Tự Điển Phật học Việt-Anh Tuệ Quang (Thiện Phúc; Nguyên Tánh thêm chữ Hán & hình) - T

Tự Điển Phật học Việt-Anh Tuệ Quang (Thiện Phúc; Nguyên Tánh thêm chữ Hán & hình)

T Ta Bà,, Jambudvida (skt)— The saha world—The worldly world—Impure Land—

Video Chuyen Hoa De Song An Vui (Thich Nhat Tu)

Ta Bà có nghĩa là khổ não, lại cũng có nghĩa là phiền lụy hay trói buộc, chẳng được ung dung tự tại. Thế giới Ta Bà, nơi đầy dẫy những mâu thuẫn, hận thù và bạo động. Nơi mà chúng ta đang sống là một thế giới bất tịnh, và Phật Thích Ca đã bắt đầu thanh tịnh nó. Con người sống trong thế giới nầy chịu phải vô vàn khổ hãi vì tam độc tham, sân, si cũng như những dục vọng trần tục. Cõi Ta Bà nầy đầy dẫy những đất, đá, gai chông, hầm hố, gò nổng, thường có những mối khổ về đói khát, lạnh, nóng. Chúng sanh trong cõi Ta Bà phần nhiều tham đắm nơi phi pháp, tà pháp, chớ chẳng chịu tin chánh pháp, thọ số của họ ngắn ngủi, nhiều kẻ gian trá. Nói về vua quan, dầu có nước để cai trị, họ chẳng hề biết đủ, mà ngược lại sanh lòng tham lam, kéo binh đánh chiếm nước khác, khiến cho nhiều người vô tội chết oan; lại thêm nhiều thiên tai như hạn hán, bão lụt, mất mùa, đói khát, vân vân nên chúng sanh trong cõi nầy phải chịu vô lượng khổ sở. Nơi cõi Ta Bà nầy, sự thuận duyên cùng an vui tu tập thì ít, mà nghịch duyên phiền não thì nhiều. Hầu hết người tu hành đều dễ bị thối thất tâm Bồ Đề đã phát lúc ban đầu. Theo Đức Phật, quả đất mà chúng ta đang ở đây có tên là Nam Thiệm Bộ Châu, nằm về hướng nam của núi Tu Di, vốn là một phần nhỏ nhất trong hệ thống Đại Thiên Thế Giới do Đức Phật Thích Ca Mâu Ni làm giáo chủ—Saha means sufferings and afflictions; it also means worries, binding, unable to be free and liberated. The worldly world is full of storm, conflict, hatred and violence. The world in which we live is an impure field, and Sakyamuni is the Buddha who has initiated its purification. People in this world endure many sufferings stemming from three poisons of greed, anger and delusion as well as earthly desires. The Saha World is filled with dirt, rocks, thorns, holes, canyons, hills, cliffs. There are various sufferings regarding thirst, famine, hot, and cold. The people in the Saha World like wicked doctrines and false dharma; and do not have faith in the proper dharma. Their lives are short and many are fraudulent. Kings and mandarins, although already have had lands to govern and rule, are not satisfied; as they become greedy, they bring forces to conquer other countries causing innocent people to die in vain. In addition, there are other infinite calamities such as droughts, floods, loss of harvest, thirst, famine, epidemics, etc. As for this Saha World, the favorable circumstances to cultivate in peace and contenment are few, but the unfavorable conditions of afflictions destroying path that are rather losing Bodhi Mind they developed in the beginning. Moreover, it is very difficult to encounter a highly virtuous and knowledgeable advisor. According to the Buddha, the planet in which we are currently living is called Virtuous Southern Continent. It is situated to the south of Mount Sumeru and is just a tiniest part of the Great World System of the Saha World in which Sakyamuni Buddha is the ruler

Ta Bà Thế Giới,, Saha-loka-dhatu (skt)—The world of human beings

Ta Bà Tịnh Độ: Samsara and the Pure Land—Theo Kinh Phật Thuyết A Di Đà, có hai cõi là Ta Bà và Tịnh Độ—According to the Amitabha Sutra, there are two realms, they are samsara and the Pure Land:

1) Ta Bà: Samsara—See Ta Bà.

2) Tịnh Độ: The Pure Land—See Tịnh Độ.

Ta Cát Lợi Đa Da Ni: Agni (skt)—See Ác Kỳ Ni.

Ta La Thọ: The Tala tree—Its edible fruit resembling the pomegranate, its leaves being used for writing.

Ta La Bồ Tát: Bồ Tát Ta La là một hình thức của Quan Âm, người ta nói rằng Bồ Tát Ta La được tạo thành bởi con mắt của Quán Âm—Tara Bodhisattva, as a form of Kuan-Yin, is said to have been produced from the eye of Kuan-Yin.

Ta Thán,, To complain

Ta Thông Khai Đạo: Hai tông Biệt giáo và Viên giáo đều dựa vào Thông giáo để tiến hóa—The two other schools of Differentiated and Complete Teachings depend on the T'ung or Intermediate school for their evolution.

Tá: Giả tá (mượn)—To borrow—To lend.

Tá Hoa Hiến Phật,, Mượn Hoa cúng Phật (ý nói lấy đồ của người khác để cúng Phật)—To borrow a flower to offer to Buddha, i.e. to serve him with another's gift

Tá Túc: To stay overnight at someone's house.

Tà:
Deviant—Improper—Evil—Deflected—Erroneous—Heterodox—Depraved—Opposite.

Tà Chấp,, Cố chấp vào kiến giải bất chính—Heterodox tenets and attachment to them.

Tà Chánh,, Slanting and straight

Tà Dâm,, Kamesu-micchacara (p)

(I) Nghĩa của tà dâm—The meaning of Kamesu-micchacara:

1) Sexual misconduct—Obscene—Adultery.

2) See Dâm in Vietnamese-English Section.

(II) Bốn điều kiện cần thiết để tạo nghiệp tà dâm—Four conditions that are necessary to complete the evil of sexual misconduct:

1) Ý nghĩ muốn thỏa mãn nhục dục: The thought to enjoy.

2) Cố gắng thỏa mãn nhục dục: Consequent effort.

3) Tìm phương tiện để đạt được mục tiêu: Means to gratify.

4) Sự thỏa mãn: Gratification.

(III) Theo Đức Phật và Phật Pháp của Hòa Thượng Narada, đây là những quả báo không tránh khỏi của tà dâm—According to The Buddha and His Teachings, written by Most Venerable Narada, these are the inevitable consequences of Kamesu-micchacara.

1) Có nhiều kẻ thù: Having many enemies.

2) Đời sống vợ chồng không hạnh phúc: Union with undesirable wives and husbands (spouses).

3) Sanh ra làm đàn bà hay làm người bán nam bán nữ: Birth as a woman or as a eunuch (thái giám).

(IV) Những lời Phật dạy về "Tà Dâm" trong Kinh Pháp Cú—The Buddha's teachings on "Sexual misconduct" in the Dharmapada Sutra:

1) Buông lung theo tà dục, sẽ chịu bốn việc bất an: mắc tội vô phước, ngủ không yên, bị chê là vô luân, đọa địa ngục—Four misfortunes occur to a careless man who commits adultery: acquisition of demerit, restlessness, moral blame and downward path (Dharmapada 309).

2) Vô phước đọa ác thú bị khủng bố, ít vui, quốc vương kết trọng tội: đó là kết quả của tà dâm. Vậy chớ nên phạm đến—There is acquisition of demerit as well as evil destiny. No joy of the frightened man. The king imposes a heavy punishment. Therefore, man should never commit adultery (Dharmapada 310).

Tà Dục,, To follow wrong desires or emotions

Tà Đảo Kiến,, Perverted views

Tà Đạo,, Paganism—Heterodox way or doctrine

Tà Định: Miccha-samadhi—Wrong concentration—Evil samadhi—The accummulation of suffering to be endured in purgatory by one of heterodox nature.

Tà Giải: Paramasa (p)—Misapprehension—Một từ để chỉ "tà kiến" vì nó sanh khởi dưới hình thức không thấy được tự tính của một pháp, lại thấy cách khác không thực—A term for "wrong view," because it occurs in the aspect of missing the individual essence of a given dharma and apprehending an unactual individual-essence.

Tà Giáo: Heresy—Tà giáo nguyên thủy là một từ ngữ của khái niệm tôn giáo của Tây Phương; không có từ tương đương trong Phật giáo. Phạn ngữ "Drsti" có nghĩa là "tà kiến," không phải vì lý luận mà vì khát vọng hay ao ước. Theo truyền thống Phật giáo, hình thức tà giáo tệ hại nhất là nhóm chủ trương có một cái ngã hằng hữu—Heresy is primary a Western religious concept; there is no exact Buddhist equivalent. The Sanskrit word "Drsti" literally means a wrong view, that is due not to reason but to craving or desire. According to Buddhist tration, the most serious form of heresy is to assert the reality and permanence of the individual human ego, i.e., the assertion of

atta or atman.

Tà Giới: Heretical rules (precepts).

Tà Hành,, erroneous ways.

Tà Hạnh:

1) Tà Dâm: Adulterous conduct.

2) Chín mươi sáu cách tà hạnh: The ninety-six heretical ways.

3) Giới hạnh ngoại đạo: The diciplines of non-Buddhist sects.

4) Theo Thanh Tịnh Đạo, tà hạnh là làm những điều đáng lý không nên làm, và không làm cái nên làm, do tham sân si và sợ. Chúng được gọi là đường xấu vì đó là những con đường mà bậc Thánh không đi—According to The Path of Purification, "Bad Ways" is a term for doing what ought not to be done and not doing what ought to be done, out of desire, hate, delusion, and fear. They are called "bad ways" because they are ways not to be travel by Noble Ones.

Tà Hạnh Chân Như: Hiện tượng chân như, từ đó khởi lên khổ đau chồng chất—The phenomenal bhutatathata, from which arises the accumulation of misery.

Tà Hạnh Chướng: Common unenlightened conduct.

Tà Kế: Dishonest (wicked) plan.

Tà Khí: Bad air.

Tà Kiến,, Drishti (skt)—False views—Heretical views—Không thừa nhận nhân quả, không theo Phật pháp, một trong ngũ kiến và thập ác. Trong thời Đức Phật còn tại thế, có ít nhất là 62 tà kiến ngoại đạo—Improper views—Wrong views—Heterodox views—Not recognizing the doctrine of normal karma—To follow wrong views—Perverted (wrong) views or opinions, not consistent with the dharma, one of the five heterodox opinions and ten evils. There were at least sixty-two heretical views (views of the externalist or non-Buddhist views) in the Buddha's time

(I) Tà kiến theo quan điểm Phật Giáo Đại Thừa—Wrong views according to the point of views of Mahayana Buddhism: Theo Phật Giáo Đại Thừa, có ít nhất hai loại tà kiến—According to Mahayana, there are at least two kinds of wrong views:

1) Đoạn kiến: Annihilation-View.

2) Thường kiến: Eternity-View.

(II) Tà Kiến theo quan điểm Phật Giáo Nguyên Thủy—Wrong views according to Hinayana Buddhism:

(A) Theo Phật Giáo nguyên Thủy được ghi lại trong A Tỳ Đạt Ma Luận, tà kiến là ba quan kiến sai lầm sau đây được ghi lại trong Kinh Tạng—According to Theravada Buddhism in Abhidharma, wrong views are the following three wrong views which

mentioned in the Sutra Pitaka:

1) Ahetuka-ditthi (p): Tin rằng mọi sự vật từ nhiễm đến tịnh đều phát sanh không có nguyên nhân, nhiễm tịnh chỉ là tình cờ mà thôi—The acausality view, which states that there is no cause or condition for the defilement and purification of beings, that beings are defiled and purified by chance, or necessity.

2) Akiriya-ditthi (p): Tin rằng hành động dầu tốt hay xấu đều không tạo quả, do đó chối bỏ luân lý đạo đức—The inefficacy of action view, which claims that deeds have no efficacy in producing results and thus invalidates moral distinctions.

3) Natthika-ditthi (p): Đoạn kiến—Tin rằng không có kiếp sống nào sau kiếp nầy, do đó chối bỏ mọi ý nghĩa đạo lý của nghiệp—Nihilism, which denies the survival of the personality in any form after death, thus negating the moral significance of deed.

(B) Cũng theo Phật Giáo Nguyên Thủy, có mười loại tà kiến khác—Also according to the Hinayana Buddhism, there are another ten kinds of wrong views:

1) Tin rằng không có cái gì gọi là "để bát," nghĩa là để bát cho chư Tăng Ni không đem lại lợi ích gì: There is no such virtue and generosity. This means that there is no good effect in giving alms.

2) Tin rằng không có gì gọi là "cúng dường," nghĩa là cúng dường cho chư Tăng Ni không đem lại lợi ích gì: There is no such virtue as liberal alms-giving.

3) Tin rằng không có gì gọi là "dâng tặng," hay dâng tặng vật dụng đến chư Tăng Ni không đem lại lợi ích gì: There is no such virtue as offering gifts to guests. This means there is no effetc in such charitable actions.

4) Tin rằng không có nhân quả, nghĩa là hành động thiện ác đều không gây hậu quả nào: There is neither fruit, nor result of good or evil deeds.

5) Tin rằng không có gì gọi là "thế gian nầy": There is no such belief as "this world."

6) Tin rằng không có gì gọi là "thế giới tới," nghĩa là người sanh ở đây không chấp nhận có tiền kiếp và kiếp vị lai: There is no such belief as "a world beyond," i.e. those born here do not accept a past existence, and those living here do not accept future life.

7) Tin rằng không có "mẹ": There is no "mother."

8) Tin rằng không có "cha," nghĩa là đối xử với cha mẹ thế nào cũng không có hậu quả: There is no father, i.e. there is no effect in anything done to them.

9) Tin rằng không có chúng sanh chết và tái sanh: There are no beings that died and are reborn.

10) Tin rằng không có những bậc tu sĩ xa lánh chốn phồn hoa đô hội để tìm nơi vắng vẻ tham thiền nhập định, cũng như những bậc thiện tri thức, đức độ cao thượng, đạo hạnh trang nghiêm đã chứng đạt đạo quả (chư Phật và A La Hán): There are no righteous and well-disciplined recluses and brahmins who, having realized by their own super-intellect this world and the world beyond, make known the same (Buddhas

and Arahants).

(III) Theo Kinh Ví Dụ Con Rắn trong Kinh Trung Bộ, Đức Phật dạy về người có tà kiến như sau: “Đây là thế giới, đây là tự ngã, sau khi chết, tôi sẽ thường còn, thường hằng, thường trú, không biến chuyển. Tôi sẽ trú như thế này cho đến mãi mãi.”—According to the Simile of the Snake in the Middle length Discourses of the Buddha, the Buddha taught about someone who has the wrong views as follows: “This is self, this is the world; after death I shall be permanent, everlasting, eternal, not subject to change; I shall endure as long as eternity.”

(IV) Hai điều kiện cần thiết để thành lập nghiệp tà kiến—Two things that are necessary to complete the evil of wrong views:

1) Tánh cách sai lầm trong lối nhìn sự vật: Perverted manner in which the object is viewed.

2) Cố chấp theo quan niệm sai lầm ấy: The understanding of it according to that misconception.

(V) Những hậu quả không thể tránh được của nghiệp tà kiến—The inevitable consequences of false views:

1) Những ham muốn thấp hèn: Base desire.

2) Kém trí tuệ: Lack of wisdom.

3) Thiếu thông minh: Dull wit.

4) Bệnh hoạn kinh niên: Chronic diseases.

5) Tư tưởng xấu xa đáng chê trách: Blameworthy ideas.

(VI)Không tà kiến—Having no wrong views: Theo Kinh Ví Dụ Con Rắn trong Trung Bộ Kinh, Đức Phật đã dạy: “Người nào nghe Như Lai hay đệ tử Như Lai thuyết pháp để bạt trừ tất cả kiến xứ, cố chấp, thiên chấp, thiên kiến, tùy miên, sự tịnh chỉ mọi hành động, sự từ bỏ mọi sanh y, sự diệt trừ khát ái để đưa đến ly tham, đoạn diệt, Niết Bàn. Vĩ ấy nghĩ rằng chắc chắn ta sẽ bị đoạn diệt, chắc chắn ta sẽ bị hoại diệt, chắc chắn ta sẽ không tồn tại. Vị ấy không sầu muộn, không than vãn, không khóc lóc; vị ấy không đấm ngực, không đi đến bất tỉnh.”—According to the Simile of the Snake in the Middle Length Discourses of the Buddha, the Buddha taught about someone who does not have wrong views as follows: “Here Bhikkhus! Someone who hears the Tathagata or a disciple of the Tathagata teaching the Dharma for the elimination of all standpoints, decisions, obsessions, adherences, and underlying tendencies, for the stilling of all formations, for the relinquishing of all attachments, for the destruction of craving, for dispassion,

for cessation, for Nirvana. He thinks that he will be annihilated, he will be perished; he will have no more sorrow, grieve, and lament; he does not weep beating his breast and become distraught.”

***For more information, please see Ngũ Kiến Vi Tế and Thập Ác.

(VII) Những lời Phật dạy về "Tà Kiến" trong Kinh Pháp Cú—The Buddha's teachings on "Wrong views" in the Dharmapada Sutra:

1) Không đáng hổ lại hổ, việc đáng hổ lại không, cứ ôm tà kiến ấy, địa ngục khó lánh xa—Those who embrace the wrong views, are ashamed of what is not shameful, and are not ashamed of what is shameful, will not be able to avoid the hell (Dharmapada 316).

2) Không đáng sợ lại sợ, việc đáng sợ lại không, cứ ôm tà kiến ấy, địa ngục khó lánh xa—Those who fear when they should not fear, and don't fear in the fearsome, embrace these false views, will not be able to avoid the hell (Dharmapada 317).

3) Không lỗi tưởng là lỗi, có lỗi lại tưởng không, cứ ôm tà kiến ấy, địa ngục khó lánh xa—Those who perceive faults in the faultless, and see no wrong in what is wrong; such men, embracing false doctrines, will not be able to avoid the hell (Dharmapada 318).

Tà Kiến Thừa,, Cỗ xe tà kiến—The Vehicle of perverted views

Tà Kiến Trù Lâm,, Tà kiến có muôn hình vạn trạng như cây rừng chằng chịt um tùm— The thickets of heterodoxy

Tà Kiến Võng: See Tà Võng.

Tà Lộ: Evil way.

Tà Ma,, Maras—Evil spirit—Evil demons and spirits

Tà Ma Ngoại Đạo,, Maras and heretics

Tà Mạn,, Mithyamana (skt)—Không tôn kính Tam Bảo, làm những việc quấy ác để được lợi mình. Ngã mạn trong tà kiến và những việc làm xằng bậy—To hold to heterodox views and not to reverence Triratna—Perverse or evil pride—Doing evil for self-advancement—Vaunting lack of virtue for virtue—Pride in false views or doings

Tà Mệnh: Tỳ Kheo không khất thực để tự sống như giới luật đã quy định mà sinh sống bằng phương cách tà vạy, làm những nghề bị giới luật cấm. Một vị sư đi làm kiếm tiền, xem quẻ, dùng tài để sinh sống, nịnh bợ, làm ảo thuật, xin ăn hay cầu được bố thí cúng dường, vân vân— Heterodox or improper way to obtain a living on the part of a monk by doing work by his hands, by astrology, his wits, flattery, magic, etc.

Tà Mệnh Thuyết Pháp: Thuyết pháp lấy tiền kiếm sống là tà mệnh thuyết pháp—The heterodox way of preaching or teaching, for the purpose of making a living.

Tà Mệnh Thực: See Tà Mệnh.

Tà Ngụy,, Dishonest—False

Tà Nhãn: Wicked eyes.

Tà Nịnh: Dishonest and flattering.

Tà Pháp,, Heterodoxy—False doctrine or methods

Tà Phiến: Quạt tà, dùng tà đạo để kích động nhân tâm—Heterodox fanning, i.e. to influence people by flase doctrine.

Tà Sơn,,

1) Một núi tà kiến: A mountain of error or heterodox ideas.

2) Tà kiến lớn như một ngọn núi: Heterodox ideas are as great as a mountain.

Tà Tà:

1) Slanting—Oblique—Inclined.

2) To be slow.

Tà Tâm,, Evil mind.

Tà Thuyết,, False doctrine

Tà Thuyết Pháp: Thuyết những giáo pháp tà ngụy hoặc thuyết giảng Phật pháp kiếm tiền sinh sống—To preach false doctrine—To preach or teach the Dharma for the purpose of making a living.

Tà Tánh Định,, Tà Định—Tà Định Tụ, một trong tam tụ—The accumulation of suffering to be endured in purgatory by one of heterodox nature, one of the three accumulation

Tà Trí,, Evil wisdom.

Tà Tụ,, Khổ đau chồng chất vì tà kiến, một trong tam tụ—The accumulation of misery produced by false views, one of the three accumulations

Tà Tuần,, Jhapita (skt)—Dùng lầm lẫn cho từ “Trà Tỳ”—Being erroneously used to represent “Burial or cremation.

Tà Tư,, Ham muốn hay dục vọng vị kỷ—Depraved and selfish desires, lust

Tà Tư Duy: Sự tư duy tà vạy—Heterodox reflection or thought.

Tà Vạy: Crooked—Dishonest

Tà Vân,, Đám mây tà kiến phủ trùm Phật tánh trong tâm—Clouds of falsity or heterodoxy, which cover over the Buddha-nature in the heart

Tà Võng,, Lưới tà hay tà kiến đan bện vào nhau như như cái lưới—The net of heterodoxy, or falsity

Tả:

1) Bên trái: Left—The left hand.

2) Giả dối: False.

3) Tuôn ra: To purge—To drain.

4) Viết: To write.

Tả Dược,, Thuốc xổ—Purgatives

Tả Đạo: False doctrine.

Tả Hữu: Left and right.

Tả Khê,, Tso-Ch'i—Vị tổ thứ tám của tông Thiên Thai, tên là Huyền Lang—The eighth T'ien-T'ai patriarch, named Hsuan-Lang

** For more information, please see

Huyền Lang.

Tả Kinh,, Chép kinh—To copy the scriptures

Tạ: Cảm ơn—To thank—To return with thanks.

Tạ Giới,, Cảm tạ (Tam Bảo) khi thọ giới—To give thanks for being given the commandments, i.e. being ordained

Tạ Lỗi: See Tạ Tội.

Tạ Ơn: To express gratitude to somone

Tạ Thế: To pass away—To die.

Tạ Tội: To apologize—To beg pardon—To excuse oneself.

Tạ Từ: To thank and leave.

Tác:

1) Dây gai: Cord.

2) Làm: To make—To do—To act.

3) Sợ dây mà Kim Cang Vương dùng để trói cột những kẻ ác: The cord or snoose of the Vajra- King by which he binds the evil.

4) Sợi dây mà Đức Quán Thế Âm dùng để nối kết những người thiện lại với nhau: The cord or snoose of Kuan-Yin by which he binds the good.

Tác Ác,, Làm việc ác—To do evil

Tác Bình Thiên Tử,, See Táo Bình Thiên Tử

Tác Chứng,, Sacchikatabbo or Sacchikatori (p)—Ngộ hay nhận rõ như thực—To realize— To be realized (Zen)

Tác Cử,, Trong ngày tự tứ, mời vị sư có đức độ trong Tăng chúng chủ trì, nêu rõ các tội mà vị Tỳ Kheo nào đó phạm phải cho Tăng chúng biết—The accusation of sin made against particular monk by the virtuous monk who presides at the pravarana gathering on the last day of the summer's rest

Tác Dụng,, Function—Activity

Tác Động: To manifest.

Tác Gia,, Vị tổ khai sáng, một từ được dùng trong Thiền tông—Leader, founder, head of sect, a term used by the Ch'an (Zen) or Intuitive school

Tác Giả,,

1) Người viết hay người biên soạn: Author—Writer.

2) Tác nhân của hành động: A doer, he who does things—Maker—Creator.

Tác Giới,, Tên gọi khác của "biểu sắc." Tuân theo những giới luật để thành tựu thân khẩu bên ngoài (những tác nghiệp của thân và khẩu khi thụ giới thì gọi là "tác giới." Những nghiệp thể thâu nhận vào bên trong thân thể thì gọi là "vô tác giới"), đối lại với vô tác giới hay vô biểu sắc bên trong—Obedience to the commandments, external fulfillment of them, in contrast with the inner grace

Tác Hại: To harm—To hurt—To damage.

Tác Họa: To cause misfortunes.

Tác Hợp: To combine.

Tác Lễ,, To pay one's respect by worship—To make an obeisance

Video Lễ Phật (Thich Nhat Tu)

Tác Náo: To cause a stir.

Tác Nghiệp,, Nghiệp được làm ra bởi thân, khẩu, ý đều được rút ra trong kiếp tới—Karma produced (by action of body, words, and thought, which educe the kernel of the next rebirth).

Tác Nguyện Môn,, Thệ nguyện cứu độ chúng sanh và hoàn thành bổn nguyện như là được sanh vào cõi Tịnh Độ của Phật A Di Đà. Đây là đệ tam môn trong Ngũ Môn Tịnh Độ—To make a vow to benefit self and others, and to fulfill the vow so as to be born in the Pure Land of Amitabha. This is the third of the five doors or ways of entering the Pure Land

Tác Ngữ,, See Tác Thoại

Tác Nhân: Kartri (skt)—Nhân tố tạo ra sự tác động—Agent.

Tác Pháp,, Karma, which results from action (the deeds of the body, mouth and mind)—To perform ceremony

Tác Pháp Đắc,, To receive ceremonial ordination as a monk

Tác Pháp Giới,, The place of assembly for ceremonial purpose

Tác Phạm,, Phạm tội bằng hành động (hay phạm những giới mà mình đã thụ) như sát sanh, trộm cắp, vân vân thì gọi là "tác phạm."—Transgression sin by action, active

sin, or positive in doing evil such as killing, stealing, etc

Tác Pháp,,

1) Làm lễ: To perform ceremonies.

2) Hậu quả từ tạo tác nơi thân miệng: Karma, which results from action, i.e. the “deeds” of body or mouth.

Tác Pháp Đắc,, Thọ giới Yết Ma phải có đầy đủ tam sư thất chứng (một hội đồng gồm ba vị Tăng cao tuổi hạ, và bảy người khác có thể là chư Tăng hay những vị hộ trì Phật pháp lâu năm)—To receive ceremonial ordination as a monk, with the witness of an assembly of three senior monks, and seven other people, either monks or senior lay people

Tác Pháp Giới,, Địa phận hay nơi để nhiếp Tăng (thực hành theo pháp yết ma mà kết thành địa giới thì gọi là “Tác Pháp Giới”)—The place of assembly for ceremonial purposes

Tác Pháp Sám Hối: Một trong ba loại sám hối (thân lễ bái, miệng xưng lời, ý suy nghĩ)—One of the three kinds of monastic confession and repentance.

Tác Phẩm: Work (of a writer or painter).

Tác Phật,, Thành Phật, cắt đứt mọi phiền não, hoàn thành giác ngộ và chấm dứt giai đoạn cuối cùng của Bồ Tát—To become or be a Buddha (to cut off illusion, attain complete enlightenment, and end the stage of Bodhisattva discipline)

Tác Phật Sự,, Làm việc Phật sự hay hành lễ theo nghi thức Phật giáo—To do the work of Buddha—To perform Buddhist ceremony

Tác Quyền: Copyright.

Tác Thành: To accomplish—To combine.

Tác Thị Tư Duy Thời, Thập Phương Phật Giai Hiện Tiền: Một khi đã có chánh tư duy thì mười phương chư Phật đều hiện tiền—When establish the right thinking, the Buddhas of the ten directions all appear.

Tác Thiện: Làm việc thiện như tu hành, bố thí, vân vân—To do good (Worship, bestow alms, etc).

Tác Thoại,, Express, expression in words; forced statements, a demand or request, e.g. for information

Tác Trì,, Doing what is right (worship, monastic life, etc)

Tác Trì Giới: Tích cực trì giới (việc thiện vâng làm), đối lại với thụ động hay tiêu cực trì giới (chỉ trì giới hay việc ác không làm) như không sát sanh, không trộm cắp, vân vân—Active keeping of the commandments, active law in contrast with passive, such as not killing, not stealing, etc.

Tác Văn: To write an essay.

Tác Ý,, Manasikara (p)—Cittotpada or Manaskara (skt)

1) Sự chú ý của tâm: Attention-Attention of the mind.

2) Có những tư tưởng dấy lên nơi tâm, có tác dụng mách cho tâm nương theo cái cảnh sở duyên—To have the thought arise—Be aroused, beget the resolve.

Tạc: To engrave—To sculpture—To carve.

Tạc Nhật: Hôm qua.

Tạc Nhật Thuyết Định Pháp, Kim Nhật Thuyết Bất Định Pháp: Hôm qua thuyết về định pháp, hôm nay thuyết về những ngoại lệ—Yesterday preaching an established rule, today preaching and exception to the rule.

Tái Sanh: Rebirth—To be born again—To come to life again—Reincarnation

Video Thuc va Than Trong Tai Sanh(Thich Nhat Tu)

Sự tái sanh là do hậu quả của nghiệp. Theo niềm tin Phật giáo, không có sự đầu thai của một linh hồn hay một chất nào từ một thân xác nầy đến một thân xác khác. Cái thực sự xãy ra tiến trình tư tưởng chủ động của người sắp chết (Javana) phóng ra một số lực thay đổi tùy theo sự thanh tịnh của năm chập tư tưởng trong loạt nầy. Những lực nầy gọi là "năng lượng nghiệp" (Karma vega) tự nó lôi cuốn vào lớp vật chất tạo ra bởi cha mẹ trong dạ con người mẹ. Uẩn vật chất trong hợp chất phôi thai phải có những đặc tính khả dĩ có thể tiếp nhận loại năng lượng nghiệp đặc biệt nầy. Sự lôi cuốn theo cách thức này của những loại uẩn vật chất khác nhau tạo ra bởi cha mẹ xuất hiện do hoạt động của cái chết và đem lại sự tái sinh thuận lợi cho người sắp chết. Một tư tưởng bất thiện sẽ đưa đến một sự tái sanh không thuận lợi. Khi đầu thai, mỗi mỗi chúng sanh đều có hình dáng xấu đẹp, sang hèn khác nhau, đó đều là do các nghiệp nhân đã tạo ra khi còn mang thân tiền hữu cảm thành—Rebirth is the result of karma. In Buddhist belief, there is no transmigration of soul or any substance from one body to another. What really happens is that the last active thought (Javana) process of dying man releases certain forces which vary in accordance with the purity of the five thought moments in that series. These forces are called karma vega or karmic energy which attracts itself to a material layer produced by parents in the mother's'womb. The material aggregates in this germinal compound must possess such characteristics as are suitable for the reception of that particular type of karmic energy. Attraction in this manner of various types of physical aggregates produced by parents occurs through the operation of death and gives a favourable rebirth to the dying man. An unwholesome thought gives an unfavourable rebirth. Each and every type of sentient being will have different appearance whether it be beautiful or ugly, superior or inferior. This is determined and is manifested based solely on the various karma sentient beings created while alive with their antecedent bodies.

Tái Thế: To come to life again—To be reborn.

Tái Vãng,, The second time (reincarnation)

Tài:

1) Tài giỏi: Talent.

2) Tài lợi: Vasu (skt)—Wealth—Riches.

Tài Ăn Nói: Talent for speaking.

Tài Chủ,, A wealthy (rich) man

Tài Cúng Dường,, Một trong ba phép cúng dường một vị Phật, lấy của cải châu báu thế gian mà cúng dường lên chư Phật—One of the three modes of serving a Buddha, offerings or gifts of material goods—See Tam Cúng Dường

Tài Danh: Talent and fame.

Tài Dục,, Một trong năm tà dục—One of the five wrong desires, the desire for wealth—See Ngũ Dục

Tài Đức: Talent and virtue.

Tài Hoa: Genius.

Tài Khan: Tham xan bỏn xẻn—Meanness—Stinginess.

Tài Liệu: Document.

Tài Lợi,, Rich and interest

Tài Lực: Talent and strength.

Tài Năng: Ability—Capability.

Tài Sắc,, Tiền tài và sắc đẹp của đàn bà—Wealthy and beauty (beauty of a woman)

Tài Thần,, Kuvera (skt)—The god of wealth

Tài Thí,, Dana (skt)—Lấy của cải, quần áo, thức ăn, ruộng nương, nhà cửa, châu báu mà bố thí—Almsgiving—Offering of goods—See Tài Cúng Dường, Tam Cúng Dường, and Tam Bố Thí

Tài Thí Cúng Dường: See Tài Thí.

Tài tình: Skilful—Clever.

Tại: At—In—On—Present.

Tại Gia,, Cư sĩ tại gia, chứ không phải tu sĩ xuất gia—At home (a lay man or woman)—Not leaving home as a monk or a nun—One who resides at home (in a family)

Tại Gia Nhị Giới,, Hai giới tại gia—Two kinds of commandments observed by the lay

(A) Nhị Giới Tiểu Thừa—Two kinds of commandments observed by the Hinayana laypersons:

1) Tại gia ngũ giới: Five commandments for the lay.

2) Tại gia Bát quan Trai giới: Eight commandments for the lay.

(B) Thập Thiện Cho Tại Gia Giới Đại Thừa—Commandments observed by the Mahayana laypersons are ten good rules.

Tại Gia Trì Giới Xuất Gia: One who is still at home, but observes the whole of a monk's or nun's rules.

Tại Gia Trì Thập Thiện (Sa Di Giới): One who is still at home, but observes the ten good rules.

Tại Gia Xuất Gia,,

1) Cư sĩ và tu sĩ: Lay people and monks.

2) Vị cư sĩ tại gia mà giữ cụ túc giới của một vị tăng hay Ni: One who while remaining at home observes the whole of monk's or nun's rules.

Tại Lý Giáo,, Tại Lý Giáo, thoát thai từ Bạch Liên Xã, được thành lập tại tỉnh Sơn Đông vào đầu đời nhà Thanh; danh hiệu "Lý" tự nó liên hợp ba tôn giáo lại với nhau, Khổng, Lão và Phật; tín đồ của tông phái nầy không thờ hình tượng, không đốt nhang, không hút thuốc, không uống rượu, và là những người trường chay—The T'sai-Li secret society, an offshoot of the White Lily Society, was founded in Shan-Tung at the beginning of the Ch'ing dynasty; the title :in the Li" indicating that the society associated itself with all religions, Confuciansim, Taoism, and Buddhism; its followers set up no image, burnt no incense, neither smoke nor drank, and were vegetarian.

Tại Tại Thế Thế: In every place.

Tại Tại Xứ Xứ,, In every place

Tại Tâm: In one's heart.

Tại Thế,,

1) Lúc sanh thời: While alive.

2) Trên thế giới: In the world.

3) Tam Giới: Lokiya (p)—See Tam Giới.

Tại Tôi: Because of me.

Tại Triền,, In bonds—See Tại Triền Chân Như

Tại Triền Chân Như,, The fettered bhutatathata—Lý chân như pháp tính ẩn trong phiền não triền phược—The bhutatathata in limitations

Tại Triền Như Lai: Tathagata in bonds—See Tâm Pháp Thân.

Tại Tục,, Trong trạng thái thế tục—In and of the world—Unenlightened—In a lay condition

Tại Vì: Because.

Tam: Tri or Traya (skt)—Three.

Tam A Tăng Kỳ Kiếp: Ba A Tăng Kỳ kiếp—The three great asamhkyeya kalpas—The three timeless periods of a bodhisattva's progress to Buddhahood.

Tam Ác Đạo,,

Video Coi Am Coi Duong (Thich Nhat Tu)

(A) Tam ác thú—Three evil gati, or paths of transmigration—Three hardships or sufferings in the three lower paths of transmigration:

1) Địa ngục: The hells.

2) Ngạ quỷ: The hungry ghosts.

3) Súc sanh: The animals.

Tam Ác Giác,, The three evil mental states

1) Tham: Desire.

2) Sân: Hate—Anger.

3) Hại: Malevolence.

Tam Ác Hạnh: Theo Kinh Trường Bộ, Phúng Tụng Kinh, có ba ác hạnh—According to the Long Discourses of the Buddha, there are three kinds of wrong conduct.

1) Thân ác hạnh: Wrong conduct in body.

2) Khẩu ác hạnh: Wrong conduct in speech.

3) Ý ác hạnh: Wrong conduct in thought.

Tam Ái,,

(I) Theo Trường Bộ, Kinh Phúng Tụng, có ba loại ái—According to The Long Discourses of the Buddha, there are three kinds of craving.

(A) Tam ái—Three kinds of craving:

1) Dục ái: Kama-tanha (skt)—Sensual craving.

2) Hữu ái: Bhava-tanha (skt)—Craving for becoming.

3) Vô hữu ái: Vibhava-tanha (skt)—Craving for extinction.

(B) Tam ái khác—Three other kinds of craving:

1) Dục ái: Kama-tanha (skt)—Craving for the world of Sense-Desire.

2) Sắc ái: Rupa-tanha (skt)—Craving for the world of form.

3) Vô sắc ái: Arupa-tanha (skt)—Craving for the formless world.

(C) Ba ái khác nữa—Three other kinds of craving:

1) Sắc ái: Craving for the world of form.

2) Vô sắc ái: Craving for the formless world.

3) Diệt ái: Craving for cessation.

(II) Three kinds of love—See Nhuận Sinh.

Tam An Cư,, The three months of Summer Retreat

Tam Ấn: Three signs (usually in Hinayana sutras):

1) Vô thường: Non-permanence.

2) Vô ngã: Non-personality.

3) Niết bàn: Nirvana.

Tam Ấn Nhứt: The three vehicles (Hinayana Tiểu thừa, Madhyamayana Trung Thừa, Mahayana Đại thừa) are one. The three lead to bodhisattvaship and Buddhahood for all.

Tam Báo,, Three recompenses

1) Hiện báo: Immediate result—Quả báo ngay trong kiếp hiện tại, hay quả báo của những hành động, lành hay dữ, ngay trong đời nầy—Recompeses in the present life for deeds done now, or result that happens in this present life.

2) Sinh báo: Future result—Hành động bây giờ mà đến đời sau mới chịu quả báo—Recompenses in the next rebirth for deeds now done, or future result which will happen in the next life.

3) Hậu báo: Deffered result—Hậu báo là quả báo về lâu xa sau nầy mới gặt—Recompenses in subsequent lives, or result that is deffered for some time to come.

Tam Bảo,, Nền móng trong Phật Giáo là Tam Bảo. Không tin, không tôn kính Tam Bảo thì không thể nào có được nếp sống Phật giáo—Three Precious Ones—Triple Jewel—Triple Gem (Buddha, Dharma, Sangha)—The foundation of Buddhism is the Three Treasures, without trust in which and reverence for there can be no Buddhist religious life. There are three kinds of Triratna (three Treasures)

(A) Nhất Thể Tam Bảo—The Unified or one-body Three Treasures:

1) Phật Tỳ Lô Giá Na: Sự biểu thị sự thể hiện của thế giới Tánh Không, của Phật tánh, của tánh Bình Đẳng Vô Ngại: The Vairocana Buddha, representing the realization of the world of Emptiness, of Buddha-nature, of unconditioned Equality.

2) Pháp: Pháp từ vô thỉ vô chung mà tất cả mọi hiện tượng theo nhân duyên tùy thuộc vào đó: The Dharma that is the law of beginningless and endless becoming, to which all phenomena are subject according to causes and conditions.

3) Sự hòa hợp giữa Phật Tỳ Lô Giá Na và Pháp (hai yếu tố trên) tạo thành toàn bộ thực tại như những bậc giác ngộ kinh nghiệm: The harmonious fusion of the preceding two, which constitutes total reality as experienced by the enlightened.

(B) Hiện Tiền Tam Bảo—The Manifested Three Treasures:

1) Đức Phật Lịch Sử Thích Ca Mâu Ni: Người đã thể hiện nơi chính mình sự thật của Nhất Thể Tam Bảo qua sự thành tựu viên mãn của Ngài: The historic Buddha Sakyamuni, who through his perfect enlightenment relaized in himself the truth of the Unified Three Treasures.

2) Pháp: Bao gồm những lời dạy và những bài thuyết pháp của Phật Thích Ca Mâu Ni trong ấy đã giải rõ ý nghĩa của Nhất Thể Tam Bảo và con đường đi đến thể hiện được nó: The Dharma, which comprises the spoken words and sermons of Sakyamuni Buddha wherein he elucidated the significance of the Unified Three Treasures and the way to its realization.

3) Những môn đệ trực tiếp của Đức Phật Thích Ca Mâu Ni: Bao gồm luôn cả những đệ tử trong thời Ngài còn tại thế, đã nghe, tin, và thực hiện nơi bản thân họ Nhất Thể Tam Bảo mà Ngài đã chỉ dạy: Sakyamuni Buddha's Disciples, including the immediate disciples of the Buddha Sakyamuni and other followers of his day who heard, believed, and made real in their own bodies the Unified Three Treasures that he taught.

(C) Thọ Trì Tam Bảo—The Abiding Three Treasures:

1) Phật bảo: Sự thờ cúng hình tượng chư Phật như đã được truyền đến chúng ta: The Buddha—The Supremely Enlightened Being. The iconography of Buddhas which have come down to us.

2) Pháp bảo: Bao gồm những bài giảng, bài thuyết pháp của chư Phật (tức là những đấng giác ngộ viên mãn) như đã thấy trong các kinh điển và bản văn Phật giáo khác vẫn được phát triển: The Dharma—The teaching imparted by the Buddha. All written sermons and discourses of Buddhas (that is, fully enlightened beings) as found in the sutras and other Buddhist texts still extant.

3) Tăng bảo: Bao gồm các môn đệ đương thời tu tập và thể hiện chân lý cứu độ của Nhất Thể Tam Bảo đầu tiên được Phật Thích Ca Mâu Ni khai thị: The Sangha—The congregation of monks and nuns or genuine Dharma followers. Sangha consists of contemporary disciples who practice and realize the saving truth of the Unified Three Treasures that was first revealed by Sakyamuni Buddha.

(D) See Kinh Tam Bảo in Appendix E.

Tam Bảo Phật: Phật Thích Ca là ngôi thứ Nhất của Tam Bảo, thì pháp của Ngài là ngôi Hai, và Tăng đoàn là ngôi Ba. Tất cả ba ngôi nầy được coi như là sự thị hiện của chư Phật—While Sakyamuni Buddha is the first person of the Trinity, his Law the second, and the Order the third, all three by some are accounted as manifestations of the All-Buddha.

** For more information, please see Tam Bảo.

Tam Bảo Tương Hệ Tương Tùy: Một người không nhận ra Nhất Thể Tam Bảo thì không thể nào hiểu sâu ý nghĩa sự giác ngộ của Đức Phật Thích Ca Mâu Ni, không thể đánh giá sự quý báu vô cùng của những lời Ngài dạy, cũng như không thể ấp ủ hình ảnh chư Phật như những

thực thể sinh động. Lại nữa, Nhất Thể Tam Bảo sẽ không được biết đến nếu nó không được Phật Thích Ca Mâu Ni thể hiện nơi thân tâm Ngài và con đường thể hiện do Ngài triển khai cũng vậy. Cuối cùng, không có những người giác ngộ theo con đường của Phật trong thời đại chúng ta khích lệ và dẫn dắt người khác theo con đường Tự Ngộ nầy thì Nhất Thể Tam Bảo chỉ là một lý tưởng xa xôi. Câu chuyện lịch sử cuộc đời Đức Phật Thích Ca sẽ là câu chuyện lịch sử khô héo về những lời Phật dạy, hoặc sẽ là những chuyện trừu tượng vô hồn. Hơn nữa, khi mỗi chúng ta thể hiện Nhất Thể Tam Bảo, thì nền móng của Tam Bảo không gì khác hơn chính tự tánh của mình—The Three Treasures are mutually related and interindependent. One unrealized in the Unified Three Treasures can neither comprehend in depth the import of Sakyamuni Buddha's enlightenment, nor appreciate the infinite preciousness of his teachings, nor cherish as living images and pictures of Buddhas. Again, the Unified Three Treasures would be unknown had not it been made manifest by Sakyamuni in his own body and mind and the Way to its realization expounded by him. Lastly, without enlightened followers of the Buddhas' Way in our own time to inspire and lead others along this Path to Self-realization, the Unified Three Treasures would be a remote ideal, the saga of Sakyamuni's life desiccated history, and the Buddhas' words lifeless abstractions. More, as each of us embodies the Unified Three Treasures, the foundation of the Three Treasures is none other than one's own self.

Tam Bát Nhã,, The three prajnas or perfect enlightenments

1) Thực tướng Bát nhã: Wisdom in its essence or reality.

2) Quán chiếu Bát nhã: The wisdom of perceiving the real meaning of all things.

3) Phương tiện Bát nhã: The wisdom of knowing things in their temporal and changing condition.

** For more information, please see Bát Nhã.

Tam Bất Dị: Three non-easy things—Three reasons why the text should not be changed.

Tam Bất Hộ,, Ba thứ không cần phải bảo hộ—The three that need no guarding because they are above error. They are Buddha's body, mouth and mind

Tam Bất Kiên Pháp,, Three unstable things

1) Thân: The body.

2) Mạng: The length of life.

3) Tài: Wealth.

Tam Bất Thiện Căn,, Theo Kinh Trường Bộ, Phúng Tụng Kinh, có ba bất thiện căn— According to the Long Discourses of the Buddha, Sangiti Sutra, there are three bad (unwholesome) roots or qualities

1) Tham Bất Thiện Căn: The unwholesome root of Greed or Desire.

2) Sân Bất Thiện Căn: The unwholesome root of Anger or Hatred.

3) Si Bất Thiện Căn: The unwholesome root of Stupidity, or Ignorance, or Delusion.

Tam Bất Thiện Giới: Theo Trường Bộ, Kinh Phúng Tụng, có ba loại bất thiện giới—According to The Long Discourses of the Buddha, Sangiti Sutra, there are three kinds of unwholesome elements.

1) Dục giới: The unwholesome element of sensuality.

2) Sân giới: The unwholesome element of enmity.

3) Hại giới: The unwholesome element of cruelty.

Tam Bất Thiện Nghiệp Môn: Theo A Tỳ Đạt Ma Luận (Vi Diệu Pháp), có ba cửa gây ra bất thiện nghiệp—According to the Abhidharma, there are three doors of unwholesome kamma:

1) Cửa Thân: The door of bodily action.

i) Sát Sanh: Killing.

ii) Trộm Cắp: Stealing.

iii) Tà Dâm: Sexual misconduct.

2) Cửa Khẩu: The door of verbal action.

i) Nói Dối: False speech.

ii) Nói Đâm Thọc: Slandering.

iii) Nói lời Thô Lỗ: Harsh speech.

iv) Nói Nhảm Nhí: Frivolous talk.

3) Cửa Ý: The door of mental action.

i) Tham Ái: Covetousness.

ii) Sân Hận: Ill-will.

iii) Tà Kiến: Wrong views.

Tam Bất Thiện Tầm: Akusala-vitakka (skt)—Theo Trường Bộ, Kinh Phúng Tụng, có ba thức suy nghĩ thiện—According to The Long Discourses of the Buddha, Sangiti Sutra, there are three kinds of unwholesome investigation.

1) Dục tầm: Kama-vitakko (skt)—The unwholesome investigation of sensuality.

2) Sân tầm: Vyapada-vitakko (skt)—The unwholesome investigation of enmity.

3) Hại tầm: Vihimsa-vitakko (skt)—The unwholesome investigation of cruelty.

Tam Bất Thiện Tư Duy: Theo Trường Bộ, Kinh Phúng Tụng, có ba loại thiện tư duy—According to The Long Discourses of the Buddha, Sangiti Sutra, there are three kinds of unwholesome thought.

1) Dục tư duy: The unwholesome thought of sensuality.

2) Sân tư duy: The unwholesome of enmity.

3) Hại tư duy: The unwholesome of cruelty.

Tam Bất Thiện Tưởng: Theo Trường Bộ, Kinh Phúng Tụng, có ba loại bất thiện tưởng—According to The Long Discourses of the Buddha, Sangiti Sutra, there are three kinds of unwholesome perception.

1) Dục tưởng: The unwholesome perception of sensuality.

2) Sân tưởng: The unwholesome perception of enmity.

3) Hại tưởng: The unwholesome perception of cruelty.

Tam Bất thoái Chuyển: The three non-backslidings—Three kinds of non-retreat:

1) Vị bất thối: Không thối chuyển từ chỗ đã đạt: From position attained—Non-retreat from position—Never receding from position attained.

2) Hạnh bất thối: Không thối chuyển từ những hành động thiện lành đang theo đuổi: From line of good action pursued—Non-retreat from practice—Never receding from a right course of action.

3) Niệm bất thối: Không thối chuyển trong thiền định: In dhyana—Non-retreat from mindfulness—Never receding from pursuing a right line of thought or mental discipline.

Tam Bất Tịnh Nhục,, Three kinds of unclean flesh to a monk

1) Mắt thấy giết: When he has seen the animal killed.

2) Tai nghe giết: When he has heard the animal killed.

3) Ngờ là người giết vì mình: When he has doubted that the animal killed to offer to him.

Tam Bí Mật,, See Tam Mật

Tam Bình Đẳng,, Tâm, Phật, chúng sanh là một—Mind, Buddha and the living are one and universal

Tam Bịnh: The three ailments:

(A)

1) Tham: Lust—Craving—Greed—For which the meditation on uncleanness (Quán thân bất tịnh) is the remedy.

2) Sân: Anger—Hate—Ire—For which the meditation on kindness (từ) and pity (bi) is the remedy.

3) Si: Stupidity—Ignorance—Unwilling to learn the truth—For which the meditation on causality (nhân duyên) is the remedy.

(B)

1) Hủy báng Đại Thừa: Slander of Mahayana.

2) Phạm tội Ngũ nghịch: Commit the five gross sins (Xem Ngũ nghịch).

3) Tu theo ngoại đạo: To practice outsider or heathen doctrine.

Tam Bố Thí: Three kinds of dana or charity:

1) Tài Thí: Tài thí gồm có ngoại tài (tiền bạc, vật chất) và nội tài thí (mắt, tai, óc, v.v.)—Giving of goods includes outward (money, materials) and inward giving (eyes, ears, brain, etc).

2) Pháp Thí: Nói pháp giảng kinh hóa độ quần sanh—Giving of the doctrine—Giving of the dharma to preach or to speak Dharma to save sentient beings.

3 Vô Úy Thí: Abhaya—Khi thấy ai sợ sệt, hay đang trong cơn nguy hiểm, mà mình có thể an ủi vỗ về, hay đem sự vô úy không sợ hãi lại cho người, là vô úy thí—Giving of courage or fearlessness—Whenever we find someone who is frightened or encountered some difficult circumstances, we try to comfort.

Tam Bồ Đề,, Sambodhi—The insight, wisdom and assimilation of truth essential to the higher attainment of Arhatship

Tam Bộ Nhứt Bái: Three steps one bow.

Tam Cảnh: Theo Pháp Tướng Tông, đối tượng của thế giới bên ngoài in hình bóng vào tâm thức gồm có ba loại cảnh. Theo Giáo Sư Junjiro Takakusu trong Cương Yếu Triết Học Phật Giáo, thì thuyết về ba loại cảnh có thể là xuất xứ từ Na Lan Đà. Những bài kệ thông dụng của Pháp Tướng Tông lại hầu như có nguồn gốc từ Trung Hoa, như sau: "Tâm cảnh bất tùy tâm. Độc ảnh duy tùy kiến. Đái chất thông tình bản. Tánh chủng đẳng tùy ưng." Bài kệ nầy giải thích bằng cách nào mà ba loại cảnh liên hệ với nhiệm vụ chủ thể và bản chất nguyên bản ngoại tại. Bạn có thể điên đầu trong khi tìm hiểu vì sao Duy Thức Học lại có cái gọi là "thực thể nguyên bản." Thực ra, đừng quên rằng mặc dù nó là thực thể ngoại tại, nó lại là cái biểu lộ ra ngoài từ nơi thức. Đệ bát A Lại Da thức tự nó không phải là thực thể cố định không thay đổi; nó luôn luôn biến chuyển từng sát na, và được huân tập hay ghi nhận ấn tượng bằng tri nhận và hành động, nó trở thành tập quán và hiệu quả trong sự biểu lộ ngoại tại. Nó giống như dòng nước chảy không bao giờ dừng lại ở một nơi nào trong hai thời hạn tiếp nối nhau. Và chỉ duy có dựa vào sự liên tục của dòng nước ta mới có thể nói về "dòng sông"—According to

the Dharmalaksana, the objects of the outer world (visaya), which throw shadows on the mind-face are of three kinds. The theory of three kinds of the object-domain may have originated from Nalanda, but the four- line memorial verse current in the school is probably of Chinese origin. It runs as follow: “The object of nature does not follow the mind (subjective). The subject may be good or evil, but the object is always neutral. The mere shadow only follows the seeing (subjective). The object is as

the subject imagines. The object with the original substance. The character, seed, etc, are various as occasions require. The object has an original substance, but the subject does not see it as it is.”

This four-line verse explains how the three kinds of the object-domain are related to the subjective function and the outer original substance. One may be puzzled in understanding how an idealism can have the so-called original substance. We should not forget that though it is an outer substance it is after all a thing manifested out of ideation. The eighth, the Alaya- consciousness itself, is not an unchangeable fixed substance (dravya), but is itself ever changing instantaneously (ksanika) and repeatedly; and, being ‘perfumed’ or having impressions made upon it by cognition and action, it becomes habituated and efficient in manifestation. It is like a current of water which never stops at one place for two consecutive moments. It is only with reference to the continuity of the stream that we can speak of a river. Let examine these three kinds of object-domain:

1) Tánh Cảnh: Tri nhận tức thời, nghĩa là đối tượng có bản chất nguyên bản và trình bày nó như là chính nó, cũng như năm đối tượng giác quan, sắc, thinh, hương, vị, xúc, được tri nhận như vậy. Tiền ngũ thức và đệ bát A Lại Da thức, tri nhận đối tượng theo cách nầy—The object domain of nature or immediate perception, i.e., the object that has the original substance and presents it as it is, just as the five objects of the sense, form, sound, smell, taste and touch, are perceived as they are. The first five sense-consciousnesses and the eighth, the store- consciousness, perceive the object in this way.

2) Độc Ảnh Cảnh: Hay là ảo giác. Hình bóng chỉ xuất hiện tự nơi tưởng tượng và không có hiện hữu thực sự. Lẽ dĩ nhiên, nó không có bản chất nguyên bản, như một bóng ma vốn không có hiện hữu. Chỉ có trung tâm giác quan thứ sáu hoạt động và tưởng tượng ra loại cảnh nầy—The object-domain of mere shadow or illusion. The shadow-image appears simply from one’s own imagination and has no real existence. Of course, it has no original substance as a ghost which which does not exist at all. Only the six sense-center, functions on it and imagines it to be.

3) Đối Chất Cảnh: Đối tượng có một bản chất nguyên bản nhưng lại không được tri nhận đúng y như vậy. Khi đệ thất Mạt Na Thức nhìn lại nhiệm vụ chủ thể của đệ bát A Lại Da Thức, nó xem thức nầy như là ngã. Nhiệm vụ chủ thể của A Lại Da đệ bát thức có bản chất nguyên bản, nhưng nó không được đệ thất Mạt Na Thức nhìn thấy y như vậy, và chỉ được xem như là ngã, mà thực tại thì chỉ là ảo giác vì nó không phải là

ngã—The object-domain with the original substance. The object has an original substance and yet is not perceived as it is. When the seventh, the thought-center, looks at the subjective function of the eighth, the store-center, it considers that it is self or ego. The subjective function of the eighth, the store-center, has its original substance or entity, but it is not seen as it is by the seventh consciousness and is regarded to be self or an abiding ego, which is in reality an illusion since it is not self at all.

Tam Căn,, Three cultivated levels—Mỗi căn trong lục căn đều có ba khả năng khác nhau— Each of the six organs has three different powers

1) Thượng Căn: Clever (high).

2) Trung Căn: Middle capacity (intermediate).

3) Độn căn: Dull (low).

Tam Cấu Nhiễm: Tam Độc—Theo Tương Ưng Bộ Kinh, Phẩm Tầm Cầu, có ba Cấu Nhiễm— According to The Connected Discourses of the Buddha, Chapter Esanavaggo (Searches), there are three defilers or stains:

1) Tham Cấu Nhiễm: Desire—Greed—The stain of lust.

2) Sân Cấu Nhiễm: Anger—Ire—The stain of hatred.

3) Si Cấu Nhiễm: Stupidity—Ignorance—The stain of delusion.

Tam Chân Như,, Three aspects of Bhutatathata

(A)

1) Vô tướng: Without form—Above the limitation of form.

2) Vô sinh: Without creation—Above the limit of creation.

3) Vô tánh: Without nature (soul)—Above the limit of a soul.

(B)

1) Thiện pháp chân như: The bhutathatata as good.

2) Bất thiện pháp chân như: The bhutathatata as evil.

3) Vô ký pháp chân như: The bhutathatata as neither good nor evil.

**For more information, please see Chân Như.

Tam Chấp Thủ: Three attachments—Theo Giáo Sư Junjiro Takakusu trong Cương Yếu Triết Học Phật Giáo, để chứng ngộ Nhất Thiết Không, người ta phải lìa bỏ ba sự chấp thủ— According to Prof. Junjiro Takakusu in the Essentials of Buddhist Philosophy, to realize Total- Voidness, one must do away with the three attachments.

1) Chấp thủ vào giả Danh Tâm—Attachment to the temporary name: Vạn hữu và vạn vật, vì hiện hữu như là sự kết hợp của những nhân quả được liệt vào giả danh bởi vì không có cách nào để chỉ định hiện hữu biến chuyển của nó ngoại trừ bằng tên gọi. Ta

phải nhận ra rằng thật vô dụng khi bám chặt vào một tự ngã mà thực sự nó chỉ là một tên gọi. Trước hết chúng ta phải từ bỏ sự chấp thủ vào giả danh của mình—All beings and things, since they exist as the combination of causations, are given temporary names, beause there is no way to designate changing existence except by name. One must realize that it is useless to be attached to a self which is in truth only an appellation. One must first get rid of this attachment to one's temporary name.

2) Chấp thủ vào Pháp Tâm—Attachment to all elements: Các pháp là nền tảng mà tên giả danh khởi lên. Từ bỏ sự chấp thủ vào các pháp là chúng ta phải chứng nhập không tánh như trên— The elements are the basis on which the temporary name arises. To be rid of the attachment to the elements is to realize their voidness.

3) Chấp thủ vào Không Tâm—Attachment to the Void itself: Khi chúng ta chứng ngộ không tánh của Ngã và Pháp, chúng ta tưởng chừng đã có thể đạt được Nhất Thiết Không; kỳ thật, chúng ta vẫn còn có ý thức về Không chẳng khác gì như có một sự thể nào đó đang hiện hữu. Không tâm nầy có thể xóa bỏ khi người ta đi vào Diệt Tận Định (Nirodha-samapatti) hay vào Niết Bàn viên mãn. Diệt tận Định, như ở nơi vị A La Hán, là một trạng thái trong đó tất cả những tham dục đều bị xả ly; và Niết Bàn viên mãn, như ở trường hợp của Đức Phật, là trạng thái trong đó tất cả những điều kiện của sự sống, tâm và vật, đều bị diệt tận bằng sự giác ngộ, giống như bóng tối bị tiêu diệt bởi ánh sáng; bởi vì Đức Phật đã đạt đến trạng thái Niết Bàn viên mãn, nơi đây không còn những phẩm tánh phân biệt, và siêu viêu việt cả "Tứ Cú."—When as above, we have realized the voidness of both the individual self and of the elements, we may sem to have attained Total Voidness, but the truth there still remains the consciousness of the Void, and we are liable to be attached to the idea of the Void as much as if it were something existent. This void-consciousness can be removed when one enters into the Meditation of Extinction (nirodha- samapatti or into Perfect Nirvana. The former is, as in an Arhat, a state in which all passions we have been done away with, and the later is as in the case of the Buddha, the state in which all conditions of life, matter and mind, have been extinguished by virtue of Enlightenment as darkness is extinguished by light, because the Buddha had attained the state of Perfect Nirvana which is in itself devoid of any extinguishing qualities and he had transcended the "four arhument.

Tam Chiếu,, So sánh giáo pháp nhà Phật với ba ánh chiếu của mặt trời; một là ánh mặt trời trên đỉnh đồi, sau đó là ánh chiếu trong thung lũng và cuối cùng là ánh chiếu trên vùng đồng bằng. Đức Phật thuyết giảng Hoa nghiêm để chuyển hóa các đệ tử thành Bồ tát; sau đó Ngài giảng Tiểu thừa cho hàng Thanh văn Duyên giác trong vườn Lâm Tỳ Ni, và sau cùng Ngài thuyết giảng Phương Đẳng và Niết Bàn cho chúng sanh mọi loài—The Buddha's teachings compare to the three shinings of the sun; the sun first shining on the hill-tops, then the valleys and plains. The Buddha first preached Avatamsaka sutra (Kinh Hoa Nghiêm) transforming his chief disciples into bodhisattvas; second he preached Hinayana sutras to sravaskas and Pratyeka-buddhas in the Limbini garden; third he preached Vaipulya (Phương Đẳng) and Nirvana for all the living.

Tam Chủng,, Three kinds, sorts, classes or categories

Tam Chủng Ba La Mật,, Ba loại Ba La Mật—Three kinds of Paramitas. Trong Kinh Lăng Già, Đức Phật đưa ra ba loại Ba La Mật—In the Lankavatara Sutra, the Buddha gave three kinds of Paramitas

1) Xuất thế gian thượng thượng Ba La Mật—Paramitas of the supreme ones of Bodhisattvas, relating to the future life for all: Các loại Ba La Mật siêu thế gian trong ý nghĩa cao nhất được thực hành bởi một vị Bồ Tát hiểu rằng thế giới được quan niệm một cách nhị biên do bởi cái tâm phân biệt và vị ấy thoát khỏi những tưởng tượng sai lầm và những ràng buộc hư vọng như tâm, hình tưởng, đặc tính, vân vân. Vị ấy thực hành đức hạnh bố thí chỉ nhằm làm lợi cho tất cả chúng sanh hữu tình và đưa họ đến trạng thái tâm linh hạnh phúc. Vị ấy thực hành trì giới mà không ra bất cứ điều kiện hay sự ràng buộc nào, ấy là trì giới Ba La Mật của một vị Bồ Tát. Vị ấy biết được sự khác biệt giữa chủ thể và đối tượng, nhưng vẫn yên lặng chấp nhận mà không khởi lên bất cứ ý nghĩ nào về sự gắn bó hay tách rời nào, đó chính là nhẫn nhục Ba La Mật của một vị Bồ Tát. Vị ấy tu tập một cách mạnh mẽ suốt ngày suốt đêm, hòa mình theo mọi đòi hỏi của kỹ luật mà không khởi lên cái tâm phân biệt nào, đó chính là tinh tấn Ba La Mật. Vị ấy không chấp vào kiến giải về Niết Bàn của các triết gia và thoát khỏi mọi sự phân biệt, đó chính là Thiền định Ba La Mật. Còn về Bát Nhã Ba La Mật, vị ấy không sanh tâm phân biệt bên trong

mình, không nhìn thế giới bằng bất cứ loại hiểu biết hay phân tách nào, không rơi vào nhị biên mà gây nên sự chuyển biến từ căn bản của tâm thức. Đó là không đoạn diệt sự vận hành của nghiệp trong quá khứ, mà cố gắng tu tập để tạo ra một trạng thái tự chứng—The Paramita that are super-worldly in the highest sense are practiced by a Bodhisattva who understands that the world is dualistically conceived, because of the discriminating mind, and who is detached from erroneous imaginations and wrong attachments of all kinds, such as mind, form, characters, etc. He would practice the virtue of charity solely to benefit sentient beings and to lead them a a blissful state of mind. To practice morality without forming any attachment to condition in which he binds himself, this is his sila-paramita. Knowing the distinction between subject and object, and yet quietly to accept it without waking any sense of attachment or detachment, this is the Bodhisattva's Kshanti-paramita. To exercise himself most intently throughout the day and night, to conform himself to all the requirements of discipline, and not to evoke a discriminating mind, this is his Vyria-paramita. Not to cling to the philosopher's view of Nirvana and to be free from discrimination, this is his Dhyana-paramita. As to Prajna-paramita, it is not to evoke a discriminating mind within oneself, nor to review the world with any kind of analytical understanding, not to fall into dualism, but to cause a turning at the basis of consciousness. It is not to destroy the working of a past karma, but to exert oneself in the exercise of bringing about a state of self-realization, this is Prajna-paramita.

2) Xuất thế gian Ba La Mật—Paramitas for Sravakas and Pratyeka-buddhas relating to the future life for themselves: Loại Ba La Mật siêu thế gian được chư Thanh Văn và

Duyên Giác thực hành. Chư vị nầy chấp vào ý niệm về Niết Bàn và quyết đạt cho được Niết Bàn bằng mọi giá. Họ cũng giống như người thế gian bị ràng buộc vào sự hưởng thụ quy ngã—The super- worldly kind of paramitas is practiced by Sravakas and Pratyekabuddhas who, clinging to the idea of Nirvana, are determined to attain it at all costs; they are like the worldly people who are attached to the enjoyment of egotism.

3) Thế gian Ba La Mật—Paramitas for people in general relating to this world: Loại thế gian Ba La Mật được thực hành bởi những người thế gian tầm thường, thường chấp vào ý niệm về "ngã" và "ngã sở;" họ không thể vùng thoát khỏi những ràng buộc nhị biên như hữu và phi hữu, và tất cả những đức hạnh mà họ thực hành đều được đặt căn bản trên ý niệm đạt một cái gì đó có tính cách vật chất như là một sự đền đáp lại. Họ có thể đạt được một số khả năng tâm linh nào đó và sau khi chết được sanh vào cõi Trời của Phạm Thiên—The worldly kind of paramitas is practiced by worldly people who cling to the idea of an ego and what belongs to it; they are unable to shake themselves off the fetters of dualism such as being and non-being, and all the virtues they would practice are based on the idea of gaining something material as a reward. They may gain certain psychic powers and after death be born in the heaven of Brahma.

Tam Chủng Bố Thí: Ba loại bố thí—Three kinds of dana or charity—See Tam Bố Thí.

Tam Chủng Bồ Đề: Three kinds of bodhi.

(A)

1) Thanh Văn Bồ Đề: Bồ Đề mà hàng Thanh Văn đạt được—The enlightenment of sravakas.

2) Duyên Giác Bồ Đề: Bồ Đề mà hàng Duyên Giác đạt được—The enlightenment of Pratyeka- buddhas.

3) Phật Bồ Đề: Bồ Đề mà Phật đạt được—The enlightenment of Buddhas.

(B)

1) Hành nguyện Bồ Đề Tâm: To start out for bodhi-mind to act out one's vows to save all living beings—See Hành Nguyện Bồ Đề Tâm.

2) Thắng Nghĩa Bồ Đề Tâm: Bodhi-mind which is beyond description, and which surpasses mere earthly ideas—See Thắng Nghĩa Bồ Đề Tâm.

3) Tam Ma Địa Bồ Đề Tâm: Samadhi-bodhi mind—See Tam Ma Địa Bồ Đề Tâm.

Tam Chủng Cảnh A Lại Da Thức: See A Lại Da Thức Tam Chủng Cảnh.

Tam Chủng Chấp Thủ: See Tam Chấp Thủ.

Tam Chủng Chỉ Quán: Ba loại chỉ quán—Three modes of entering dhyana (three methods of attaining abstraction):

1) Tiệm Thứ Chỉ Quán: Trước cạn sau sâu, trước đơn giản sau phức tạp, chẳng hạn như trụ tâm tại đỉnh mũi hay rốn, vân vân—Gradual, from the shallow to the deep, from

the simple to the complex, such as fixing the mind on the nose, or navel, etc.

2) Bất Định Chỉ Quán: Đơn giản và phức tạp dung hòa lẫn nhau, chẳng hạn như ngừng sự suy nghĩ khi nó vừa khởi lên—Irregular, simple and complex mixed, such as stopping every thought as it arises.

3) Viên Đốn Chỉ Quán: Tức thì và toàn diện, nghĩa là trước và sau không khác, trụ tư tưởng vào chỗ không có gì tự hiện hữu, mà hiện hữu do nhân từ trước—Immediate and whole, such as dwelling on the thought that nothing exists of itself, but from a preceding cause.

Tam Chủng Cúng Dường,, Ba loại cúng dường—The three kinds of offerings—See Tam Cúng Dường

Tam Chủng Dục,, Three kinds of desire—See Tam dục

Tam Chủng Đà La Ni: Three kinds of Dharani—See Tam Đà La Ni.

Tam Chủng Đại Trí,, Ba loại đại trí—Three kinds of major wisdom

1) Tự đạt trí: Self-acquired, no master needed.

2) Tự tánh trí: Unacquired or natural.

3) Phổ trí: Trí hiểu biết rộng lớn nhờ tu tập thiền định—Universal mind through practicing medtiation.

Tam Chủng Địa Ngục,, Three kinds of hells

Video Coi Am Coi Duong (Thich Nhat Tu)

1) Nhiệt địa ngục: Hot hells.

2) Hàn địa ngục: Cold hells.

3) Cô độc địa ngục: Solitary hells.

** See Địa Ngục.

Tam Chủng Đoạn,, Three kinds of cutting-off, excision or bringing to an end (Uccheda)— See Tam Đoạn

Tam Chủng Giáo Tướng: See Tam Giáo Tướng.

Tam Chủng Hiện Hữu: Theo quan niệm Phật Giáo, vạn hữu sinh khởi do tâm, và chỉ có tâm mà thôi. Nhứt là trong học thức "Duy Thức," cái mà chúng ta gọi là hiện hữu nó tiến hành từ thức mà ra. Theo Duy Thức Tông, mọi vật hiện hữu được xếp tùy theo bản tánh của nó vào ba loại— According to the Buddhist idea, all things are born from mind and consist of mind only. Especially in the idealistic theory, what we generally call existence proceeds from consciousness. According to the Mind-Only School, everything that exists is classified as to the nature of its origin into three species:

1) Vọng Hữu Tánh: Parikalpita-laksana (skt)—Còn được gọi là "Biến Kế Sở Chấp Tánh." Những hiện hữu không thật vốn đồng thời không có một bản thể, như ma quỷ chỉ hiện

hữu trong sự tưởng tượng của con người chứ không có trong thực tại—False existence, also called “Character of Sole Imagination.” Those of false existence which are at the same time bereft of an original substance (adravya), just like a ghost that exists merely in one’s imagination but not in reality.

2) Giả Hữu Tánh: Paratantra-laksana (skt)—Còn được gọi là “Y Tha Khởi Tánh.” Những hữu thể giả tạm hay nhất thời không có tánh thường tại, như căn nhà được dựng bằng gỗ, gạch, ngói, vân vân. Nó chỉ hiện hữu bằng một tràng tổng hợp những nhân duyên và không tự hữu. Nó không có thực tại thường tồn—Temporary or transitory existence, also called “Character of Dependence upon others.” Those of temporary or transitory existence, having no permanent character (asvabhava), like a house that is built by timbers, stones, tiles, etc. It exists only by a combination of causes or causal combination, and is not self-existent. It has no permanent reality.

3) Chân Hữu Tánh: Parinispanna-laksana (skt)—Còn được gọi là “Viên Thành Thật Tánh.” Những hữu thể chân thật, nghĩa là phi hữu trong ý nghĩa cao nhất của danh từ nầy, xa lìa tất cả tướng không thật và giả tạm hay vô tướng. Sự thực, cái nầy không phải là phi hữu mà là hiện hữu siêu việt. Tánh nầy còn được gọi là “Bản Thể của tất cả” và chỉ có những người có trí tuệ siêu việt mới thấu hiểu nó được. Tánh nầy tiêu biểu những gì còn sót lại sau khi hai tánh trước đã bị loại bỏ—True existence, also called “Character of Ultimate Reality.” Those of true existence, that is to say, non-existent in the highest sense of the word, bereft of all false and temporary nature (alaksana). This is, in truth, not non-existence but transcendental existence. This is also called the “Substratum of all” and can be known only by a person of supreme knowledge. It represents merely the remainder after the elimination of the first two.

Tam Chủng Hương,, Ba loại nhang—Three kinds of scents or incense

1) Nhang làm bằng cành cây: Incense made from branches.

2) Nhang làm bằng rễ cây: Incense made from roots.

3) Nhang làm bằng bông: Incense made from flower).

Tam Chủng Hữu,, Three kinds of existence—See Tam Hữu

Tam Chủng Kiến Hoặc,, Ba loại kiến hoặc—Three classes of delusive views or delusions

1) Thường hoặc: Nghi hoặc thông thường—Common delusions to humanity.

2) Tụ hoặc: Trong khi tu tập thấy những điều nghi hoặc—Delusions of the inquiring mind.

3) Thông thái hoặc: Nghi hoặc của những học giả thông thái—Delusions of the learned and settled mind.

Tam Chủng Lạc Sanh: Theo Trường Bộ, Kinh Phúng Tụng, có ba loại lạc sanh—According to The Long Discourses of the Buddha, Sangiti Sutra, there are three kinds of happy rebirths.

1) Có những loài hữu tình trong quá khứ luôn luôn tạo ra thiền định lạc hay sống trong sự an lạc, như các vị Phạm Chúng Thiên: There are beings who continually produced happiness now dwell in happiness, such as the devas of the Brahma group.

2) Có những loài hữu tình thấm nhuần, biến mãn, sung mãn, hưng thịnh với an lạc. Thỉnh thoảng họ thốt ra những câu cảm hứng 'Ôi an lạc thay,' như chư Quang Âm Thiên: There are beings who are overflowing with happiness, drenched with it, full of it, immersed in it, so that they occasionally exclaim 'oh what bliss' such as the Radiant Devas.

3) Có những loại hữu tình thấm nhuấn, biến mãn, sung mãn, hưng thịnh với an lạc. Họ sống mãn túc với an lạc ấy, cảm thọ an lạc, như chư Biến Tịnh Thiên: There are beings who are overflowing with happiness, drenched with it, full of it, immersed in happiness, who supremely blissful, experience only perfect happiness, such as the Lustrous Devas.

Tam Chủng Ma: Three types of demons—"Ma" tiếng Phạn gọi là mara, Tàu dịch là "sát," bởi nó hay cướp của công đức, giết hại mạng sống trí huệ của người tu. "Ma" cũng chỉ cho những duyên phá hoại làm hành giả thối thất đạo tâm, cuồng loạn mất chánh niệm, hoặc sanh tà kiến làm điều ác, rồi kết cuộc bị sa đọa. Những việc phát sanh công đức trí huệ, đưa loài hữu tình đến niết bàn, gọi là Phật sự. Các điều phá hoại căn lành, khiến cho chúng sanh chịu khổ đọa trong luân hồi sanh tử, gọi là ma sự. Người tu càng lâu, đạo càng cao, mới thấy rõ việc ma càng hung hiểm cường thạnh. Theo Hòa Thượng Thích Thiền Tâm trong Niệm Phật Thập Yếu, ma tuy nhiều, nhưng cốt yếu chỉ có ba loại: phiền não ma, ngoại ma và Thiên ma—"Demons" are called "mara" in Sanskrit. In Chinese, the word has connotation of "murderer" because demons usually plunder the virtues and murder the wisdom-life of cultivators. "Demons" also represent the destructive conditions or influences that cause practitioners to retrogress in their cultivation. Demons can render cultivators insane, making them lose their right thought, develop erroneous views, commit evil karma and end up sunk in the lower realms. These activities which develop virtue and wisdom and lead sentient beings to Nirvana are called Buddha work. Those activities which destroy good roots, causing sentient beings to suffer and revolve in the cycle of Birth and Death, are called demonic actions. The longer the practitioner cultivates, and the higher his level of attainment, the more he discovers how wicked, cunning and powerful the demons are.

According to Most Venerable Thích Thiền Tâm in The Pure Land Buddhism in Theory and Practice, although there are numerous demons, they can be divided into three types: demons of afflictions, external demons and celestial demons.

1) Phiền Não Ma: Demons of Afflictions.

2) Ngoại Ma: External Demons—Ngoại ma là những loài ma quỷ thần yêu mị bên ngoài. Người tu khi có đôi chút công phu, liền bị nó đến thử thách phá khuấy. Loài nầy có thể chia thành ba hạng là bố ma, ái ma và não ma—External demons take the form of various spirits, ghosts and deities. Once the cultivator has reached a certain level of

attainment, he will be subject to demonic disturbances which will put him to the test. External demons may be divided into three groups:

3) Thiên Ma: Celestial Demons.

a) Thiên ma là loại ma ở cõi trời Tha Hóa Tự Tại, thuộc tầng thứ sáu của trời Lục Dục. Loại ma nầy có phước báo, hưởng sự vui mầu nhiệm cao tột của ngũ trần, cho đó là cảnh khoái lạc tuyệt đối, nắm quyền hạn về dục nhiễm, không muốn ai thoát khỏi phạm vi ấy. Khi hành giả đạt đến mức tu khá cao, tâm quang phát lộ, ánh sáng chiếu thấu lên cõi trời Tha Hóa làm cho cung điện ma rung động, chúng liền phát giác và vì sợ e có người giải thoát, quyến thuộc mình sẽ giảm bớt đi, nên tìm cách phá hoại. Chúng hiện ra nhiều cảnh, hoặc hăm dọa, hoặc khuyến dụ, hoặc giúp sức cho tà định tà trí cùng thần thông cốt để gạt gẫm; lại thay phiên nhau rình rập không giây phút nào rời để chờ cơ hội thuận tiện. Nếu hành giả có một niệm sơ hở, liền bị chúng ám nhập, xúi dục làm những điều trái đạo đức, đời tu kể như đã hư tàn: This refers to the type of demon that resides in the Sixth Heaven, also called the Heaven of Free Enjoyment of Others' Emanations. This type of demon possesses merits and blessings and enjoys the highest heavenly bliss in the Realm of desire, of which our world is but a small part. They then mistake such happiness and bliss as ultimate, and do not wish anyone to escape their influence. When a practitioner has attained a fairly high level of cultivation, his mind-light develops and shines up to the realm of the Sixth Heaven. It is then discovered by the celestial demons, who seek ways to sabotage his cultivation. Such action can take many forms, threatening or cajoling, or even helping the practitioner attain false samadhi "wisdom" and spiritual power, with the aim of ultimately deceiving him. These demons take turns watching the practitioner constantly and without interruption, waiting for the opportunity. If the practitioner has a delusive thought, they pounce on him or steer him toward things contrary to the Way. The practitioner's entire lifetime of cultivation is then over, for all practical purposes.

Tam Chủng Nhân: Three kinds of people—See Nhị Chủng Nhân.

Tam Chủng Nhẫn Hành: Three kinds of patience or forbearance—See Tam nhẫn.

Tam Chủng Pháp Thân: Three kinds of dharmakaya—See Tam Pháp Thân.

Tam Chủng Phật Tử: Có ba loại Phật tử—There are three kinds of Buddhist followers:

1) Ngoại Tử: Người chưa tin đạo—External sons, who have not yet believed.

2) Thứ Tử: Người theo Tiểu Thừa—Secondary sons, or Hinayanists.

3) Chân Tử: Người theo Đại Thừa—True sons, or Mahayanists.

Tam Chủng Quán Đảnh: Ba loại quán đảnh—Three kinds of baptism—Every Buddha baptizes a disciple by either one of the below three kinds:

(A) Theo truyền thống Đại Thừa—Mahayana Tradition:

1) Ma đảnh quán đảnh: Every Buddha baptizes a disciple by laying a hand on his head.

2) Thọ ký quán đảnh: Buddhas baptizes a disciple by predicting Buddhahood to him.

3) Phóng quang quán đảnh: Buddhas baptizes a disciple by revealing his glory to him to his profit.

(B) Theo truyền thống Mật Giáo—Tantric Tradition:

1) Sái Thủy Quán Đảnh: To sprinkle the head with water.

2) See (A) (2).

3) See (A) (3).

Tam Chủng Quang Minh,, Ba loại ánh sáng—Three kinds of light

1) Ngoại quang: External light (sun, moon, stars, lamps, etc).

2) Pháp quang: Dharma light or light of right teaching and conduct.

3) Phật quang: The effulgence or bodily halo emitted by Buddhas, Bodhisattvas and devas,

Tam Chủng Sa Di: Ba loại Sa Di dựa theo tuổi tác—Three kinds of Sramanera which are recognized according to age:

1) Khu Ô Sa Di: Sa Di đuổi quạ, tuổi từ 7 đến 13 (đủ khả năng đuổi quạ)—"Drive away crows" Sramanera, age from 7 to 13, old enough to drive away crows.

2) Ứng Pháp Sa Di: Sa Di Ứng Pháp, tuổi từ 14 đến 19, đủ khả năng thực hành theo Phật pháp—One who is able to respond to or follow the doctrine, age from 14 to 19.

3) Sa Di: Tuổi từ 20 đến 70—Sramanera, age from 20 to 70.

Tam Chủng Sám Hối Pháp: Ba loại sám hối—Three modes of repentance:

1) Vô sinh sám hối: To meditate on the way to prevent wrong thoughts and delusions—See Vô Sanh Hối.

2) Thủ tướng sám hối: To seek the presence of the Buddha to rid one of sinful thoughts and passions—See Thủ Tướng Sám.

3) Tác pháp sám: In proper form to confess one's breach of the rules before the Buddha and seek remission—See Tác Pháp Sám.

Tam Chủng Sắc,, Ba loại sắc—Three kinds of rupa (appearance or object)

(A)

1) Hiện sắc: Visible objects (body, face).

2) Ẩn sắc: Invisible objects (sound, voice).

3) Trừu tượng sắc: Immaterial or abstract objects.

(B)

1) Sắc: Color.

2) Tướng (hình thể): Shape.

3) Phẩm chất: Quality.

Tam Chủng Sinh Ái Dục: Ba nguồn gốc gây nên dục vọng và ảo tưởng—Three sources or causes of the rise of the passions and illusions:

1) Tưởng sinh: The mind or active thought.

2) Tướng sinh: The objective world.

3) Lưu chú sinh: Constant interaction, or the continuous stream of latent predispositions.

Tam Chủng Tam Thế,, See Tam Thế

Tam Chủng Tâm Khổ,, Three kinds of mental distress (tham: desire, sân: hatred, si: stupidity)—See Tam Độc

Tam Chủng Tầm Cầu: Theo Tương Ưng Bộ Kinh, Phẩm Tầm Cầu, có ba loại tầm cầu—According to the Connected Discourses of the Buddha, Chapter Esanavaggo (Searches), there are three kinds of searches:

1) Tầm Cầu Về Dục: The search for sensual pleasure.

2) Tầm Cầu Về Hữu: The search for existence.

3) Tầm Cầu Về Phạm Hạnh: The search for a holy life.

Tam Chủng Thanh Tịnh,, Ba loại thanh tịnh của Bồ Tát—Three purities of a bodhisattva—See Tam Thanh Tịnh

Tam Chủng Thân,, See Tam Thân

Tam Chủng Thân Khổ,, Three dukhas or afflictions of the body

Video Kho Dau va Hanh Phuc (Thich Nhat Tu)

1) Già: Old age.

2) Bịnh: Sickness.

3) Chết: Death.

Tam Chủng Thị Đạo,, Ba cách dẫn dắt—Three ways in which bodhisattvas manifest themselves for saving those suffering the pains of hell

1) Thần biến thị đạo: Dùng thân nghiệp dẫn dắt—Physically, by supernatural powers, change of form.

2) Giáo giải thị đạo: Dùng khẩu nghiệp (lời nói) mà dẫn dắt—Orally, by moral exhortation.

3) Ký thuyết thị đạo: Lúc nào cũng ghi nhớ và tìm đủ mọi cách mả giảng giải bằng ý nghiệp— Mentally, through powers or memory and enlightenment.

Tam Chủng Thiên,, Ba loại trời—Thre kinds of heaven

(A)

1) Tự thiên: Heaven by name or title (divine king, son of king, etc).

2) Tái sanh thiên: Heaven as a place of rebirth (the heavens of the gods).

3) Tịnh Phật thiên: Cung trời nơi chư Phật đồng cư—The pure Buddha-land.

(B)

1) Danh Thiên: Thiên vương hay thiên tử, vua trong loài người—Famous rulers on earth

2) Sanh Thiên: Thiên thú trong lục thú (từ vương thiên đến phi tưởng thiên)—The highest incarantions of the six paths.

3) Tịnh Thiên: Cõi của các bậc Thánh giả từ Thanh Văn đến Duyên Giác, đã diệt trừ hết phiền não cấu chướng—The pure or the saints, from Sravakas to Pratyeka-buddhas.

Tam Chủng Thiện Căn,, Ba loại thiện căn—Three kinds of good roots

1) Bố thí: Almsgiving.

2) Bi mẫn: Mercy.

3) Trí huệ: Wisdom.

Tam Chủng Thiện Tâm: Ba điều thiện nơi tâm—Three good deeds of the mind:

1) Không tham lam: Not to be greedy.

2) Không sân hận: Not to be angry.

3) Không si mê tà kiến: Not to be ignorant with wrong views.

Tam Chủng Thiện Thân: Ba điều thiện nơi thân—Three good deeds of the body:

1) Không sát sanh: Not to kill any living beings.

2) Không trộm cắp: Not to steal any properties of others.

3) Không tà dâm: Not to commit adultery.

Tam Chủng Thiện Tri Thức: Theo Hòa Thượng Thích Thiền Tâm trong Niệm Phật Thập Yếu, người đả thất chuyên tu (chuyên tu bảy ngày trong thất), phải có ba bậc thiện tri thức— According to Most Venerable Thích Thiền Tâm in The Pure Land Buddhism in Theory and Practice, in conducting a seven-day retreat, one can either practice alone, to attain purity more easily, or with many other cultivators. There are three types of good spiritual advisors:

1) Giáo Thọ Thiện Tri Thức: Teaching Spiritual Advisor—Giáo thọ thiện tri thức là vị thông hiểu Phật pháp và có kinh nghiệm về đường tu để thường chỉ dạy mình; hay mình đến để thỉnh giáo trước và sau khi kiết thất. Trong trường hợp nhiều người đồng

đả thất, nên thỉnh vị giáo thọ nầy làm chủ thất, mỗi ngày đều khai thị nửa giờ hoặc mười lăm phút—This is someone conversant with the Dharma and experienced in cultivation. The retreat members can have him follow their progress, guiding them throughout the retreat, or they can simply seek guidance before and after the retreat. When several persons hold a retreat together, they should ask a spiritual advisor to lead the retreat and give a daily fifteen-to-thirty-minute inspirational talk.

2) Ngoại Hộ Thiện Tri Thức: Caretaking Spiritual Advisor—Đây là một hay nhiều vị ủng hộ bên ngoài, lo việc cơm nước, quét dọn, cho hành giả được yên vui tu tập. Thông thường, vị nầy thường được gọi là người hộ thất—This refers to one or several persons assisting with outside daily chores such as preparing meals or cleaning up, so that on retreat can cultivate peacefully without distraction. Such persons are called “Retreat assistant.”

3) Đồng Tu Thiện Tri Thức: Common Practice Spiritual Advisor—Đây là những người đồng tu một môn với mình, để nhìn ngó sách tấn lẫn nhau. Vị đồng tu nầy có thể là người đồng kiết thất chung tu, hoặc có một ngôi tịnh am tu ở gần bên mình. Ngoài sự trông nhìn sách tấn, vị đồng tu còn trao đổi ý kiến hoặc kinh nghiệm, để cùng nhau tiến bước trên đường đạo. Lời tục thường nói: “Ăn cơm có canh, tu hành có bạn” là ý nghĩa nầy—These are persons who practice the same method as the individual(s) on retreat. They keep an eye on one another, encouraging and urging each other on. These cultivators can either be participants in the same retreat or cultivators living nearby. In addition to keeping an eye out and urging the practitioners on, they can exchange ideas or experiences for the common good. This concept has been captured in a proverb: “Rice should be eaten with soup, practice should be conducted with friends.”

Tam Chủng Thường,, Ba phẩm chất thường hằng của Phật—A Buddha in his three eternal qualities

1) Bổn tánh thường: Buddha nature or Dharmakaya.

2) Bất đoạn thường: Buddha’s unbroken eternity or Sambhogakaya.

3) Tương tục thường: Buddha’s continuous and eternally varied forms or Nirmanakaya.

Tam Chủng Tinh Tấn: Theo Luận Thành Duy Thức, có ba loại tinh tấn—According to the Consciousness Only Sastra (Mind-Only-Sastra), there are three kinds of virya:

1) Bộ Giáp Tinh Tấn: Luôn mặc áo đại giáp của Bồ tát, không còn sợ tai ương gì nữa—Entering the world with a Bodhisattva’s robe, and without and fear of calmities, i.e. to go on a Bodhisattva path—See Bồ Tát Đạo.

2) Nhiếp Thiện Tinh Tấn: Chăm tu thiện pháp không biết mệt mỏi—To cultivate good deeds with zeal.

3) Lợi Lạc Tinh Tấn: Chuyên cầu giáo hóa chúng sanh mà không nhập vào thế tục—To benefit beings with the power of unfailing progress.

Tam Chủng Tịnh Nghiệp,, Ba loại tịnh nghiệp—Three foldway of obtaining a pure karma—See Tam Phước

Tam Chủng Trí,, Ba loại trí huệ—Three kinds of wisdom—See Tam Trí

Tam Chủng Từ Bi,, Ba nguyên nhân của Từ bi—Three reasons of a bodhisattva's pity—See Tam Từ Bi

Tam Chủng Tướng: Ba loại tướng—Three kinds of appearance:

(A)

1) Phiêu tướng: Inferential, as fire is inferred from smoke.

2) Hình tướng: Formal or spacial, as length, breadth, ect.

3) Thể tướng: Qualitative, as heat is in fire.

(B)

1) Giả danh tướng: Names, which are merely indications of the temporal.

2) Pháp tướng: Dharmas or things.

3) Vô tướng tướng: The formless.

Tam Chủng Vãng Sanh: Chúng sanh tu tập cầu vãng sanh về Cực Lạc nhiều không kể xiết, còn hơn vô số điểm giọt mưa. Tuy nhiên, theo Hòa Thượng Thích Thiền Tâm trong Niệm Phật Thập Yếu, chúng sanh cầu về Tịnh Độ không riêng những hạng chán cảnh khổ Ta Bà ngũ trược ác thế, mà cũng có hạng vì thương xót muốn tế độ chúng sanh cõi Ta Bà, cho đến những bậc "thượng cầu Phật đạo, hạ hóa chúng sanh." Tuy sở nguyện có cao thấp, một khi đã sanh về Cực Lạc thì cũng đồng được sự lợi ích như nhau, nghĩa là tất cả đều không thối chuyển, cuối cùng đều đạt đến quả vị Phật. Cổ đức đã bảo: "Pháp môn Tịnh Độ rất cao thâm mầu nhiệm, duy có Phật với Phật mới biết hết được, vì bậc Đẳng giác còn nguyện vãng sanh, ngôi Nhất Sanh Bồ Tát còn phải trụ nơi miền Cực Lạc để học hỏi. Các Kinh Đại Thừa như Hoa Nghiêm, Pháp Hoa, Đại Bảo Tích, vân vân đều khen ngợi Tịnh Độ và đề cập đến sự vãng sanh." Xét chung về tâm nguyện cầu sanh của những vị ấy, có ba loại vãng sanh—Countless sentient beings will be

reborn in the Pure Land, their numbers exceeding even the innumerable rain drops. However, according to Most Venerable Thích Thiền Tâm in The Pure Land Buddhism in Theory and Practice, sentient beings who seek rebirth in the Pure Land are not limited to those weary of the sufferings in the realm of the Five Turbidities, there are also those who compassionately wish to save sentient beings in the Saha World, and those who look upward to the goal of Buddhahood and downward to the salvation of deluded sentient beings throughout the worlds of the ten directions. Whether their vows and aspirations are low or high, once they are reborn in the Pure Land, all derive the same benefits; none will ever retrogress and will ultimately achieve Buddhahood

and help sentient beings. Ancient masters once said: “The Pure Land method is extremely lofty, profound and wonderful; only the Buddhas can really fathom its depth. This is why even those great Bodhisattvas who have reached the level of Equal Enlightenment still vow to be reborn there. Even “One-life Bodhisattvas” or those who will become Buddhas in their next lifetime must remain there to study and practice. Such Mahayana texts as the Avatamsaka Sutra, the Lotus Sutra, the Maharatnakuta Sutra, etc., all extol the Pure Land and discuss rebirth there. There are are three categories of rebirth in the Pure Land.

1) Hạng thứ nhất, là những phàm phu thấp kém nhưng chân thật, không hiểu công đức cùng sự trang nghiêm ở Tịnh Độ, chỉ cảm nghĩ đời sống nhiều vất vã khổ nhọc, cõi Ta Bà đầy chán nãn lo phiền, nên nguyện sanh về cõi nước thanh tịnh an vui—The first category comprises ordinary beings who are of limited capacities but true and sincere. They may not understand what constitutes the virtues or adornments of Buddha lands; nevertheless, realizing that life is full of hardship and suffering, and that the Saha World abounds in worries and troubles, they vow to be reborn in a pure and happy land.

2) Hạng thứ hai, tuy cũng là phàm phu nhưng có trí huệ và chí nguyện lớn, muốn sanh về cõi Cực Lạc để bảo đảm thoát ly nẻo luân hồi, mau chứng đạo quả, hoàn thành chí nguyện tự độ độ tha—The second category is composed of individuals who, although ordinary beings, possess great aspirations and a certain degree of wisdom. They seek rebirth in the Pure Land to ensure escape from transmigration, swift attainment of Buddhahood and fulfillment of their Vows to rescue themselves and others.

3) Hạng thứ ba, gồm từ hàng tiểu Thánh đã thoát ly vòng sống chết cho đến bậc Đẳng Giác Bồ Tát, vì muốn mau tiến lên thượng địa, muốn học hỏi diệu pháp thành Phật, nên phát nguyện vãng sanh—The third category ranges from the lesser saints who have escaped Birth and Death to the greatest Bodhisattvas, those at Equal Enlightenment stage. They vow to be reborn in the Pure Land in order to progress swiftly to the ultimate “Bodhisattva ground” and study the wonderful Dharma leading to Buddhahood.

Tam Chủng Viên Dung,, See Tam Viên Dung.

Tam Chủng Xiển Đề,, Ba loại xiển đề—Three kinds of icchantika

1) Nhứt Xiển đề: The wicked.

2) A Xiển đề ca: Đại bi Xiển đề—Bodhisattvas who become icchantika to save all beings, i.e. Earth Store Bodhisattva.

3) Vô tính Xiển đề: Those without a nature for final nirvana.

Tam Chuyển,, Ba lần chuyển Pháp Luân khi Đức Phật giảng pháp trong vườn Lộc uyển— The three turns of the law-wheel when the Buddha preached in the Deer Park

1) Thị chuyển: Indicative, postulation and definition of the Four Noble Truths.

2) Cần chuyển: Khuyến chuyển—Hortative, suffering should be diagnosed—See Khuyến Chuyển.

3) Chứng chuyển: Evidential overcoming suffering.

Tam Chướng,, Ba loại chướng ngại—Three kinds of Vighna—Three hinderers—Three barrier

Video Chuyen Hoa De Song An Vui (Thich Nhat Tu)

(A)

1) Phiền não chướng: Hoặc chướng—Hindrances of affliction—Chướng gây nên bởi dục vọng, ham muốn, hận thù và ngu si—Hinderers or barriers caused by passions, desires, hate, stupidity.

2) Nghiệp chướng: Karmic hindrances—Chướng ngại gây nên bởi những nghiệp đã được làm—Hinderers caused by the deeds done.

3) Báo chướng: Hindrances of retribution—Chướng gây nên những quả báo—Hinderers caused by the retributions.

(B)

1) Bì phiền não: Chướng ngại bởi ngoại cảnh—Delusions from external objects.

2) Nhục phiền não: Chướng ngại gây nên bởi nội kiến—Delusions from internal views.

3) Tâm phiền não: Chướng ngại gây nên bởi tâm thần mê muội—Delusions from mental ignorance.

(C)

1) Ngã mạn: Self-importance.

2) Tật đố: Envy.

3) Tham dục: Desire.

Tam Cổng Niết Bàn: Ba cửa ngõ đi vào Niết Bàn—Three gates to the city of nirvana:

1) Không: The emptiness—The void—Immaterial.

2) Vô tướng: Vô sắc—Formless.

3) Vô tác: Inactivity.

Tam Cụ Túc,, Ba món cần thiết khi thờ cúng—The three essential articles for worship

1) Bình hoa: Flower vase.

2) Đèn: Candlestick.

3) Lư hương: Censer.

Tam Cúng Dường: Ba pháp cúng dường—Three modes of serving the Buddha:

1) Tài Cúng Dường: Dâng hương, hoa, quả—Offerings of incense, flowers and fruits.

2) Lễ Bái Cúng Dường: Tỏ lòng tôn kính—Offerings of praise and reverence.

3) Giới Cúng Dường: Hành trì tốt—Good (right) conduct.

Tam Cùng: Three togethers:

1) Cùng ăn: Eat together.

2) Cùng ở: Live together.

3) Cùng làm việc: Work together.

Tam Cương,,

(A) Ba bổn phận của con người được Khổng Tử dạy trong Tứ thư—Three relations of a man's duty taught in Confucian theory:

1) Quân thần: King and subject.

2) Phụ tử: Father and son.

3) Phu phụ: Husband and wife.

(B) Ba vị sư chính trong tự viện—Three main monks in a monastery:

1) Tự Chủ: Vị sư trong coi tổng quát trong tự viện—Head of a monastery—An abbot, or controller of all affairs in a monastery.

2) Thượng Tọa: Vị sư trông coi việc hoằng pháp—Venerable, or bhikkhu who is responsible for preaching the dharma.

3) Duy Na: Vị sư giám viện—Supervisors of monks in a monastery.

Tam Dao Động: Theo Tương Ưng Bộ Kinh, Phẩm Tầm Cầu, có ba Dao Động—According to The Connected Discourses of the Buddha, Chapter Esanavaggo (Searches), there are three kinds of trouble:

1) Tham Dao Động: The trouble of lust.

2) Sân Dao Động: The trouble of hatred.

3) Si Dao Động: The trouble of delusion.

Tam Diện Đại Hắc Thiên: Trời mặt đen—The three-faced great black deva—Mahakala.

Tam Diệu Hạnh: Ba phẩm chất của một tăng sĩ—Three characteristics of a good monk:

1) Kềm thúc nơi thân: Control his body.

2) Kềm thúc nơi khẩu: Control his mouth.

3) Kềm thúc nơi ý: Control his mind.

Tam Dục,, The three lusts—Three kinds of desire

(A)

1) Hình mạo dục: Ưa thích mặt mày mình mẩy đẹp đẻ—Lust for form.

2) Tư thái dục: Ưa thích dung nghi cốt cách—Lust for carriage or beauty.

3) Tế xúc dục: Thích sự xúc chạm nhẹ nhàng êm ái—Lust for softness to the touch or refinement.

(B)

1) Dâm: Sex.

2) Thực: Food.

3) Thùy: Sleep.

Tam Dục Sanh: Kamupapattiyo (skt)—Theo Trường Bộ, Kinh Phúng Tụng, có ba loại dục sanh—According to The Long Discourses of the Buddha, Sangiti Sutra, there are three kinds of rebirth in the realm of Sense-Desire.

Video Thuc va Than Trong Tai Sanh(Thich Nhat Tu)

1) Có những loại hữu tình do dục an trú. Đối với các dục họ chịu sự an trú, họ bị chi phối phụ thuộc, như loài người, một số chư Thiên, và một số tái sanh trong các đọa xứ: There are beings who desire what presents itself to them, and are in the grip of that desire, such as human beings, some devas, and some in state of woe.

2) Có những loại hữu có lòng dục đối với những sự vật do họ tạo ra. Họ tạo ra các sự vật và họ sống bị chi phối phụ thuộc trong những dục vọng ấy, như các loài chư Thiên, Hóa Lạc Thiên: There are beings who desire what they have created, such as the devas who rejoice in their own creation.

3) Có những loại hữu tình có lòng dục đối với sự vật do các loài khác tạo ra. Họ sống bị chi phối phụ thuộc trong những dục vọng đối với sự vật do các loài khác tạo ra, như các loài Tha Hóa Tự Tại Thiên: There are beings who rejoice the creations of others, such as the devas Having Power over Others' Creation.

Tam Duyên,, Ba mối duyên nối kết khi chúng ta cầu niệm Phật—Three nidanas or links with the Buddha resulting from calling upon him

1) Thân duyên: Đức Phật A Di Đà nghe những người trì niệm hồng danh của Ngài, thờ phụng Ngài, biết tâm họ và tâm Ngài là một—That Amitabha hears those who call his name, sees their worship, knows their hearts and is one with them.

2) Cận duyên: Đức Phật A Di Đà hiển hiện ngay trước những người mong mỏi được thấy Ngài—That Amitabha shows himself to those who desire to see him.

3) Tăng thượng duyên: Những người mà trong mỗi lời nguyện luôn nguyện tẩy sạch tội chướng, khi lâm mạng chung thời Đức Phật A Di Đà sẽ tiếp dẫn—At every invocation (cầu nguyện) aeons of sins are blotted out (tẩy đi), Amitabha and his sacred host receive such a disciple at death.

Tam Dư,, Ba thứ còn thừa lại khiến chúng sanh tiếp tục luân hồi—The three after death remainders, or continued mortal experiences, of sravakas and pratyeka-buddha, who mistakenly think they are going to final nirvana (Vô dư Niết bàn), but will still find the following three remainders

1) Phiền não dư: Further passion and illusion.

2) Nghiệp dư: Further karma.

3) Quả dư: Continued rebirth, in realms beyond the trailoka (tam giới).

Tam Đa,, Three More Dharmas

1) Thêm bạn tốt: Making more friends with good people.

2) Nghe nhiều Phật pháp: Hearing more of Dharma law.

3) Quán chiếu nhiều hơn về sự bất tịnh: Meditation more on the impure.

Tam Đà La Ni,, Ba pháp Đà La Ni hay là ba lực trì giữ trí huệ—Three kinds of Dharani or the power to maintain wisdom or knowledge

1) Thính trì Đà La Ni: The power to retain all the teaching one hears.

2) Phân biệt Đà La Ni: Unerring powers of discrimination.

3) Nhập Âm thanh Đà La Ni: Power to rise superior to external praise or blame.

Tam Đại,, Ba "Đại" được nói đến trong Khởi Tín Luận—The three great characteristics mentioned in the Awakening of Faith

(A)

1) Thể đại: Substance—The greatness of the bhutatathata in its essence or substance.

2) Tướng đại: Form—The greatness of its attributes or manifestations; perfect in wisdom and mercy and every achievement.

3) Dụng đại: Function—The greatness of its functions and operations within and without, perfectly transforming all the living to good works and good karma now and hereafter.

(B) Three generations:

1) Ông: Grandfather.

2) Cha: Father,

3) Con: Son.

Tam Đại Tai: Ba tai họa lớn—Three major calamities:

1) Thủy tai: Calamities of water.

2) Hỏa tai: Calamities of fires.

3) Phong tai: Calamities of wind.

Tam Đàn,, Tam bố thí—Three kinds of dana—See Tam Bố Thí

Tam Đảnh Lễ: Three prostrates or prostrating to the Triple Jewel.

1) Chí tâm đảnh lễ: Nam mô tận hư không biến pháp giới quá, hiện, vị lai thập phương chư Phật, Tôn Pháp Hiền Thánh Tăng thường trụ Tam Bảo—With one mind I now prostrate: Namo to the end of space of all the infinite dharma realms of the three lifespans of all the ten directions of Buddhas, Dharmas and virtuous Sangha of the Unchanging Triple Jewels.

2) Chí tâm đảnh lễ: Nam mô Ta Bà Giáo Chủ Bổn Sư Thích Ca Mâu Ni Phật, Đương Lai Hạ Sanh Di Lặc Tôn Phật, Đại Trí Văn Thù Sư Lợi Bồ Tát, Đại Hạnh Phổ Hiền Bồ Tát, Hộ Pháp Chư Tôn Bồ Tát, Linh Sơn Hội Thượng Phật Bồ Tát—With one mind I now prostrate: Namo the

ruler of the Saha World, Sakyamuni Buddha, future born Maitreya Buddha, Great Wisdom Manjusri Maha-Bodhisattva, Great Conduct Samantabhadra Maha-Bodhisattva, Dharma Protectors Maha-Bodhisattvas, Mount Gradhakuta Assembly of Buddha and Maha- Bodhisattvas.

3) Chí tâm đảnh lễ: Nam mô Tây Phương Cực Lạc Thế Giới Đại Từ Đại Bi A Di Đà Phật, Đại Bi Quán Thế Âm Bồ Tát, Đại Thế Chí Bồ Tát, Đại Nguyện Địa Tạng Vương Bồ Tát, Thanh Tịnh Đại Hải Chúng Bồ Tát—With one mind I now prostrate: Namo Western Ultimate Bliss World, the Greatly Compassionate Amitabha Buddha, Greatly Compassionate Avalokitesvara Bodhisattva, Great Strength Mahasthamaprapta, Bodhisattva, Great Vow Ksitigarbha King Bodhisattva, and the Ocean Assembly of Peaceful Bodhisattva.

Tam Đạo,,

Video Chuyen Hoa De Song An Vui (Thich Nhat Tu)

(A) Ba con đường mà mọi người chúng ta đều phải đi qua—The three paths all have to tread:

1) Phiền não đạo: The path of misery, illusion, mortality.

2) Nghiệp đạo: The path of works, action or doing, productive of karma.

3) Khổ đạo: The resultant path of suffering.

Tam Đạt,, Ba siêu việt của Phật—The three aspects of the omniscience of Buddha

1) Biết nghiệp tương lai: Knowledge of future karma.

2) Biết nghiệp quá khứ: Knowledge of past karma.

3) Biết phiền não và giải thoát trong hiện tại: Knowledge of present illusion and liberation.

Tam Đắc: Ba loại thọ giới—Three kinds of obtaining the commandments.

1) Đắc Giới: Hiểu và hành trì được theo giới pháp—To attain to the understanding and performance of the moral law—See Đắc Giới.

2) Tác Pháp Đắc: Được truyền giới qua nghi thức—To obtain ordination in a ceremony—See Tác Pháp Đắc.

3) Tự Thệ Đắc: Self-ordination—See Tự Thệ Thọ Giới.

Tam Đẳng,, Ba bình đẳng tánh—Three equal and universal characteristics of the one Tathagata

(A)

1) Thân: Body.

2) Ngữ: Discourse.

3) Ý: Mind.

(B)

1) Tu hành: Buddha's life or works.

2) Pháp thân: Spiritual body.

3) Độ sinh: Salvation.

Tam Đẳng Lưu,, Three equal or universal currents or consequences

1) Chân đẳng lưu: Hậu quả theo sau hành động thiện, bất thiện hay trung tính—The certain consequences that follow on a good, evil or neutral kind of nature respectively.

2) Giả đẳng lưu: Hậu quả đặc biệt của tiền kiếp như giết người thì yểu mệnh—The temporal or particular fate derived from a previous life's ill deeds (shortened life from taking life).

3) Phân vị đẳng lưu: Từng bộ phận khi tái sanh theo hậu quả trước, chẳng hạn mình làm mù mắt ai trong kiếp trước thì kiếp nầy mình mù mắt—Each organ as reincarnated according to its previous deeds (if you had made someone blind in your previous life, you will be blind this or next life).

Tam Đẳng Trì,, Samadhi-equilibrium

Tam Đế Thiên Thai: Theo Giáo Sư Junjiro Takakusu trong Cương Yếu Triết Học Phật Giáo, nếu bạn giả thuyết thật thể là một bản thể trường tồn là bạn hoàn toàn mê hoặc, thế nên tông Thiên Thai đề ra ba chân lý hay tam đế. Theo tông nầy thì cả ba chân lý ấy là ba trong một, một trong ba. Nguyên lý thì là một, nhưng phương pháp diễn nhập lại là ba. Mỗi một trong ba đều có giá trị toàn diện—According to Prof. Junjiro Takakusu in The Essentials of Buddhist Philosophy, if you suppose noumenon to be such an abiding substance, you will be misled altogether; therefore, the T'ien-T'ai School sets forth the threefold truth. According to this school the three truths are three in one, one in three. The principle is one but the method of explanation is threefold. Each one of the three

has the value of all:

1) Không Đế: Chân lý của của Không—The truth of void—Mọi sự thể đều không có hiện thực tính và do đó, tất cả đều không. Vì vậy, khi luận chứng của chúng ta y cứ trên "Không," chúng ta coi "Không" như là siêu việt tất cả ba. Như vậy, cả thảy đều là "Không." Và khi một là không thì cả thảy đều là "Không." (Nhất không nhất thiết không, nhất giả nhất thiết giả, nhất trung nhất thiết trung). Chúng còn được gọi là "Tức không, tức giả, và tứ trung," hay Viên Dung Tam Đế, ba chân lý đúng hợp tròn đầy, hay là tuyệt đối tam đế, ba chân lý tuyệt đối. Chúng ta không nên coi ba chân lý nầy như là cách biệt nhau, bởi vì cả ba thâm nhập lẫn nhau và cũng tìm thấy sự dung hòa và hợp nhất hoàn toàn. Một sự thể là không nhưng cũng là giả hữu. Nó là giả bởi vi nó không, và rồi, một sự là không, đồng thời là giả cho nên cũng là trung—All things have no reality and, therefore, are void. Therefore, when our argument is based on the void, we deny the existence of both the temporary and the middle, since we consider the void as transcending all. Thus, the three will all be void. And, when one is void, all will be void (When one is void, all will be void; when one is temporary, all is temporary; when one is middle, all will be middle). They are also called the identical void, identical temporary and identical middle. It is also said to be the perfectly harmonious triple truth or the absolute triple truth. We should not consider the three

truths as separate because the three penetrate one another and are found perfectly harmonized and united together. A thing is void but is also temporarily existent. It is temporary because it is void, and the fact that everything is void and at the same time temporary is the middle truth.

2) Giả Đế: Chân lý của giả tạm—The truth of temporariness—Dù sự thể có hiện hữu thì cũng chỉ là giả tạm. Giống như khi biện luận về Không Đế, khi một là Giả thì tất cả là Giả—Although things are present at the moment, they have temporary existence. The same will be the case when we argue by means of the temporary truth.

3) Trung Đế: Chân lý của phương tiện—The truth of mean—Sự thể chỉ là phương tiện, hay quảng giữa. Giống như biện luận trên Không Đế, khi một là Trung thì tất cả là Trung. Trung không có nghĩa là ở giữa hai cái phi hữu và giả hữu, mà nó ở trên, nó vượt qua cả hai. Thực ra nó là cả hai bởi vì thực tướng có nghĩa Trung chính là không tướng và giả tướng—They are only mean or middle. The same will be the case when we argue by means of the middle truth. The middle does not mean that it is between the non-existence and temporary existence. In fact, it is over and above the two; nor it is identical with the two, because the true state means that the middle is the very state of being void and temporary.

Ba Điên Đảo,, Ba điên đảo làm cho chúng sanh nghĩ tưởng điên đảo, vô thường cho là thường, khổ cho là lạc, vô ngã cho là ngã, bất tịnh cho là tịnh—The three subversions or subverters which make beings to apprehend objects that are impermanent, painful, not self, and foul, as permanent, pleasant, self, and beautiful

1) Tưởng đảo: Evil thoughts.

2) Kiến đảo: False views.

3) Tâm đảo: A deluded mind.

** For more information, please see Tứ Điên Đảo, Thất Điên Đảo, and Bát Điên Đảo in Vietnamese-English Section.

Tam Định,, Three Samadhis—See Tam Giải Thoát

Tam Đoạn,, Ba diệt đoạn—Three cutting off or excisions of beguiling delusions or perplexities

(A)

1) Kiến sở đoạn: To cut off delusions of view.

2) Tu sở đoạn: Practice to cut off delusions.

3) Phi sở đoạn: Nothing left to cut off.

(B)

1) Tự tính đoạn: To cut off the nature or roots of delusions.

2) Duyên phược đoạn: To cut off the external bonds, or objective cause of delusion.

3) Bất sinh đoạn: Delusions no longer arise, therfore, nothing produced to cut off. This is the stage of an Arhat.

(C) Theo Thanh Tịnh Đạo—The Path of Purification:

1) Ức đoạn: Đoạn trừ bằng cách ức chế như đè cây lau bằng cách đặt trên ngọn cây một cái bình đầy nước có lỗ—Abandoning by supressing. This is like the pressing down of water-weed by placing a porous pot on weed-filled water.

2) Đoạn bằng cách thay vào một pháp ngược lại, giống như thay thế bóng tối bằng ánh sáng: Abandoning by substitution of opposite. It is like the abandning of darkness at night through the means of a light—Please see Thập Bát Tuệ Quán.

3) Đoạn trừ bằng cách cắt đứt: Abandoning by cutting off.

Tam Đồ,, Ba đường dữ—The three unhappy gati or ways

1) Hỏa đồ: The hell of fires.

2) Huyết đồ: The hell of blood where animals devour each other.

3) Đao đồ: The hell of swords where the leaves and grasses are sharp-edged swords.

Tam Đồ Ác Đạo: Ba đường dữ—Three realms (paths) of woe—Three lower paths of the six destinations—The paths of evil deeds—Three evil courses—Three miserable worlds:

1) Địa ngục: The hells.

2) Ngạ quỷ: The world of hungry ghosts.

3) Súc sanh: The world of animals.

Tam Đồ Lục Đạo: Ba nẻo sáu đường—Three miserable paths and six realms—See Tam Đồ, Tam đồ Ác đạo and Lục Đạo in Vietnamese-English Section.

Tam Độc,

Video Overcoming Greed and Anger (Wu Ling)

Video Chuyen Hoa De Song An Vui (Thich Nhat Tu)

Còn gọi là Tam Cấu hay Tam Chướng, là ba thứ độc hại hay ba món phiền não lớn. Đây là những thứ ác căn bản gắn liền trong đời sống khởi sanh đau khổ. Phiền não có rất nhiều, nói rộng thì đến 84 ngàn, nói hẹp thì có 10 loại phiền não gốc, trong có có tam độc tham sân si— Three Poisons—Three sources of all passions and delusions. The fundamental evils inherent in life which give rise to human suffering. The three poisons are regarded as the sources of all illusions and earthly desires. They pollute people's lives. Men worry about many things. Broadly speaking, there are 84,000 worries. But after analysis, we can say there are only 10 serious ones including the three evil roots of greed, hatred, and delusion

1) Tham: Raga (skt)—Greed—Concupiscience—Lust—Wrong desire—

2) Sân: Pratigha (p)—Dosa or Dvesa (skt)—Anger—Aversion—Hate—Resentment—

3) Si: Mudhaya (p)—Moha (skt)—Folly or Ignorance—Stupidity—Delusion—Unwillingness to accept Buddha-truth—Unintelligence—

Tam Độc Tham, Sân, Si Chẳng Những Gây Phiền Chuốc Não Cho Ta, Mà Còn Ngăn Chận Không Cho Chúng Ta Hưởng Được Hương Vị Thanh Lương Giải Thoát: Three poisons of greed, hatred and ignorance do not only cause our afflictions, but also prevent us from tasting the pure and cool flavor of emancipation (liberation).

Tam Đức,, Ba đức của Phật là thường hằng, hỷ lạc, và thanh tịnh (Thường, Lạc, Tịnh)— Three Buddha's virtues or powers which are eternal, joyful, and pure

(A) Theo Đại Thừa, có ba đức của Phật—According to the Mahayana, there are three Buddha's virtues:

1) Pháp thân đức: Pháp thân Phật là vĩnh hằng—Dharmakaya—The virtue or potency of the Buddha's eternal sipritual body.

2) Bát nhã đức: Trí huệ Phật biết được thực tính của chư pháp—Buddha's prjana or wisdom, knowing all things in their reality.

3) Giải thoát đức: Phật giải thoát, không còn vướng mắc nào—Buddha's freedom from all bonds and his sovereign liberty.

(B) Theo Kinh Niết Bàn có ba đức của Phật—According to Nirvana Sutra, there are another three Buddha's virtues:

1) Trí đức: Đức toàn giác—The potency of Buddha perfect knowledge.

2) Đoạn đức: Đức đoạn diệt khổ đau và chứng nhập Niết bàn tối thượng—Buddha's ability to cut off all illusion and perfect of supreme nirvana—The power or virtue of bringing to an end all passion and illusion, and enter the perfect nirvana.

3) Ân đức: Đức phổ cứu chúng sanh—Buddha's universal grace and salvation which bestows the benefits he has acquired on others.

(C)

1) Nhân viên đức: Qua ba a tăng kỳ kiếp, nhân duyên tròn đầy—The perfection of Buddha's causative or karmaic works during his three great kalpas of preparation.

2) Quả viên đức: Toàn thiện quả vị và trí huệ Phật—The perfection of the fruit or result of Buddha's own character and wisdom.

3) Ân viên đức: Toàn thiện ân cứu độ chúng sanh—The perfection of Buddha's grace in the salvation of others.

(D)

1) Trí Đức: All-knowing virtues or qualities of a Buddha.

2) Bi Đức: All-pitying virtues of a Buddha.

3) Định Đức: Contemplative virtues of a Buddha.

Tam Giả,, Prajnapti (skt)—Ba cái không thật—Trong Phật giáo, đặc biệt là trong Thành Thực Luận và Kinh Bát Nhã, mọi vật chỉ là hiện tượng, gồm những yếu tố cấu thành; không có cái gì có thực hữu, chỉ là hư không và không thật—Three unrealities or three phenomenals— Three fallacious postulates—In Buddhism, especially in the Satyasiddhi-sastra and the Maha- Prajna Sutra, everything is merely phenomenal, and consists of derived elements; nothing therefore has real existence, but all is empty and unreal

1) Pháp giả: Chư pháp tự tánh vốn là hư giả không thật (pháp do nhân duyên mà sinh ra)—All dharmas (things) are unreal.

2) Thọ giả: Thọ nhận vốn không thật (chư pháp đều thọ nhận nơi các pháp khác, như thọ nhận tứ đại mà thành vô tình chúng sanh, thọ nhận ngũ uẩn mà thành hữu tình chúng sanh, tức là thọ nhận biệt thể để làm thành tổng thể)—Sensations (feelings) are unreal.

3) Danh giả: Cái tên của chư pháp đều không thật (Danh nương vào ý tưởng mà có chứ không có tự tánh)—Names are unreal.

Tam Giả Quán: Ba cách quán chư pháp là giả tạm—The meditation on three unreal objects:

1) Quán pháp giả: Contemplate on unreal dharmas.

2) Quán thọ giả: Contemplate on unreal sensations.

3) Quán danh giả: Contemplate on unreal names.

Tam Giác,, Ba loại giác ngộ—Three kinds of enlightenments

(A)

1) Tự giác: Enlightenment for self.

2) Giác tha: Help others attain enlightenment.

3) Giác hạnh viên mãn: Perfect enlightenment and achievement.

(B)

1) Bổn giác: Inherent, potential enlightenment or intelligence of every being.

2) Thủy giác: Initial or early stage of enlightement, brought about through the external or influence of teaching.

3) Cứu cánh giác: Completion of enlightenment.

Tam Giải Thoát,, Vimokshatraya (skt)—Ba đối tượng quán chiếu dẫn tới giải thoát—Three subjects or objects of the meditation that lead toward liberation (three emancipations)

1) Không: Sunyata (skt)—Emptiness—Hiểu được bản chất của vạn hữu vốn không nên làm cho cái tâm không, cái tôi không, cái của tôi không, khổ không, là giải thoát—To empty the mind of the ideas of me, mine and sufferings which are unreal.

2) Vô Tướng: Animitta (skt)—Signlessness (having no-signs)—Đoạn trừ mọi hình tướng bên ngoài là giải thoát—To get rid of the idea of form, or externals. There are no objects to be perceived by sense-organs.

3) Vô Nguyện: Apranihita (skt)—Wishlessness (desirelessness)—Đoạn trừ tất cả mọi mong cầu cho đến khi nào không còn một mảy may ham muốn hay cố gắng để đạt được bất cứ thứ gì là giải thoát—To get rid of all wishes or desires until no wish of any kind whatsoever remains in the cultivator’s mind, for he no longer needs to strive for anything.

Tam Giáo,,

(A) Three religions: Buddhism, Confucianism and Taoism.

(B) Sakyamuni’s teaching:

1) Tạng giáo hay Tam tạng giáo: The Tripitaka doctrine (the orthodox of Hinayana)—See Tạng Giáo, Thiên Thai Ngũ Thời Bát Giáo and Thiên Thai Tông.

2) Thông giáo: The intermediate, or interrelated doctrine (Hinayana-cum-Mahayana)—See Thông Giáo and Thiên Thai Hóa Pháp Tứ Giáo.

3) Biệt giáo: The differentiated or separated doctrine (Early Mahayana as a cult or development, as distinct from Hinayana)—See Biệt Giáo.

Tam Giáo Thông Khảo: A Thorough Study in the Three Religions—Bộ sách được biên soạn bởi An Thiền Thiền Sư, Thiền sư nổi tiếng của Việt Nam vào đầu thế kỷ thứ 19. Sách được biên soạn vào giữa thế kỷ thứ 19, có lẽ được in vào khoảng năm 1845. Sách gồm ba phần—A book composed by Zen master An Thiền, A Vietnamese famous Zen master in the early nineteenth century. The book was composed in the middle of the nineteenth century. Probably printed in 1845. The bok included three divisions:

I) Quyển thứ nhất—Phật Giáo: First volume—Buddhism.

1) Phụng Chiếu cầu pháp: Việc du học của Thiền sư Tính Tuyền Trạm Công—The travel in seeking the Buddha Dharma of Zen Master Tính Tuyền Trạm Công.

2) Bản Quốc Thiền Môn Kinh Bản: Các bản kinh khắc ở Việt Nam—Sutras printed in Vietnam.

3) Đại Nam Thiền Học Sơ Khởi: Khởi thủy Thiền học Việt Nam—The beginning of Zen in Vietnam.

4) Đại Nam Phật Tháp: Các tháp Phật ở Việt Nam—Buddha stupas in Vietnam.

5) Vô Ngôn Thông Truyền Pháp: Thiền phái Vô Ngôn Thông—Wu-Yun-T'ung Zen Sect.

6) Danh Trấn Triều Đình: Các cao Tăng nổi tiếng ở triều đình—Famous monks at the Royal Palace.

7) Lê Triều Danh Đức: Các cao Tăng thời Tiền Lê—Famous monks during the Tiền Lê Dynasty.

8) Lý Triều Danh Đức: Các cao Tăng thời nhà Lý—Famous monks during the Lý Dynasty.

9) Trần Triều Danh Đức: Các cao Tăng đời Trần—Famous monks during the Trần Dynasty.

10) Tỳ Ni Đa Lưu Chi Truyền Pháp: Thiền phái Tỳ Ni Đa Lưu Chi—Vinitaruci Zen Sect.

11) Tuyết Đậu Truyền Pháp: Thiền phái Thảo Đường—Thảo Đường Zen Sect.

12) Những việc thần bí liên quan đến các Thiền sư Việt Nam qua các triều đại: Mystic things involving Vietnamese Zen masters throughout all dynasties.

13) Danh từ Phật học và các thần thoại Phật Giáo ở Trung Hoa và Việt Nam: Buddhist terms and mythological stories about Buddhism in China and Vietnam.

II) Quyển thứ hai—Khổng Giáo: Second volume—Confucianism.

III) Quyển thứ ba—Lão Giáo: Third volume—Taoism.

Tam Giáo Tướng: Ba cách dạy của Phật—The three modes of the Buddha's teaching of the Southern sects:

1) Đốn: Immediate—See Đốn Giáo and Đốn Tiệm.

2) Tiệm: Gradual or progressive—See Tiệm Giáo.

3) Bất định: Intermediate—See Bất Định Giáo.

Tam Giới,, Traidhatuka (skt)—Trailokya (p)—Tại Thế—Three realms (three worlds) and Three sets of commandments

(A) Three realms: Theo Trường Bộ, Kinh Phúng Tụng, cõi luân hồi sanh tử được chia làm ba— According to The Long Discourses of the Buddha, Sangiti Sutra, the realms of births and deaths divided into three realms of existence:

1) Dục giới: Kamadhatu (skt)—Cảnh giới tham sắc dục và thực dục. Gồm sáu cõi trời, cõi người và địa ngục. Chúng sanh trong cõi dục giới nầy đều có ngũ uẩn tạo thành thân thể vật chất (thế giới vật chất bao trùm từ lục đạo đến các cõi trời đều thuộc dục giới nầy)—The realm of passions—The realm of (sensuous) desire of sex and food. It includes the six heavens, the human world, and then hells. All beings in this realm possess five aggregates or panca- skandha—See Ngũ Uẩn.

2) Sắc giới: Rupadhatu (skt)—Cảnh giới bên trên Dục giới gồm Tứ Thiền Thiên—Đây là cõi của thiên thần bậc thấp (Chúng sanh trong cõi nầy không có dâm dục và thực dục, chỉ có thân thân thể vật chất tốt đẹp thù thắng, cõi nước cung điện nguy nga. Tóm lại trong cõi nầy tham dục vật chất không ngừng tự thạnh, nhưng chưa giải thoát hết các mối phiền trược của vật chất vi tế. Y cứ theo tinh thần tu dưỡng cao cấp, cõi nầy chia làm tứ thiền thiên)—The realm of Beauty—The realm of form or matter. It is above the lust world. It is represented in the Brahamlokas (tứ thiền thiên)—The realm of the lesser deities—See Tứ Thiền Thiên.

3) Vô sắc giới: Arupadhatu (skt)—Cảnh giới vô sắc, không còn thân thể, cung điện, đồ vật. Nơi đó tâm an trụ trong thiền định thâm diệu. Cảnh giới nầy trải dài đến Tứ Không Xứ—Đây là cõi của thiên thần bậc cao (cảnh giới nầy cao hơn cảnh sắc giới, chúng sanh không còn bị vật chất ràng buộc, đương thể thuần là tinh thần độc lập, chúng sanh trong cõi nầy thường trụ trong thâm định, không có cảnh giới xứ sở. Y theo thắng liệt của thiền định, cõi nầy là cõi tứ không xứ)—The realm of no Beauty (non-form)—The formless or immaterial realm of pure spirit. There are no bodies, palaces, things. Where the mind dwells in mystic contemplation. Its extent is indefinable in the four “empty” regions of spaces (Tứ không xứ)—This is the realm of the higher deities—See Tứ Không Xứ.

(B) Ba giới khác—Three more realms:

1) Sắc giới: Rupa-dhatu (skt)—The realm of form.

2) Vô sắc giới: Arupa-dhatu (skt)—The formless realm.

3) Diệt giới: Nirodha-dhatu (skt)—The realm of cessation.

(C) Ba loại giới khác—Three other realms:

1) Liệt giới: Hina-dhatu (skt)—The low realm.

2) Trung giới: Majjhima-dhatu (skt)—The middle realm.

3) Thắng giới: Panita-dhatu (skt)—The sublime realm.

(D) Ba loại giới luật—Three sets of commandments:

1) Sa di giới: Mười giới Sa Di—The ten commandments for the novice.

2) Bát quan trai giới: The eight commandments for the devout Buddhist at home.

3) Ngũ giới: Năm giới cho Phật tử tại gia—The five commandments for the ordinary laity.

** For more information, please see Tam Hữu.

Tam Giới Do Tâm Sinh: Cittamhi-traidhatukayonih (skt)—Tâm là nguồn gốc của ba cõi—The mind is the origin of the triple world.

Tam Giới Duy Nhất Tâm,, Tribhavasva-cittamatram (skt)—Tam giới duy thị tự tâm hay tam giới duy chỉ do tâm nầy. Trong Kinh Lăng Già, Đức Phật dạy: "Vị Bồ tát Ma ha Tát thấy rằng thế giới chỉ là sự sáng tạo của tâm, mạt na và ý thức; rằng thế giới được sinh tạo do phân

biệt sai lầm bởi cái tâm của chính mình; rằng không có những tướng trạng hay dấu hiệu nào của một thế giới bên ngoài mà trong đó nguyên lý đa phức điều động; và cuối cùng rằng ba cõi chỉ là cái tâm của chính mình—The triple world is but one mind—The triple world is just Mind. In the Lankavatara Sutra, the Buddha taught: "The Bodhisattva-mahasattvas sees that the triple world is no more than the creation of the citta, manas, and mano-vijnana, that it is brought forth by falsely discriminating one's own mind, that there are no signs of an external world where the principle of multiplicity rules, and finally that the triple world is just one's own mind.

Tam Giới Duy Thị Tự Tâm: Svacitta-matram-traidhatukam (skt)—Ba cõi chỉ là tâm của mình— The triple world is no more than one's own mind—See Tam Giới Duy Nhất Tâm.

Tam Giới Hỏa Trạch,, The burning house of the triple worlds—See Tam Giới Như Hỏa Trạch

Tam Giới Nhãn,, The trailokya—Buddha who sees all the realms and the way of universal escape

Tam Giới Như Hỏa Trạch: Dục giới, sắc giới và vô sắc giới đang thiêu đốt chúng sanh với những khổ đau không kể xiết. Tam giới giống như nhà lửa đang hừng hực cháy. Kinh Pháp Hoa dạy: "Ba cõi không an, dường như nhà lửa, sự khổ dẫy đầy, đáng nên sợ hãi." Chúng sanh trong ba cõi, đặc biệt là chúng sanh trong cõi Ta Bà nầy, luôn bị những sự khổ não và phiền muộn bức bách. Sống chen chúc nhau trong đó như ở giữa một căn nhà đang bốc cháy, dẫy đầy hiểm họa, chẳng biết còn mất lúc nào. Ấy thế mà mọi người chẳng biết, chẳng hay, cứ mãi nhởn nhơ vui thú của ngũ dục, làm như

không có chuyện gì xãy ra cả. Phật tử chơn thuần nên luôn nhớ vậy để lúc nào cũng chuyên cần tinh tấn tu hành cầu giải thoát—The three realms of Desire, Form and Formless realms scorching sentient beings, such sufferings are limitless. The triple worlds as a burning house. In the Lotus Sutra, the Buddha taught: “The three worlds are unsafe, much like a house on fire. Suffering is all pervasive, truly deserving to be terrified and frightened.” Sentient beings in the three worlds, especially those in the Saha World, are hampered constantly by afflictions and sufferings. Living crowded in the suffering conditions of this Saha World is similar to living in a house on fire, full of dangers, life can end at any moment. Even so, everyone is completely oblivious and unaware, but continues to live leisurely, chasing after the five desires, as if nothing was happening. Sincere Buddhists should always remember this and should always diligently cultivate to seek liberation.

Tam Giới Sàng,, The sick-bed of the Trailokya—The Saha World of suffering

Tam Giới Tạng,, The Trailokya-garbha—The womb or storehouse of all the transmigrational.

Tam Giới Tôn,, The Honoured One of the three worlds (Buddha)

Tam Giới Từ Phụ,, The kindly father of the triple world

Tam Hành,, Three lines of action that affect karma

(A) Sự hành động dưới ba loại nghiệp—Actions under three kinds of karma:

1) Thập thiện nghiệp: Phước Hành—The ten good deeds that cause happy karma.

2) Thập ác nghiệp: The ten evil deeds that cause unhappy karma.

3) Vô ký nghiệp (Vô thiện vô ác): Bất động nghiệp—Neither good nor evil karma, that arise without activity.

(C) Sự hành động dưới ba hình thức—Actions in three forms:

1) Thân hành: Kaya-sankhara (p)—Physical actions.

2) Ngôn hành: Vaci-sankhara (p)—Verbal actions.

3) Tâm hành: Citta-sankhara (p)—Mental actions.

Tam Hỏa,, Three fires

1) Lửa Tham dục: Fire of desire.

2) Lửa Sân hận: Fire of hatred.

3) Lửa Vô minh: Fire of stupidity or ignorance.

Tam Hoang Vu: Theo Tương Ưng Bộ Kinh, Phẩm Tầm Cầu, có ba Hoang Vu—According to The Connected Discourses of the Buddha, Chapter Esanavaggo (Searches), there are three kinds of barrenness:

1) Tham Hoang Vu: The barrenness of lust.

2) Sân Hoang Vu: The barrenness of hatred.

3) Si Hoang Vu: The barrenness of delusion.

Tam Hoặc,, Tam phiền não—Tam lậu—Tam cấu—Three delusions

(A) Theo tông Thiên Thai, có ba loại hoặc—According to the T'ien-T'ai Sect, there are three delusions:

1) Kiến tư hoặc: Thấy và nghĩ tưởng theo ảo vọng từ những nhận xét không hoàn hảo, với những cám dỗ của yêu ghét, vân vân. Muốn loại bỏ những cấu chướng nầy, người ta phải tuân thủ và hành trì giới luật (mê chấp tướng sanh tử)—Things seen and thought illusions from imperfect perception, with temptation to love, hate, etc., to be rid of these false views and temptations, one must cultivate and observe moral precepts.

2) Trần sa hoặc: Phiền não và cám dỗ trong lúc cứu độ chúng sanh (mê chấp cứu độ chúng sanh để được vào cõi Niết Bàn)—Illusion and temptation through the immense variety of duties in saving others.

3) Vô minh hoặc: Phiền não và cám dỗ khởi lên từ chỗ không hiểu chư pháp và thực tánh của chúng. Phiền não khởi lên từ căn bản vô minh làm che lấp mất chân lý. Trong Biệt Giáo và Viên Giáo, Bồ Tát khắc phục vô minh hoặc trong sơ địa (mê chấp về tướng nhị biên)—The illusions and temptations that arise from failure philosophically to understand things in their reality—

Illusion arising from primal ignorance which covers and hinders the truth. In the Differentiated Teaching, this illusion is overcome by the Bodhisattva from the first stage; in the Perfect Teaching, it is overcome by the Bodhisatva in the first resting-place.

(B) Theo Phật Giáo Nguyên Thủy, có ba nhóm lậu hoặc—According to the Hinayana Buddhism, there are three groups of delusions:

1) Dục lậu: Say mê về dục lạc trần thế: Kamasava (p)—Intoxicant of worldly desires or sensual pleasures.

2) Hữu lậu: Bhavasava (p)—Sự ham muốn hiện hữu trong một trong những cảnh giới hữu lậu— The love of existence in one of the conditioned realms.

3) Vô minh lậu: Avijjasava (p)—Sự uế nhiễm trong tâm khởi lên từ sự ngu si—The defilements of ignorance in mind.

*** Ngoài ra, có người còn cho rằng có lậu thứ tư là Kiến lậu, là những quan điểm đồi bại— Besides, some considers the fourth delusion: the corruption of views.

Tam Học,, Three studies—Three practices of precepts, meditation and wisdom

1) Giới: Sila (skt & p)—Trì giới là để tránh những hậu quả xấu ác do thân khẩu ý gây nên. — Discipline—Learning by the commandments or prohibitions, so as to guard against the evil consequences of error by mouth, body or mind.

2) Định: Dhyana (skt)—Thiền định. —Meditation—By Dhyana or quiet meditation.

3) Huệ: Prajna (skt)—Wisdom—By philosophy—Study of principles and solving of doubts.

Tam Huệ,, Theo truyền thống Phật giáo Nguyên Thủy, có ba cách đạt được trí huệ—According to the Theravadan Buddhism, there are three modes of attaining moral wisdom

1) Văn Huệ: Sutamaya-panna (p)—Đạt được văn huệ qua đọc nghe và những lời giáo huấn— Attaining moral wisdom from reading, hearing and instruction—Attaining wisdom based on learning.

2) Tư huệ: Cintamaya-panna (p)—Đạt được tư huệ qua suy tư—Attaining moral wisdom from reflection—Attaining wisdom based on thinking.

3) Tu huệ: Bhavanamaya-panna (p)—Đạt được tu huệ qua tu hành phát triển tâm linh— Attaining moral wisdom from practice of abstract meditation (attaining wisdom based on mental development).

Tam Hữu,, Ba loại hiện hữu—Three kinds of existence—Three states of mortal existence in the trailikya

(A)

1) Tướng trì hữu: Qualities (good, bad, length, shortness).

2) Giả danh hữu: Phenomenal things—See Giả Danh Hữu.

3) Pháp hữu: The noumenal or imaginary, understood as facts and not as illusions—See Pháp Hữu.

(E) Theo Tương Ưng Bộ Kinh, Phẩm Tầm Cầu, có ba loại hữu—According to The Connected Discourses of the Buddha, Chapter Esanavaggo (Searches), there are three kinds of existence:

1) Dục Hữu: Hiện hữu dục giới—Existence in the realm of desire—Sense-sphere existence.

2) Sắc Hữu: Hiện hữu sắc giới—Existence in the realm of form—Form-sphere existence.

3) Vô Sắc Hữu: Hiện hữu hay quả báo thực tại của vô sắc giới—Existence in the realm of formlessness (immaterial realm)—Formless-sphere existence.

(C)

1) Hiện hữu: Bổn Hữu—Present existence or the present body and mind.

2) Trung hữu: Antara-bhava (skt)—Thân tâm sau khi chết—The intermediate state of existence.

3) Đương hữu: Thân tâm đời sau—Existence in the future state.

** For more information, please see Tam

Giới.

Tam Hữu Duy Phân Biệt: Ba cõi là sản phẩm của phân biệt, không có cái gì như là thế giới bên ngoài cả—The triple world is no more than the product of discrimination, there is no such thing as an external world.

Tam Hữu-Vi Pháp: Three active or functioning dharmas:

1) Sắc pháp: Pratigha—Matter or form which has substantial resistance—Material or things which have form.

2) Tâm Pháp: Phi sắc pháp—The mind (mental).

3) Phi sắc phi tâm pháp: Những pháp không phải sắc mà cũng không phải tâm—Entities neither of matter nor mind.

Tam Hữu-Vi Tướng: Ba tướng hữu vi—Three forms of all phenomena:

1) Sanh: Upada—Birth.

2) Trụ: Sthiti—Stay or life.

3) Chết: Nirvana—Death.

Tam Kết,, Samyoga (skt)—Đức Phật đã nói trong Kinh Niết Bàn: "Này thiện nam tử, Tu Đà Hoàn tuy có thể cắt đứt vô lượng phiền não, nhưng vì ba kết rất nặng nên chúng cũng bao hàm tất cả kết mà Tu Đà Hoàn đã đoạn."—In the Nirvana Sutra, the Buddha said: "Srota-apanna though has cut off inummerable illusions; however, the three ties are so serious that if he is able to cut off these three ties, he can cut off all other ties

1) Kiến Kết: Ngã kiến—The tie of false views of permanent ego.

2) Giới Thủ Kết: Silavrataparamarsa (skt)—Giới Cấm Thủ Kết.

• Hành tà giới: The tie of wrong discipline.

• Chấp vào cái công hạnh phát sinh do sự tuân thủ giới luật đạo đức: Taking hold of the merit accruing from the observance of the rules of morality.

3) Nghi Kết: Nghi ngờ chánh lý—The tie of doubt.

Tam Khát Ái: Theo Tương Ưng Bộ Kinh, Phẩm Tầm Cầu, có ba loại Khát Ái—According to The Connected Discourses of the Buddha, Chapter Esanavaggo (Searches), there are three kinds of craving:

1) Dục Khát Ái: Craving (thirst) for sensual pleasures.

2) Hữu Khát Ái: Craving (thirst) for existence.

3) Phi Hữu Khát Ái: Craving (thirst) for extermination.

Tam Khổ,, Theo Tương Ưng Bộ Kinh, Phẩm Tầm Cầu, có ba loại khổ—Chúng sanh mọi loài đều kinh qua ba loại khổ—According to The Connected Discourses of the

Buddha, Chapter Esanavaggo (Searches), there are three aspects of Dukkha—Three kinds of duhkha (Pain— Sufferings)—All sentient beings experience three types of sufferings

1) Khổ Khổ Tánh: Dukkha-dukkha (skt)—Khổ gây ra bởi những nguyên nhân trực tiếp hay khổ khổ, gồm những nỗi khổ xác thân như đau đớn, già, chết; cũng như những lo âu tinh thần— Dukkha as ordinary suffering—Suffering due to pain—Suffering that produce by direct causes or suffering of misery, Including physical sufferings such as pain, old age, death; as well as mental anxieties.

2) Hoại Khổ Tánh: Viparinama-dukkha (skt)—Khổ gây ra bởi những thay đổi—Dukkha as produced by change—Suffering due to change—Suffering by loss or deprivation or change.

3) Hành Khổ Tánh: Samkhara-dukkha (skt)—Khổ vì chư pháp vô thường, thân tâm nầy vô thường—Dukkha as conditioned states—Suffering due to formations—Suffering by the passing or impermanency of all things, body and mind are impermanent.

Tam Không,, The three voids or immaterialities, or the threefold of svabhava

(A)

1) Không: Empty—Void.

2) Vô tướng: No-appearance.

3) Vô nguyện: No vow.

(B) Svabhava (skt).

1) Ngã không: No-self.

2) Pháp không: All things are empty.

3) Câu không: Tất cả đều không—All phenomena are empty or immaterial.

(C) Tam Không trong bố thí Ba La Mật—Three voids in Paramita charity:

1) Không thấy người nhận: No receiver.

2) Không thấy người cho: No giver.

3) Tất cả đều không: All are empty.

Tam Kiên,, The three sure or certain things for the true disciple

1) Thân sống vô cực: Infinite body or personality.

2) Mạng thọ vô cùng: Endless life.

3) Tài sản vô tận: Boundless sipritual possessions.

Tam Kiếp,, The three asankhyeya kalpas—The three countless aeons—The periods of a bodhisattva's development

1) Trang nghiêm kiếp: The past aeon.

2) Hiền kiếp: The present aeon.

3) Tinh túc kiếp: The future kalpa.

Tam Kiếp Tam Thiên Phật,, The thousand Buddhas in each of the three kalpas

Tam Kiêu: Three intoxications—See Tam Pháp (xxxxxiii).

Tam Kiêu Mạn: Theo Tương Ưng Bộ Kinh, Phẩm Tầm Cầu, có ba loại kiêu mạn—According to The Connected Discourses of the Buddha, Chapter Esanavaggo (searches), there are three kinds of discrimination:

1) Kiêu mạn 'Tôi hơn': The discrimination 'I am superior.'

2) Kiêu mạn 'Tôi bằng': The discrimination 'I am equal.'

3) Kiêu mạn 'Tôi thua': The discrimination 'I am inferior.'

Tam Kinh Tịnh Độ: Three Pure Land Sutras:

1) Kinh A Di Đà: Amitabha Sutra.

2) Kinh Vô Lượng Thọ: Longer Amitabha Sutra.

3) Kinh Quán Vô Lượng Thọ: Meditation Sutra.

Tam Kỳ Đặc: The three incomparable kinds of rareness.

1) Thần Thông Kỳ Đặc: Thần lực kỳ đặc hóa độ chúng sanh—Incomparable kinds of power to convert all beings.

2) Huệ Tâm Kỳ Đặc: Trí huệ Phật—Buddha wisdom.

3) Nhiếp Thọ Kỳ Đặc: Phật lực có khả năng lôi kéo và cứu độ chúng sanh—Buddha-power to attract and save all beings.

Tam Lạc: Three joys:

1) Vui được sanh Thiên: The joy of being born a deva.

2) Vui trong thiền định: The joy of meditation.

3) Vui nhập Niết bàn: The joy of nirvana.

Tam Lậu,, Three taints—See Tam Lậu Hoặc

Tam Lậu Hoặc: Theo Tương Ưng Bộ Kinh, Phẩm Tầm Cầu, có ba lậu hoặc—According to The Connected Discourses of the Buddha, Chapter Esanavaggo (Searches), there are three affluences or taints that feed the stream of mortality or transmigration:

1) Dục Lậu Hoặc: Tất cả phiền não trong dục giới, ngoại trừ vô minh—Desire or the taint of sensuality.

2) Hữu Lậu Hoặc: Tất cả phiền não trong sắc giới và vô sắc giới ngoại trừ vô minh—Material or phenomenal existence—The taint of existence.

3) Vô Minh Lậu Hoặc: Vô minh trong tam giới—Ignorance of the way of escape—The taint of ignorance.

Tam Liễu Tri: Theo Thanh Tịnh Đạo, có ba loại Liễu Tri—According to The Path of Purification, there are three kinds of Full-Understanding.

1) Sở Tri Liễu Tri: Trí trong ý nghĩa hiểu biết—Full understanding as the known. Understanding that is direct-knowledge is knowledge in the sense of the known

2) Suy Đạt Liễu Tri: Tuệ với tư cách liễu tri gọi là trí trong ý nghĩa phê phán—Full understanding as investigating or judging. Whatever states are fully-understod are judged.

3) Đoạn Trừ Liễu Tri: Trí theo ý nghĩa từ bỏ—Full understanding as abandoning.

Tam Luân,, The three-wheel

(A)

1) Thân Phật: Buddha's body or deeds.

2) Khẩu Phật: Buddha's mouth or discourses.

3) Tâm Phật: Buddha's mind or ideas.

(B)

1) Thần Thông Luân: Buddha's supernatural powers, or powers of bodily self-transformation, associated with his body.

2) Ký Tâm Luân: Buddha's discriminating understanding of others, asociated with his mind.

3) Giáo Giới Luân: Buddha's oral powers of teaching, associated with his discourses or speech.

(C) Bánh xe phiền não sanh nghiệp, nghiệp sanh khổ đau, và khổ đau lại sanh phiền não. Ba bánh xe này luân chuyển không ngừng nghỉ—The wheel of illusion produces karma, that of karma sets rolling that of suffering, which in turn sets rolling the wheel of illusion. These three wheels are in constant revolution

1) Hoặc Luân: The wheel of Delusions.

2) Nghiệp Luân: The wheel of Karma.

3) Khổ Luân: The wheel of Suffering.

(D)

1) Vô Thường Luân: The wheel of Impermanence.

2) Bất Tịnh Luân: The wheel of Impurity.

3) Khổ Luân: The wheel of Distress.

Tam Luân Giáo,, The three periods of the Buddha's teaching

1) Chuyển Pháp Luân: The first rolling onwards of the Law-wheel, the first years teaching of Hinayana, four axioms (Tứ Đế) and unreality (Không).

2) Chiếu Pháp Luân: Illuminating or explaining the law-wheel, the thirty years teaching of the Prajna (Bát Nhã) or Wisdom Sutras.

3) Trì Pháp Luân: Maintaining the law-wheel, the remaining years of teaching of the deeper truths of both unreality (Không) and reality (Hữu).

Tam Luân Hóa Đạo,, Three sovereign powers for converting others

1) Thần biến: Do thân nghiệp của Đức Phật hiện đủ loại thần biến, khiến chúng sanh khởi chánh tín—Supernatural transformation (thân: physical).

2) Ký tâm: Dùng ý nghiệp của Đức Phật phân biệt được tâm hành sai biệt của kẻ khác (thức biệt tha tâm)—Memory or knowledge of all the thoughts of all beings (ý: mental).

3) Giáo giới: Dùng khẩu nghiệp của Đức Phật để răn dạy chúng sanh khiến họ tu hành— Teaching and warning.

Tam Luân Thế giới: The Three-Wheel world.

Tam Luận Sự: Three topics of discussion—See Tam Pháp (xxxxxv).

Tam Luận Tông,,

Video Nagarjuna: Founder of Mahayana Buddhism

(A) Cương yếu Tam Luận Tông—Preliminary of the Madhyamika School—Đây là tông phái chủ trương "Đại Thừa Phủ Định Luận." Tiếng Phạn gọi là Madhyamika, chủ trương học thuyết Trung Đạo, Không Luận, hay Tương Đối Luận. Tam Luận Tông dựa vào ba bộ luận được Ngài Long Thọ và đệ tử của ngài là Đề Bà biên soạn. Ba bộ luận ấy là Trung Quán Luận, Thập Nhị Môn Luận, và Bách Luận (see Trung Quán Luận, Thập Nhị Môn Luận, and Bách Luận). Những cố gắng của Tam Luận Tông quy tụ vào sự bài bác tất cả các quan điểm tích cực và khẳng định của các tông không lấy phủ định biện chứng làm căn bản. Sự bài bác trước tiên nhắm thẳng vào những quan điểm sai lầm của Bà La Môn và tà giáo; kế đến nhắm vào những thiên kiến của phái Tiểu Thừa; và sau cùng nhắm vào những kiến giải độc đoán của đề ra bởi các tác giả của phái Đại Thừa không phải là Tam Luận. Lý tưởng của Tam Luận Tông hình như là tiêu diệt hý luận. Căn bản của mọi luận chứng của Tam Luận Tông là 'Tứ Cú.' (see Tứ Cú Tam Luận Tông (A))—Madhyamika school of Nagarjuna, or the Mahayanistic Negativism, called Madhyamika in Sanskrit. The doctrine of the Middle Path, or Sunyatavada, the "Theory of Negativity" or "Relativity." The school was based on the three main sastras, Madhyamika-Sastra or Middle Path, Dvadasa-dvara-Sastra or the Twelve Gates, and the Sata-Sastra or the One Hundred Verse Treatise. The efforts of the Madhyamika School are centered on the refutation of all positive and affirmative views of other schools which have no foundation of dialectical negation. The refutation is directed first against the wrong views of Brahmanism and heretics, secondly against the

one-sided views of Hinayana, and thirdly against the dogmatic views positively set forth by the Mahayanistic authors other than San-Lun School. The ideal of the Madhyamika School seems to have been eliminated the 'inexplicable in speech and unrealizable in thought.' The basis of all arguments is what we called the 'Four Points of Argumentation."

Tam Lực,, Three powers

1) Ngã công đức lực: Năng lực tu hành của tự thân hay tự duyên—Personal power.

2) Như Lai gia trì lực: Sự gia trì của Đức Như Lai hay tha duyên—Tathagata power.

3) Pháp giới lực: Phật tính sẳn có trong tự tâm hay nội nhân—Power of Buddha-nature within.

Tam Lượng,, Theo Hòa Thượng Thích Thiền Tâm trong Niệm Phật Thập Yếu và Liên Tông Thập Tam Tổ, kinh điển dạy rằng người niệm Phật nên y theo ba lượng để củng cố lòng tin—According to Most Venerable Thích Thiền Tâm in The Pure Land Buddhism in Theory and Practice and The Thirteen Patriarchs of Pure Land Buddhism, the Buddhist sutras and commentaries, the Pure Land practitioner should follow three guidelines to consolidate his faith

1) Lý Trí Lượng: The Guideline of Reason—Lý trí lượng là sự suy lường tìm hiểu của lý trí, chẳng hạn như suy nghĩ, 'các thế giới đều do tâm tạo, đã có cõi người thuộc phân nửa thiện ác, tất có tam đồ thuộc nhiều nghiệp dữ, và các cõi trời thuộc nhiều nghiệp lành. Như thế tất cũng có cõi Cực Lạc do nguyện lực thuần thiện của Phật, và công đức lành của chư Bồ Tát cùng những bậc thượng thiện nhơn—This is the reasoning and understanding of human logic. For example, we may reflect, 'all realms are created from the mind. If there is a world such as ours, where god karma and bad karma are about equal, there must exist other worlds such as the three Evil Paths, with a preponderance of evil karma, as well as celestial realms, where good karma prevails. It therefore stands to reason that the Western Pure Land exists as a result of the pure, good Vows of Amitabha Buddha as well as the virtues of the Bodhisattvas and other morally superior beings.

2) Thánh Ngôn Lượng: The Guideline of the Teachings of the Sages—Thánh ngôn lượng là giá trị lời nói của chư Phật và chư Bồ Tát trong các kinh điển. Đức Thế Tôn đã dùng tịnh nhãn thấy rõ y báo và chánh báo nơi cõi Cực Lạc, và diễn tả cảnh giới ấy trong các kinh Tịnh Độ. Các bậc đại Bồ Tát như Văn Thù, Phổ Hiền đều ngợi khen cõi Cực Lạc và khuyên nên cầu vãng sanh. Người Phật tử nếu không lấy lời của Phật, Bồ Tát làm mực thước, thử hỏi còn phải tin ai hơn?—These are the words of the Buddhas and Bodhisattvas in sutras and commentaries. Buddha Sakyamuni, with his pure vision, clearly saw the auspicious environment and superior beings of the Western Pure Land and described them in the Pure Land sutras. The great Bodhisattvas, such as Manjusri and Samantabhadra, all extolled the Land of Ultimate Bliss and enjoined sentient beings to seek rebirth there. If Buddhists are not guided by the words of Buddhas and Bodhisattvas, whom then should they believe?

3) Hiện Chứng Lượng: The Guideline of Actual Seeing and Understanding—Hiện chứng lượng là lối tìm hiểu do sự thấy biết hoặc chứng nghiệm hiện thực để khởi lòng tin. Trong Tịnh Độ

Thánh Hiền Lục đã chứng minh rất nhiều vị niệm Phật được vãng sanh, và ở Việt Nam cũng có nhiều Phật tử tu Tịnh Độ được về Cực Lạc. Chẳng những thế mà hiện tiền khi tịnh niệm, các vị ấy cũng thấy cảnh Tịnh Độ hiện bày. Nếu không có cõi Cực Lạc, và không có Phật A Di Đà tiếp dẫn, thì làm sao những vị ấy thấy rõ và được kết quả vãng sanh?—This is a method of reasoning based on actual occurences, verifiable through our eyes and understanding. The commentary, Biographies of Pure Land Sages and Saints, has amply documented the stories of individuals who have achieved rebirth in the Land of Ultimate Bliss through Buddha Recitation. Moreover, those who have practiced Buddha Recitation with a pure mind have been known to witness scenes of the Pure Land during their current lifetimes.

Tam Lý Tâm Duyên Quyết Định: Theo Trí Giả và Thiên Như Đại Sư trong Tịnh Độ Thập Nghi Hoặc Vấn Luận, có ba lý do khiến vãng sanh Tịnh Độ không tùy thuộc vào ác nghiệp, hạnh tu và thời gian tu tập lâu mau—According to Masters Chih-I and T'ien-Ju in The Pure Land Buddhism, there are three reasons why rebirth in the Pure Land does not necessarily depend on the weight of bad karma, the amount of practice or the duration of cultivation.

1) Do bởi Tâm—Because of Mind: Là loài hữu tình khi tạo tội đều từ nơi vọng niệm điên đảo mà sanh, còn lúc niệm Phật lại từ nơi nghe danh hiệu công đức chân thật của Phật A Di Đà mà khởi; một bên hư một bên thật đâu thể sánh nhau! Ví như một gian thạch thất đóng kín để tối muôn năm, nếu được người mở ra cho ánh sáng mặt trời soi vào, sự tối ấy liền mất; đâu phải vì do tối tăm đã lâu mà không làm được sáng ư? Người tạo ra tội nhiều kiếp, khi lâm chung với tâm thành tựu mười niệm vãng sanh cũng lại như vậy—The transgressions committed by sentient beings spring from deluded, perverse thought. Recitation of the Buddha's name, on the other hand, arises from right thought, that is, hearing of Amitabha Buddha's name and true virtues. One is false and the other is true. There is no possible comparison between them! This is similar to a house which has been boarded up for ten thousand years. If the windows are suddenly opened to let the sunlight in, all darkness immediately dissipates. However, long the period of darkness may have been, how can it fail to disappear? It is likewise for sentient beings who have committed transgressions for many eons but achieve rebirth at the time of death through ten pure recitations.

2) Do bởi Duyên—Because of Conditions: Là loài hữu tình khi tạo tội đều từ nơi vọng niệm tối tăm điên đảo, duyên theo cảnh giới hư huyễn mà sanh; lúc niệm Phật từ nơi nghe danh hiệu công đức chân thật thanh tịnh của Phật A Di Đà duyên theo Bồ Đề tâm mà khởi. Như thế, một bên chân một bên ngụy, đâu thể sánh nhau! Ví như có người bị trúng tên độc, tên ghim sâu sức độc mạnh, xương thịt nhiễm trọng thương, nếu được nghe tiếng trống thần dược, thì tên tự bắn ra, độc tiêu tan hết; đâu phải vì do tên sâu độc nặng mà không được an lành ư? Người tạo tội nhiều kiếp, khi lâm chung có duyên

thành tựu mười niệm mà được vãng sanh cũng lại như vậy—Transgressions grow out of dark, inverted thoughts, combined with illusory circumstances and environments. Buddha Recitation, on the contrary, arises from hearing of Amitabha Buddha's name and pure virtues, combined with the aspiration for enlightenment. One is false and the other is true. There is no possible comparison between them! This is analogous to a person struck by a poisoned arrow. The arrow has penetrated deep inside his body and the poison is strong, deeply wounding his flesh and bones. Still, if at that moment he hears the 'celestial drum,' the arrow will shoot out of his flesh by itself and the poison will be neutralized. The arrow has not penetrate so deep nor is the poison so strong that he cannot recover! It is likewise for sentient beings who have committed transgressions for many eons but achieve rebirth at the time of death through ten pure recitations.

3) Do Bởi Quyết Định—Because of Certainty of Salvation: Là loài hữu tình khi tạo tội đều từ nơi gián tâm hoặc hậu tâm; lúc lâm chung niệm Phật lại không có hai tâm đó, mà từ nơi một niệm

mãnh liệt trì danh rồi xả mạng, nên được siêu thoát. Ví như sợi dây cực to, cả ngàn người bứt không đứt, nếu có đứa bé cầm gươm Thái A mà chém, dây liền đứt đoạn. Lại như đống củi rất lớn chứa góp từ cả ngàn năm, nếu có người dùng một đốm lửa mà đốt, củi liền cháy hết. Và như có người trong đời tu mười nghiệp lành, ưng được sanh về cõi trời, nhưng khi lâm chung kẻ ấy khởi một niệm tà kiến mạnh mẽ, liền bị đọa vào A Tỳ địa ngục. Nghiệp ác vẫn hư vọng, mà do bởi tâm niệm quyết liệt, còn có thể lấn lướt nghiệp lành một đời, khiến cho chúng sanh bị đọa vào ác đạo; huống chi sự niệm Phật là nghiệp lành chân thật, có người khi lâm chung, dùng tâm mãnh liệt trì danh, lại không thể lấn áp ác nghiệp từ vô thỉ ư? Cho nên người tạo tội nhiều kiếp, khi lâm chung tâm mãnh liệt thành tựu mười niệm mà không được vãng sanh, quyết không có lý do đó!—When sentient beings committed transgressions, they do so either from the 'intervening mental state' or the 'post mental state.' These two mental states do not apply, however, at the time of death: there is only one extremely powerful, utterly intense thought of recitation, letting go of everything before dying. Therefore, rebirth is achieved. This is analogous to a very large, strong cable which even thousands of people cannot break. Yet, a child wielding a 'celestial sword' can cut it in a several pieces without difficulty. It is also similar to a huge pile of wood, accumulated for thousands of years, which, when set on fire by a small flame, is completely consumed within a short time. The same is true of someone who has practiced the Ten Virtues throughout his life, seeking rebirth in the Heavens. If, at the time of death, he develops an intense perverse thought, he will immediately descend, instead, into the Avici or Never-Ending Hell. Although bad karma is intrinsically false and illusory, the overpowering strength of Mind and thought can still upset a lifetime of good karma and cause the individual to descend onto the evil paths. How, then, can Buddha Recitation, which is true, wholesome karma, generated intensely at the time of death, fail to upset his bad karma, even though that karma may have been accumulated from time immemorial? Therefore, someone who has committed transgressions for many

eons, but, at the time of death accomplishes ten recitations with a totally earnest Mind, will certainly be reborn in the Pure Land. Not to achieve rebirth under such circumstances would indeed be inconceivable!

Tam Ma Địa,, Tam Muội—Samadhi (skt)—Concentration—Contemplation on reality— Trạng thái tâm không loạn động, tập trung vào không định vì thế mà nội tâm đi vào trạng thái yên tĩnh hoàn toàn—A state of mind in which the mind is free from distraction (loạn động), is absorbed in intense, purposeless concentration, thereby entering a state of inner serenity—See Samatha in Sanskrit/Pali-Vietnamese Section and Samadhi in English-Vietnamese Section

Tam Ma Địa Bồ Đề: Samadhi-bodhi (skt)—Trạng thái giác ngộ trong đó tâm hành giả thoát khỏi mọi loạn động, thoát mọi cấu chướng, tập trung vào "không định," vì thế mà nội tâm đi vào một trạng thái yên tĩnh hoàn toàn—A state of enlightenment in which the mind is free from distraction, free from unclean hindrances, absorbed in intense, purposeless concentration, thereby entering a state of inner serenity.

Tam Mật,, Thân Khẩu Ý—Thân khẩu ý của mọi sinh vật là những phần của Chân như, nhưng phiền não che lấp bản tánh chân như—The three mystic things (body, mouth and mind) of the Tathagata—All creatures in body, voice and mind are only individualized parts of the Tathagata, but illusion hides their Tathagata nature from them. Buddhist cultivators seek to realize their Tathagata nature by physical signs and postures, by voicing of dharani and by meditation

1) Thân mật: All things being this mystic body.

2) Khẩu mật: All sound this mystic voice.

3) Ý mật: All thought this mystic mind.

Tam Miệu: Turn together or in one direction—Right and balanced.

Tam Miệu Tam Bồ Đề,, Samyak-sambodhi—Correct universal intelligence—Perfect knowledge or wisdom—See Tam Miệu

Tam Miệu Tam Phật Đà,, Samyaksambuddha—One who has perfect universal knowledge or understanding

Tam Minh,, Three insights—Three kinds of clarity—Ba loại sáng suốt có thể đạt được bằng trì giới (theo Thanh Tịnh Đạo của Ngài Bhadantacariya Buddhaghosa)—Three kinds of knowledge which can be obtained by observing precepts (according to The Path of Purification by Bhadantacariya Buddhaghosa)

1) Túc mạng minh: Biết được các đời trước—Insight into the mortal conditions of self and others in previous life.

2) Thiên nhãn minh: Biết sự chết và tái sanh của các loài hữu tình—Supernatural insight into future mortal conditions (deaths and rebirths).

3) Lậu tận minh: Đoạn trừ tất cả các lậu hoặc (những dục vọng và quyến rủ)—Nirvana insight— Insight into present mortal sufferings so as to overcome all passions or temptations.

Tam Minh Trí,, The three clear conceptions of all beings

1) Vô thường: Anitya—All is impermanent.

2) Khổ: Duhkha—All is sorrowful.

3) Vô ngã: Anatman—All is devoid of a self.

Tam Môn Tịnh Độ: Three Methods in the Pure Land Cultivation—Theo Hòa Thượng Thích Thiền Tâm trong Tịnh Độ Thập Nghi Hoặc Vấn Luận, pháp môn không cao không thấp, cao thấp do căn tánh mà phân. Vì chúng sanh căn cơ sai biệt nhau, nên pháp tu cũng có nhiều cách. Tuy nhiên, căn bản có ba môn tu trong Tịnh Độ—According to Most Venerable Thích Thiền Tâm in The Pure Land Buddhism, the Dharma methods are not, in themselves, high or low. It is only because the different natures and capacities of individuals that they have been categorized as such. Sentient beings are at different levels of spiritual development, and therefore, various methods are required. There are numerous methods; however, we can summarize in the three basic ones.

(I) Đệ Nhất Môn là pháp môn Quán Tưởng—First Method, Visualization Method—

(II) Đệ Nhị Môn là pháp môn Ức Niệm—The Second Method, Recitation or Recollection Method—Nói ức niệm là hành giả hoặc duyên theo tướng tốt, hoặc trì danh hiệu của Phật, đều gọi là ức niệm. Môn nầy có cả lý lẫn sự—With recitation or recollection method, the cultivator either “recollects” the auspicious features of Amitabha Buddha or “recites” His name. This method has both noumenal and phenomenal aspects.

(III) Đệ Tam Môn là pháp môn Chúng Hạnh—The Third Method, method of “Sundry Practices:

Tam Muội,, Samaya, Samadhi (skt)—Chánh định

Tam Muội (Tam ma địa): Chánh định—Samaya—Samadhi—Từ nầy có nhiều nghĩa khác nhau. Theo Phật giáo, Tam Muội có nghĩa là tâm định tĩnh, không bị quấy rối. Sự nối kết giữa người quán tưởng và đối tượng thiền. Trong nhà Thiền, Tam Muội chẳng những ám chỉ sự quân bình, tĩnh lặng hay nhất tâm bất loạn, mà nó còn ám chỉ trạng thái tập trung mãnh liệt nhưng không hề gắng sức, mà là sự thấm nhập trọn vẹn của tâm trong chính nó hay là sự trực quan cao rộng (nhập chánh định). Tam Muội và Bồ Đề đồng nhất với nhau theo cái nhìn của tâm Bồ Đề Giác Ngộ, tuy nhiên nhìn theo giai đoạn đang phát triển thì tam muội và ngộ khác nhau—This term has a variety of meanings. In Buddhism, it means the mind fixed and undisturbed—To assemble together—Putting together—Composing the mind, intent contemplation, perfect absorption, union of the meditator with the object of meditation. In Zen it implies not merely equilibrium, tranquility, and one-pointedness, but a state of intense yet

effortless concentration, of complete absorption of the mind in itself, of heightened and expanded awareness. Samadhi and Bodhi are identical from the view of the enlightened Bodhi-mind. Seen from the developing stages leading to enlightenment-awakening; however, samadhi and enlightenment are different.

Tam Muội Da,, Samaya (skt)—Coming together—Meeting—Convention—Riddance of unclean hindrances (trừ cấu chướng)

Tam Muội Da Giới,, Giới Tam Muội phải được nghiêm trì trước khi thọ giới đàn trong Mật Giáo—Samaya commandments to be strictly observed before full ordination in the esoteric sect

Tam Muội Da Hình,, Một biểu tượng đặc biệt của Phật và Bồ Tát—The distinguishing symbol of a Buddha or Bodhisattva (The Lotus of Kuan Shi Yin)

Tam Muội Da Mạn Đà La,, Samaya-mandala (skt)—One of the four kinds of magic circles in which the saints are represented by the symbols of their powers

Tam Muội Da Trí,, See Tam Muội Trí

Tam Muội Giới:

1) Tam Muội Giới là một danh từ phổ thông trong Mật Giáo: Samaya world, a general name for esoteric sect.

2) Giới phải nghiêm giữ trước khi được thọ giới đàn Cụ Túc trong Mật Giáo: Samaya commandments (the rules to be strictly observed before full ordination in the esoteric sect.

Tam Muội Hình: Tam muội thân, biểu tượng đặc sắc của Phật và Bồ Tát, dùng diễn tả nội tánh—The distinguishing symbol of a Buddha or a Bodhisattva which expresses his inner nature (the stupa as one of the symbol of Vairocana, the lotus for Kuan Shi Yin)—The embodiment of Samaya—Báo thân—Sambhogakaya.

Tam Muội Hỏa,, Fire of samadhi (the fire that consumed the body of the Buddha when he entered nirvana)

Tam Muội Lạc: Samadhisukha (skt)—Hạnh phúc khởi sinh từ trạng thái tập trung của tâm. Những vị chưa có thể lên đến hàng Bồ Tát thì quá mê đắm vào hạnh phúc của Tam Muội và quên mất thế giới bên ngoài mà tại đấy có rất nhiều chúng sanh chưa giác ngộ đang mong chờ sự giải thoát. Loại người theo Phật giáo tự mãn nầy thường bị Đức Phật lên án nghiêm khắc— The bliss arising from a concentrated state of mind. Those who have not yet been able to rise to the rank of Bodhisattvahood are too deeply drunk with the beatitude of a samadhi, forgetful of the outside world where so many unenlightened ones are waiting for emancipation. This class of self-complacent Buddhists is severely indicted by the Buddha.

Tam Muội Lạc Chánh Thọ Ý Sanh Thân: Samadhi-sukha-samapatti-manomayakaya (skt)—Một trong ba loại thân do ý sanh—One of the three will-bodies.

Tam Muội Ma,, Một trong thập ma ẩn núp trong tâm làm chướng ngại tiến bộ trong thiền định, làm cản trở chân lý và phá nát trí tuệ—Samadhi mara, one of the ten maras who lurks in the heart and hinders progress in meditation, obstructs the truth and destroys wisdom

Tam Muội Mạn Đà La: Samaya-mandala—Một trong bốn vòng ảo thuật trong đó Thánh chúng dùng để làm biểu tượng cho sức mạnh—One of the four kinds of magic circles in which the saints are represented by the symbols of their power.

Tam Muội Nguyệt Luân Tướng: The candra-mandala—The moon-wheel or disc samadhi (Nagarjuna is said to have entered it).

Tam Muội Pháp Giới: Ba phương pháp thiền quán về sự liên hệ giữa lý và sự trong Kinh Hoa Nghiêm—Three meditations, on the relationship of the noumenal and phenomenal in the Flower Ornament Scripture (Kinh Hoa Nghiêm):

1) Lý pháp giới: The universe as law or mind that things or phenomena are of the same Buddha- nature, or the Absolute.

2) Lý Sự pháp giới: The Buddha-nature and the thing, or the Absolute and phenomena are not mutually exclusive.

3) Sự sự vô ngại pháp giới: Phenomena are not mutually exclusive, but in a common harmony as pasrts of the whole.

Tam Muội Trí: Samaya-wisdom—Buddhas' or bodhisattvas' wisdom.

Tam Muội Tương Ưng: The symbols or offerings should tally with the object worshipped.

Tam Muội Vương: See Vương Tam Muội.

Tam Muội Vương Tam Muội: See Vương Tam Muội.

Tam Nan: See Tam Ác Đạo.

Tam Năng Biến,, Duy Thức Luận chia tám thức ra làm ba loại năng biến—The "Only- Consciousness" Sastra divided the eight consciousnesses into three powers of change

1) Sơ Năng Biến: The first power of change—See A Lại Da Thức.

2) Đệ Nhị Năng Biến: The second power of change—See Mạt Na Thức.

3) Đệ Tam Năng Biến: The third power of change—See Lục Thức.

Tam Ngại: Ba mối lo ngại về tự ngã, về tôn sư và về chư pháp—The three doubts of self, of teacher, and of the dharma-truth.

Tam Nghi,,

(A) Three doubts:

1) Nghi mình: Doubts of self.

2) Nghi Thầy: Doubts of teachers.

3) Nghi Pháp: Doubts of Dharma.

(B) Three ranks:

1) Trời: Heaven.

2) Đất: Earth.

3) Người: Man.

Tam Nghiệp,, Ba nghiệp—The three conditions, inheritances, or three kinds of karma

(A) Three kinds of behavior:

1) Thân nghiệp: Behavior of body—Action—Deed—Doing.

2) Khẩu nghiệp: Behavior of speech—Speech—Word—Speaking.

3) Ý nghiệp: Behavior of mind—Thought—Thinking.

(B)

1) Hiện Phước nghiệp: Present life happy karma.

2) Hiện Phi Phước nghiệp: Present life unhappy karma.

3) Hiện Bất Động nghiệp: Karma of an imperturbable nature.

(C)

1) Hữu lậu nghiệp: Karma of ordinary rebirth.

2) Vô lâu nghiệp: Karma of Hinayan Nirvana.

3) Phi lậu phi vô lậu nghiệp: Karma of Mahayana Nirvana.

Tam Nghiệp Cúng Dường,, Ba loại cúng dường—The three kinds of offerings or praises

1) Thân nghiệp cúng dường: The offering or praise of the body.

2) Khẩu nghiệp cúng dường: The offering or praise of the lips.

3) Ý nghiệp cúng dường: The offering or praise of the mind.

Tam Nghiệp Hằng Thanh Tịnh, Đồng Phật Vãng Tây Phương: By keeping the karma of body, speech and mind pure, we will be no different from Buddhas when reborn into the Pure Land.

Tam Nguyên: The three big days of the year in Buddhism tradition:

1) Thượng nguyên (ngươn): Ngày rằm tháng giêng—The fifteen of the first moon.

2) Trung nguyên (ngươn): Ngày rằm tháng bảy—The fifteen of the seventh moon.

3) Hạ nguyên (ngươn): Ngày rằm tháng mười—The fifteen of the tenth moon.

Tam Nhẫn,, Ba loại nhẫn—Three forms of ksanti (Patience—Endurance—Tolerance)

(A)

1) Âm hưởng nhẫn: Kham nhẫn chịu đựng những âm thanh mình nghe—Endure the sound we hear—Patience in hearing the sound—Understanding the truth we hear.

2) Nhu thuận nhẫn: Kham nhẫn khi lắng nghe chân lý—Patience in obeying the truth.

3) Vô sanh pháp nhẫn: Kham nhẫn khi đạt thành chân lý tuyệt đối—Patience in attaining absolute reality.

(B)

1) Thân nhẫn: Nhẫn nhục nơi thân—Patience or forbearance of the body.

2) Khẩu nhẩn: Nhẫn nhục nơi khẩu—Patience or forbearance of the mouth.

3) Ý nhẫn: Nhẫn nhục nơi ý—Patience or forbearance of the mind.

Tam Nhất Nhị Thừa,, Có ba hàng nhị thừa trước khi Phật thuyết Kinh Pháp Hoa là Thanh Văn, Duyên Giác và Bồ Tát, khi tới hội Pháp Hoa thì tất cả đều đã được thành thục để đi vào Nhứt Thừa—The “Two Vehicles” of “Three” and “One,” the three being the pre-Lotus ideas of Sravaka, Pratyeka and Bodhisattva, the one being the doctrine of the Lotus Sutra which combined all three in one.

Tam Nhật Phần: Ba phần trong một ngày—The three divisions of the day.

1) Sơ Nhật Phần: The beginning of the day.

2) Trung Nhật Phần: The middle of the day.

3) Hậu Nhật Phần: The end of the day.

Tam Nhiễm: Three kasaya—Ba nhiễm trược—Three infections:

1) Dục nhiễm: The infection of the passions.

2) Nghiệp nhiễm: Karma infection.

3) Tái sanh nhiễm: The infection of reincarnation.

Tam Nhiệt,, Ba nỗi khổ đau—The three heats—Three kinds of burning

1) Khổ đau vì ngoại nhiệt làm nóng cháy da: The pain of hot wind and sand being blown against the skin.

2) Khổ đau vì tai ương làm tiêu tan trang sức áo quần: The pain of disasters (violent winds) which take away jeweled clothes and ornaments.

3) Khổ đau vì bị garuda (loài chim hay ăn thịt rồng) ăn thịt: Khổ đau vì bị ngũ dục giết chết huệ mạng—The pain of being eaten by a garuda, a dragon-eating bird—The pain of wisdom-life being killed by the five desires.

Tam Nhơn: Three causes:

1) Sanh nhơn: Producing cause, as good or evil deeds cause good or evil karma.

2) Tập nhơn: habit cause—Lust breeding lust.

3) Y nhơn: dependent or hypostatic cause (Lục căn Six organs and their lục trần or six objects causing the cognitions lục thức or six consciousnesses).

Tam nhân Phật Tánh: The first three characteristics of Buddha's nature—See Ngũ Phật Tánh (A).

Tam nhân Tam Quả: The three causes produce their three effects:

1) Dị thục nhân dị thục quả: Mọi nhân trong kiếp hiện tại đều tạo thành quả trong kiếp tới— Differently ripening causes produce differently ripening effects (every developed cause produces its developed effect, especially the effect of the present causes in the next transmigration).

2) Phúc nhân phúc báo: Phúc nhân tạo phúc quả ở đời nầy và đời sau—Blessed deeds produce blessed rewards, now and hereafter.

3) Trí nhân trí quả: Trí nhân tạo trí quả sau nầy—Wisdom now produces wisdom-fruit hereafter.

Tam Nhứt Nhị Thừa: See Tam Nhất Nhị Thừa in Vietnamese-English Section.

Tam Niệm Trụ (Xứ): Phật luôn luôn trụ trong chánh tâm và trí huệ. Phật không vui sướng cũng không khổ sầu, dù rằng chúng sanh có tin, không tin, hơi tin hay hơi không tin, Phật vẫn luôn giữ mình vượt trên những vui sướng khổ sầu—The Buddha always rests in his proper mind and wisdom. He neither rejoices, nor grieves whether all creatures believe, do not believe, part believe and part do not believe. The Buddha always keep himself above the disturbances of joy and sorrow.

Tam Niết Bàn Môn,, See Tam Giải thoát môn—Three gates to the city of Nirvana

1) Không: The void—Immaterial.

2) Vô tướng: Formlessness.

3) Vô tác: Inactivity.

Tam Pháp,,

(A) Three dharma:

1) Phật pháp: The Buddha's teaching.

2) Hành pháp: The practice of Buddha dharma.

3) Chứng pháp: The realization of experiential proof of the dharma in bodhi or nirvana.

Tam Pháp Ấn: Trilaksana (skt)—Tilakkhana (p)—Three Dharma Seals—Three marks of existence, or three characteristics of all phenomenal existence:

(A)

1) Vô thường: Anicca (p)—Impermanence.

2) Khổ: Dukkha (p)—Suffering or unsatisfaction.

3) Vô ngã: Anatta (p)—No-self—Egoless—Impersonality.

(B)

1) Vô Thường: Impermanence.

2) Vô Ngã: Non-ego.

3) Niết Bàn: Niết Bàn Tịch Tĩnh Ấn—Nirvana.

Tam Pháp Diệu,, The mystery of the three things—See Tâm, Phật, Cập Chúng Sanh Thị Tam Vô Sai Biệt

Tam Pháp Giới: Three realms—See Ngũ Pháp Giới, Lý Pháp Giới and Sự Sự Pháp Giới.

Tam Pháp Thân: Ba Pháp Thân—Three kinds of dharmakaya:

1) Pháp Hóa Sinh Thân: Pháp thân Phật do pháp tính hóa hiện như Phật Thích Ca Mâu Ni— The manifested Buddha, i.e., Sakyamuni.

2) Ngũ Phần Pháp Thân: Năm phần công đức giới, định, tuệ hay lực thuyết giáo của Phật—The power of his teaching.

3) Thực Tướng Pháp Thân: Thực tướng không tính của chư pháp—The absolute or ultimate reality.

Tam Pháp Tánh: Three tones of all dharmas:

1) Lạc: The tone of pleasure.

2) Khổ: The tone of displeasure.

3) Không khổ không lạc: The tone of indifference.

Tam Phát Tâm,, Three vows of the awakening of faith

1) Tín thành tựu phát tâm: To perfect bodhi of faith.

2) Giải hành phát tâm: To understand and carry into practice this wisdom.

3) Chứng phát tâm: The realization or proof of or union with bodhi.

Tam Phẩm Sa Di,, Ba phẩm Sa Di—The three grades of Sramanera

1) Hạ phẩm Sa Di: Khu Ô Sa Di—Tuổi từ 7 đến 13—From 7 to 13 years old.

2) Trung phẩm Sa Di: Ứng Pháp Sa Di—Tuổi từ 14 đến 19—From 14 to 19 years old.

3) Thượng phẩm Sa Di: Danh Tự Sa Di—Tuổi từ 20 trở lên—20 years or older.

Tam Phẩm Thính Pháp: Ba phẩm thính pháp—Three grades of hearers:

1) Thượng phẩm thính pháp: Nghe Pháp bằng cả tâm thức—Hearing Dharma with the spirit.

2) Trung phẩm thính pháp: Nghe Pháp bằng tâm—Hearing Dharma with the mind.

3) Hạ phẩm thính pháp: Nghe Pháp bằng lổ tai—Hearing Dharma with the ear.

Tam Phẩm Tịnh Độ: Ba phẩm Tịnh Độ—Three kinds of attainment in the Pure Land:

1) Thượng phẩm: Superior—To be born in the Vairocana Pure Land (Mật nghiêm quốc).

2) Trung phẩm: Medium—To be born in the Western Paradise of the Pure Land (Tây Phương Cực Lạc).

3) Hạ phẩm: Inferior—To be born in the Sun Palace (Tu La Cung) among the devas.

Tam Phân Khoa Kinh,, Ba phần của kinh—The three divisions of a treatise on a sutra

1) Tự phân: Giới thiệu Kinh—Introduction.

2) Chính tông phân: Thảo luận Kinh—Discussion of the subject.

3) Lưu thông phân: Áp dụng Kinh—Application.

Tam Phật Bồ Đề,, Thân hay trí trong tam thân—The body or wisdom of each of the Trikaya (Trikaya Tam thân)

1) Ứng Hóa Phật Bồ Đề: Nơi nào nên hiện thì hiện, như Phật Thích Ca đã thành đạo dưới cội Bồ Đề để cứu độ chúng sanh—One under the bodhi-tree.

2) Báo Phật Bồ Đề: Thập địa viên mãn, chứng niết bàn chân thường—One of parinirvana.

3) Pháp Phật Bồ Đề: Như Lai tạng tính vốn thanh tịnh hay niết bàn miên viễn—One of Tathagatagarbha in its eternal nirvana aspect.

Tam Phật Đà,, Sambuddha—The truly enlightened one—Correct enlightenment

Tam Phật Ngữ,, The Buddha’s three modes of discourse

1) Tùy tự ý ngữ: Unqualified (out of the fullness of his nature).

2) Tùy tha ý ngữ: Qualified to suit the intelligence of his hearers.

3) Tùy tự tha ý ngữ: A combination of both of the above two methods.

Tam Phật Tánh,, Trikaya—Three kinds of Buddha-nature

1) Tự tánh trụ Phật tánh: The Buddha-nature which is in all living beings, even those in the three evil paths (gati).

2) Dẫn xuất Phật tánh: The Buddha-nature developed by the right discipline.

3) Trí đắc quả Phật tánh: The final or perfected Buddha-nature resulting from the development of the original potentiality.

Tam Phiền Não,, Three kinds of afflictions

1) Kiến Tư Hoặc: The ilusion or misleading views and thoughts—See Kiến Hoặc Tư Hoặc.

2) Trần Sa Hoặc: Delusion of “Dust and sand.”

3) Vô Minh Hoặc: The illusion arising from primal ignorance—See Vô Minh and Vô Minh Hoặc.

Tam Phước,, Tam Phúc—Three sources of felicity

(A) Theo Vô Lượng Thọ Kinh—According to The Infinite Life Sutra:

1) Ân phước hay Thế phước: Hiếu dưỡng cha mẹ và tu hành thập thiện, bao gồm cả việc phụng thờ sư trưởng, tâm từ bi không giết hại, và tu thập thiện: Filial piety toward one’s parents and support them, serve and respect one’s teachers and the elderly, maintain a compassionate heart, abstain from doing harm, and keep the ten commandments.

2) Giới phước: Thọ tam quy, trì ngũ giới cho đến cụ túc giới, không phạm oai nghi—For those who take refuge in the Triratna, observe other complete commandments, and never lower their dignity as well as miantaining a dignified conduct.

3) Hành phước—Tu hành phát bồ đề tâm, tin sâu nhân quả—Đọc tụng và khuyến tấn người cùng đọc tụng kinh điển Đại thừa—For those who pursue the Buddha way (Awaken their minds a longing for Bodhi), deeply believe in the principle of cause and effect, recite and encourage others to recite Mahayana Sutras.

(B) Câu Xá Luận—According to The Abhidharma Kosa:

1) Ân phước hay thí loại phước (Quả phước bố thí): Almsgiving, in evoking resultant wealth.

2) Giới loại phước (Quả phước của trì giới): Obtaining a happy lot in the heaven for observing commandments (not killing, not stealing, not lying, not commiting adultery, etc).

3) Tu loại phước (Phước tu hành): Observance meditation in obtaining final escape from the mortal round.

Tam Phước Điền: Three fields for cultivating welfare—See Tam Phước.

Tam Phược,, Three fetters—See Tam Độc

Tam Phương Tiện,, Three means to cultivate or practice Buddha dharma

1) Kềm thân: Kềm thân không cho làm điều ác—To control one’s body for not doing bad deeds.

2) Kềm khẩu: Kềm khẩu không cho nói những điều vô ích hay tổn hại—To control one's mouth for not speaking vain talk or harsh speech.

3) Kềm tâm: Kềm tâm không cho dong ruổi tạo nghiệp bất thiện—To control one's mind for not wandering with unwholesome karma.

Tam Quá,, Three transgressions of the body, mouth and mind (deeds, words, thoughts)

Tam Quả,, Ba quả báo và bốn nhân khiến cho đứa trẻ sanh vào một gia đình nào đó— Three consequences associated with the causes for a child to be born into a certain family

1) Hiện báo: Current requital—Những tạo tác thiện ác sẽ có quả báo lành dữ ngay trong đời nầy—Transgressions and wholesome deeds we perform, we will receive misfortunes or blessings in this very life.

2) Sanh báo: Birth requital—Những tạo tác thiện ác của đời nầy sẽ có quả báo lành dữ của đời sau—Transgressions and wholesome deeds we perform in this life, we will receive the good or bad results in the next life.

3) Hậu báo: Future requital—Những tạo tác thiện ác đời nầy sẽ có quả báo lành dữ, không phải ngay đời sau, mà có thể là hai, ba, hoặc bốn, hoặc trăm ngàn hay vô lượng kiếp đời sau— Transgressions or wholesome deeds we perform in this life, we will not receive good or bad results in the next life; however, good or bad results can appear in the third, fourth or thousandth lifetime, or until untold eons in the future.

Tam Quán,, Theo tông Thiên Thai, có ba loại quán—According to the T'ien-T'ai sect, there are three contemplations (meditations)

1) Quán chân không lìa tướng: The meditation (contemplation) of true emptiness that cuts off marks.

2) Quán lý sự vô ngại: The meditation (contemplation) of the non-obstruction between noumena and phenomena.

3) Quán sự sự vô ngại: The meditation of pervasive inclusiveness—The meditation of non- obstruction between phenomena and phenomena.

Tam Quán Đảnh: Three kinds of baptism—See Tam Chủng Quán Đảnh.

Tam Quang,, Three lights (sun, moon, and star)

Tam Quang Thiên,, See Tam Quang Thiên Tử

Tam Quang Thiên Tử: Devas from the Three lights:

1) Bảo Quang Thiên Tử: Nhựt Thiên Tử—Đức Quán Âm tên là Bảo Ý Thiên Tử—Avalokitesvara—Divine son of the Sun.

2) Minh Nguyệt Thiên Tử: Bảo Cát Tường Thiên Tử—Nguyên Thiên Tử—Đại Thế Chí Bồ Tát— Mahasthamaprpta—Divine son of the Moon.

3) Minh Tinh Thiên Tử: Phổ Quang Thiên Tử—The bodhisattva of the empyrean (Hư không tạng Bồ Tát)—Divine son of the bright stars.

Tam Quy,, See Tam Quy-

Tam Quy Y,, Sarana-gamana (skt)—Take refuge in Triratna—Take refuge in the three Precious Ones—The Three Refuges

Video Lễ Phật (Thich Nhat Tu)

(A)

1) Quy y Phật vị đạo sư vô thượng: Take refuge in the Buddha as a supreme teacher.

2) Quy y Pháp thần y lương dược: Take refuge in the Dharma as the best medicine in life.

3) Quy y Tăng đệ tử tuyệt vời của Phật: Take refuge in the Sangha, wonderful Buddha's disciples.

(B)

1) Tự quy y Phật, đương nguyện chúng sanh, thể giải đại đạo, phát vô thượng tâm (1 lạy): To the Buddha, I return to rely, vowing that all living beings understand the great way profoundly, and bring forth the bodhi mind (1 bow).

2) Tự quy y Pháp, đương nguyện chúng sanh, thâm nhập kinh tạng, trí huệ như hải (1 lạy): To the Dharma, I return and rely, vowing that all living beings deeply enter the sutra treasury, and have wisdom like the sea (1 bow).

3) Tự quy y Tăng, đương nguyện chúng sanh, thống lý đại chúng, nhứt thiết vô ngại: To the Sangha, I return and rely, vowing that all living beings form together a great assembly, one and all in harmony without obstructions(1 bow).

** Trong lúc lắng nghe ba pháp quy-y thì lòng mình phải nhất tâm hướng về Tam Bảo và tha thiết phát nguyện giữ ba pháp ấy trọn đời, dù gặp hoàn cảnh nào cũng không biến đổi—When listening to the three refuges, Buddhists should have the full intention of keeping them for life; even when life is hardship, never change the mind.

(C) Tam quy chính là ba trong những cửa ngõ quan trọng đi vào đại giác, vì nhờ đó mà tam ác đạo được thanh tịnh—The three refuges are three of the most important entrances to the great enlightenment; for they purify the evil worlds.

Tam Quy Ngũ Giới,, Nghi lễ thọ Ưu Bà Tắc hay Ưu Bà Di Giới, trong đó Phật tử tại gia nguyền thọ tam quy gìn ngũ giới—The ceremony which makes the recipient an upasaka or upasika—Laymen or laywomen taking refuge in the Triratna, receiving the Law and accepting the five commandments—See Tam Quy Y and Ngũ Giới in Vietnamese-English Section

Tam Quy Thọ Pháp,, Về nương nơi Tam Bảo, thọ pháp và được nhận làm Phật tử tại gia, sau nghi thức sám hối—Take refuge in the Triratna, receiving of the Law, or

admission of a lay disciple, after recantation and repentance of his previous wrong belief and sincere repetition to the abbot or monk of the three surrenders (to Buddha, Dharma, Sangha)

Tam Quý,, Three seasons in India (Spring, Summer and Winter)

Tam Quỹ,, Three sources of cultivation

1) Từ Bi: Compassion and pity—See Từ Bi in Vietnamese-English Section.

2) Nhẫn Nhục: Patience—See Nhẫn Nhục, and Nhẫn Nhục Ba La Mật in Vietnamese-English Section.

3) Pháp Không: The emptiness or unreality of all things—See Pháp Không in Vietnamese- English Section.

Tam Sắc,, Three kinds of rupa—See Sắc (B)

Tam Sinh: Three generations (Past, present, and coming).

Tam Sinh Thành Phật: Three births to become a Buddha:

1) Kiến văn sinh: A past life of seeing and hearing Buddha-truth.

2) Giải hành sinh: Liberation in the present life.

3) Chứng nhập sinh: Realization of life in Buddhahood.

Tam Sư,, Ba loại thầy trong Phật giáo—Three kinds of teachers in Buddhism

1) Luật Sư: Teacher of Vinaya.

2) Pháp Sư: Teacher of doctrine.

3) Thiền Sư: Teacher of the Intuitive school.

Tam Sư Thất Chúng: See Tam Sư Thất Chứng.

Tam Sư Thất Chứng,, Trong nghi thức truyền giới đầy đủ hay đại giới đàn phải có sự chứng minh của ba vị Tăng cao tuổi Hạ và bảy người chứng—For a full ordination or triple platform ordination, it is required three superior monks and a minimum of seven witnesses, except in outlandish places, two witnesses are valid. Witnesses are usually monks

(A) Tam sư gồm A xà lê, Giáo thọ và Hòa thượng trụ trì—Three superior monks include the Dharma master, the teaching spiritual advisor, and the most venerable (head of the ceremony).

(B) Thất chứng gồm bảy vị sư: Seven witnesses include seven venerables

Tam Sự Giới,, Giới liên hệ tới thân, khẩu và ý—The commands relating to body, speech and mind (thân khẩu và ý)

Tam Tai,, Three calamities or three final catastrophes

1) Phong Tai: Storm—See Phong Tai.

2) Thủy Tai: Water—See Thủy Tai.

3) Hỏa Tai: Fire—See Hỏa Tai.

Tam Tam Muội,, The three samadhis or the samadhi on the three subjects

1) Không tam muội: Thẩm định về lẽ không—To empty the mind of the ideas of me and mine and suffering, which are unreal.

2) Vô tướng tam muội: Thẩm định về lẽ không có tướng—To get rid of the idea of form, or externals.

3) Nguyện tam muội: Thẩm định về lẽ không nguyện cầu—To get rid of all wish or desire.

Tam Tạng,, Tripitakas—Tam Tạng Kinh điển gồm trọn vẹn giáo lý của Đức Phật được viết bằng tiếng Pali trong trường phái Tiểu Thừa và tiếng Phạn trong trường phái Đại Thừa—The three store houses—Three Buddhist Canon Baskets—The three baskets (tripitaka) of Buddhist Teachings which contains the essence of the Buddha's teaching—The Theravada canon written in Pali and the Mahayana canon written in Sanskrit

(I) Luật Tạng: Vinaya (skt)—Precepts—

Luật Tạng nêu rõ đầy đủ lý do tại sao và trường hợp nào mà Đức Phật đặc ra một giới, và mô tả rành mạch các nghi thức hành lễ sám hối của chư Tăng—Vinaya Pitaka mentions in details (fully describes) reasons for the promulgation of rules, their various implications, and specific Vinaya ceremonies of the Sangha.

(II) Kinh Tạng: Sutra (skt).

1) Kinh Tạng đại để gồm những bài pháp có tính cách khuyên dạy mà Đức Phật giảng cho cả hai, bậc xuất gia và hàng cư sĩ, trong nhiều cơ hội khác nhau. Một vài bài giảng của các vị đại đệ tử như các ngài Xá Lợi Phất, Mục Kiền Liên và A Na Đà cũng được ghép vào Tạng Kinh và cũng được tôn trọng như chính lời Đức Phật vì đã được Đức Phật chấp nhận—The Sutra Pitaka consists chiefly of instructive discourses delivered by the Buddha to both the Sangha and the laity on various occasions. A few discourses expounded by great disciples such as the Venerable Sariputra, Moggallana, and Ananda, are incorporated and are accorded as much veneration as the word of the Buddha himself, since they were approved by him.

(III) Luận Tạng: Abhidharma or sastra (skt)—Abhidhamma Pitaka (p)—Commentaries.

(A) Theo Hòa Thượng Narada trong Đức Phật và Phật Pháp, Luận Tạng thâm diệu và quan trọng nhất trong toàn thể giáo pháp, vì đây là phần triết lý cao siêu, so với Kinh tạng giản dị hơn. Đây là tinh hoa của Phật giáo. Đối với một vài học giả, Luận Tạng không phải do Đức Phật mà do các nhà sư uyên bác khởi thảo về sau nầy. Tuy nhiên, đúng theo truyền thống thì chính Đức Phật đã dạy phần chánh yếu của Luận Tạng.

Những đoạn gọi là Matika hay Nồng Cốt Nguyên Thủy của giáo lý cao thượng nầy như thiện pháp, bất thiện pháp, và bất định pháp, trong sáu tập của Luận Tạng (trừ tập nói về những điểm tranh luận) đều do Đức Phật dạy—The Abhidhamma Pitaka is the most important and most interesting of the three, containing as it does the profound philosophy of the Buddha's teaching in contrast to the simpler discourses in the Sutta Pitaka. Abhidhamma, the higher doctrine of the Buddha, expounds the quintessence of his profound teachings. According to some scholars, Abhidhamma is not a teaching of the Buddha, but is later elaboration of scholastic monks. Tradition, however, attributes the nucleus of the Abhidhamma to the Buddha himself. The Matika or Matrices of the Abhidhamma such as wholesome states (kusala dhamma), unwholesome states (akusala dhamma), and indeterminate states (abhyakata dhamma), etc., which have been elaborated in the six books, except the Kathavatthu, were expounded by the Buddha

Tam Tạng Học Giả,, A student of Tripitaka

Tam Tạng Pháp Sư,, Tripitaka Dharma Master—Vị Thầy làu thông Kinh Luật Luận—A teacher of the law or a master who is fluent in sutras, precepts and expounding of sutras

Tam Tánh,, Three types of characters

(A)

1) Tốt: good.

2) Xấu: Bad.

3) Trung Tính: Không tốt không xấu—Undefinable (neutral).

(B) See Biến Y Viên.

Tam Tạo Tác Pháp: Three active things:

1) Sắc: Material or things which have form.

2) Tâm: Mental.

3) Phi sắc phi tâm: Neith form nor mental.

Tam Tạp Nhiễm,, The three kasaya—Mixed dyes or infections

(A)

1) Dục vọng: Passion.

2) Nghiệp: Karma.

3) Luân hồi: Reincarnation.

(B)

1) Ảo vọng: Illusion.

2) Nghiệp: Karma.

3) Khổ đau: Suffering.

Tam Tăng Thượng: Three predominant influences—See Tam Pháp (xxxxxiv).

Tam Tâm,, The three minds or hearts—Three assured ways of reaching the Pure Land

(A)

1) Chí thành tâm: Perfect sinerity.

2) Thâm tâm: Profound resolve.

3) Hồi hướng phát nguyện: Resolve on demitting one's merits to others.

(B)

1) Căn bổn tâm: The 8th Alaya vijnana—The store-house—Nguồn chứa mọi chủng tử thiện ác—Source of all seeds of good or evil.

2) Y bổn tâm: The 7th Mano-vijnana mind—Mạt na thức—The mediating cause of all taint.

3) Khởi sự tâm: The sadayatana mind—The immediate influence of the six senses.

(C)

1) Nhập tâm: Entering into a condition.

2) Trụ tâm: Staying in a condition.

3) Xuất tâm: Departing the condition.

Tam Tế,, Ba thứ vi tế—Three refined, or subtle conceptions

1) Vô minh nghiệp tướng: Vô minh hay tình trạng không giác ngộ—Ignorance or the unenlightened condition, considered as in primal action, the stirring of the perceptive faculty, associated with corpus or substance—The objective illusory world.

2) Năng kiến tướng: Có thể thấy được mọi hiện tượng—Ability to perceive phenomena— Perceptive faculties, associated with function—The subjective mind.

3) Cảnh giới tướng: Thế giới hiện tượng bên ngoài, còn gọi là Hiện Tướng hay Hiện Thức—The object perceived, or empirical world, associated with function—The external, or phenomenal world.

Tam Thanh Tịnh: Three purities of a Bodhisattva:

1) Thân thanh tịnh: A pure body.

2) Tướng thanh tịnh: Perfectly pure and adorned appearance.

3) Tâm thanh tịnh: A mind free from all impurity.

Tam Thánh,, The three sages or holy ones

(A) Tam Thánh Hoa Nghiêm: Ba vị Thánh trong thế giới Hoa Nghiêm—The three divinities in the Flower Ornament world:

1) Phật Tỳ Lô Giá Na ở giữa: Vairocana in the center.

2) Văn Thù bên trái: Manjusri on the left.

3) Phổ Hiền bên phải: Samantabhadra on the right.

(B) Thích Ca Tam Thánh: Ba vị Thánh được nói đến trong kinh Hoa Nghiêm—The three divinities in the Flower Ornament Scriptures:

1) Phật Thích Ca Mâu Ni ở giữa: Sakyamuni Buddha in the center.

2) Same as in (A) (2).

3) Same as in (A) (3).

(C) Tam Thánh Di Đà: Ba vị Thánh trong cõi Tịnh Độ của Đức Phật A Di Đà. Người ta tin rằng ba vị Thánh nầy là những vị đạo sư tiếp dẫn linh hồn của người quá vãng. Trong một vài trường hợp hiếm hoi, ta thấy ngài Địa Tạng được thay vào chỗ của ngài Đại Thế Chí Bồ Tát—The three Pure Land divinities in the Pure Land Sect. These three divinities are believed to welcome the departed into the Pure Land. In some rare instances, Ksitigarbha Bodhisattva takes the place of Mahasthamaprapta:

1) A Di Đà ở giữa: Amitabha in the center.

2) Quan Âm bên trái: Avalokitesvara (Kuan Yin) on the left.

Video Quan Am Thi Kinh (Thich Nhat Tu)

3) Đại Thế Chí bên phải: Mahasthama-prapta on the right.

(D) Tam Thánh Dược Sư—The three divinities, according to the Bhaisajya-guru-vaidurya- prabhasa sutra:

1) Phật Dược Sư ở giữa: Bhaisajya-guru-vaidyrya-Buddha in the centre—See Dược Sư Tam Tôn.

2) Nhật Quang Bồ Tát bên trái: Surya-prabhasana on the left.

3) Nguyệt Quang Bồ Tát bên phải: Candra-prabhasana on the right.

Tam Thân Phật: Trikaya (skt)—Ba loại thân Phật.

Video Yogacara Basic Doctrines

Một vị Phật có ba loại thân hay ba bình diện chơn như—Buddha has a three-fold body. A Buddha has three bodies or planes of reality:

(A) Theo triết học Du Già, ba thân là Pháp thân, Báo thân, và Hóa thân—According to the Yogacara philosophy, the Triple Body is Dharmakaya, Sambhogakaya, and Nirmanakaya:

1) Pháp Thân: Dharmakaya (skt).

a) Pháp (dharma) ở đây có thể được hiểu như là "thực tính," hoặc là "nguyên lý tạo luật" hay đơn giản hơn là "luật."—Dharma here may be understood in either way as "reality," or as "law giving principle," or simply as "law."

b) Thân (kaya) nghĩa là "thân thể" hay "hệ thống."—Kaya means "body" or "system."

c) Tập hợp Pháp Thân (Dharmakaya) có nghĩa đen là thân thể hay một người hiện hữu như là nguyên lý, và nay nó có nghĩa là là thực tính tối thượng mà từ đó các sự vật có được sự hiện hữu và luật tắc của chúng, nhưng thực tính nầy tự nó vốn vượt khỏi mọi điều kiện—The combination, dharmakaya, is then literally a body or person that exists as principle, and it has now come to mean the highest reality from which all things derive their being and lawfulness, but which in itself transcends all limiting conditions.

d) Tuy nhiên Dharmakaya không phải là một từ triết học suông như khi nó được nêu định bằng từ "kaya" là từ gợi lên ý niệm về nhân tính, đặc biệt là khi nó liên hệ với Phật tính một cách nội tại và một cách thiết yếu, vì không có nó thì Đức Phật mất đi toàn bộ sự hiện hữu của Ngài— However, Dharmakaya is not a mere philosophical word, as is indicated by the term "kaya," which suggests the idea of personality, especially as it relates to Buddhahood. It belongs to the Buddha, it is what inwardly and essentially constitutes Buddhahood, for without it a Buddha loses altogether his being.

e) Pháp Thân cũng còn được gọi là Svabhavakaya, nghĩa là "cái thân thể tự tính" tự tính thân, vì nó trú trong chính nó, nó vẫn giữ như là giự tự tính của nó. Đây chính là ý nghĩa của khía cạnh tuyệt đối của Đức Phật mà trong Ngài sự tịch lặng toàn hảo là thù thắng—Dharmakay is also known as Svabhavakaya, meaning "self-nature-body", for it abides in itself, it remains as such retaining its nature. It is this sense the absolute aspect of the Buddha, in whom perfect tranquility prevails.

2) Báo Thân: Sambhogakaya (skt)—Cái thân thứ hai là Báo Thân, thường được dịch là cái thân của sự đền bù hay sự vui hưởng—The second body is the Sambhogakaya, which is ordinarily translated as Body of Recompense, or Enjoyment.

a) Theo nguyên nghĩa "sự vui hưởng: là tốt nhất để dịch "sambhoga" vì nó nó xuất phát từ ngữ căn "bhuj," nghĩa là "ăn," hay "vui hưởng," tiền từ của nó là "sam," nghĩa là "cùng với nhau" được thêm vào đó—Literally, "enjoyment" is a better word for sambhoga, for it comes originally from the root "bhuj," which means "to eat" or "to enjoy," to which the prefix "sam" meaning "together" is added.

b) Sambhogakaya được dịch sang Hoa ngữ là "Cộng Dụng Thân" hay "Thọ Dụng Thân," hay "Thực Thân."—Thus "sambhogakaya" is often translated into the Chinese as "Kung-Yung-Shên," or "Shou-Yung-Shen," or "Chih-Shên."

c) Khi chúng ta có từ Báo Thân, cái thân của sự khen thưởng, đền đáp dành cho nó. Cái thân thọ dụng nầy đạt được như là kết quả hay sự đền đáp cho một chuỗi tu tập tâm linh đã thể hiện xuyên qua rất nhiều kiếp. Cái thân của sự đền đáp, tức là cái thân

được an hưởng bởi một vị rất xứng đáng tức là vị Bồ Tát Ma Ha Tát—Since we have the term "sambhogakaya," recompense or reward body for it. This body of Enjoyment is attained as the result of or as the reward for a series of spiritual discipline carried on through so many kalpas. The body thus realized is the sambhogakaya, body of recompense, which is enjoyed by the well-deserving one, i.e., Bodhisatva-Mahasattva.

d) Đức Phật như là cái thân thọ dụng thường được biểu thị như là một hình ảnh bao gồm tất cả sự vinh quang của Phật tính; vì ở trong Ngài, với hình hài, có một thứ tốt đẹp thánh thiện do từ sự toàn hảo của đời sống tâm linh. Những nét đặc trưng của từng vị Phật như thế có thể thay đổi theo các bổn nguyện của Ngài, ví dụ, hoàn cảnh của Ngài, danh tánh, hình tướng, xứ sở và sinh hoạt của Ngài có thể không giống với các vị Phật khác; đức Phật A Di Đà có Tịnh Độ của Ngài ở phương Tây với tất cả mọi tiện nghi như Ngài mong muốn từ lúc khởi đầu sự nghiệp Bồ Tát của Ngài; và Đức Phật A Súc cũng thế, như được miêu tả trong bộ Kinh mang tên Ngài là A Súc Phật Kinh—The Buddha as the Body of Enjoyment is generally represented as a figure enveloped in all the glory of Buddhahood; for in Him incarnated there is everything good and beautiful and holy accruing from the perfection of the spiritual life. The particular features of each such Buddha may vary according to his original vows; for instance, his environment, his name, his form, his country, and his activity may not be the same; Amitabha Buddha has his Pure Land in the West with all the accommodations as he desired in the beginning of his career as Bodhisattva; and so with Akshobhya Buddha as described in the sutra bearing his name.

e) Báo Thân thỉnh thoảng cũng được gọi là "Ứng Thân."—The Body of Recompense is sometimes called "Ying-Shên" or the Responding Body.

3) Hóa Thân: Nirmanakaya (skt).

a) Cái thân thứ ba là Hóa Thân, nghĩa là "thân biến hóa" hay đơn giản là cái thân được mang lấy. Trong khi Pháp Thân là cái thân quá cao vời đối với những chúng sanh bình thường, khiến những chúng sanh nầy khó có thể tiếp xúc tâm linh được với nó, vì nó vượt khỏi mọi hình thức giới hạn nên nó không thể trở thành một đối tượng của giác quan. Những phàm nhân phải chịu sinh tử như chúng ta đây chỉ có thể nhận thức và thông hội với cái thân tuyệt đối này nhờ vào những hình tướng biến hóa của nó mà thôi. Và chúng ta nhận thức những hình tướng nầy theo khả năng của chúng ta về tâm linh, trí tuệ. Những hình tướng nầy xuất hiện với chúng ta không theo cùng một hình thức như nhau. Do đó mà chúng ta thấy trong Kinh Pháp Hoa rằng Bồ Tát Quán Thế Âm hóa hiện thành rất nhiều hình tướng khác nhau tùy theo loại chúng sanh mà Ngài thấy cần cứu độ. Kinh Địa Tạng cũng ghi rằng Bồ Tát Địa Tạng mang nhiều hình tướng khác nhau để đáp ứng những nhu cầu của chúng sanh—The third Body is Nirmanakaya, usually translated as "Hua-Shên," which means "Body of Transformation," or simply "Assumed Body." The Dharmakaya is too exalted a body for ordinary mortals to come to any conscious contact with. As it transcends all forms of limitation, it cannot become an object of sense or intellect. We ordinary mortals can perceive and have communion with this body only through its transformed forms. And

we perceive them only according to our capacities, moral and spiritual. They do not appear to us in the same form. We thus read in the Saddharma-Pundarika Sutra that the Bodhisattva Avalokitesvara transforms himself into so many different forms according to the kind of beings whose salvation he has in view at the moment. The Kshitigarbha Sutra also mentions that Kshitigarbha Bodhisattva takes upon himself a variety of forms in order to respond to the requirements of different sentient beings.

b) Quan niệm về Hóa Thân là quan trọng, vì cái thế giới tương đối nầy đối lập với giá trị tuyệt đối của Như Như là giá trị vốn chỉ đạt được tới bằng cái trí như như. Bản thể của Phật tính là Pháp Thân, nhưng hễ chừng nào Đức Phật vẫn ở trong bản thể của Ngài thì cái thế giới của những đặc thù vẫn không có hy vọng được cứu độ. Vì thế Đức Phật phải từ bỏ trú xứ nguyên bổn của Ngài và mang lấy hình tướng mà các cư dân của trái đất nầy có thể nhận thức và chấp nhận được—The conception of the Nirmanakaya is significant, seeing that this world of relativity stands contrasted with the absolute value of Suchness which can be reached only by means of the knowledge of Suchness or Tathatajnana. The essence of Buddhahood is the Dharmakaya, but as long as the Buddha remains such, there is no hope for the salvation of a world of particulars. Thus the Buddha has to abandon his original abode, and must take upon himself such forms as are conceivable and acceptable to the inhabitants of this world.

Tam Thân Thanh Tịnh: Three bodies of pure precepts—Three comprehensive precepts—Three kinds of pure precepts:

1) Không làm các điều ác: Do not do what is evil.

2) Làm các hạnh lành: Do what is good.

3) Luôn làm lợi lạc cho chúng sanh: Be of benefit to all sentient beings.

Tam Thân Thế Tục: Three worldly intimate relations:

1) Cha: father.

2) Mẹ: Mother.

3) Anh chị em: Brothers and sisters.

Tam Thần Thông: Three miracles—See Tam Pháp (xxxxxviii).

Tam Thập Chủng Bất Tịnh Bố Thí: Theo Thương Tọa Thích Hải Quang trong Thơ Gửi Người Học Phật, có ba mươi loại bất tịnh bố thí, mà người thí chẳng được phước, cũng chẳng được gọi là “Hảo Tâm Bố Thí Nhân”—According to Venerable Thích Hải Quang in Letters To Buddhist Followers, there are thirty types of giving that are not pure that the givers will neither gain merits, nor will they be called “People who give out of the goodness of their hearts”.

Tam Thập Giới Xả Đọa Tỳ Kheo Ni: Nissaggiya-pacittiya (skt)—Từ Nissaggiya-pacittiya gốc Nam Phạn, có hai phần: phần thứ nhất là Nissaggiya có nghĩa là từ bỏ; phần thứ hai Pacittiya có nghĩa là điều giải trước giáo đoàn. Con người thường có khuynh hướng sa ngã; vì thế dù đã gia nhập vào cuộc sống tự viện, chư Ni vẫn thỉnh thoảng vi phạm

luật sống trong tự viện, như chấp nhận quá số vật dụng hằng ngày được Đức Phật quy định cho Ni chúng. Chính vì thế mà Đức Phật đã đặt ra thanh quy tự viện, nhằm giúp chư Ni tránh phạm phải lỗi lầm. Theo Luật Nghi Khất Sĩ được Đức Tôn Sư Minh Đăng Quang soạn từ Luật Tạng cho Tăng Ni hệ phái Khất Sĩ, ba mươi giới mà người phạm tội phải giải thích trước giáo đoàn và phải bị phạt cấm phòng sáu bữa—The Nissaggiya-pacittiya has two components: the word Nissaggiya means giving up; and the word Pacittiya means reconciliation or expiation. A person by his or her true nature is subject to lapses; therefore, even after joining the monastic life, the nun sometimes, makes transgression of the monastic rules, i.e., accepting things of daily use in excess of the number allowed by the Buddha is not proper for monks and nuns. Thus, the Buddha set forth rules that help making nuns free from transgressions. According to Rules for Mendicants composed by Most Honerable Master Minh Đăng Quang, thirty offences which require explanation and punishment for the offenders is six-day room retention.

Tam Thập Giới Xả Đọa Tỳ Kheo (Tăng): Nissaggiya-pacittiya (skt)—Từ Nissaggiya-pacittiya gốc Nam Phạn, có hai phần: phần thứ nhất là Nissaggiya có nghĩa là từ bỏ; phần thứ hai Pacittiya có nghĩa là điều giải trước giáo đoàn. Con người thường có khuynh hướng sa ngã; vì thế dù đã gia nhập vào cuộc sống tự viện, chư Tăng Ni vẫn thỉnh thoảng vi phạm luật sống trong tự viện, như chấp nhận quá số vật dụng hằng ngày được Đức Phật quy định cho Tăng Ni. Chính vì thế mà Đức Phật đã đặt ra thanh quy tự viện, nhằm giúp chư Tăng Ni tránh phạm phải lỗi lầm. Theo Luật Nghi Khất Sĩ được Đức Tôn Sư Minh Đăng Quang soạn từ Luật Tạng cho Tăng Ni hệ phái Khất Sĩ, ba mươi giới mà người phạm tội phải giải thích trước giáo đoàn và phải bị phạt cấm phòng sáu bữa—The Nissaggiya-pacittiya has two components: the word Nissaggiya means giving up; and the word Pacittiya means reconciliation or expiation. A man by his true nature is subject to lapses; therefore, even after joining the monastic life, the monk sometimes, makes transgression of the monastic rules, i.e., accepting things of daily use in excess of the number allowed by the Buddha is not proper for monks and nuns. Thus, the Buddha set forth rules that help making monks and nuns free from transgressions. According to Rules for Mendicants composed by Most Honerable Master Minh Đăng Quang, thirty offences which require explanation and punishment for the offenders is six-day room retention.

Tam Thập Nhị Hảo Tướng Của Phật: Dvatrimsadvaralakshana (skt)—Ba mươi hai tướng tốt của Phật hiện lên do thiện nghiệp từ nhiều đời trước—Thrity two forms of Sakyamuni Buddha or thirty-two characteristic physiological marks which attribute a natural reward for a specific kind of good karma the Buddha creates during many past lives:

1) Bàn chân bằng thẳng: Level and full feet.

2) Chỉ dưới bàn chân có ngàn cái xoáy trôn ốc như hình cả ngàn cây căm bánh xe: Thousand- spoke wheel-sign on each of his feet.

3) Ngón tay dài, đầu ngón nhỏ và nhọn: Long slander fingers.

4) Tay chân đều mềm dịu: Pliant (soft supple) hands and feet.

5) Trong kẻ tay kẻ chân có da mỏng như lưới giăng: Toes and fingers finely webbed—Fine webbing lacing his fingers and toes.

6) Gót chân đầy đặn: Full-sized heels—Well set and even heels.

7) Trên bàn chân nổi cao đầy đặn: Arched top feet—Arched insteps.

8) Bắp vế tròn như bắp chuối: Thighs like a royal stag .

9) Khi đứng hai tay dài quá đầu gối: Hand reaching below the knees—Long graceful hands which reach below the knees.

10) Nam căn ẩn kính: Well-retracted male organ.

11) Thân hình cao lớn và cân phân: Height and stretch or arms equal.

12) Lỗ chân lông thường ánh ra sắc xanh: Every hair-root dark colored—Imperial blue hair roots.

13) Lông trên mình uốn lên trên: Body hair graceful and curly (curls upward).

14) Thân thể sáng chói như vàng kim: Golden-hued body—Body of the color of true gold.

15) Quanh mình thường có hào quang chiếu ra một tầm: Ten-foot halo around him—Ten foot aura encircling him.

16) Da mỏng và mịn: Solf smooth skin.

17) Lòng bàn chân, bàn tay, hai vai và trên đỉnh, bảy chổ ấy đều đầy đặn: Two soles, two palms, two shoulders, and crown well-rounded (distinctive and full).

18) Hai nách đầy đặn: Below armpits well-filled.

19) Thân thể oai nghiêm như sư tử: Lion-shaped body—Upper torso like that of a royal lion.

20) Thân thể ngay thẳng: Erect and upright body.

21) Hai vai tròn trịa cân phân: Full and round shoulders like a Banyan tree.

22) Bốn mươi cái răng: Forty teeth.

23) Răng trắng, trong, đều và khít nhau: Teeth white even and close.

24) Bốn răng cửa lớn hơn: Four canine teeth pure white.

25) Gò má nổi cao như hai mép của sư tử: Lion-jawed.

26) Nước miếng đủ chất thơm ngon: Saliva improving the taste of all food.

27) Lưỡi rộng dài, mềm mỏng, khi le ra đến chân tóc: Tongue long and broad (vast).

28) Giọng nói thanh nhã nghe xa, như giọng nói của Đức Phạm Thiên: Voice deep and resonant which emits Brahma-pure sounds.

29) Mắt xanh biết: Eyes deep (violet) blue.

30) Lông nheo dài: Eye lashes like a royal bull.

31) Có chòm lông trắng thường chiếu sáng giữa hai chân mày: A white urna or curl between the eybrows emitting light.

32) Thịt nổi cao trên đỉnh đầu như buối tóc: An usnisa or fleshy protuberance on the crown.

Tam Thập Nhị Ứng Thân: Thirty-two response bodies—Theo Kinh Thủ Lăng Nghiêm, quyển Sáu, Đức Quán Thế Âm Bồ Tát đã bạch trước Phật về ba mươi hai ứng thân của ngài như sau: "Bạch Thế Tôn! Bởi tôi cúng dường Đức Quán Thế Âm Như Lai, nhờ Phật dạy bảo cho tôi tu pháp 'Như huyễn văn huân văn tu kim cương tam muội' với Phật đồng một từ lực, khiến tôi thân thành 32 ứng, vào các quốc độ." Ba mươi hai ứng thân diệu tịnh, vào các quốc độ, đều do các pháp tam muội văn huân, văn tu, sức nhiệm mầu hình như không làm gì, tùy duyên ứng cảm, tự tại thành tựu—According to The Surangama Sutra, book Six, Avalokitesvara Bodhisattva vowed in front of the Buddha about his thirty-two response bodies as follows: "World Honored One, because I served and made offerings to the Thus Come One, Kuan Yin, I received from that Thus Come One a transmission of the vajra samadhi of all being like an illusion as one becomes permeated with hearing and cultivates hearing. Because I gained a power of compassion identical with that of all Buddhas, the Thus Come Ones, I became accomplished in thirty-two response-bodies and entered all lands." The wonderful purity of thirty-two response-bodies, by which one enters into all lands and accomplishes self-mastery by means of samadhi of becoming permeated with hearing and cultivating hearing and by means of the miraculous strength of effortlessness.

Tam Thập Tam Hình Thức Quán Âm: 33 hình thức của Đức Quán Thế Âm, có khi là chim, là bình, một nhàn liễu, một viên ngọc, thiên thủ thiên nhãn, vân vân, để đáp lại lời nguyện cầu của người cầu nguyện—Thirty-three different forms of Kuan-Yin, sometimes a bird, a vase, a willow wand, a pearl, a "thousand" eyes and hands, etc.

Tam Thập Thất Trợ Đạo Phẩm, , See Thirty Seven Aids to Enlightenment—See Ba Mươi Bảy Phẩm Trợ Đạo

Tam Thập Tụng Duy Thức: Vijnaptimatrata-trimsika (skt)—Duy Thức Tông của Ngài Thế Thân là hệ thống Du Già được cải biến và bản văn chính yếu là Duy Thức Tam Thập Tụng của Thế Thân, trong đó 24 bài tụng đầu nói về tướng của các pháp, hai bài kế nói về tánh của các pháp, và bốn bài sau cùng nói về giai đoạn của các Thánh giả—The Idealistic School of Vasubandhu is a reformed Yogacara system and its fundamental text is Vasubandhu's Vijnaptimatrata- trimsika, a versified text on the theory of mere ideation in thirty stanzas, of which the first twenty- four are devoted to the special character (svalaksana) of all dharmas, the next two to the nature

(svabhava) of all dharmas, and the last four to the stages of the noble personages.

Tam Thất Nhựt Tư Duy: Hai mươi mốt ngày suy tư của Đức Phật, khi đi vòng quanh cội Bồ Đề, Ngài suy nghĩ tìm cách nào đem pháp Đại Thừa cứu độ chúng sanh—The twenty-one days spent by the Buddha of his enlightenment, in walking around the bodhi-tree and considering how to carry his Mahayana way of salvation to the world.

Tam Thế,, Ba giai đoạn thời gian—The three periods or times

1) Quá khứ: In the past.

2) Hiện tại: At present.

3) Tương lai: In the future.

Tam Thế Bất Khả Đắc,, Chư pháp trong tam thế, quá khứ, hiện tại và vị lại, về thể chất hay tinh thần, mơ hồ và phù du không thể nắm bắt được—Everything in the past, present or future, whether mental or material, is intangible, fleeting, and cannot be held

Tam Thế Giả Thật,, The reality or unreality of things or events in the past, present and future

Tam Thế Giác Mẫu,, Tên của Bồ Tát Văn Thù, người bảo vệ trí tuệ của Phật Tỳ Lô Giá Na, là Bồ đề Mẫu của chư Phật trong quá khứ, hiện tại và vị lai—A name for Manjusri. As a guardian of the wisdom of Vairocana, he is the bodhi-mother of all Buddhas past, present and future

Tam Thế Gian,, Tam thế gian trong Kinh Hoa nghiêm—The three worlds in The Flower Adornment Sutra

1) Chánh giác thế gian: Trong đó Phật là Pháp Vương, người ngự trị. Thế gian nầy cũng bao gồm Phật giới, Bồ Tát giới, và giới của những Hiền Thánh, những người đã chứng ngộ chân lý tối thượng—The world of proper enlightenment in which the Buddha is the Dharma King, who is the ruler. This also includes the realms of Buddhas, Bodhisattvas, and worthy sages (who have already awakened to the ultimate truth).

2) Quốc Độ Thế Gian hay Khí thế gian (y báo): Đây là thế giới của sự vật như núi non, sông ngòi, nhà cửa, vân vân. Chư thiên long trong Bát bộ Thiên long ngự trị trong thế giới nầy. Còn được diễn tả như cảnh giới mà chúng sanh dựa vào đó để hiện hữu—The world of utensils which is the world of things, of utensils, such as mountains, rivers, houses, etc. The gods and dragons of the eightfold division are the rulers of this world. The world of countries on which people depend for existence.

3) Chúng sanh thế gian (chánh báo): Thế giới của chúng sanh hay là thế giới của chánh báo, nghĩa là thân của chúng ta—The world of living beings coincides with the world of proper retribution, that is, our body.

Tam Thế Phật,, The Three Noble Buddhas—Chư Phật của quá khứ, hiện tại và vị lai— Buddhas of the three generations: past, present and future

Tam Thế Tâm,, Tâm trong quá khứ, hiện tại và vị lai là ngắn ngủi và luôn thay đổi, không thể nắm bắt được—Past, present or future mind is momentary and always moving and cannot be laid hold of

Tam Thế Tâm Bất Khả Đắc,, Tâm tưởng trong quá khứ, hiện tại và vị lai không thể nắm bắt được. Quá khứ đã qua rồi, hiện tại không tồn tại, còn tương lai thì chưa đến—The mind or thoughts, past, present, future, cannot be held fast. The past is gone, the present does not stay, the future has not yet arrived

Tam Thế Trí,, Toàn trí của quá khứ, hiện tại và vị lai—Perfect understanding of past, present and future

Tam Thế Trí Chánh Giác: The Buddha's mind.

Tam Thế Vô Chướng Ngại Trí Giới,, The wisdom-law or moral law that frees from all impediments, past, present or future

Tam Thí,, Three forms of giving

1) Tài thí: Giving of goods—almsgiving—Charity.

2) Pháp thí: Giving of the Law or Truth—Giving of dharma.

3) Vô úy thí: Giving of courage or confidence—Giving of fearlessness.

Tam Thiên Đại Thiên Thế Giới,,

1) Từ trên 25 thế kỷ về trước, Đức Phật đã dạy về sự rộng lớn vô biên và sự vô cùng của vũ trụ. Thế giới mà chúng ta đang ở không phải chỉ có một, mà nhiều như cát sông Hằng. Vũ trụ của ba ngàn đại thiên thế giới (thế giới chúng ta đang ở là thế giới Ta Bà. Ta Bà tiếng Phạn gọi là Saha, nghĩa là thọ khổ, kham khổ, vì không gian vô hạn và thế giới kiểu thế giới ta bà nầy lại có vô lượng thế giới, giăng bủa khắp lục phương, lớn nhỏ khác nhau tạo thành một tiểu thế giới. Một ngàn tiểu thế giới hiệp thành một tiểu thiên thế giới, một ngàn tiểu thiên thế giới thành một trung thiên thế giới, một ngàn trung thiên thế giới thành một đại thiên thế giới. Một ngàn tiểu thiên thế giới, một ngàn trung thiên thế giới, một ngàn đại thiên thế giới hiệp thành ba ngàn đại thiên thế giới). Mỗi tam thiên đại thiên thế giới như thế gồm một ngàn triệu thế giới nhỏ như thế

giới của chúng ta đang ở. Hơn nữa, vũ trụ không phải chỉ có một đại thiên thế giới, mà gồm vô số đại thiên thế giới—Over twenty-five centuries ago, the Buddha talked about the immensity and endlessness of the cosmos. The earth on which we are living is not unique. There are a great number of others, which are as numerous as the grains of sand in the Ganges River. Three-thousand-great-thousand world—Three thousand great chiliocosmos—Universe of the three kinds of thousands of worlds (The three-fold great thousand world system—Buddha world). Each big celestial world comprises one thousand million small worlds, each one has the same size as that of our earth. Furthermore, there are an infinite number of big celestial worlds in the cosmos.

2) Về thời gian theo Phật giáo thì mỗi thế giới có bốn trung kiếp, mỗi trung kiếp có 20 tiểu kiếp, mỗi tiểu kiếp có 16 triệu năm. Như thế, một thế giới từ lúc được thành lập

đến khi bị tiêu diệt trung bình là một ngàn hai trăm tám chục triệu năm—The Buddhist concept of time reveals that each world has four middle kalpas or cosmic periods, each middle kalpa has twenty small kalpas; each small kalpa has 16 million years. Therefore, the average life of a world is equal to 1,280,000,000 years.

3) Dân Ấn Độ xưa tin rằng vũ trụ nầy gồm nhiều ngàn thế giới—The ancient Indian belief "the universe comprises of many groups of thousands of worlds." Also called A small Chiliocosm— See Tiểu Thiên Thế Giới.

4) Tông Thiên Thai đề ra một vũ trụ gồm mười cảnh vực với căn bản ba nghìn thế giới nầy, tức là thế giới của hữu tình được chia thành mười cõi (Tứ Thánh Lục Phàm). Tông nầy hoàn toàn quay về lý thuyết duy tâm nhưng diễn tả khác hơn. Thiên Thai cho rằng trong một sát na tâm hay một khoảnh khắc của tư tưởng bao gồm cả ba nghìn thế giới (nhất niệm tam thiên). Đây là một lý thuyết riêng của tông nầy và được gọi là "Bản Cụ Tam Thiên" hay "Lý Cụ Tam Thiên" hay "Tánh Cụ Tam Thiên," và có khi được gọi là "Viên Cụ Tam Thiên." Nội thể, hoặc cụ hay bản tánh hay viên mãn đều chỉ chung một ý niệm như nhau, tức là, trong một khoảnh khắc của tư tưởng hay sát na tâm đều có cả 3.000 thế giới. Có người coi ý niệm nầy như là rất gần với ý niệm về tuyệt đối thể. Nhưng nếu bạn coi tuyệt đối thể như là căn nguyên của tất cả tạo vật thì nó không đúng hẳn là tuyệt đối thể. Vậy nó có thể được coi như là một hình thái của lý thuyết duy tâm, nhưng nếu người ta nghĩ rằng tâm thể ấy biểu hiện thế giới ngoại tại bằng tiến trình phân hai thì lại khác hẳn, vì nó không có nghĩa rằng, một khắc của tư tưởng tạo ra ba nghìn thế giới, bởi vì một sự tạo tác là sự khởi đầu của một chuyển động theo chiều dọc, nghĩa là tạo tác trong thời gian. Nó cũng không có nghĩa rằng ba nghìn thế giới được thu vào trong một khoảnh khắc của tư tưởng, bởi vì sự thu giảm là một hiện hữu theo chiều ngang, nghĩa là cọng hữu trong không gian. Dù chủ thuyết tam thiên đại thiên thế giới được quảng diễn trên căn bản duy tâm nhưng nó không chỉ là duy tâm vì tất cả các pháp trong vũ trụ đều ở ngay trong một ý niệm nhưng không giản lược vào tam hay ý: The T'ien-T'ai School sets forth a world system of ten realms. That is to say, the world of living beings is divided into ten realms, of which the higher four are saintly and the lower six are ordinary. Here the T'ien-T'ai School at once comes back to the ideation theory but expresses it somewhat differently. It is set forth that a conscious-instant or a moment of thought has 3,000 worlds immanent in it. This is a theory special to this school and is called "Three Thousand Originally Immanent," or "Three Thousand Immanent in Principle," or "Three Thousand Immanent in Nature" or sometimes "Three Thousand Perfectly Immanent." The immanency, either original, theoretical, natural or perfect, conveys one and the same idea; namely, that the one moment of thought is itself 3,000 worlds. Some consider this to be the nearest approach to the idea of the Absolute, but if you consider the Absolute to be the source of all creation it is not exactly the Absolute. Or, it may be considered to be a form of ideation theory, but if one thinks that ideation manifests the outer world by the process of dichotomy it is quite different, for it does not mean that one instant of thought produces the

3,000 worlds, because a production is the beginning of a lengthwise motion, i.e., timely production. Nor does it mean that the 3,000 worlds are included in one instant of thought because an inclusion is a crosswise existence, i.e., existence in space. Although here the 3,000- world doctrine is expounded on the basis of ideation, it is not mere ideation, for all the dharmas of the universe are immanent in one thought-instant but are not reduce to thought or ideation— See Lục Phàm Tứ Thánh.

Tam Thiên Sứ: Three messengers or lictors.

1) Lão: Già—Old age.

2) Bệnh: Sickness.

3) Tử: Chết: Death.

Tam Thiền Thiên,, The third region, equal to a middling chiliocosmos (Trung thiên giới)

Tam Thiện Căn,, Theo Kinh Trường Bộ, Phúng Tụng Kinh, có ba thiện căn—According to The Long Discourses of the Buddha, there are three good (wholesome) roots

(A) Đối với chư Tăng Ni—For Monks and Nuns:

1) Vô tham, vô sân, vô si: The wholesome roots of non-greed, non-hatred, and non-delusion— No selfish desire, no ire, no stupidity.

2) Bố thí, từ bi, trí huệ: The wholesome roots of almsgiving, kindness, and wisdom.

3) Thân lành, khẩu lành, ý lành: The wholesome roots of good deeds, good words, good thoughts.

(B) Đối với Phật tử tại gia—For Ordinary People:

1) Bố thí thiện căn: The wholesome root of almsgiving.

2) Bi Mẫn thiện căn: The wholesome root of mercy.

3) Trí huệ thiện căn: The wholesome root of wisdom.

(C) Tam thiện căn dùng để phát triển giới hạnh—Three good roots for all moral development:

1) Vô tham thiện căn: The wholesome root of no lust or selfish desire.

2) Vô sân thiện căn: The wholesome root of no ire or no hatred.

3) Vô si thiện căn: The wholesome root of no stupidity.

Tam Thiện Đạo,, Ba đường hay trạng thái đi lên—Three good upward directions or states of existence

1) Thiên đạo: Do nghiệp lành bậc trên mà bước tới—The highest class of goodness rewarded with the deva life.

2) nhân đạo: Do nghiệp lành bậc giữa mà bước tới—The middle class of goddness with a return to human life.

3) A-tu-la đạo: Do nghiệp lành bậc dưới mà bước—The inferior class of goodness with the asura state.

Tam Thiện Giới: Theo Trường Bộ, Kinh Phúng Tụng, có ba loại thiện giới—According to The Long Discourses of the Buddha, Sangiti Sutra, there are three kinds of wholesome element.

1) Ly dục giới: The wholesome element of renunciation.

2) Vô sân giới: The wholesome element of non-enmity.

3) Vô hại giới: The wholesome element of non-cruelty.

Tam Thiện Hạnh: Theo Kinh Trường Bộ, Phúng Tụng Kinh, có ba thiện hạnh—According to the Long Discourses of the Buddha, there are three kinds of right conduct.

1) Thân thiện hạnh: Right conduct in body.

2) Khẩu thiện hạnh: Right conduct in speech.

3) Ý thiện hạnh: Right conduct in thought.

Tam Thiện Nghiệp: Three good deeds—The foundation of all development:

1) Không tham: No lust—No selfish desire.

2) Không sân: No anger.

3) Không si: No stupidity—No ignorance—Unwillingness to learn.

Tam Thiện Nghiệp Môn Dục Giới: Theo A Tỳ Đạt Ma Luận, có ba cửa thiện nghiệp thuộc về dục giới—According to the Abhidharma, there are three doors of wholesome kamma pertaining to the sense-sphere:

1) Thân Nghiệp thuộc nơi Cửa Thân—Bodily action pertaining to the door of the body.

i) Không Sát Sanh: Not to Kill.

ii) Không Trộm Cắp: Not to Steal.

iii) Không Tà Dâm: Nọ to Commit Sexual Misconduct.

2) Khẩu Nghiệp thuộc nơi Cửa Khẩu—Verbal action pertaining to the door of speech.

i) Không Nói Dối: Not to have False Speech.

ii) Không Nói lời Đâm Thọc: Not to Slander.

iii) Không Nói Thô Lỗ: Not to speak harsh speech.

iv) Không Nói Nhảm Nhí: Not to speak frivolous talk.

3) Ý Nghiệp thuộc nơi Cửa Ý—Mental action pertaining to the door of the mind.

i) Không Tham Ái: Not to have Covetousness.

ii) Không Sân Hận: Not to have Ill-will.

iii) Không Tà Kiến: Not to have wrong views.

Tam Thiện Tầm: Theo Trường Bộ, Kinh Phúng Tụng, có ba loại suy nghĩ thiện lành—According to The Long Discourses of the Buddha, Sangiti Sutra, there are three kinds of wholesome investigation.

1) Ly dục tầm: The wholesome investigation of renunciation.

2) Vô sân tầm: The wholesome investigation of non-enmity.

3) Vô hại tầm: The wholesome investigation of non-cruelty.

Tam Thiện Tưởng: Theo Trường Bộ, Kinh Phúng Tụng, có ba loại thiện tưởng—According to The Long Discourses of the Buddha, Sangiti Sutra, there are three kinds of wholesome perception.

1) Ly dục tưởng: The wholesome perception of renunciation.

2) Vô sân tưởng: The wholesome perception of non-enmity.

3) Vô hại tưởng: The wholesome perception of non-cruelty.

Tam Thọ,, The three states of Vedana (sensation)

(A)

1) Khổ: Painful—Suffering.

2) Lạc: Pleasurable—Happy—Joyful.

3) Xả: Freedom from both suffering and joyfull.

(B) Theo Tương Ưng Bộ Kinh, Phẩm Tầm

Cầu, có ba loại Khổ—According to The Connected Discourses of the Buddha,

Chapter Esanavaggo (Searches), there are three feelings:

1) Khổ Thọ: Suffering—Painful—Painful feeling.

2) Lạc Thọ: Happy—Pleasurable—Joyful—Pleasant feeling.

3) Phi Khổ Phi Lạc Thọ: Trung tính—Vô khổ vô lạc—The state of experiencing neither pain nor pleasure—Neither painful-nor-pleasant feeling.

Tam Thọ Nghiệp,, Nghiệp quả khởi lên theo dòng đau khổ và vui sướng hay dửng dưng—The karma or results arising from the pursuit of courses that produce pain, pleasure, or freedom from both

Tam Thời,,

(A) Ba thời trong ngày là bình minh, giữa trưa và hoàng hôn—The three divisions of the day (dawn or morning, daylight, noon and sunset or evening).

(B) Buddhism: Những năm sau khi Phật nhập diệt, Phật pháp được chia làm ba giai đoạn—The years after the Buddha's death, Buddha's Teachings were divided into three periods:

1) Chánh Pháp: Giai đoạn Chánh pháp 1.000 năm, trong thời gian đó Phật giáo được xiển dương—Right Dharma—Correct or a period of orthodoxy and vigour—1000 years pure or orthodox doctrine, during which time, Buddhism flourished.

2) Tượng Pháp: Giai đoạn tượng pháp 1.000 năm—Imitative Dharma—Semblance or the period of scholasticism—An intermediate period of 1000 years of resemblance to purity.

3) Mạt Pháp: Thời gian 10.000 năm pháp tàn và pháp lụn—Latter Dharma—End or the period of decline and termination—10.000 years of decay (during which Buddhism degenerates).

Tam Thời Chuyển Pháp: Ba thời thuyết pháp của Phật—The three periods and characteristics of Buddha's teaching:

(A)

1) Hữu: Reality—Khi Phật thuyết về thực tánh của ngũ uẩn và những yếu tố của nó, nhưng phủ nhận "thực ngã" như là một tâm thức thường hằng. Đây là thời kỳ Phật thuyết về Tứ A Hàm các các kinh điển Tiểu thừa khác—When the Buddha taught the reality of the skandhas and elements, but denied the common belief in real personality (thực ngã) as a permanent soul. This period is represented by the four Agamas (A Hàm) and other Hinayana Sutras.

2) Không: Sunya—Khi Phật phủ nhận về ý tưởng "thực pháp" và cho rằng chư pháp không thực. Trong giai đoạn nầy Phật thuyết Kinh Bát Nhã—When the Budha negated the idea of the reality of things (Thực pháp) and advocate that all was unreal. This period is represented by Prajna Sutras (Bát Nhã).

3) Trung: Madhyama—Khi nầy Phật thuyết rằng tâm thức là thật trong khi chư pháp huyễn giả. Giai đoạn nầy Phật thuyết kinh Diệu Pháp Liên Hoa—When the Buddha taught, "the mind or spirit is real, while things are unreal." This perios represented by the Wonder Lotus Sutras.

(B) Tam thời Chuyển Pháp theo Tam Luận Tông—Three Dharma-cakra according to the San- Lun Tsung: Tam Luận Tông chia Thánh giáo của Đức Phật ra làm ba thời—The San-Lun School divided the Buddha's sacred teaching into three wheels of the law (dharma-cakra):

1) Căn bản Pháp Luân là Hoa Nghiêm: The root wheel is the Avatamsaka (Wreath).

2) Chi mạt Pháp Luân là các kinh điển Tiểu và Đại Thừa: The branch wheel is all Hinayana and Mahayana texts.

3) Nhiếp mạt quy bản Pháp Luân là thời Pháp Hoa: The wheel that contracts all the branches so as to bring them back to the root, i.e., the Lotus.

Tam Thời Giáo Thiên Thai: Theo tông Thiên Thai, giáo pháp của Đức Phật được chia ra làm ba thời kỳ (thí, khai, và phế)—According to the T'ien-T'ai sect, the Buddha's teaching can be divided into three periods (bestowing, opening, and abrogating)—See Thí Khai Phế.

Tam Thời Nghiệp,, The three stages of karma

1) Nghiệp quá khứ tích tụ quả hiện tại: Past karma is the cause for some results (effects) reaped in the present life.

2) Nghiệp hiện tại tích tụ quả hiện tại: Present karma is the cause for some results (effects) reaped in the present life (present deeds and their consequences in this life).

3) Nghiệp hiện tại tích tụ quả vị lai: Present karma (deed) is the cause for some or all results reaped in the next or future lives. Present deeds and their next life consequences (present deeds and consequences after next life).

Tam Thời Niên Hạn,, The three periods of the Buddha's doctrine—See Tam Thời, Chánh Tượng Mạt, Chánh Pháp, Tượng Pháp, and Mạt Pháp

Tam Thời Pháp: Giáo pháp của Đức Phật được chia ra làm ba thời kỳ—The Teachings of the Buddha are divided into three periods (of Dharma).

1) Chánh Pháp: Chánh Pháp là giai đoạn 500 năm đầu, từ khi Đức Phật nhập diệt—The period of correct Dharma is the first 500 years from the time of the Buddha's parinirvana—See Chánh Pháp.

2) Tượng Pháp: Tượng Pháp là giai đoạn 1.000 năm sau thời Chánh Pháp—The period of semblance Dharma is the second period of 1,000 years after the first period—See Tượng Pháp.

3) Mạt Pháp: Mạt Pháp là giai khoảng ba ngàn năm sau thời Tượng Pháp, nhưng chúng ta có thể nói Mạt Pháp là thời gian giáo pháp suy đồi kéo dài vô hạn—The period of the end of Dharma, about three thousand years after the end of the period of the semblance Dharma, but we can say this period is countless years of its decline and end—See Mạt Pháp.

Tam Thời Tọa Thiền,, The trice a day meditation

Video Zazen-A Guide to Sitting

1) Nhứt thời: The first period at 10 AM.

2) Nhị thời: The second period at 4 PM.

3) Tam thời: The third period at 8 PM.

Tam Thú,, Trong Kinh Niết Bàn, Phật đã thuyết về tam thú, thỏ, ngựa, và voi vượt dòng sanh tử. Phật muốn nói Thanh Văn như thỏ, vượt dòng bằng cách lội trên mặt; Duyên giác như ngựa, vượt dòng bằng cách lội sâu trong nước; Bồ Tát như voi, vượt dòng bằng cách đi bộ ngang qua—In Nirvana Sutra, the Buddha preached about the

three animals (hare, horse and elephant) crossing a stream. He meant, “the Sravaka is like the hare who crosses by swimming on the surface; the pratyaka-buddha is like the horse who crosses deeper than the hare; the bodhisattva is like the elephant who walks acrosses on the bottom.

Tam Thừa,, Triyana (skt)—The Triyana—Three Yanas—Theo Kinh Pháp Hoa, có ba cỗ xe đưa chúng sanh vượt thoát Ta Bà để qua bờ giác ngộ là Thanh Văn Thừa, Duyên Giác Thừa, và Bồ Tát Thừa. Chữ “Thừa” ở đây tiêu biểu cho phương tiện chuyên chở và đưa chúng sanh đến giác ngộ. Đây chỉ là những phương tiện mà Phật đặt ra để tùy căn cơ mà giáo hóa chúng sanh—According to the Lotus Sutra, there are three Vehicles, or conveyances, or three divisions of Buddha’s Teachings, which carry living beings across samsara or mortality (births-and- deaths). They are Hearer-Yana, Pratyeka-Buddha-Yana, and Bodhisattva-Yana. The word “Vehicle” symbolizes carrying and transporting sentient beings to enlightenment. Three Yanas are only expedient means that Buddha had taught based on the capacity of his disciples or hearers

(A)

1) Thanh văn Thừa (Tiểu thừa-Hinayana): Sravakayana (skt)—Nghe pháp rồi tu và tự mình giác ngộ. Thanh văn thông hiểu, thực hành, và dựa vào một cách đứng đắn pháp Tứ Diệu Đế mà tu hành để trở thành một vị A La Hán (Phật ví Thanh Văn Thừa như cổ xe dê hay dương xa). Có người gọi Thanh Văn Thừa là Tiểu Thừa hay cỗ xe nhỏ vì hàng Thanh Văn chỉ tu hành tự ngộ, chứ không giúp người khác giác ngộ—The Sravakayana or Theravada. Sravaka (hearer or obedient disciple), that of enlightened for self (the objective is personal salvation)—Sravaka who understands, practices, and relies on the Four Noble Truths (philosophies) to become an Arhat. Some people call Hearer-Yana a “Lesser Vehicle” because Hearers cultivate to enlighten themselves, not to help others enlighten.

2) Duyên Giác Thừa: Pratyekabuddhayana (skt)—Bích Chi Phật thừa (Trung thừa-Madhyamayana)—Duyên Giác là vị thông hiểu, thực hành và dựa vào một cách đúng đắn thuyết quán Thập Nhị Nhân Duyên để tu hành thành Bích Chi Phật (Phật ví Duyên Giác Thừa như cổ xe nai hay lộc xa). Có người gọi Duyên Giác Thừa là Tiểu Thừa vì hàng Duyên Giác chỉ tự tu tự ngộ chớ không giúp người giác ngộ—Pratyeka-buddha, that of enlightened for self (the objective is personal salvation)—Pratyekabuddha who rightly understands, practices and relies on the theory of dependent origination (the twelvefold chain of cause and effect) to become a Pratyekabuddha. Some people call Pratyeka-Buddha a “Lesser Vehicle” because Pratyeka- buddhas cultivate to enlighten themselves, not to help others enlighten.

3) Bồ Tát Thừa: Bodhisattvayana or Mahayana (skt)—(Đại Thừa—Mahayana)—Một vị Bồ Tát, sau vô lượng kiếp hy sinh cứu độ chúng sanh mới tiến vào đại giác và quả vị Phật. Một vị Bồ Tát vào đời hành đạo theo Lục Ba La Mật (Phật ví Bồ Tát Thừa như cổ xe trâu hay ngưu xa). Bồ Tát Thừa còn được gọi là Đại Thừa hay cỗ xe lớn vì Bồ Tát tu

hành trước tiên là tự ngộ, rồi sau đó giúp tha nhân gíc ngộ. Dù gì đi nữa, thật là quan trọng cho Phật tử thuần thành tu tập Đại Thừa, nhưng không khi dễ những vị tu tập theo Tiểu Thừa vì mục tiêu tối hậu của người con Phật là giác ngộ và giải thoát, chứ không phải là phân biệt Tiểu hay Đại Thừa—A Bodhisattva, leading after countless ages of self-sacrifice in saving others and progressive enlightenment to ultimate Buddhahood. A Bodhisattva relies on the six paramitas (the six accomplishments). Bodhisattva-Yana is also called Mahayana, which means “Greater Vehicle” because Bodhisattvas cultivate first to enlighten self, and then enlighten others. Despite this, it is important for sincere Buddhists who practice Mahayana Buddhism not to look down on those who practice Hinayana Buddhism since the ultimate goal of every Buddhist is to reach enlightenment, not to distinguish between Hinayana and Mahayana.

(C) Three principle schools of Buddhism:

1) Tiểu Thừa: Hinayana.

2) Trung Thừa: Madhyamayana.

3) Đại Thừa: Mahayana.

(D) Ba Thừa chính trong Phật giáo Tây Tạng, hay truyền thống Mật tông—Three main vehicles of Tibetan Buddhism, or Tantric tradition:

1) Tiểu Thừa: Hinayana.

2) Đại thừa: Mahayana.

3) Kim Cang thừa: Vajrayana.

Tam Thức,, Theo kinh Lăng Già, có ba loại thức—According to the Lankavatara Sutra, there are three states of mind or consciousness—Three kinds of perception

(A)

1) Chân Thức: Như Lai tạng, tự tính thanh tịnh không uế nhiễm, hay thức A Lại Da, hay thức thứ tám—The original or fundamental unsullied consciousness of mind—The Tathagata- garbha—The eighth or alaya.

2) Hiện Thức: Tạng Thức hay chân tâm cùng với vô minh hòa hợp mà sinh ra pháp nhiễm, tịnh, xấu tốt—Manifested mind or consciousness diversified in contact with or producing phenomena, good or evil.

3) Phân Biệt Sự Thức: Chuyển Thức, do thức với cảnh tướng bên ngoài làm duyên hiện lên mà phát sinh từ ngũ quan (mắt, tai, mũi, lưỡi, thân)—Discrimination or consciousness discrimnating and evolving the objects of the five senses.

(B)

1) Ý thức: Mana consciousness.

2) Tâm thức: Alaya consciousness.

3) Vô cấu thức: Amala.

Tam Thượng Đạo: The three upward paths:

1) Thanh văn: Sravakas.

2) Duyên Giác: Pratyeka-buddhas.

3) Bồ Tát: Bodhisattvas.

Tam Tiệm,, The three progressive developments of Buddha's teaching

1) Lộc Uyển: Initial stage in the Lumbini Deer Park.

2) Phương Đẳng: The period of the eight succeeding years.

3) Bát Nhã: The last Prajna or Wisdom period.

Tam Tiểu Tai: Three minor calamities:

1) Đao binh tai: Calamities of wars (swords).

2) Tật dịch tai: Calamities of pestilence.

3) Cơ cẩn tai: Nạn đói—Calamities of famines.

Tam Tinh Tấn Tu Hành Tiệm Thứ: Three gradual stages of cultivation—See Tam Vị Tiệm Thứ.

Tam Tính: See Tam Tánh.

Tam Tịnh Nhục,, Three kinds of clean flesh (pure meat) to a monk—Về việc tiêu thụ thịt như thực phẩm, chính các Phật tử cũng chia thành hai phái. Một phái cho rằng ăn thịt không kém phần tội lỗi như hành động của người giết. Họ cho rằng nếu thịt không được dùng làm thực phẩm thì không có nguyên nhân phải giết chóc súc vật, cho nên tiêu thụ thịt chịu trách nhiệm trực tiếp về việc giết, vì vậy ăn thịt là sai. Nhóm khác cho rằng việc ăn thịt được Đức Phật cho phép. Họ cho rằng giới luật hay kỹ luật cho phép các thầy tu ăn thịt trong ba trường hợp gọi là "Tam Tịnh Nhục." Dù nói thế nào đi nữa, ăn thịt vẫn là ăn thịt. Người tu, nhất là chư Tăng Ni, phải tỏ tấm lòng từ bi đối với chúng sanh muôn loài. Chư Tăng Ni phải cố gắng hết mình chẳng những không giết, mà còn không là nguyên nhân của sự giết qua hình thức cúng dường cái gọi là tịnh nhục. Phật tử nên luôn nhớ rằng, vào thời Phật còn tại thế, có lần Đức Phật cho phép chư Tăng Ni dùng tịnh nhục, vì ngay lúc đó đã xãy ra một cơn hạn hán lớn, rau cải không trồng trọt được. Còn bây giờ, chúng ta đâu có thiếu rau cải? Nên cẩn trọng!—With regard to the consumption of meat as food, Buddhists themselves are divided into groups. One group regards eating meat as being no less wicked than the act of slaughter. It holds that, if meat was not used as food, there would be no cause for the destruction of animals, hence consumption of meat is directly responsible for their slaughter and is therefore wrong. Another group regards the consumption of meat is allowed by the Buddha. They claim that the Vinaya or diciplinary rule allows monks to eat meat under three conditions, called "three kinds of clean flesh." No matter what

you say, eating flesh still means eating flesh. Buddhists, especially, monks and nuns should show their loving-kindness and compassion to all sentient beings. Monks and nuns should try their best to prevent killing, and not to be the cause of killing through the form of offering of a so-called 'clean flesh.' Buddhists should always remember that at the time of the Buddha, there was one occasion that the Buddha allowed monks and nuns to use clean flesh because there was a great drought and there were no vegatables could be grown. Nowadays, Are we lacking of vegetables? Be careful!

1) Không thấy giết: Has not seen the animal killed .

2) Không nghe giết: Has not heard the animal killed.

3) Không nghi ngờ con vật bị giết để cúng dường cho mình: Has not doubt about the animal killed to offer to the monk's meal.

Tam Tộc: Three immediate families:

1) Họ cha: Father's family name.

2) Họ mẹ: Mother's family name.

3) Họ chồng hoặc họ vợ: Husband's or wife's family name.

Tam Tôn,, The three honoured ones

(A) Tam Bảo: Triratna.

1) Phật: Buddha.

2) Pháp: Dharma.

3) Tăng: Sangha.

(B) Tam Tôn Phật Tịnh Độ: Three Buddha in the Pure Land—The three Amitabha honoured ones:

1) Di Đà: A Di Đà Trung Tôn, bậc toàn bi toàn trí—Amitabha Buddha, in the center, whose mercy and wisdom are perfect.

2) Quán Âm: Quán Âm tả biên, hiện thân của lòng đại bi—Avalokitesvara bodhisattva, on the left, who is the embodiment of mercy.

3) Thế Chí: Thế Chí hữu biên, hiện thân của trí tuệ—Mahasthamaprapta, on the right, the embodiment of wisdom.

** Ba vị nầy được gọi là Tam Tôn trong thế giới Cực Lạc. Đại Thế Chí hơi giống với Mục Kiền Liên—They are called the three holy ones of the western region. He has doubtfully identified with Maudgalyayana.

(C)

1) Thích Ca Mâu Ni: Sakyamuni.

2) Văn Thù: Manjusri.

3) Phổ Hiền: Samantabhadra.

Tam Tôn Lai Nghênh,, Phật A Di Đà, Bồ tát Quán Âm và Bồ Tát Đại Thế Chí là ba vị tiếp nhận những ai tin và niệm trì hồng danh Phật vào cõi Tây Phương Cực Lạc—Amitabha, Avalokitesvara and Mahasthamaprapta receive into the Western Paradise the believers who call on Amitabha

Tam Tôn Phật,, See Tam Tôn (B

Tam Trí,, Three kinds of wisdom

(A) Theo Trí Độ Luận—According to the Maha-Prajna-Paramita Sastra:

1) Nhứt thiết trí: Trí của hàng Thanh Văn và Duyên Giác, cho rằng chư pháp là không thật— Sravaka (thanh văn) and Pratyeka-buddha (Duyên giác) knowledge that all the dharma or laws are void and unreal.

2) Đạo chủng trí: Trí của hàng Bồ Tát với sự biện biệt chánh đáng (lìa bỏ nhị kiến hữu vô)— Bodhisattva-knowledge of all things in their proper discrimination.

3) Nhứt thiết chủng trí: Phật trí—Buddha-knowledge, or perfect knowledge of all things in their every aspect and relationship, past, present and future.

(B)

1) Thế gian trí: Phàm trí chấp trước hết thảy hữu vô của chư pháp—Earthly or ordinary wisdom—Normal worldly knowledge or ideas.

2) Xuất thế gian trí: Trí của bậc Thanh Văn và Duyên Giác, hãy còn hư vọng phân biệt tự tướng—Supra-mundane or spiritual wisdom—The wisdom of Sravaka or Pratyetka-buddha.

3) Xuất thế gian thượng thượng trí: Trí của chư Phật và chư Bồ Tát, quán sát hết thảy chư pháp bất sanh bất diệt, lìa bỏ nhị kiến hữu vô—Supreme wisdom of bodhisattvas and Buddhas.

Tam Trú: Three abidings—See Tam Pháp (xxxxxvii).

Tam Tu,, Tividhasikkha (p)—Tam Vô Lậu Học—Ba mặt thực hành của Phật giáo không thể thiếu trên đường tu tập—Triple (three) Training, the three inseparable aspects for any cultivators—The three Universal Characteristics (Existence is universally characterized by impermanence, suffering and not-self)—Three ways of discipline of Sravaka

(A)

1) Vô thường tu (Practice on the impermanence): Thanh văn tuy biết sự thường trụ của pháp thân, song chỉ quán tưởng lẽ vô thường của vạn pháp—No realization of the eternal, seeing everything as everchanging and transient.

2) Phi lạc tu (practice on suffering): Tuy biết Niết Bàn tịch diệt là vui sướng, song chỉ quán tưởng lẽ khổ của chư pháp—Joyless, through only contemplating misery and not

realizing the ultimate nirvana-joy.

3) Vô ngã tu (practice on non-self): Tuy biết chơn ngã là tự tại, nhưng chỉ quán tưởng lẽ không của ngũ uẩn mà thôi—Non-ego discipline, seeing only the perishing self and not realizing the immortal self.

(B) Tam Tu theo truyền thống Phật giáo Nguyên Thủy—Three ways to Enlightenment according to the Theravadan Buddhism:

1) Giới: huấn luyện đạo đức, từ bỏ những hoạt động nghiệp không trong sạch—Sila (skt)— Training in Moral discipline by avoiding karmically unwholesome activities—Keeping the precepts—Cultivating ethical conduct.

2) Định: Huấn luyện tâm linh, thực hiện sự tập trung—Samadhi (skt)—Training the mind in Concentration—Practicing concentration of the mind—Mental discipline.

3) Huệ: Huấn luyện trí năng, để phát triển sự hiểu biết về chân lý—Prajna (skt)—Training in Wisdom, the development of prajna through insight into the truth of Buddhism—Always acting wisely—Wisdom.

Tam Tu Tịnh Giới: Three cultivations of pure precepts:

1) Tránh làm các điều ác: Avoid doing any evil doings.

2) Làm các điều lành: Do what is good (perform all good deeds).

3) Cứu độ chúng sanh: Save sentient beings.

Tam Tụ Tịnh Giới,, Ba tụ giới của chư Bồ Tát. Ba tụ tịnh giới nầy hàng Thanh Văn Duyên Giác Tiểu Thừa không có, mà chỉ có nơi các bậc Bồ Tát Đại Thừa. Ba tụ tịnh giới nầy nhiếp hết thảy Tứ Hoằng Thệ Nguyện—Three collections of pure precepts, or three accumulations of pure precepts of the Bodhisattvas. Those cultivating Hinayana's Sravaka Way do not have these three accumulations of purity precepts. Only Mahayana Bodhisattvas practice them. These three accumulations of pure precepts encompass the "Four Propagation Vows." (see Tứ Hoằng Thệ Nguyện)

1) Nhiếp luật nghi giới: Tránh làm việc ác bằng cách trì giới hay thâu nhiếp hết tất cả các giới chẳng hạn như 5 giới, 8 giới, 10 giới Sa Di, 250 giới Tỳ Kheo, 348 giới Tỳ Kheo Ni, 10 giới trọng và 48 giới khinh của Bồ Tát, giữ kỹ không cho sai phạm một giới nào—The pure precepts which include all rules and observances, or to avoid evil by keeping the discipline. Which means to gather all precepts such as five precepts, eight precepts, ten precepts of Sramanera, 250 precepts of Bhiksus, 348 precepts of Bhiksunis, 10 major and 48 minor precepts of Bodhisattvas, and maintain them purely without violating a single precept.

2) Nhiếp thiện pháp giới: Là bậc Bồ Tát phải học hết tất cả pháp lành của Phật dạy trong các kinh điển, để biết rõ đường lối và phương cách "độ tận chúng sanh," không được bỏ sót bất cứ pháp môn nào cả. Đây gọi là pháp môn vô lượng thệ nguyện học—The pure precepts which include all wholesome dharmas. Accumulating wholesome precepts means Bodhisattvas who must learn all the wholesome dharmas

that the Buddha taught in various sutras, so they will know all the clear paths and means necessary to “lead and guide sentient beings” to liberation and enlightenment. Thus, no matter how insignificant a dharma teaching may seem, they are not to abandon any dharma door. This vow is made by all Mahayana practicing Buddhists that “Innumerable Dharma Door, I vow to master.”

3) Nhiếp chúng sanh giới hay nhiêu ích hữu tình giới: Nghĩa là phải phát lòng từ bi làm lợi ích và cứu độ tất cả chúng sanh. Đây gọi là “Chúng sanh vô biên thệ nguyện độ.”—The pure precepts which include all living beings. This means to develop the compassionate nature to want to benefit and aid all sentient beings, and this is the vow “Infinite sentient beings, I vow to take across.”

** For more information, please see Đại Thừa

Giới and Mười Giới Trọng và Bốn Mươi

Tám Giới Khinh trong Kinh Phạm Võng.

Tam Tư,, All action and speech have three mental conditions

1) Trầm tư: Reflection.

2) Thẩm lự: Judgment.

3) Quyết định: Decision.

Tam Từ Bi: Tam chủng từ bi—The three reasons of a bodhisattva’s pity:

1) Vô lượng định từ: Từ bi vì thương chúng sanh như con đỏ—All beings are like helples infants.

2) Thông triệt nhân quả từ: Thông hiểu luật nhân quả của nhà Phật nên thương xót chúng sanh—Buddha’s knowledge of all laws and consequences make him feel pity for all beings.

3) Bổn tánh từ: Vì Phật tánh tự tâm chứ không phải vì những lý do bên ngoài mà thương xót chúng sanh—Buddha’s own nature (without external cause) to make him feel pity for all living beings.

Tam Tự,, Three selfs

(A)

The three characters—A term for A Di Đà (Amitabha).

(B)

1) Tự chế: Self-control.

2) Tự tịnh: Self-purification.

3) Tự độ: Self-development in the religious life and in wisdom.

(C)

1) Tự thể: Substance.

2) Tự tánh: Form.

3) Tự dụng: Function.

Tam Tự Điều: Three self-moderations

1) Tự trì (giới): Self-discipline or keeping of precepts with:

a. Chánh ngữ: Right speech.

b. Chánh nghiệp: Right action.

c. Chánh mạng: Right livelihood.

2) Tự tịnh: Self-purification or practice of meditation with:

a. Chánh niệm: Right mindfulness.

b. Chánh định: Right meditation or samadhi.

3) Tự chế: Self-control or wisdom with:

a. Chánh kiến: Right view.

b. Chánh tư duy: Right thinking.

c. Chánh tinh tấn: Right effort.

**For more information, please see Bát

Chánh Đạo in Vietnamese-English Section.

Tam Tự Tính Tướng: Svabhavalakshana-traya (skt)—Theo Kinh Lăng Già, có ba hình thức của trí còn được gọi là tam tự tính tướng—According to The Lankavatara Sutra, there are three forms of knowledge known as Svanhavalakshana-traya.

1) Vọng Kế Tính (Biến Kế Sở Chấp): Parikalpita (skt)—Tự tính thứ nhất được gọi là Biến Kế Sở Chấp, là sự phân biệt sai lầm của sự phán đoán, và xuất phát từ sự hiểu đúng bản chất của các sự vật, bên trong cũng như bên ngoài và hiểu đúng mối liên hệ giữa các sự vật như là những cá thể độc lập hay thuộc cùng một loại—The first of the three Svabhavas is known as the

Parikalpita or wrong discrimination of judgment, and proceeds from rightly comprehending the nature of objects, internal as well as external, and also relationship existing between objects as independent individuals or as belonging to a genus.

2) Y Tha Khởi Tính: Paratantra (skt)—Tự tính thứ hai là Y Tha Khởi Tính, nguyên nghĩa là phụ thuộc vào cái khác, là cái trí dựa vào một sự kiện nào đó, tuy những sự kiện nầy không liên hệ đến bản chất thực sự của hiện hữu. Đặc trưng của cái trí nầy là nó hoàn toàn không phải là một sáng tạo chủ quan được sinh ra từ cái "không" suông, mà nó được cấu trúc của một thực tính khách quan nào đó mà nó phụ thuộc để làm chất liệu.

Do đó, nó có nghĩa là “sinh khởi dựa vào một chỗ tựa hay một căn bản.” (sở y). Và chính do bởi cái trí nầy mà tất cả các loại sự vật, bên ngoài và bên trong, được nhận biết và tính đặc thù và phổ quát được phân biệt. Y tha khởi tính do đó tương đương với cái mà ngày nay ta gọi là trí hay biết tương đối hay “tương đối tính;” trong khi Y Tha Khởi là sự tạo ra sự tưởng tượng hay tâm của người ta. Trong bóng tối, một người dẫm lên một vật gì đó, vì tưởng rằng đấy là con rắn nên anh ta sợ hãi. Đây là Y Tha Khởi, một phán đoán sai lầm hay một cấu trúc tưởng tượng được kèm theo bằng một sự kích thích không xác đáng. Khi nhìn kỹ lại thấy rằng vật ấy là sợi dây thừng. Đây là Y Tha Khởi, cái trí tương đối. Anh ta không biết sợi dây thừng thực sự là gì và tưởng nó là một thực tính, đặc thù và tối hậu. Trong khi khó mà phân biệt một cách tinh tế sự khác biệt giữa Biến Kế Sở Chấp và Y Tha Khởi từ những định nghĩa ngắn trên, thì Y Tha Khởi hình như ít ra cũng có một mức độ sự thật nào đó về mặt tự chính các đối tượng, nhưng Biến Kế Sở Chấp không chỉ bao gồm một sai lầm tri thức mà còn gồm một số chức năng cảm nhận được vận hành theo với sự phán đoán lầm lạc. Khi một đối tượng được nhận thức như là một đối tượng hiện hữu, bên trong hay bên ngoài, thì cái hình thức nhận biết gọi là Y Tha Khởi xãy ra. Nhận đối tượng nầy là thực, cái tâm nhận xét kỹ hơn về nó cả về mặt trí thức cả về mặt cảm nhận, và đây là hình thức hiểu biết gọi là Biến Kế Sở Chấp. Sau cùng, có thể chúng ta càng làm cho rối ren thêm khi áp dụng những cách suy nghĩ ngày nay của chúng ta vào những cách suy nghĩ thời xưa khi những cách suy nghĩ này chỉ đơn thuần được vận hành do những đòi hỏi có tính cách tôn giáo chứ không do những đòi hỏi vô tư có tính triết lý—The second is the Paratantra, literally, “depending on another,” is a knowledge based on some fact, which is not, however, in correspondence with the real nature of existence. The characteristic feature of this knowledge is that it is not altogether a subjective creation produced out of pure nothingness, but it is a construction of some objective reality on which it depends for material. Therefore, its definition is “that which arises depending upon a support or basis.” And it is due to this knowledge that all kinds of objects, external and internal, are recognized, and in these individuality and generality are distinguished. The Paratantra is thus equivalent to what we nowadays call relative knowledge or relativity; while the Parikalpita is the fabricationof one’s own imagination or mind. In the dark a man steps on something, and imagining it to be a snake is frightened. This is Parikalpita, a wrong judgment or an imaginative construction, attended an unwarranted excitement. He now bends down and examines it closely and finds it to be a piece of rope. This is Paratantra, relative knowledge. He does not know what the rope really is and thinks it to be a reality, individual or ultimate. While it may be difficult to distinguish sharply between the Parikalpita and the Paratantra from these brief statements or definitions, the latter seems to have at least a certain degree of truth as regards objects themselves, but the former implies not only an intellectual mistake but some affective functions set in motion along with the wrong judgment. When an object is perceived as an object existing externally or internally and determinable under the categories of particularity and generality, the Paratantra form of cognition takes place. Accepting this as real, the mind elaborates on it further both

intellectually and affectively, and this is the Parikalpita form of knowledge. It may be after all more confusing to apply our modern ways of thinking to the older ones especially when these were actuated purely by religious requirements and not at all by any disinterested philosophical ones.

3) Viên Thành Thực Trí: Parinishpanna (skt)—Viên thành thực trí tức là cái biết toàn hảo và tương đương với Chánh Trí (samyagjnana) và Như Như (Tathata) của năm pháp. Đấy là cái trí có được khi ta đạt tới trạng thái tự chứng bằng cách vượt qua Danh, Tướng, và tất cả các hình thức phân biệt hay phán đoán (vikalpa). Đấy cũng là Như Như, Như Lai Tạng Tâm, đấy là một cái gì không thể bị hủy hoại. Sợi dây thừng giờ đây được nhận biết theo thể diện chân thực của nó. Nó không phải là một sự vật được cấu thành do các nguyên nhân và điều kiện hay nhân duyên và giờ đây đang nằm trước mặt chúng ta như là một cái gì ở bên ngoài. Từ quan điểm của nhà Duy Thức Tuyệt Đối theo như Lăng Già chủ trương, sợi dây thừng là phản ánh của chính cái tâm của chúng ta, tách ra khỏi cái tâm thì nó không có khách quan tính, về mặt nầy thì nó là phi hiện hữu. Nhưng cái tâm vốn do từ đó mà thế giới phát sinh, là một đối tượng của Viên Thành Thực hay trí toàn đắc—The third form of knowledge is the Parinishpanna, perfected knowledge, and corresponds to the Right Knowledge (Samyagjnana) and Suchness (Tathata) of the five Dharmas. It is the knowledge that is available when we reach the state of self-realization by going beyond Names and Appearances and all forms of Discrimination or judgment. It is suchness itself, it is the Tathagata-garbha-hridaya, it is something indestructible. The rope is now perceived in its true perspective. It is not an object constructed out of causes and conditions and now lying before us as something external. From the absolutist's point of view which is assumed by the Lankavatara, the rope is a reflection of our own mind, it has no objectivity apart from the latter, it is in this respect non-existent. But the mind out of which the whole world evolves is the object of the Parinishpanna, perfectly-attained knowledge.

Tam Tướng: Theo Kinh Pháp Hoa, có ba tướng—According to the Lotus Sutra, there are three forms or positions:

1) Giải thoát tướng: Tin không có tướng sanh tử—Nirvana.

2) Ly tướng: Tin sinh tử Niết bàn là không có—No Birth and death, nor nirvana.

3) Diệt tướng (Phi hữu phi vô—Trung đạo): Chẳng phải có, chẳng phải không—The middle way.

Tam Tướng Hữu Vi: Ti-sankhatalakkhanas (p)—The three properties of matter.

1) Sanh: Production or birth.

2) Trụ: Duration or existence.

3) Diệt: Annihilation.

Tam Tướng Pháp: The three universal characteristics.

Tam Tướng Phân Biệt: Ba tướng phân biệt là thiện lành, xấu ác và trung tính—The differentiation of the three conditions of good, evil, and neutral.

Tam Tướng Vi Tế: Theo Khởi Tín Luận, có ba tướng vi tế—According to the Awakening of Faith, there are three subtle marks:

1) Nghiệp tướng: The mark of karma.

2) Chuyển tướng: The mark of Turning.

3) Hiện tướng: The mark of manifestation.

Tam Tưởng,, Three thoughts

(A)

1) Oán tưởng: Tưởng đến việc thương xót kẻ thù—Thoughts of love to enemies.

2) Thân tưởng: Tưởng đến tình thương gia tộc và bằng hữu—Thoughts of love to family and friends.

3) Trung nhân tưởng: Tưởng đến việc thương xót người không phải thù mà cũng không phải bạn—Thoughts of love to those who are neither enemies nor friends.

Tam Uế: Three stains—Tự tánh chúng uế nhiễm như dầu, lọ, bùn, mà chúng còn vấy bẩn các vật khác, nên gọi là cấu uế—They are so called because they are themselves dirty like oil, black, and mud, and because they dirty other things.

1) Tham: Greed.

2) Sân: Hatred.

3) Si: Delusion.

** See Tam Độc.

Tam Vị,,

(A) Ba hương vị—The three flavors or pleasant savours:

1) Sống tịnh hạnh: The monastic life.

2) Trùng tụng kinh điển: Reading the scriptures.

3) Thiền định: Meditation.

(B) Ba phần vun bồi tâm thức trong Phật giáo—The mental cultivation of Buddhism is generally divided into three parts:

1) Gia Hạnh Vị—Effort Stage: Đây là giai đoạn nỗ lực. Con đường đầu tiên mà hành giả phải đi là ‘gia hạnh vị,’ trong đó hành giả tu chỉ và quán—This is the stage of giving out efforts. The first path one treads is the ‘effort’ stage in which there is the practice of calmness and insight (see Ngũ Đình Tâm Quán).

2) Kiến Đạo Vị—View-path stage: Đây là giai đoạn thấy đạo—This is the stage of seeing the path.

3) Tu Tập Vị—Practice-path stage: Đây là giai đoạn tu tập hay thực hành. Trước tiên hành giả phải dự bị sẵn sàng để tiến bước trên con đường tu tập—This is the stage of practices. The adjustment of one's self so as to proceed the path.

Tam Vị Tiệm Thứ: Three Gradual Stages—Theo Kinh Thủ Lăng Nghiêm, quyển Tám, Đức Phật đã nhắc ngài A Nan về ba vị tiệm thứ như sau: "Nay ông muốn tu chứng pháp tam ma đề của Phật, cũng phải do cái bản nhân điên đảo loạn tưởng ấy mà lập ra ba tiệm thứ, mới có thể diệt trừ được. Ví dụ muốn đựng nước cam lộ trong một đồ sạch, phải lấy nước nóng, tro, và nước thơm súc rửa, trừ bỏ các căn độc. Thế nào gọi là ba tiệm thứ? Một là tu tập để trừ trợ nhân; hai là thật tu hành để bỏ cho hết chánh tính; ba là tinh tấn lên, trái với hiện nghiệp."—According to the Surangama Sutra, book Eight, the Buddha reminded Ananda about the three gradual stages as follows: "Ananda! As you cultivate towards certification to the samadhi of the Buddha, you will go through three gradual stages in order to get rid of the basic cause of these random thoughts. They work in just the way that poisonous honey is removed from a pure vessel that is washed with hot water mixed with the ashes of incense. Afterwards it can be used to store sweet dew. What are the three gradual stages? The first is to correct one's habits by getting rid of the aiding causes; the second is to truly cultivate to cut out the very essence of karmic offenses; the third is to increase one's vigor to prevent the manifestation of karma.

Tam Viên Dung: Three kinds of unity or identity:

1) Sự lý viên dung: Phenomena with substance (waves and water).

2) Sự sự viên dung: Phenomena with phenomena (wave with wave).

3) Lý lý viên dung: Substance with substance (water with water).

Tam Vô Lậu Căn,, Three roots for the passionless life and final escape from transmigration (No evil deeds, no evil words, no evil thoughts)

Tam Vô Lậu Học,, Ba phần học của hàng vô lậu, hay của hạng người đã dứt được luân hồi sanh tử—Threefold training, or three studies or endeavors of the non-outflow, or the those who have passionless life and escape from transmigration

1) Giới hay trì giới: Trong Phật giáo, không có phép gọi là tu hành nào mà không phải trì giới, không có pháp nào mà không có giới. Giới như những chiếc lồng nhốt những tên trộm tham, sân, si, mạn, nghi, tà kiến, sát, đạo, dâm, vọng—Precepts or training in moral discipline. In Buddhism, there is no so-called cultivation without discipline, and also there is no Dharma without discipline. Precepts are considered as cages to capture the thieves of greed, anger, stupidity, pride, doubt, wrong views, killing, stealing, lust, and lying.

2) Định: Phép luyện cho tâm được định tĩnh. Tương tự như "giới," trong Phật giáo, không có phép gọi là tu hành nào mà không tu luyện cho tâm định tĩnh—Samadhi, meditation, trance, or training the mind. In the same manner as in (1), in Buddhism, there is no so-called cultivation without concentration, or training the mind.

3) Huệ: Tu tập trí tuệ là kết quả của giới và định. Nếu bạn muốn đọan trừ tam độc tham lam, sân hận và si mê, bạn không có con đường nào khác hơn là phải tu giới và định hầu đạt được trí tuệ ba la mật. Với trí huệ ba la mật, bạn có thể tiêu diệt những tên trộm nầy và chấm dứt khổ đau phiền não—The resulting wisdom, or training in wisdom. If you want to get rid of greed, anger, and ignorance, you have no choice but cultivating discipline and samadhi so that you can obtain wisdom paramita. With wisdom paramita, you can destroy these thieves and terminate all afflictions.

Tam Vô Sai Biệt: The three that are without essential difference (the three that are of the same nature)—See Tam Vô Sai Biệt Vô Tánh (B):

1) Tâm: The nature of mind is the same in Buddhas, men, and all the living beings.

2) Phật: The nature and enlightenment of all Buddhas is the same.

3) Chúng sanh: The nature and enlightenment of all living beings is the same.

Tam Vô Sai Biệt (Vô Tánh):

(A) Tam vô sai biệt vô tánh—The three things without a nature or separate existence of their own:

1) Tướng vô tánh: Hình tướng không thật—Form, appearance or seeming is unreal.

2) Sinh vô tánh: Mọi vật đều từ sự kết hợp bởi vật chất mà thành (chứ không có tự tánh)— Everything derived from constituent materials.

3) Thắng nghĩa vô tánh: Khái niệm về chân như cũng không có thật—The concept or bhutatathata (chân như) is unreal.

(B) Tâm, Phật và chúng sanh, tam vô sai biệt—Mind, Buddha and Living beings are the same in nature:

1) Tâm: Bản tâm của chư Phật và chúng sanh đều như nhau—The nature of mind is the same in Buddhas.

2) Phật: Bản tánh và sự giác ngộ của chư đều như nhau—The nature and enlightenment of all Buddhas is the same.

3) Chúng sanh: Bản tánh và sự giác ngộ của tất cả chúng sanh đều như nhau—The nature and enlightenment of all the living beings is the same.

Tam Vô Sở Cầu: Tổ Bồ Đề Đạt Ma , vị tổ thứ 28 dòng Thiền Ấn Độ và cũng là vị sơ tổ của dòng Thiền Trung Hoa đã dạy về tam vô sở cầu nhân sau cuộc nói chuyện với vua Hán Vũ Đế về tu hành tịnh hạnh vô cầu—Bodhidharma, the 28th Patriarch from India and also the 1st Patriarch in China taught about three Non-seeking practices or three doors

of liberation:

1) Không: Emptiness.

2) Vô tướng: Signlessness.

3) Vô nguyện: Wishlessness.

Thật vậy, chư pháp hữu vi như ảo như mộng, sanh diệt, diệt sanh. Có cái gì thường hằng cho chúng ta theo đuổi ? Hơn nữa, thế giới hiện tượng chỉ là tương đối, trong tai họa đôi khi có phước báo, trong phước báo có khi là tai họa. Thế nên người tu Phật nên luôn giữ tâm mình bình thản và không khuấy động trong mọi tình huống, lên xuống hay họa phước. Giả dụ như một vị Tăng tu tập hẩm hiu nơi sơn lâm cùng cốc, ít người thăm viếng hoàn cảnh sống thật là khổ sở cô độc, nhưng cuộc tu giải thoát thật là tinh chuyên. Thế rồi ít lâu sau đó có vài người tới thăm cúng dường vì nghe tiếng phạm hạnh của người, túp lều năm xưa chẳng bao lâu biến thành một ngôi chùa đồ xộ, Tăng chúng đông đảo, chừng đó phước thịnh duyên hảo, nhưng thử hỏi có mấy vị còn có đủ thì giờ để tinh chuyên tu hành như thuở hàn vi ? Lúc ấy cuộc tu chẳng những rõ ràng đi xuống, mà lắm lúc còn gây tội tạo nghiệp vì những lôi cuốn bên ngoài. Thế nên người tu Phật nên luôn ghi tâm pháp "Tam vô sở cầu nầy."—Trully speaking, worldly phenomena are dharmas are illusory and dream-like, born and destroyed, destroyed and born. So what is there which is true ever-lasting and worth seeking ? Furthermore, worldly phenomena are all relative, in calamities are found blessings, in blessings there is misfortune. Therefore, Buddhist cultivators should always keep their minds calm and undisturbed in all situations, rising or falling, unfortunate or blessed. For example, when a monk cultivates alone in a deserted hut with few visitors. Although his living conditions are miserable and lonely, his cultivation is diligent. After a while, virtuous people learn of his situation and come to offer and seek for his guidance, his used-to-be hut now become a huge magnificient temple, filled with monks and nuns. By then, his blessings may be great, his cultivation has not only onviously declined, sometimes external events may attract him to causing more bad karma. Therefore, Buddhist cultivators should always keep in mind these three Non-seeking practices.

Tam Vô Vi Pháp: Asamskritas (skt)—Theo Câu Xá tông trong A Tỳ Đàm Luận, có ba pháp vô vi—According to the Kosa School in the Abhidharma, there are three non-created dharmas.

1) Hư Không: Akasa (skt)—Pháp không chướng ngại và thâm nhập qua tất cả mọi chướng ngại một cách tự do không biến chuyển: Space is that which gives no hindrance and itself penetrates through any hindrance freely and manifests no change.

2) Trạch Diệt: Pratisamkhya-nirodha (skt)—Sự tịch diệt đạt được bằng năng lực trí tuệ như Niết Bàn: Extinction attained by an intellectual power such as Nirvana.

3) Phi Trạch Diệt: Apratisamkhya-nirodha (skt)—Sự tịch diệt xãy ra mà không cần có những nỗ lực hay sự tịch diệt được tạo ra do khuyết duyên: An annihilation taking

place without premeditated efforts or an extinction caused by the absence of a productive cause.

** For more information, please see Bảy

Mươi Lăm Pháp Câu Xá Tông.

Tam Xa,, Triyana—The three vehivles across samsara to Nirvana

1) Xe Dê: Goat carts, representing Sravakas.

2) Xe Nai: Deer carts, representing Pratyeka-buddhas—See Lộc Xa.

3) Xe Trâu: Bullock carts, representing Bodhisattvas.

** See Tam Thừa.

Tam Xiển Đề: See Tam Chủng Xiển Đề.

Tam Xứ Truyền Tâm: Ba nơi mà theo kể lại là những nơi Phật đã tâm truyền tâm cho Ngài Ca Diếp—The three places where Sakyamuni is said to have transmitted his mind or thought direct and without speech to Kasyapa:

1) Linh Thứu Sơn: At the Vulture Peak, by a smile when plucking a flower.

2) Đa Tử Tháp: When the Buddha shared his seat with Kasyapa.

3) Đưa chân ra khỏi cổ quan: Finally the Buddha put his foot out of his coffin.

Tam Y,, Ba loại áo cà sa—Three kinds of monks' garments

1) Tăng Già Lê Y: Samghati (skt)—Chúng tụ thời y (áo mặc khi hội họp với các chúng để cử hành các nghi thức lễ lạc trang nghiêm như thọ giới, thuyết giới hay truyền giới). Đây là loại y từ chín đến hai mươi lăm mảnh—The assembly cassock of from nine to twenty-five pieces.

2) Uất Đa La Tăng Y: Uttarasanga (skt)—Thượng Y hay áo mặc trên áo an đà hội, y bảy mảnh—Outer garment, the seven-piece cassock.

3) An Đà Hội Y: Antarvasas (skt)—Trung trước y, áo lót mặc bên trong, tức là áo lót mặc sát người, y năm mảnh—An inner garment; the five-piece cassock.

Tám Cách Mà Quan Niệm Vô Sinh Được Thiết Lập: Anutpattikadharma (skt)—See Bát Bất Sinh Pháp.

Tám Đặc Điểm Chính Của Ngộ: Theo Thiền Sư D.T. Suzuki trong Thiền Luận, Tập II, Thiền sư Đại Huệ vào thế kỷ thứ 11 đã nêu ra tám đặc điểm chính của 'Ngộ'—According to Zen master D.T. Suzuki in the Essays in Zen Buddhism, Zen master Ta-Hui in the eleventh century mentioned eight chief characteristics of 'satori.' In Zen.

1) Bội Lý—Irrationality:

2) Tuệ Giác—Intuitive insight:

3) Tự Tri—Authoritativeness:

4) Khẳng Nhận—Affirmation:

5) Siêu Việt—Sense of the Beyond:

6) Vô Ngã—Impersonal Tone:

7) Cảm Giác Siêu Thoát: Feeling of exaltation—See Cảm Giác Siêu Thoát.

8) Đốn Ngộ Nhất Thời: A momentariness (momentary experience)—See Đốn Ngộ Nhất Thời.

Tám Điều Bất Tịnh Cho Kẻ Xuất Gia: Eight things which are unclean to a monk or a nun:

(A) Eight impure things:

1) Mua đất cho mình thay vì cho Tam bảo: To buy land for self, not for the monastery.

2) Tà kiến tu hành: Wrong views in cultivating.

3) Tích trử tài vật: Storing up wealth.

4) Nuôi người làm hay nô lệ: Keep servants or slaves.

5) Nuôi thú với mục đích sát sinh: Keep animals for slaughter.

6) Tích trử vàng bạc ngọc ngà: Treasuring up gold, silver and ivory.

7) Dùng đồ trang sức: Utilize ornaments.

8) Dùng vật dụng cá nhân khác hơn tám món cần thiết (bát sự tùy thân): Utensils for private use except for the eight appurtenances of a monk (three garments: tam y, bowl: bát, stool: ghế đẩu, filter: đồ lọc nước, needle and thread: kim và chỉ, chopper: dao).

(C) Eight things that monks or nuns are not allowed to possessed:

1) Vàng: Gold.

2) Bạc: Silver.

3) Tiền: Money.

4) Đầy tớ nam: Manservant.

5) Đầy tớ nữ: Maidservant.

6) Gia súc: Domestic animals.

7) Thương nghiệp: Business.

8) Chà lúa: Grain seeds.

Tám Điều Cốt Yếu Của Người Tu Tịnh Độ: Eight crucial elements for Pureland cultivators— Theo Tế Tỉnh Đại Sư, Tổ thứ 12 của Liên Tông Thập Tam Tổ, có tám điều cốt yếu mà người Phật tử tu Tịnh Độ cần phải nên ghi nhớ nằm lòng—According to Great Master Ch'i-Sun, the twelfth of the thirteen Patriarchs of Pureland Buddhism, there are eight crucial elements all Pureland cultivators must often reflect and

remember:

1) Vì sự sanh tử mà phát lòng Bồ Đề. Đây là đường lối chung của tất cả những người học đạo: Because of life and death, developing Bodhi Mind. This should be the common path of all Buddhists.

2) Dùng tín nguyện sâu mà trì danh niệm Phật. Đây là chánh tông của pháp môn Tịnh Độ: Use "deep faith and vow" to practice Buddha Recitation. This is the essence of the Pureland Dharma Door.

3) Lấy sự nhiếp tâm chuyên chú mà niệm Phật để làm phương tiện dụng công: Use "focus and concentration" to recite Buddha as a means to gain rebirth.

4) Lấy sự chiết phục phiền não hiện hành làm việc quan yếu để tu tâm: Use the matter of "taming the images and workings of afflictions" as a crucial step in cultivating the mind.

5) Lấy sự giữ chắc bốn trọng giới (không sát sanh, không trộm cắp, không tà dâm, không vọng ngữ) làm căn bản vào đạo: Use the matter of "maintaining the four grave precepts" (no killing, no stealing, no sexual misconduct, and no lying) as the fundamental foundations of the cultivated path.

6) Dùng các thứ khổ hạnh làm trợ duyên để tu hành, đừng quá tham cầu các thứ ngũ dục: Use the "Ascetic practices" as supports for the cultivated path, meaning do not become too greedy for the pleasures of the five desires.

7) Lấy sự nhất tâm bất loạn làm chỗ quy túc của pháp môn Tịnh Độ: Use the "one mind without distractions" as the ultimate goal of the Pureland Buddhism.

8) Lấy các điềm lành để làm chứng nghiệm cho sự vãng sanh: Use "wholesome spiritual achievement" as proofs and validations for gaining rebirth.

Tám Giáo Năm Thời: Eight Teachings and Five Periods—See Thiên Thai Ngũ Thời Bát Giáo.

Tám Loại Tâm Hành: Eight kinds of rootless functional consciousness—See Hai Mươi Bốn Tâm Đẹp Cõi Dục Giới (C).

Tám Loại Tâm Quả: Eight kinds of wholesome resultant rootless consciousness—See Hai Mươi Bốn Tâm Đẹp Cõi Dục Giới (B).

Tám Loại Tâm Thiện: Eight kinds of wholesome consciousness—See Hai Mươi Bốn Tâm Đẹp Cõi Dục Giới (A).

Tám Lý Do Một Vị Bồ Tát Không Nên Ăn Thịt Được Nêu Ra Trong Kinh Lăng Già: Theo Thiền Sư D.T. Suzuki trong Nghiên Cứu Kinh Lăng Già, có tám lý do không nên ăn thịt được nêu ra trong Kinh Lăng Già—According to Zen Master Suzuki in Studies in The Lankavatara Sutra, there are eight reasons for not eating animal food as recounted in The Lankavatara Sutra:

Tám Món Cần Dùng Của Phật: The eight requisites (Attha Parikkhara):

1) Y Tăng già lê: The double robe.

2) Y vai trái: The upper robe.

3) Y nội: Under robe.

4) Bình bát: Bowl.

5) Dao: Knife.

6) Kim may: Needle.

7) Dây nịt: Belt.

8) Đồ lọc nước: Strainer or filter.

Tám Muôn Tế Hạnh: Eighty thousand minute conducts—Tám muôn tế hạnh là 80.000 cái hạnh vi tế của người xuất gia. Tám muôn tế hạnh phát xuất từ 250 giới cụ túc của chúng Tỳ Kheo mà thành như sau—Eighty thousand minute conducts are the extremely small conducts of a religious figure. The eighty thousand tiny conducts originate from the 250 Bhiksu Precepts as follows:

1) Lấy ba ngàn oai nghi nhân cho Thân Tam và Khẩu Tứ (See Thân Tam Khẩu Tứ Ý Tam) thành 21.000 tế hạnh—Taking three thousand demeanors to multiply with the three commandments dealing with the body plus the four commandments dealing with speech to make 21,000 tiny conducts.

2) Lấy 21.000 tế hạnh nhân cho Ý Tam và Mạt Na Thức (see Thân Tam Khẩu Tứ Ý Tam, và Mạt Na Thức) thành ra 84.000—Taking 21,000 tiny conducts to multiply with three commandments dealing with the mind plus one dealing with the Manas to make 84,000 tiny conducts.

** For more information please see Ba Ngàn Oai Nghi, Thân Tam Khẩu Tứ Ý Tam, and Mạt Na Thức.

Tám Mươi Bốn Ngàn Pháp Môn: Eighty-four thousand dharma-doors.

Tám Mươi Bốn Ngàn Tướng Hảo Của Phật: Eighty-four thousand signs of perfection of a Buddha.

Tám Nghĩa Của Duy Tâm: Học thuyết Duy Tâm trải suốt trong Kinh Lăng Già. Hiểu được nó là thể nghiệm được chân lý tối hậu và không hiểu nó là tiếp tục luân hồi sanh tử. Kinh Lăng Già đặt nhiều sự nhấn mạnh vào tầm quan trọng của học thuyết nầy, quả thực, quá nhiều đến nỗi nó làm cho mọi sự đều xoay quanh sự cứu độ thế giới, chứ không nói đến những gì thuộc về cá nhân. Đức Phật dạy về tám ý nghĩa của Duy Tâm như sau—The doctrine of “Mind-Only” runs through the Lankavatara Sutra as if it were wrap and weft (sợi ngang) of the sutra. To understand it is to realize the ultimate truth, and not to understand it is to transmigrate through many cycles of births and deaths. The sutra lay much emphasis on the importance of the doctrine, so much, indeed, that it makes everything hinge on this one point of the salvation of the world, not to say anything of the individual. The Buddha taught about the eight meanings of

“Mind-only” as follows:

Tám Tánh Chất Của Biển: The eight powers of the ocean—See Hải Đức.

Tám Thời Kỳ Trong Cuộc Đời Đức Phật: Bát Tướng Thành Đạo—Eight aspects (periods) of Buddha’s life:

1) Đâu Suất lai nghinh tướng: Xuống từ cung trời Đâu Suất—Descend into and abode in the Tusita heaven—Descending from the Tushita Heaven Palace.

2) Tại đây thuyết pháp cho chư thiên: Abode there visibly preaching to the devas.

3) Nhập thai nơi Hoàng Hậu Ma Da: Entry into his mother’s womb (Queen Maha Maya).

4) Phong Tỳ Ni viên giáng sanh tướng: Giáng sanh tại vườn Lâm Tì Ni—Birth from his mother’s side in Limbini.

5) Du thành xuất gia tướng: Xuất gia tu hành năm 19 (or 25) tuổi—Leaving home at 19 (or 25) as a hermit—Leaving the home life.

6) Bồ đề thọ hạ hàng ma Thành đạo tướng: Thành đạo sau 6 năm khổ hạnh—After six years suffering, subduing mara and attaining enlightenment—Subduing mara and accomplishing the Way.

7) Lộc Dã Uyển chuyển Pháp luân tướng: Chuyển Pháp Luân và Thuyết pháp—Rolling the Law- wheel or preaching—Turning the Dharma wheel.

8) Nhập diệt năm 80 tuổi: Entering nirvana (Parinirvana) at the age of 80.

Tám Tướng: Theo Lạt Ma Geshe Kelsang Gyatso trong Phật Giáo Truyền Thống Đại Thừa, có tám tầng lớp tâm phát sinh trong giấc ngủ; mỗi tầng lớp có một dấu hiệu riêng—According to Lama Geshe Kelsang Gyatso in Buddhism in Mahayana Tradition, there are eight levels of mind development during the sleep process. Each level has a different sign.

(A) Bốn tướng đầu tiên được nhận biết bởi những tầng mức tương đối còn thô thiển của cái tâm vi tế. Trong thân có tứ đại là đất, nước, lửa, và gió. Mỗi đại có một luồng khí lực đi kèm. Bốn

tướng trạng đầu tiên nầy được gọi là bốn dấu hiệu từ thô đến tế của giấc ngủ—The first four appearances are perceived by relatively gross levels of the subtle mind. Within the body are four elements: earth, water, fire and air. Accompanying each element is its energy wind. The first four signs from gross to subtle which are called the four appearances of sleeping.

1) Dấu hiệu đầu tiên là tướng giống như ảo tượng—The first level’s sign is the mirage-like appearance:

a) Tướng ảo phát sinh khi luồng khí lực của địa đại tan vào bên trong. Nhưng vì hiện tại ta chưa thể xử dụng ký ức hay chánh niệm trong khi ngủ, nên ta không thể nhận ra tướng nầy rõ ràng lắm. Nếu nghiên cứu kỹ bản chất những tướng nầy, thì có thể ta sẽ

nhận ra chúng được—The mirage-like appearance develops when the energy wind of the earth element dissolves inwardly. But since at present we cannot use our recollection or mindfulness during sleep, we cannot recognize these signs or appearances precisely. But if we carefully study the nature of these signs, it becomes possible to recognize them.

b) Khi phát sinh cái tâm nhận ra được tướng ảo tượng, thì tâm này là một tâm tương đối còn thô. Trong cái tâm vi tế của giấc ngủ, có một số tâm tương đối thô, một số tương đối vi tế hơn những tâm khác—When we develop the mind which perceives the mirage-like appearance, this is a relatively gross mind. Within the subtle mind of sleep, some minds are relatively more gross and some more subtle than others.

2) Tướng thứ hai giống như làn khói—The second appearance is the smoke-like appearance:

a) Tướng nầy xuất hiện khi luồng khí lực tương ứng với thủy đại tan vào bên trong. Khi tâm lý hay khí lực thuộc thủy đại tan ra, thì ta liền thấy tướng làn khói xuất hiện—This appearance is perceived when the energy wind related to the water element dissolves inwardly. When the psychic or energy wind of the water element dissolves, we perceive the smoke-like appearance instantly.

b) Trong giấc ngủ, cái tâm nhận ra tướng làn khói là vi tế hơn tâm trước đấy, nhưng nó vẫn còn là một tâm còn tương đối thô phù—Within the mind of sleep, the mind which perceives the smoke-like appearance is subtler than the previous mind but is still a relatively gross mind.

3) Tướng thứ ba là một hiện tượng giống như những con đom đóm—The third sign is the fireflies appearance: Tướng nầy sinh khởi khi khí lực tương ứng với hỏa đại tan vào trong tâm— This appearance arises when the energy wind which is related to our fire element dissolves inwardly.

4) Tướng thứ tư là hiện tượng giống như ngọn đèn thắp bằng dầu bơ—The fourth sign is the burning butter lamp-like appearance: Tướng nầy được nhận ra liền khi luồng khí lực của phong đại trong chúng ta tan rã—It is perceived instantly when the energy wind of our air element dissolves.

(B) Bốn tướng trạng trong tiến trình chết, còn gọi là bốn tướng "không." Nếu trong giấc ngủ ta có những tầng lớp tâm từ thô đến tế thì cũng vậy, khi ta chết, có những tầng lớp tâm từ thô đến tế, rồi vô cùng vi tế phát sanh—Four appearances during the death process, also called the four "empties." Just as we have more gross and more subtle levels of mind during sleep, likewise when we die we develop gross, subtle and very subtle levels of mind:

5) Cái không đầu tiên là tâm có tướng màu trắng—The first empty is the mind of white appearance:

a) Lúc ấy mọi sự được tâm nhận thức là hoàn toàn trống rỗng nhưng trắng và sáng—At this time everything is perceived as totally empty but white and bright.

b) Vào thời điểm nầy tâm vi tế của giấc ngủ phát triển, và tâm ta càng lúc càng trở nên vi tế hơn trước—At this point the subtle mind of sleep develops and our mind becomes subtler and subtler.

6) Cái không kế tiếp là tâm màu đỏ tăng trưởng—The next emptiness is the mind of red increase:

a) Cái tâm nhận ra màu đỏ này vi tế hơn những tầng tâm thức trước đấy—The mind which perceives the red appearance is subtler than the previous levels of mind.

b) Tâm nầy thấy mọi sự hoàn toàn trống rỗng, nhưng có tướng màu đỏ xuất hiện—This mind perceives everything totally empty, but there is a red-coloured appearance.

7) Tướng kế tiếp là cái tâm màu đen của định cận hành (gần chứng đắc định an chỉ)—The next emptiness is the mind of black near-attainment: Mọi sự xuất hiện nhưng có một màu đen kịt. Trong giai đoạn nầy, ta trải qua giấc ngủ sâu xa nhất của mình—Everything appears entirely empty but dark or black. During this stage we experience our deepest sleep.

8) Cái không thứ tư xuất hiện tâm với ánh sáng trong suốt—The fourth empty arises the mind of clear light:

a) Hiện tượng màu đen biến mất, và khi ấy ta thấy một ánh sáng trong suốt như màu bình minh—The dark appearance disappears and we perceive a clear light like the colour of dawn.

b) Đây gọi là ánh sáng trong suốt của giấc ngủ. Không có tâm nào vi tế hơn tâm của ánh sáng trong suốt ấy. Vào giây phút cuối cùng trước khi chết tâm ta nhận thấy ánh sáng trong suốt. Khi một người có thiện nghiệp đặc biệt để được tái sanh làm người, thì dòng tương tục của cái tâm vi tế ấy sẽ nhập vào sự giao hợp của tinh cha trứng mẹ. Từ đó trở đi tâm trở nên càng ngày càng thô hơn—This is called the clear light of sleep. There is no consciousness more subtle than the mind of clear light. At the last instant before death our mind perceives the clear light. If a person has the special good karma to be reborn as a human being, the continuum of that very subtle mind later enters into the union of the father's and mother's sperm and egg. From that time on the mind becomes grosser and grosser.

Tám Yếu Tố Tập Trung Tư Tưởng: Những tập luyện của nhà Du Già thật ra cũng giống như các nhà thuộc học phái Du Già Luận của Phật Giáo. "Yogacara" có nghĩa là "thực hành sự tập trung tư tưởng" và có nhiều điểm chung với triết lý Du Già. Du Già Luận là Duy Tâm Luận của Phật Giáo do Ngài Vô Trước đề xướng và được em ngài là Thế Thân hệ thống hóa thành học thuyết Duy Thức và Ngài Huyền Trang đưa vào Trung Quốc thành Pháp Tướng tông. Theo Nghĩa Tịnh, nhà chiêm bái nổi tiếng của Trung Hoa về Ấn Độ, học thuyết nầy là một trong hai trường phái Đại Thừa ở Ấn Độ (Trung Luận và Du Già Luận). Theo Du Già, có tám yếu tố tập trung tư tưởng—The practices of the Yogin are actually similar to those of the Yogacara School of Buddhism. "Yogacara" means "the practice of self-concentration" and has several things in common with the

Yoga philosophy. The Yogacara School is Buddhist idealism taught by Asanga, sytematized by his brother Vasubandhu as the Theory of Mere Ideation

(Vijnaptimatrata), and introduced to China by Hsuan-Tsang as the Dharmalaksana (Fa-Hsiang) School. According to I-Ching, a famous traveler in India, it was one of the only two Mahayana School in India (Madhyamika and Yogacara). According to the Yogacara Bhumi Sastra, there are eight factors of Yoga abstraction or concentration.

1) Chế Giới: Yama (skt)—Restraint.

2) Nội Chế: Niyama (skt)—Minor restraint.

3) Tọa Pháp: Asana (skt)—Sitting.

4) Sổ Tức (quán hơi thở): Pranayama (skt)—Restraint of breaths.

5) Chế Cảm: Pratyahara (skt)—Withdrawal of senses.

6) Tổng Trì: Dharana (skt)—Retention of mind.

7) Tĩnh Lự: Dhyana (skt)—Concentration of mind.

8) Đẳng Trì (tập trung tư tưởng): Samadhi (skt)—Concentration of thought.

Tàm:

1) Con tằm: Silkworm.

2) Tự thẹn: Tự mình suy xét và hổ thẹn cho lỗi lầm của chính mình (một trong những tâm sở)— Ashamed or Shame for self, i.e. for one's own faults.

Tàm Quí: Shame for self and shame for others.

Những lời Phật dạy về "Tàm Quí" trong Kinh Pháp Cú—The Buddha's teachings on "Shame for self and shame for others'" in the Dharmapada Sutra:

1) Sống không biết xấu hổ, sống lỗ mãng trơ trẻn như quạ diều, sống chê bai kẻ khác, sống đại đởm khoa trương, sống ngạo mạn tà ác, sống như thế ấy chẳng khó khăn gì—Life is easy for the shameless one who is impudent as a crow, back-biting, arrogant and evil (Dharmapada 244).

2) Sống biết hổ thẹn, thường cầu thanh tịnh, sống không đam mê dục lạc, sống khiêm tốn, sống trong sạch, sống dồi dào kiến thức, sống như thế mới thật khó làm—But life is hard for a modest, for one who seeks purity, one who is detached, humble, clean and clear thinking (Dharmapada 245).

3) Không đáng hổ lại hổ, việc đáng hổ lại không, cứ ôm tà kiến ấy, địa ngục khó lánh xa—Those who embrace the wrong views, are ashamed of what is not shameful, and are not ashamed of what is shameful, will not be able to avoid the hell (Dharmapada 316).

Tạm: Chốc lát—Temporary—Briefly—Meanwhile—Suddenly.

Tạm Biệt: Temporary separation.

Tạm Bợ: Ephemeral—Not permanent—For the time being—Temporary—See Vô Thường.

Tạm Dùng: To use temporary.

Tạm Đình Chỉ: To stop for the time being.

Tạm Hạ,, Nghỉ ngắn hạn hay nghỉ phép—A brief relief or leave of absence

Tạm Ngừng: To pause.

Tạm Thời,, Temporary—Provisional.

Tạm Trú: To reside for a short time only.

Tan: To break up—To dissolve—To melt.

Tan Hoang: Completely destroyed.

Tan hợp: Dispersion and reunion.

Tan Nát: Broken to pieces.

Tan Rã: Decaying.

Tán:

1) Tán Thán: Stotra (skt)—Kệ tán thán công đức Phật—Hymn—Praise.

2) Giải Tán—Scatter—Disperse—Dismiss.

3) Tán Loạn: Iprakirna (skt)—Tán loạn không dừng lại chỗ nào (rãi rác khắp nơi)—Scattering— Dispensing—Dismissing—Broken—Powder.

4) Tán Tỉnh—To flatter—To coax.

5) Tán trợ: To assist.

6) Khuếch Tán—To diffuse.

Tán Bái,, Bài kệ bằng tiếng Phạn tán thán công đức Phật—A hymn (in Sanskrit or Pali) in praise of Buddha

Tán Chi,, Pancika (skt)—See Tán Chi Ca

Tán Chi Ca,, Pancika (skt)—Một trong tám vị tướng của Tỳ Sa Môn Thiên Vương—One of the eight generals of Vaisravana—See Tỳ Sa Môn Thiên Vương

Tán Chúng,, Chúng hội tán kinh được hướng dẫn bởi một vị “tán đầu”—The assembly of praise-singers, led by the precentor

Tán Dương Chi Tịnh Thủy: Praise for purifying the water:

*Dương chi tịnh thủy,

Biến sái tam thiên,

Tánh không bát đức lợi nhân thiên,

Pháp giới quảng tăng diên…

Diệt tội tiêu khiên,

Hỏa diệm hóa hồng liên.

-Nam Mô Thanh Lương Địa Bồ Tát (3lần).

*Using the pilow branch, the pure water

is sprinkle,

Everywhere in three thousand worlds,

Its nature is empty, yet its eight virtues

benefit human and gods,

Its nature is empty,

So there blessings and life span will be

increased greatly.

Eradicating offenses and getting rid of

faults,

Its turns their flames into red lotuses.

-Homage to the Bodhisattvas,

Mahasattvas of the Clear Cool Ground (3 lần).

Tán Đà Na,, Sandanika (skt)—Tên một loài hoa—Name of a flower

Tán Đầu: A precentor—See Tán Chúng.

Tán Địa,, Từ đối lại với "định địa," chỉ chung cõi dục giới từ lục dục thiên, tứ châu, đến địa ngục đều là tán địa (định địa bao gồm hai cõi sắc giới và vô sắc giới)—The stage of distraction, i.e. the world of desire, in contrast with the stage of meditation

Tán Đồng: To approve.

Tán Đức: See Thán Đức.

Tán Hoa,, Rắc hoa cúng dường chư Phật (vừa đi vừa rắc hoa khi hành lễ)—To scatter flowers in honour of a Buddha

Tán Lễ,, Tán thán và lễ bái—To praise and worship

Tán Linh: See Thán Linh.

Tán Loạn,, Viksepa (skt)—Tên của tâm sở, còn gọi là Tán Động hay Tâm Loạn, tức tán tâm hay cái tâm của phàm phu trôi nổi theo lục trần, không ngừng nghỉ—Scattered—Dispersed—Unsettled—Disturbed—Restless—To flee in confusion

Tán Lư Hương: Praising Incense.

Lò hương vừa nhen nhúm

Pháp giới đã được xông

Chư Phật trong hải hội đều xa hay

Theo chỗ kết mây lành

Lòng thành mới ân cần

Chư Phật hiện toàn thân.

Nam Mô Hương Vân Cái Bồ Tát Ma Ha Tát (3 lần).

The censer's incense is now lit.

Perfuming the Dharma realm.

The ocean wise host of Bodhisattvas inhales it from afar.

Auspicious are the clouds that gather as we now request with hearts sincere and earnest that all Buddhas manifest.

Homage to the Enlightened Being, Cloud Canopy of Fragrance, Bodhisattva, Mahasattva (3 times).

Tán Nghi Tam Muội,, Tam muội giúp hành giả thoát khỏi mọi nghi hoặc—A samadhi free from all doubt

Tán Nghiệp,, Thiện nghiệp do tán tâm sở hành hoạt—The good karma acquired in a life of activity

Tán Nghiệp Niệm Phật,, Niệm Phật chung chung theo thói quen hằng ngày—To repeat the name of Buddha generally and habitually

Tán Nhật,, Ngày cuối cùng của cuộc họp chúng—A dispersing day, the last day of an assembly

Tán Ninh,, Sa môn Tán Ninh, họ Cao, đời Tống vào thế kỷ thứ mười, ông là tác giả của nhiều tác phẩm, như bộ Tống Cao Tăng Truyện—Tsan-Ning, surname Kao, a learned Sung monk of the tenth century, author of many works, e.g. the Biographies of Noted Monks

Tán Phật,, Tán thán công đức Phật—To speak praises to the Buddha—Praise giving—To praise Buddha

Tán Phật A Di Đà: To Praise To Amitabha Buddha:

*A Di Đà Phật thân kim sắc,

Tướng hảo quang minh vô đẳng luân,

Bạch hào uyển chuyển ngũ Tu Di,

Cám mục trừng thanh tứ đại hải,

Quang trung hóa Phật vô số ức,

Tứ thập bát nguyện độ chúng sanh,

Cửu phẩm hàm linh đăng bỉ ngạn.

-Nam Mô Tây Phương Cực Lạc Thế Giới

Đại từ Đại bi A Di Đà Phật.

-Nam Mô A Di Đà Phật (108 lần)

-Nam Mô Đại Bi Quán Thế Âm Bồ Tát (3 lần)

-Nam Mô Đại Thế Chí Bồ Tát (3 lần)

-Nam Mô Địa Tạng Vương Bồ Tát (3 lần)

Nam Mô Thanh Tịnh Đại Hải chúng Bố Tát (3 lần).

*Amitabha's Body is the color of Gold,

The splendor of his hallmarks has no peer,

The light of his brow shines"round a hundred worlds,

Wide as the seas are his eyes pure and

Clear, shining in his brillance by transformation

Are countless Bodhisattvas and infinite Buddhas,

His forty eight vows will be our liberation,

In nine Lotus-stages we reach the farthest shore.

-Homage to the Buddha of Western Pure

Land, King and Compassionate Amitabha.

-Namo in the Land of Ultimate Bliss Amitabha Buddha.

-Namo Kuan Shi Yin Great Compassion Bodhisattva.

-Namo Great Strength and Bodhisattva.

-Namo Earth Treasury King Great Vow Bodhisattva.

-Namo Great Pure sea-Like Assembly of Bodhisattva.

Tán Sanh Trai,, Bố thí để cầu xin khỏi bệnh hoạn—Almsgiving in petition for restoration from illness

Tán Tâm,, Viksipta-citta (skt)—Tâm tán loạn hay tâm phóng dật, tâm đuổi theo lục trần không ngừng nghỉ, đối lại với định tâm—The scattered, inattentive mind. A distracted or unsettled mind. Mind only good at intervals, in contrast with the settled mind.

Tán Tâm Định Tâm: Scattered mind and settled mind.

Tán Thác La: Samsara (skt)—Luân hồi sanh tử—Transmigration—See Samsara in Sanskrit/Pali-Vietnamese Section.

Tán Thán,, Tán thán Phật—To praise—To overpraise—To eulogize—To chant—To extol— To praise Buddha

Tán Thán Chư Phật: To praise the Thus Come Ones—Đây là hạnh nguyện thứ hai trong Phổ Hiền Thập hạnh Nguyện. Tán thán chư Phật là trọn dùng sức thậm thâm thắng giải tri kiến hiện tiền, dùng lưỡi vi diệu phát ra vô tận âm khen ngợi các công đức của các Đức Như Lai, ca ngợi đời đời không dứt—This is the second of the ten conducts and vows of Universal Worthy Bodhisattva. To praise all Buddhas means our body, mouth and mind must bring forth a tongue of subtle and wonderful eloquence prasing and glorifying all the Thus Come Ones' sea of merits and virtues forever.

Tán Thán Môn,, Pháp môn tu tập của Tịnh Độ Tông—The method of cultivation of the Pure Land Sect—See Tịnh Độ, and Pure Land

Thán Phật,, To eulogize Sakyamuni Buddha—To praise Buddha

Tán Thành: To agree—To assent—To consent—To approve—To accord.

Tán Thiện,, Từ đối lại với "định thiện," chỉ thiện nghiệp do tâm tán loạn cần cù tu tập chứ không phải do thiền định (đây là lối phê phán của Mật giáo. Mật giáo cho rằng tất cả mọi pháp môn của Hiển giáo đều là "tán thiện," duy chỉ Mật giáo mới đúng là Tam Ma Địa Môn, vì ngay sơ tâm tu Mật giáo cũng đã tu tập theo quán hành sinh Phật bất nhị, nghĩa là chúng sanh và chư Phật không hai)—Goodness cultivated during normal life, in contrast with the goodness achieved by meditation (định thiện)

Tán Tiễn,, Rãi tiền để cúng (đây là nghi thức của Trung Quốc chứ không có trong đạo Phật)—To scatter paper money as offerings

Tang Môn,, Sramana (skt)—See Sa Môn

Tang Phục: Mourning clothes.

Tang Thương: Miserable—Wretched.

Tang Vật: See Tang chứng.

Táng: Chôn cất—To inter—To bury.

Táng Mạng: To lose one's life.

Táng Tống,, See Tống Táng

Tàng:

1) Phướn: Banner—Streamer—Flag.

2) Tàng trử: To conceal—To hide—To store—Treasury—Thesaurus.

Tàng Chủ: Vị Tăng chăm sóc thư viện của chùa—Librarian—See Tạng Chủ.

Tàng Điện: Nơi tàng trữ kinh điển—A library of the scriptures.

Tàng Kinh: See Tạng Kinh.

Tàng Kinh Các: Tripitaka library—Storage Hall—Sutra Library.

Tàng Kinh Điện: See Tàng Kinh Các in Vietnamese-English Section.

Tàng Phan: Cây phướn có ngọn dài—A flag—A banner.

Tàng Thức Tứ Tướng: Four forms of initiation, continuation, change and cessation of the Alaya- vijnana.

Tàng Trần: Nơi tàng trữ những bụi bặm hay ô nhiễm, như nhục thân (hóa thân) của Đức Phật— The store of dust, i.e. the earthly body of Buddha, his Nirmanakaya.

Tàng Trữ: To store.

Tàng Tướng: Biểu tượng hay hình tướng bên ngoài, như y áo của chư Tăng Ni—A sign—A symbol, i.e. the monk's robe.

Tảng: Nền tảng—Foundation—Base.

Tảng Lờ: To pretend.

Tạng:

(A) Nghĩa của "Tạng"—The meanings of Storehouse:

1) Tàng trữ: Treasury—Storehouse.

2) Tạng kinh điển: Canon (tripitaka).

(B) Phân loại kinh điển—Categories of Canon:

1) Nhị Tạng: Twofold canon—See Nhị Tạng Kinh.

2) Tam Tạng: Threefold canon—See Tam Tạng.

3) Tứ Tạng: Fourfold canon—See Tứ Tạng.

4) Ngũ Tạng: Fivefold canon—See Ngũ Tạng (B) and (C).

Tạng Chủ,, Tạng Ty—Vị sư chịu trách nhiệm về việc tàng trử kinh điển (ở các chùa lớn, kinh điển được chia làm hai bộ và đặt một ở cánh đông, một ở cánh tây; người coi kinh tạng bên cánh đông gọi là Đông tạng chủ, người coi kinh điển bên cánh tây gọi là Tây tạng chủ)— The monk in charge of storing sutras (in some big monasteries, scriptures are stored in the east and west wings)

Tạng Giáo,, Tạng giáo, một trong Thiên Thai Tứ Giáo (Tạng, Thông, Biệt, Viên). Đây là một tông phái theo Tiểu Thừa của hai chúng Thanh Văn và Duyên Giác, coi giáo pháp Bồ Tát là chuyện bên lề không quan trọng, mà chỉ lo tu cho bản thân mình. Tạng giáo lại được chia làm bốn phần—The Pitaka, i.e. Tripitaka School, one of the four divisions of the T'ien-T'ai. It is the Hinayana school of the Sravaka and Pratyeka-buddha types, based on the Tripitaka and its four dogmas, with the Bodhisattva doctrine as an

unimportant side issue. It is also divided into four others

1) Hữu: The reality of things.

2) Không: The unreality of things.

3) Diệc Hữu Diệc Không: Both the reality and the unreality of things.

4) Phi Hữu Phi Không: Neither the reality nor the unreality of things.

** For more information, please see Thiên

Thai Ngũ Thời Bát Giáo and Thiên Thai

Tông in Vietnamese-English Section.

Tạng Kinh,,Tripitaka

Video Y Nghia Tung Kinh

Kinh điển ghi lại những lời dạy của Phật, có nhiều con số ghi lại khác nhau về kinh điển—An interpretation of pitaka—A collection of writings. The canon, of which there are catalogues varying in number of contents.

1) Vua Lương Vũ Đế cho tổng tập kinh điển Phật giáo tại vườn Hoa Lâm, gồm 5.400 quyển: By Liang-Wu-Ti of 5,400 chuan or books.

2) Theo Khai Nguyên Thích Giáo Lục, gồm 5.048 quyển: The K'ai-Yuan catalogue contained 5,048 chuan or books.

3) Bản cổ nhất của Triều Tiên còn ghi lại là 6.467 quyển: The oldest existing canon is believed to be the Korean with 6,467 chuan or books.

4) Bản đời nhà Tống gồm 5.714 quyển: The Sung canon has 5,714 chuan or books.

5) Bản đời nhà Nam Tống gồm 5.665 quyển: The South Sung has 5,665 chuan or books.

6) Bản đời nhà Nguyên Mông gồm 5.397 quyển: The Yuan canon has 5,397 chuan or books.

7) Bản đời nhà Minh gồm 6.771 quyển: The Ming has 6,771 chuan or books.

8) Bản đời nhà Thanh gồm 8.460 quyển. Nhà Thanh đã cho in lại tạng kinh đời nhà Minh với khổ lớn hơn nhiều và có phần bổ túc. Bộ nầy mới đây được in lại tại Thượng Hải và Đông Kinh: The Ts'ing has 8,460 chuan or books. The Ts'ing dynasty reprinted the Ming canon with supplement; and a new and much enlarged edition has recently been published in Sanghai and Tokyo.

9) Bản của Nhật Bản dựa vào đời Nam Tống, gồm 5.665 quyển: The Japanese canon, based on those of the South Sung, has 5,665 chuan or books.

Tạng Lý,, Nghĩa lý chân thực của Như Lai Tạng—The Tathagatagarbha, or universal storehouse whence all truth comes

Tạng Thông,, Tạng giáo và Thông giáo của tông Thiên Thai—The Tsang and T'ung schools as classified by T'ien-T'ai

** For more information, please see Thiên Thai Ngũ Thời Bát Giáo.

Tạng Thức,, A lại da thức là thức hàm chứa tất cả các chủng tử thiện ác, cũng là thức thứ tám trong tám thức—The Alaya-vijnana, the storehouse of all knowledge, the eighth of the eight vijnanas

Tanh: Evil (bad)—Smelling (as smell of fish).

Tanh Hôi: See Tanh in Vietnamese-English Section.

Tánh: Svabhava, or Prakrti, or Pradhana (skt).

1) Thể tánh: The nature.

2) Nghĩa của nhân: Causative.

3) Chủng tử dựa vào gốc bản: Fundamental nature behind the manifestation or expression.

4) Không sửa đổi: Unchanged.

5) Tánh biệt: Independent or self-dependent.

6) Phật tánh trong mỗi chúng sanh: The Buddha-nature immanent in all beings—The Buddha heart or mind.

Tánh Ác,, Tánh ác sẳn có—Wrongness—Bad essence—Naturally evil—Evil by nature

** For more information, please see Tánh Thiện.

Tánh Chủng Tánh,, Chủng tánh nguyên thủy, đối lại với "Tập Chủng Tánh."—Nature- seed nature, i.e. original or primary nature, in contrast with "Active or Functioning Nature.

Tánh Cố Hữu: Inherent nature.

Tánh Cụ,, Thể Cụ—Lý Cụ—Giáo điển của tông Thiên Thai cho rằng tánh có đầy đủ cả thiện lẫn ác—The T'ien-T'ai doctrine that the Buddha-nature includes both good and evil

Tánh Dục,, Tham dục trở thành bản tánh thứ nhì—Desires that have become second nature; desires of the nature—Inclinations

Tánh Đắc,, Sanh Đắc—Sự hiểu biết cảm nhận không do nỗ lực tu tập hay kinh nghiệm học vấn, mà do ở bản tánh sẳn có đầy đủ—Natural attainment (not acquired by effort)

Tánh Địa,, Đệ nhị địa trong thập địa Thông Giáo, trong đó phiền não gây ra bởi kiến tư (thấy biết và suy nghĩ) đều bị chế ngự, và tâm đạt được bước đầu (hãy còn mù mờ) về tánh phi vật chất của vạn hữu—Spiritual nature, the second of the ten stages as defined by the Intermediate School, in which the illusion produced by seeing and

thinking is subdued and the mind obtains a glimmer of the immateriality of things

Tánh Độ: Pháp Tánh Độ—Giới của pháp tánh hay chân như—The sphere of the dharma-nature (bhutatathata).

Tánh Đức,, Tánh thiện ác sẳn có, đối lại với thiện tánh do tu tập mà có—Natural capacity for good or evil, in contrast with power of goodness attained by practice.

Tánh Giá:

1) Tánh Tội: Những tội gây ra ngược với luân lý tự nhiên như giết người cướp của: Natural sins, i.e. sins against natural law, such as murder and stealing.

2) Giá Tội: Những tội gây ra vì vi phạm luật tôn giáo, như nhà sư uống rượu, chặt cây, vân vân—Sins against conventional or religious law, e.g. for a monk to drink wine, cut down trees, etc.

Tánh Giá Tội: See Tánh Giá.

Tánh Giác,, Buddhi or Buddhita (skt)

• Tánh biết: Awareness—The nature of awareness—The intuitive nature.

• Giác tánh chân như: Inherent intelligence or knowledge of the bhutatathata.

Tánh Giới,, Luật về đạo lý tự nhiên như không giết người cướp của, không đòi hỏi phải là giới của nhà Phật—The natural moral law (not to kill, not to steal, etc.) not requiring the law of Buddha

Tánh Hải,, Lý tánh của chân như sâu rộng như biển cả, bao trùm tất cả, đó là cảnh giới của pháp thân Như Lai—Essence-ocean—The ocean of the bhutatathata, the all containing, immaterial nature of the Dharmakaya

Tánh Hạnh: Behavior—Conduct.

Tánh Hỏa,, Tánh hỏa là một trong ngũ đại, đối lại với sự hỏa—Fire as one of the five elements, in contrast with phenomenal fire (sự hỏa)

Tánh Hoành Tu Túng,, A division of Triratna in its three aspects into the categories of cause and effect, or effect and cause; a differentiated teaching, not that of the perfect teaching

Tánh Khí: Temperament.

Tánh Khởi,, Pháp tính chân như tự mình khởi lên mà khởi tác ra chư pháp, đối lại với duyên khởi là các pháp do cả chân thực và hư vọng hòa hợp lại mà khởi lên—Arising from the primal nature or bhutatathata, in contrast with arising from secondary causes (Duyên khởi)

Tánh Không,, Emptiness—The nature void—The immateriality of the nature of all things

Tánh Không Giáo,, Một trong ba phái Nam Sơn (Tiểu Thừa), xem tánh của vạn hữu là không thật, nhưng lại cho rằng vạn hữu là những vật thể tạm thời hiện hữu—One of the three Nan-Shan sects which regarded the nature of things as unreal or immaterial, but held that the things were temporally entities

Tánh Không Quán: Quán nhân duyên sanh theo thuyết tánh không (một trong ba phép quán của Nam Sơn Tiểu Thừa Giáo)—The meditation on the unreality or immateriality, of the nature of things.

Tánh Lãnh Đạm: Indifference—Not-described essence.

Tánh Lịch Thiệp: Well (good)-mannered and courteous.

Tánh Mệnh:

1) Tánh và mệnh: Nature and life.

2) Cuộc sống của chúng hữu tình: The life of conscious beings.

Tánh Ngã,, Cái ta rộng lớn của tâm tánh, lìa khỏi vọng ngã của hạng phàm phu tất sẽ trở về cái tánh ngã của Như Lai—The Buddha-nature ego, which is apperceived when the illusory ego is banished

Tánh Nhu Hòa Hiền Hậu: Gentle and peaceful nature (disposition).

Tánh Niệm Xứ,, Citta-smrtyupasthana (skt)—Bổn lai tánh cũng là Phật tánh. Đây là một trong tứ niệm xứ—The original nature is the same as the Buddha-nature. This is one of the four objects of thought—See Tứ Niệm Xứ in Vietnamese-English Section

Tánh Phận: Tự tính khác biệt của các pháp—The different nature of anything—The various natures of various things.

Tánh Phật,, The Dharmakaya (skt)—See Tánh (6)

Tánh Sắc,, Chân Sắc—Diệu sắc trong Như Lai Tạng (Thiên Thai tông gọi là sắc của tánh Cụ)—Transcendent rupa or form within or of the Tathagata-garbha

Tánh Tâm,, Chân tâm tròn sáng hay tâm Phật. Thiền Tông dùng “Tính Tâm” và “Tâm Tính” không khác nhau về nghĩa—The perfectly clear and unsullied mind (the Buddha mind or heart). The Ch’an (Zen) school uses the terms “Tính Tâm” and “Tâm Tính” indifferently

Tánh Thiện,, Thiện tánh sẳn có chứ không do nỗ lực tu tập, đối lại với tánh ác sẳn có— Naturally good, or good essence, or rightness—Good by nature (rather than by effort), in contrast with evil by nature

Tánh Thông Giác Ngộ: Thiền Sư Tánh Thông Giác Ngộ—Zen Master Tánh Thông Giác Ngộ— Thiền sư Việt Nam, quê ở Gia Định. Ngài là một trong những đệ tử xuất sắc nhất của Hòa Thượng Đạo Dụng Đức Quảng. Ngài là Pháp tử đời thứ 39 dòng Thiền Lâm Tế. Hầu hết đời ngài, ngài chấn hưng và hoằng hóa Phật giáo tại miền Trung và miền Đông Nam phần. Ngài thị tịch năm 1842, thọ 87 tuổi—A Vietnamese Zen Master from Gia

Định. He was one of the most outstanding disicples of Most Venerable Đạo Dụng Đức Quảng. He was the Dharma heir of the thirty-ninth generation of the Linn Chih Zen Sect. He spent most of his life to revive and expand Buddhism in Central and East of South Vietnam. He passed away in 1842, at the age of 87.

Tánh Thứ: Natural and conventional sins (sins against natural law and sins against conventional or religious law)—See Tánh Giá (1).

Tánh Thức,, Khả năng nhận biết tự nhiên qua các căn—Natural powers of perception, or the knowledge acquired through the sense organs—Mental knowledge

Tánh Tình Chân Thật: To be honest by nature.

Tánh Tình Nóng Nảy Khí Khái, Dễ Rước Họa Vào Thân Trong Cuộc Sống Hằng Ngày: Those who have a temper and too much pride, easily encounter a great deal of trouble and anguish in daily life.

Tánh Tình Rộng Rãi Ưa Bố Thí: To be generous (liberal and broadminded)—To prefer to practice charity.

Tánh Tịnh,, The pure, original freedom or innocence

Tánh Tội,, Những tội giết người cướp của được xem như là những điều ác tự nhiên (tánh tội), không đợi phải có Phật cấm chế (mà tự tánh của mình đã xem là ác, phạm vào tất bị tội báo)—Sins that are such according to natural law, apart from Buddha's teaching, i.e. murder, stealing, etc

Tánh Tông,, See Pháp Tánh Tông

Tánh Tức Thị Tâm, Tâm Tức Thị Phật: Tánh là tâm, tâm là Phật. Tâm và tánh là một khi "ngộ," nhưng khi "mê" thì tâm tánh không đồng. Phật tánh vĩnh hằng nhưng tâm luôn thay đổi. Tánh như nước, tâm như băng; mê khiến nước đóng băng, khi ngộ thì băng tan chảy trở lại thành nước—The nature is the mind, and mind is Buddha—Mind and nature are the same when awake and understanding, but differ when the illusion. Buddha-nature is eternal, but mind is not

eternal; the nature is like water, the mind is like ice; illusion turns nature to mental ice form, awakening melts it back to its proper nature.

Tánh Tướng: Tánh tướng của vạn hữu—The nature of anything and its phenomenal expression—Nature and marks.

1) Tánh: Tự thể của chư pháp, không thay đổi—Nature, noumenon or essence which is unchangeable.

a) Tánh là pháp vô vi: Nature stands for Non-functional (vô vi).

b) Tánh là tự thể hay nguyên lý: Nature is noumenal.

c) Tánh và tướng như tâm và cảnh: Nature and marks are like mind and external scenes.

2) Tướng: Tướng mạo thể hiện ra ngoài, có thể phân biệt được, thay đổi—Marks—Characteristics or forms which are changeable.

a) Tướng là pháp hữu vi: Marks are Functional (hữu vi) or phenomenal.

b) Tướng đối lại với tánh, cùng thế ấy hiện tượng hay trạng thái đối lại với tự thể hay nguyên lý: Marks are contrasted with nature, in the same way that phenomena are contrasted with noumenon.

c) Chân tướng của vạn hữu giống hư không, thường hiện hữu mà hư không; hư không mà hiện hữu: The true mark of all phenomena is like space, always existing but really empty; although empty, really existing.

d) Chân tướng của tam giới là vô sanh, vô tử, vô hữu, vô phi hữu, không giống cái nầy, cũng không giống cái kia: The true mark of the Triple World is No-Birth, No-Death, not existent, not non-existent, not like this, not like that.

e) Chân tướng còn được gọi là "tự tánh," "pháp thân," "Vô vi," "Chân như," hay "Pháp Giới": True mark is also called "Self-Nature," "Dharma body," the "Unconditioned," "True Thusness," or "Dharma Realm"

Tánh Tướng Dụng: Tướng dụng của nội tánh—Inner nature form and function.

Tánh Tướng Học: Môn triết lý thuyết minh về tánh và tướng của Đại Thừa—The philosophy of the nature of things (of the noumenal and phenomenal).

Tánh Tướng Hữu Vi: Functional nature of things.

Tánh Tướng Nhị Tông: Hai tông—Two schools:

1) Pháp Tánh Tông: Tông phái cho rằng vạn hữu đều khởi đầu từ chân như—Sects which hold that all things proceed from the bhutatathata.

2) Pháp Tướng Tông: Duy Thức Tông—Dahrmalaksana school.

Tánh Tướng Vô Vi: Non-functional nature of things.

Tánh Vô Tướng: Unreal in phenomena—The doctrine that phenomena have no reality in themselves.

Tạnh: To stop.

Tạnh Ráo: To become clear (fine, bright and free of clouds).

Tao Đà: Suka (skt)—Con két—A parrot.

Tao Động: Confused—Troubled.

Tao Khang,, Wife in time of need

Tao Ngộ,, To meet accidentally

Tao Nhã: Elegant—Refined.

Tao Phùng: See Tao Ngộ.

Táo: Tắm—To bathe—To wash—To clean.

Táo Bạo: Daring.

Táo Bình: Táo Quán—Bình nước—A water-pot.

Táo Bình Thiên Tử,, Tác Bình Thiên Tử—Suddhavasa-deva (skt)—Vị thiên tử hiện ra dẫn Thái Tử Sĩ Đạt Đa xuất gia—One who appeared to Sakyamuni when a prince, leading him to leave home

Tào:

1) Khe nước hay con kênh: A channel or canal.

2) Vận chuyển bằng "tào hà" hay bằng kênh lớn: To transport, especially by the grand canal.

Tào Cự Tra: Tsaukuta (skt)—Tên một vương quốc cổ nằm về phía tây bắc Ấn Độ, gần Ghuznee—An ancient kingdom in north-west India, near Ghuznee.

Tào Đỗng,, Đây là một trong những phái Thiền có tầm cở ở Việt Nam. Những phái khác là Tỳ Ni Đa Lưu Chi, Vô Ngôn Thông, Lâm Tế, Thảo Đường, vân vân. Có nhiều thuyết nói về nguồn gốc của phái Tào Động. Một thuyết cho rằng nó xuất phát từ chữ đầu trong tên của hai Thiền sư Trung Quốc là Tào Sơn Bổn Tịch và Động Sơn Lương Giới. Một thuyết khác cho rằng đây là trường phái Thiền được Lục Tổ Huệ Năng khai sáng tại Tào Khê—One of several dominant Zen sects in Vietnam. Other Zen sects include Vinitaruci, Wu-Yun-T'ung, Linn-Chih, and Shao-T'ang, etc. There are several theories as to the origin of the name Ts'ao-Tung. One is that it stems from the first character in the names of two masters in China, Ts'ao-Shan Pên-Chi, and Tung-Shan Liang-Chieh. Another theory is that Ts'ao refers to the Sixth Patriarch and the Ch'an school was founded by Hui-Neng, the sixth patriarch

Tào Đỗng Tông,, See Tào Động

Tào Khang: Cám và rơm rạ (những cặn bã sau khi chà lúa đã lấy gạo trắng), ý nói những vị Tăng kiêu mạn hay giáo pháp hạ liệt—Dregs and chaff, said of proud monk, or of inferior teaching.

Tào Khê,, Biệt hiệu của Lục Tổ Huệ Năng. Tào Khê là tên một con suối nằm về hướng đông nam phủ Thiều Châu, tỉnh Quảng Đông (thời nhà Lương có vị sư nước Thiên Trúc từ Tây Phương tới bơi thuyền của Tào Khê, ngửi thấy mùi hương lạ bèn nói: "Trên thượng nguồn ắt có thắng cảnh. Đoạn đi tìm, rồi mở núi dựng bia nói rằng, một trăm bảy mươi năm sau sẽ xuất hiện môt vị Vô Thượng Pháp Sư thuyết pháp ở đây. Nay chính là chùa Nam Hoa của Lục Tổ Huệ Năng)—Ts'ao-Ch'i, a stream south-east of Shao-Chou, Kuang-T'ung province, which gave its name to Sixth Patriarch Hui-Neng.

Tào Sơn,, Tào Sơn hay núi Tào, biệt hiệu của Bản Tịch Thiền Sư, nhị tổ Tào Động, và cũng là học trò của Động Sơn Lương Giới thuộc tông Tào Động—Ts'ao-Shan in Kiang-Su, where the Ts'ao-Tung sect, a branch of Ch'an school, was founded by Tung-Shan; Ts'ao-Shan was the name of the second patriarch of this sect

Tảo:

1) Quét: To clean—To sweep.

2) Sớm hay sáng sớm: Early, or early morning.

Tảo Đế Lê,, Tên của một loài quỷ—Name of a demon

Tảo Địa,, Quét nhà có năm công đức (Trong Tỳ Nại Da Tạp Sự, Phật nói với các vị Tỳ Kheo rằng, phàm làm người quét nhà có năm điều lợi hơn cả—To sweep the floor, or ground, an act to which the Buddha is said to have attributed five kinds of merit. They are

1) Tâm mình trong sạch: To purify our own mind.

2) Làm cho tâm người được trong sạch: To help purifying other people's minds.

3) Làm cho chư Thiên hoan hỷ: To cause all the Devas to have joy.

4) Vun trồng chính nghiệp: To plant good karma.

5) Sau khi mệnh chung được sanh lên cõi Trời: After death will be reborn as a Deva.

Tảo Hôn: To marry early.

Tảo Mộ: To clean a tomb—To sweep a grave.

Tảo Tần: The names of two vegetables in North China (talk about a good housewife).

Tảo Tham,, Buổi tham vấn vào sáng sớm—The early morning assembly

Tảo Thanh: To mop up—To get rid of.

Tảo Thành: Early succeed.

Tảo Trừ: See Tảo Thanh.

Tạo: To create—To make—To build.

Tạo Hoa,, Làm hoa, đặc biệt là hoa bằng giấy—To make flowers, especially paper flowers

Tạo Hóa,, Ngoại đạo tin rằng có một vị trời quyền năng tối thượng có thể tự ý tạo nên vạn vật—Externalists believe that there exists an almighty god who makes (creates) and transforms all being at his will

Tạo Lập: To establish—To form—To create.

Tạo Nghiệp,, Transgressions

Tạo Nghiệp Hữu Vi: To involve (create or engage) in mundane endeavors

Tạo Phản: To rebel.

Tạo Tác,, To perform—To make

Tạo Thành: See Tạo Lập.

Tạo Thiên Lập Địa: The creation of the world.

Tạo Thư Thiên,, Brahma-deva (skt)—Tiếng Bà La Hạ Mạ Thiên, là nguồn tạo ra bảng mẫu tự Tất Đàm 12 âm—The deva-creator of writing Brahma

Tạo Tượng,, Tạc tượng—Người đầu tiên tạc tượng Phật là vua Ưu Điền của xứ Kausambi, người cùng thời với Đức Phật, đã tạc tượng Phật cao 5 bộ Anh bằng gỗ đàn hương ngay sau khi Phật nhập diệt—To make an image; the first one made of the Buddha is attributed to Udayana, king of Kausambi, a contemporary of Sakyamuni, who is said to have made an image of the Buddha after his nirvana, in sandalwood, 5 feet high

Tạo Vật: See Tạo Hóa.

Tạo Ý: To form an idea.

Táp:

1) Gió táp hay gió thổi vu vu: Gust wind.

2) Táp vật gì: To snatch—To snap (dog).

3) Thình lình: Suddenly.

Táp Mạt Kiến,, Samakan (skt)—Theo Eitel trong Trung Anh Phật Học Từ Điển, Táp Mạt Kiến là vùng Samarkand bây giờ—According to Eitel in The Dictionary of Chinese-English Buddhist Terms, this is now called Samarkand

Tạp:

1) Hổn tạp: Mixed—Variegated—Heterogeneous—Hybrid—Confused—Disordered.

2) Phức tạp: Complex.

Tạp A Hàm,, Samyuktagama—See Agama in Sanskrit/Pali-Vietnamese Section

Tạp Chí: Magazine.

Tạp Chủng: Cross-breed—Hybrid.

Tạp Dịch: Odd job.

Tạp Duyên: Sundry conditions.

Tạp Hàm,, Samyuktagama (skt)—See Tạp A Hàm in Vietnamese-English Section and Samyuktagama in Sanskrit/Pali-Vietnamese Section.

Tạp Hạnh: Sundry practices, combining practices, or mixed cultivation—Tạp hạnh có nghĩa là người thấy ai tu pháp môn gì cũng bắt chước theo cả, thay đổi liền liền. Nay tu Tịnh Độ, mai tu Thiền, mốt tụng kinh. Nay tụng kinh nầy, mai tụng kinh khác, vân vân—Combining practices also referred to as “Mixed Cultivation.” This refers to cultivators who mimic others’ practices depending on who is practicing what at the time. Thus, they are constantly mixing and changing their practices by practicing Pureland one day, Zen the next, and then another day chanting one Sutra, only to

switch to a different Sutra the next day, etc.

Tạp Hoa Nghiêm Kinh: Tên của Kinh Hoa Nghiêm (muôn hạnh vì như hoa và được lấy để làm trang nghiêm quả Phật)—A name for the Hua-Yen sutra.

Tạp Loạn: Scatteredness.

Tạp Nghiệp,, Nghiệp nhân cảm các loại khổ quả của các loại chúng sanh như địa ngục, ngạ quỷ, súc sanh, a tu la, nhân, thiên (các loài thai sanh, noãn sanh, thấp sanh, hóa sanh trong thế giới Ta Bà)—A world of varied karma

Tạp Nhạp: Mixed.

Tạp Nhiễm,, Tất cả các pháp hữu lậu là những tạp nhân của luân hồi sanh tử—All kinds of moral infection, the various causes of transmigration

**For more information, please see Tam Tính.

Tạp Niệm: Sundry thoughts.

Tạp Niệm Rối Ren: Sundry thoughts are confused.

Tạp Sanh Thế Giới,, Thế giới Ta Bà là thế giới tạp cư của 5 chủng loại cùng ở như địa ngục, ngạ quỷ, súc sanh, a tu la, nhân, và thiên—A world of various beings, i.e. that of the five destinies, hells, hungry ghosts, animals, asuras or demons, men, and devas

Tạp Tạng,, Samyuktapitaka (skt)—Tất cả những kinh điển linh tinh, ban đầu người ta nói nó thu nhiếp hết thảy giáo hành của chư vị Bồ Tát, nhưng kỳ thật nó chứa đựng những tác phẩm của người Thiên Trúc và Trung Hoa, được kết tập lại vào thời nhà Minh có sự bổ túc của Bắc và Nam Tạng Trung Hoa (Tạp tạng không phải là ngôn thuyết của một người, có khi là Đức Phật giảng thuyết, có khi đệ tử của ngài giảng thuyết, có khi tán tụng chư thiên)—The miscellaneous canon, at first said to relate to Bodhisattvas, but it contains miscellaneous works of Indian and Chinese authors, collection made under the Ming dynasty and supplements of the northern Chinese canon with their case marks from the southern canon.

Tạp Thực: Ăn tạp—Eating a hodge-podge (heterogeneous mixture) of foods.

Tạp Trụ Giới: Nơi cư ngụ của ngũ thú—The world of mixed dwellers, i.e. the five species.

Tát:

1) Tát tai: To smack—To slap (someone’s face).

2) Tát nước: To bail water out.

Tát Bà,, Sarva (skt)—Tất cả—All—Whole—Entire—Universal—Complete

Tát Bà Ca Ma,, Sarvakama (skt)—Thành Tựu Nhất Thiết Nguyện—Hết thảy các nguyện—All kinds of desires—Fulfilling all wishes

Tát Bà Đa Bộ,, Sarvastivada (skt)—Thuyết Nhất Thiết Hữu Bộ với chủ thuyết cho rằng vạn hữu đều có thật—Name of a school with the doctrine that al things are real

Tát Bà Hạt Lạt Tha Tất Đạt Đa: See Tát Bà Tất Đa.

Tát Bà Cật Lệ Xa,, Sarvaklesa (skt)—Hết thảy dục vọng phiền não—All the passions or afflictions

Tát Bà Nhã,, Sarvajna (skt)—Tát Vân Nhã—Tát Vân Nhiên—Tát Phạt Nhã—Tát Bà Nhã Nang—Tát Bà Nhã Na—Tát Bà Nhã Đa—Tát Phạ Cát Nang—Tát Phạt Nhã—Nhất Thiết Trí hay trí tuệ của quả vị rốt ráo viên mãn của Phật Thích Ca Mâu Ni—Having complete knowledge— Omniscience—The perfect knowledge attained by Sakyamuni on attaining Buddhahood

Tát Bà Tất Đa,, Sarvarthasiddha or sarvasiddhartha (skt)—Tát Bà Tất Đạt Đa—Tát Bà Hạt Lạt Tha Tất Đà

1) Tên gọi tắt của Thái Tử Thích Ca lúc thơ ấu: Personal birthname of Sakyamuni.

2) Nhất thiết thành tựu: Thành tựu tất cả những gì mình mong muốn—Every object or desire attained

Tát Bầu Sát Địa,, Sarpausadhi (skt)

1) Dược Xà: Người ta nói Dược Xà là tiền thân của Đức Phật khi ngài còn là một vị trời Đế Thích, đã bố thí thân mình cho những người đang bị đói—Serpent-medicine, said to have been provided by the Buddha when he was Indra, as a python, in giving his flesh to feed the starving.

2) Tự viện được xây lên ở một nơi nổi tiếng tại Udyana: A monastery in Udyana built on a reputed spot.

Tát Ca Da Kiến,, Satkaya-darsana (skt)—Tát Ca Da Đạt Lợi Sắc Trí—Hữu Thân Kiến—Thân kiến trong ngũ kiến, chấp trước vào cái thân ngũ uẩn giả hợp, cho cái ta là có thật mà khởi lên kiến, hoặc về ta hoặc của ta (ngã và ngã sở)—The view of the reality of personality

** For more information, please see Ngũ Kiến Thô Thiển and Ngũ Kiến Vi Tế.

Tát Đa Kỳ Lê,, Tên của một loài quỷ vương, được diễn dịch như là một loại trời có nhiều sức mạnh—Name of a demon king, interpreted as a deva of great strength or power

Tát Đá Dã: Satya (skt)—Tát Để Dã—Chân Đế hay nghĩa chân thật—True—Genuine—Virtuous

Tát Đà Ba Luân,, Sadapralapa (skt)

1) Tên của một vị Bồ Tát mà người ta nói rằng đã khóc suốt trong thời gian tìm cầu chơn lý— Ever chattering or bewailing, name of a Bodhisattva, some say who wept while searching for truth.

2) Thường Đề Phật: Tên của vị Phật cuối cùng trong Hiền Kiếp—Ever-wailing Buddha, name of the final Buddha of the present kalpa.

Tát Đát Đa Bát Đát La: Bạch Tản Cái Đà La Ni (đà la ni với lọng trắng), ví với tánh trong sạch không nhơ và che chở hết thảy chúng hữu tình của Như Lai Tạng—A dharani interpreted as a large white canopy indicating the purity of the Tathagata-garbha.

Tát Đạt Lạt Ma,, Saddharma (skt)—Chánh Pháp—The good, true, beautiful, or excellent law—The right or correct law, or method

**For more information, please see Chánh Pháp.

Tát Đạt Ma Phân Đà Lợi,, Saddharma-pundarika (skt)—Kinh Pháp Hoa—The Lotus Sutra

** For more information, please see Kinh Diệu Pháp Liên Hoa.

Tát Đỏa,, Sattva (skt)—Tát Đa Bà—Tát Hòa Tát—Tát Bà Tát Đỏa—Tát Đát Phạ Sách Đỏa—Hữu tình chúng sanh—Being—Existence—Essence—Nature—Life—Sense—Substance—Consciousness—Any living sentient being—Sentient—Possessing sentience, or consciousness—All the living.

Tát Đồ La Bà: Sarjarasa (skt)—Nhựa của cây Ta La, dùng làm dầu thơm hoặc nhang thơm— Resin of the Sal-tree, resin used as scent or incense.

Tát La,, Salva (skt)

1) Tên của xứ Salva: A country named Salva.

2) Bộ tộc cư ngụ tại Bharatavarsha: A tribe inhabiting Bharatavarsha.

Tát La Tát Phạt Để,, Sarasvati (skt)—Tát La Sa Phược Để—Tát La Toan Để—Vị Nữ Âm Thiên—The goddess of speech and learning

Tát Lợi Sát Bả,, Sarsapa (skt)—Hạt cải—Mustard-seed

Tát Phược Đạt,, Sarvada (skt)

1) Toàn Thí Toàn Xả—The all-giving, or all-abandoning.

2) Tên của Đức Phật trong một tiền kiếp: A name of the Buddha in a former incarnation.

Tát Tha Na Thấp Phạt La,, Sthanvisvara (skt)—Một vương quốc cổ miền Trung Ấn. Bãi chiến trường của hai bộ tộc Pandus and Kurus. Bây giờ là Thanesar—A ancient kingdom and city in Central India. The scene of the battle between the Pandus and the Kurus. The modern Thanesar.

Tạt: To lash—To dash (water).

Tạt Vào:

1) To drift in (water).

2) To stop by someone’s house on the way.

Tay: Hand.

Tay Chỉ Trăng: See Finger pointing at the moon.

Tay Không: Penniless—Empty hands.

Tay Làm Hàm Nhai: To live from hand to mouth.

Tay Nắm Tay: Hand in hand.

Tày Trời: Very important (serious).

TĂ

Tắc:

1) Do đó: Rồi thì—Therefore—Then.

2) Lấp lại: To block—To stop up.

3) Quy tắc: Pattern—Rule.

Tắc Kiện Đà La: Skandha (skt).

1) Cái vai: The shoulder.

2) Uẩn: See Skandha in Sanskrit/Pali-Vietnamese Section, and Ngũ Uẩn in Vietnamse-English Section.

Tắc Lưỡi: To click one’s tongue.

Tắc Nghẽn: Obstructed—Blocked.

Tắc Trách: Irresponsible—To do something as a matter of form.

Tặc:

1) Tên trộm hay tên cướp—A thief—Pirate.

2) Ăn trộm hay ăn cướp: To steal—To rob.

Tặc Khấu: Bandit.

Tặc Trụ,,

1) Người tự thọ cụ túc giới cho mình như một vị sư: An unordained person who passes himself off as a monk.

2) Vị Tăng bị Giáo Hội của mình khai trừ bèn tự đổi pháp danh hay nhờ giáo hội khác đổi pháp danh, rồi tự mình trụ trì tại một tự viện: A monk who himself changes his Buddha name (or changed by other orders) after being expelled or purged from the order for his sins, then continues to stay in the monastery.

Tặc Tử: Bad child.

Tăm Dạng: Sight—Trace—Sign.

Quán Tẩy,, Lễ Mộc Dục trong ngày kỷ niệm Phật Đản Sanh—To wash a Buddha's statue in the ceremony of Buddha's Birthday

Tăng: Samgha (skt).

1) Lụa dầy: Silk pongee.

2) Mũi tên: An arrow—A dart.

3) Tăng thêm: To increase—To add—To raise—To augment.

4) Vị Tăng: A Buddhist Monk or monks in general.

5) Tăng Già: Chúng gồm ba hay bốn vị Tỳ Kheo họp lại với nhau, dưới sự chủ trì của một vị Tăng cao hạ, để cùng nhau phát lồ sám hối, tìm ra giải pháp thỏa đáng, hay thọ giới—An assembly of monks. The corporate assembly of at least three or four monks under a chairman, empowered to hear a confession, grant absolution, and ordain. The church or monastic order, the third member of the Triratna

Tăng Ái,, To hate and to love

Tăng Bách Giới Chúng Học: See Bách Giới Chúng Học Tăng.

Tăng Bảo,, Sangha (skt)—Ngôi báu Tăng, ngôi thứ ba trong Tam Bảo (những vị Tăng sĩ đã phát chân vô lậu trí và trở thành phước điền cho đời kính trọng và quy theo)—The third member of the Triratna

Tăng Bảo Quả,, Bậc lậu tận A La Hán—The perfect arhat who has not to be reborn

Tăng Bi,, Sự tăng trưởng lòng từ bi cứu độ chúng sanh của vị Bồ Tát, dù trí huệ giác ngộ của vị ấy khiến ngài đủ khả năng nhập niết bàn, nhưng với bi nguyện ngài vẫn tiếp tục luân

chuyển để cứu độ chúng sanh—Augmented pity of a Bodhisattva, who remains to save, though his advanced knowledge would justify his withdrawal to nirvana

Tăng Ca Xá,, Sankasya (skt)—See Tăng Già Xá

Tăng Cái: Tấm lụa thêu dùng như lọng che—A large embroidered canopy of silk.

Tăng Cang: A royal-recognized monk—Dưới triều nhà Nguyễn, các vua chúa đã cử ra một vị Tăng Cang để lãnh đạo Tăng chúng, trong một ngôi quan tự—During the reign of Nguyễn, all the Nguyễn Lords and Kings assigned a royal-recognized monk who supervised the assembly of monks in a national temple.

Tăng Chúng,, Tăng đoàn—Buddhist clergy—The body or assembly of monks

Tăng Diệt Kiếp: Samvartathahi (skt)—Hoàn toàn hoại diệt. Một đại kiếp được tính bằng 80 tiểu kiếp với 1.347.000.000 (một tỷ ba trăm bốn mươi bảy triệu) năm—Total destruction gradually reaching the void. A great kalpa is calculated as eighty small kalpas and to last 1,347,000,000 years.

** For more information, please see Đại Kiếp.

Tăng Đạo Tổn Sanh,, Sự tiến bộ của một vị Bồ Tát, được nói trong Kinh Pháp Hoa, càng tăng trí tuệ giác ngộ và càng giảm dần sinh tử luân hồi—A Bodhisattva's progress in the doctrine (Lotus Sutra) with concurrence reduction in reincarnation

Tăng Đoàn: The Order.

Tăng Đoàn Thánh Thiện: The Holy Order.

Tăng Đồ,, See Tăng Chúng

Tăng Đường,, Sangha Hall—Monks' Hall

Tăng Già,, Sangha or Samgha (skt & p)—Một hội đồng gồm ít nhất là bốn vị Tăng, hay một cộng đồng Tăng Ni sống hòa hiệp với nhau trong tinh thần lục hòa. Đây là một trong Tam Bảo— The corporate assembly of at least three monks under a chair a senior monk, empowered to hear confession, or a community of monks and nuns who live in harmony in the six sentiments of concord. This is one of the three treasures (Buddha, Dharma, Sangha)—See Lục Hòa Kính.

Tăng Già Bà La,, Sanghapala (skt)—Tăng Già Bà Thi Sa—Một vị Tăng người Phù Nam, người đã dịch mười hay mười một bộ kinh khoảng những năm 502 đến 520 sau Tây Lịch—A monk of Champa, who translated ten or eleven works around 506-520 A.D

Tăng Già Bạt Đà La,, Sanghabhadra (skt)—Sư Chúng Hiền, một danh Tăng của tông Tát Bà Đa, là tác giả của những bộ luận nổi tiếng của Phật giáo (Thuận Chính Lý Luận và Hiển Tông Luận)—A learned priest of Cashmere, a follower of the Sarvastivadah school, the author of many philosophical works.

Tăng Già Bạt Ma,, Sanghavarman (skt)—Sư Chúng Khải, một nhà sư Ấn Độ đến Nam Kinh khoảng năm 423 sau Tây Lịch, đến năm 433 thì dịch được năm bộ kinh; về sau đi hoằng hóa về phía Tây của Trung Quốc—An Indian monk who arrived in Nanking in around 433 A.D., translated five works in 434 A.D., went westward in 442

Tăng Già Bổ La,, simhapura (skt)—Theo Eitel trong Trung Anh Phật Học Từ Điển thì Tăng Già Bổ La là tên của một tỉnh xưa tại vùng Cashmere, có lẽ bây giờ là Simla—According to Eitel in The Dictionary of Chinese-English Buddhist Terms, Simhapura, an ancient province and city of Cashmere, probably the modern Simla

Tăng Già Chỉ: Sanghati (skt)—See Cà Sa.

Tăng Già Đà,, Sanghata (skt)

1) Chúng: An assemblage.

2) Cơn lốc cuối cùng của hoại kiếp: The final hurricane in the kalpa of destruction.

Tăng Già La,, Simhala (skt)

1) Tích Lan: Ceylon.

2) Tiền thân của Đức Phật khi còn là một thương chủ, cùng 500 thương nhân đi lạc vào nước La Sát, sau đó tiêu diệt nước La Sát mà thành lập nước Tăng Già La: Name of the

Buddha in a previous incarnation when, as a travelling merchant, he, along with 500 others, was driven on to the island; there the raksasis bewitched them; later the Buddha and his companions escaped, and ultimately destroyed the witches and founded his kingdom there.

Tăng Già Lam,, Sangharama (skt)—See Tăng Già Lam Ma

Tăng Già Lam Ma,, Sangharama (skt)—Tự viên và chúng viên hay nhà Tăng cho chúng ở—A monastery with its garden or grove

Tăng Già Lê,, Sanghati (skt)—See Cà Sa

Tăng Già Nan Đề: Sanghanandi (skt)—Thái tử của xứ Sravasti, xuất gia sống trong hang động, được ngài La Hầu La Đa biết đến, sau nầy ông trở thành vị tổ thứ 17 tại Ấn Độ—A prince of Sravasti, lived in cave, was discovered by Rahulata, became the seventeenth patriarch.

** For more information, please see Hai Mươi

Tám Tổ Ấn Độ.

Tăng Già Thí,, Sankasya (skt)—Tăng Ca Xá—Một vương quốc cổ tọa lạc về phía bắc Ấn Độ. Bây giờ là Samkassam, một làng khoảng 45 dặm về phía tây bắc của Kanauj—An ancient kingdom and city in Northern India (Kapitha). The modern Samkassam, now a village 45 miles northwest of Kanauj.

Tăng Giảm,, To increase and to decrease

Tăng Giới,, Mười giới trọng của chư Tăng Ni—The ten prohibition—The complete commandments for monks

Tăng Giới Học,, Còn gọi là Tăng Thượng Giới Học, là một trong tam học, nói về sức mạnh của giới học—One of the three studies, advanced or increasing study of the moral law; the study of the higher moral law—See Tam Học

Tăng Ha,, Simha (skt)

1) Sư tử—A lion.

2) See Tăng Già.

Tăng Ích,, Một trong bốn đàn pháp của tông Chân Ngôn. Cầu nguyện chư Tôn bảo hộ để được tăng thêm phúc đức—One of the four kinds of altar-worship of the Shingon Sect. Praying to ask Buddhas and Bodhisattvas to help you increasing and improving merits and blessings— See Tứ Chủng Đàn Pháp

Tăng Kha Giả,, Sankasya (skt)—Tăng Ca Xá—Tăng Kha Luật Đa Nhĩ—Samskrtam (skt)

1) Hợp lại: Composite, or compounded.

2) Pháp hữu vi do nhân tạo ra được biểu thị bởi sanh, trụ, dị, diệt: Active, phenomenal, causally produced, characterized by birth, existence, change, and death.

Tăng Khả,, Tên của ngài Huệ Khả, nhị tổ của Thiền phái Trung Hoa—Name of Hui-K'o, second patriarch of the Chinese Intuitive School

** For more information, please see Huệ Khả.

Tăng Khư,, Sankhya (skt)—Tăng Xí Da

1) Số: Number—Reckon—Calculate.

2) Một trong năm bộ luận nổi tiếng của Ấn Độ Giáo của ngài Ca Tỳ La. Bộ luận lấy 25 căn làm tông: One of the great divisions of Hindu philosophy ascribed to the sage Kapila, and so called as "reckoning up" or "enumerating" twenty-five Tattvas or true principles, its objects being to effect the final liberation of the twenty-fifth from the fetters of the phenomenal creation by conveying the correct knowledge of the twenty-four other Tattvas, and rightly discriminating the soul from them.

Tăng Kiếp,, Tăng kiếp là kiếp mà trong đó đời người tăng dần từ 10 tuổi lên đến 84.000 tuổi, và chiều cao của thân người tăng từ một bộ Anh lên đến 8,400 bộ Anh—The increasing kalpas, or the kalpa of increment during which human life increases by one year every century from an initial life of ten years, till it reaches 84,000 years, and the body from one foot to 8,400 feet in heigth—See Giảm kiếp

Tăng Kì,, Sanghika (skt)

1) Liên hệ đến Tăng Già: Relating to a Sangha.

2) Toàn bộ đất và nhà cửa của một tự viện: A complete set of land and buildings for a monastery.

3) Tên tắt của A Tăng Kỳ có nghĩa là vô số vô lượng, không thể đếm được: An abbreviation for Asamkhya, means innumerable.

Tăng Kì Bộ,, Sanghikah (skt)—Tên tắt của Ma Ha Tăng Kỳ Bộ hay Đại Chúng Bộ (một trong 20 bộ phái Tiểu Thừa. Sau khi Đức Phật nhập diệt, trong lần kết tập kinh điển đầu tiên; phái trong hang gọi là Thượng Tọa Bộ, phái ngoài hang gọi là Đại Chúng Bộ)—The Mahasanghikah school

Tăng Kì Chi,, Sankaksika or Uttarasanghati (skt)—Kiệt Chi—Tăng Ca—Tăng Kiệt Chi— Tăng Cước Kỳ—Tăng Cước Kỳ Ca—Áo che vai hay áo che nách (mảnh vải hình chữ nhật), mặc bên trong lớp áo cà sa hay mặc trực tiếp vào thân (áo lót trong). Mặc giống như áo cà sa, choàng lên vai trái bọc qua bên dưới nách phải (dưới nách phải vòng vắt lên vai trái)— Described as a kind of toga passed over the left shoulder and under the right armpit

Tăng Kì Luật,, Sanghika-vinaya (skt)—Tên gọi tắt của Ma Ha Tăng Kỳ Luật, luật của Đại Chúng Bộ dành cho chư Tăng Ni—An abbreviation for Mahasanghika-vinaya, the rules for monks and nuns

Tăng Kì Vật,, Đồ vật của Tăng chúng (gồm tất cả đồ vật của Tỳ Kheo, Tỳ Kheo Ni, hay thập phương tín thí)—Monastic possessions, or things

Tăng Kỵ: Hatred and jealousy.

Tăng Lạp: Age in the order—Precept age—Sacerdotal age—See An Cư Kiết Hạ.

Tăng Lữ,, Tăng đồ hay bạn Tăng—Monastic companions, or company—Clergy

Tăng Na,, Sannaha-sannaddha (skt)—Lấy áo giáp để ví với những đại nguyện hay tứ hoằng thệ nguyện của chư Phật và chư Bồ Tát—Girding on armour, interpreted as a Buddha's or Bodhisattva's great vows, or the four great vows of Buddhas or Bodhisattvas

** For more information, please see Tứ Hoằng Thệ Nguyện.

Tăng Na Tăng Niết,, See Tăng Na

Tăng Nghi,, Uy nghi hình dáng của chư Tăng Ni, như cắt tóc, cạo râu, mặc áo cà sa là những uy nghi cần thiết đầu tiên cho chư Tăng Ni (phải giữ đúng uy nghi cho mọi người tôn kính)—The monastic custom, i.e. shaving head and beard, wearing the robe, etc

Tăng Ngũ,, Thứ vị trong Tăng đoàn—The monastic ranks

Tăng Nhã,, Sanjna or Samjna (skt)—Tưởng Uẩn là uẩn thứ ba trong ngũ uẩn—The third of the five skandhas, i.e. thought, ideation, consciousness

** For more information, please see Ngũ Uẩn.

Tăng Nhất A Hàm Kinh,, Ekottara-agama (skt)—Bộ thứ nhất trong bốn bộ Kinh A Hàm, Tăng Nhất A Hàm là bộ kinh mà mỗi phần được tăng lên một—One of the four Agamas, the agama in which the sections each increase by one, e.g. the Anguttara Nikaya of the Hinayana; a branch of classifying subjects numerically—See A Hàm Kinh

Tăng Ni,, Monks and nuns

Tăng Ni Mà Sanh Lòng Sân Hận Trước Chúng Sẽ Làm Mất Mỹ Cảm Chẳng Những Với Ngoại Đạo, Mà Còn Với Những Người Mới Tu Nữa: When monks and nuns get angry in front of the public, they create great loss of respect and good will not only to the externalists, but also to other novice cultivators.

Tăng Phòng,, Vihara or Sangharama (skt)—Tăng Phương—Tăng phòng hay Ni phòng trong tự viện—A monastery or nunery

Tăng Quan,, Tăng Chính—Tăng Thống, tên một chức vị đầu tiên được triều đình Trung Quốc bổ nhiệm vào thế kỷ thứ tư sau Tây Lịch, về sau dùng để gọi những vị có chức vị cao nhất trong Tăng đoàn—Director of monks, an official first appointed by Chinese government in the fourth century A.D.; later the term is used to call a monk who has the most seniority in the Order

Tăng Sa Già Lam,, See Hỗ Sa Già Lam

Tăng Sĩ: Nhà Sư hay Tăng sĩ Phật giáo là những vị đã phát nguyện Đại Thừa đi theo con đường của Phật, không lập gia đình, sống đời đơn giản của người đi tìm cầu Chân Lý, hoặc là một phần tử của cộng đồng tự viện hoặc là người du phương tu đạo—Monks—Men who had taken the Mahayana vows to tread the Buddha's Path and who, unmarried, lived the simple life of truth-seekers either as members of a monastic community or as itinerant followers of the Way.

Tăng Tàn,, Sanghavasesa (skt)—Sanghadisesa (p)—Tăng Già Bà Thi Sa—Tăng Sơ Tàn hay Tăng Tàn (tội này xếp dưới trọng tội Ba La Di)—Tội của một vị Tăng cần phải được bộc bạch hay phát lồ sám hối trước hội đồng để giải quyết. Nếu không phát lồ sám hối sẽ bị coi như trọng tội Ba La Di và bị loại khỏi giáo đoàn. Mười ba tội Tăng Tàn đa phần là phạm phải những tư tưởng hay lời nói dâm ô tham lam—A sin of an ordained person requiring open confession before the assembly for absolution or riddance. Failing confession means dismissal from the order. Thirteen of these sins are of sexual thoughts, or their verbal expression, also greed, even for the sake of the order.

Tăng Tắc Ca La,, Samskara (skt)—Hành uẩn, tức là uẩn thứ tư trong ngũ uẩn—Impressions resulting from action, the fourth skandha

** For more information, please see Ngũ Uẩn.

Tăng Thêm: See Tăng (2).

Tăng Thứ,, Ngôi thứ trong giới Tăng Ni, quy định theo số tuổi hạ lạp nhiều hay ít—In order of monastic age, according to years of ordination

**For more information, please see Biệt Thỉnh

Tăng Thượng,, Thế lực lớn mạnh—Additional—Increase—Superior—Strengthened

Tăng Thượng Duyên,, Các khởi tha pháp mang lại cho sức mạnh lớn, thí dụ như nhãn căn có thể nãy sanh ra nhãn thức—The cause, condition, or organ of advance to a higher stage, e.g. the eye is able to produce sight

Tăng Thượng Mạn,, Abhimana (skt)—High opinion of one's self—Self-conceit—Haughtiness

1) Một vị Tăng nghĩ rằng mình đã chứng đắc, hoặc một vị Tăng cao ngạo, tự cho mình là hay giỏi, không chịu tu trì Phật pháp—One of the seven arrogances. pride (of superior knowledge), haughtiness, self-conceit, high opinion of one's self. A monk who thinks to have attained more than is the fact—A Supremely (lofty—haughty) arrogant monk who has high opinion of one's self (self-conceit—self pride—haughtiness) and refuses to hear the Buddha's Teachings.

2) Trong Pháp Hội Pháp Hoa, trong khi Đức Phật đang giảng Kinh Pháp Hoa, thì năm ngàn vị Tỳ Kheo Tiểu Thừa, tưởng rằng mình đã chứng đắc, nên bỏ ra về, từ chối không nghe Phật giảng kinh: When the Buddha preached about the Lotus Sutra, there were 5,000 disciples who, in their Hinayana superiority, thought they had gained all wisdom and refused to hear the Lotus sutra.

Tăng Thượng Quả,, Adhipatiphala (skt)—Một trong ngũ quả, quả tập hợp tạo bởi nghiệp nhân—One of the five kinds of fruit, aggregate effect produced by the karma hetu—See Ngũ Quả

Tăng Thượng Tâm,, Tâm tăng trưởng cường thịnh hay thế lực của định tâm, hay tâm siêu việt—Advancing or improving mind, superior mind

Tăng Thượng Tâm Học,, Một trong tam học, còn gọi là định học hay thiền định là cái học làm tăng trưởng cái tâm—One of the three studies, the study of increased powers of mind through meditation

Tăng Tiến,, To progress—To advance

Tăng Trật: To be promoted.

Tăng Trí: Một vị Bồ Tát có khả năng cắt đứt phiền não và phát triển đầy đủ tăng trí để nhập niết bàn—A Bodhisattva who is able to cut off all illusion and develop an advanced knowledge that justifies his withdrawal to nirvana.

Tăng Trưởng,, To increase (both broad and long)—To promote

1) Tăng: Làm tăng chiều ngang—To increase in breadth.

2) Trưởng: Làm tăng chiều cao hay chiều dài—To increase in height or length.

Tăng Trưởng Mục Thiên: Tăng trưởng Thiên và Quảng mục Thiên Vương—Virudhaka and Siva—See Tăng Trưởng Thiên, and Quảng Mục Thiên in Vietnamese-English Section.

Tăng Trưởng Thiên: Virudhaka (skt)—Tên của vị Nam Thiên Vương—The Maharaja of the southern quarter—See Tứ Thiên Vương.

Tăng Tục,, Tăng Ni và tín đồ tại gia—Buddhist clergy (monks) and laity.

Tăng Tự Tứ Nhật,, Ngày rằm tháng bảy. Kết thúc mùa an cư kiết hạ là ngày "Tự Tứ Tác Pháp" hay là tự mình nêu ra các lỗi lầm mà mình mắc phải, rồi tự sám hối trước mọi người (nhờ đó mà được thanh tịnh)—The 15th of the 7th month; the last day of the summer retreat, on which the monks confessed their sins

Tăng Tức,, Lấy công năng tu trì làm tăng khả năng cầu đảo tiêu tai cát tường—Increasing power of prayer for cessation of calamity

Tăng Viện: Buddhist monastery.

Tăng Xán,, Seng-Ts'an (?-606)—Vị Tổ thứ ba của Thiền Tông Trung Hoa—The Third Patriarch of the Chinese Zen Sect—Theo Truyền Đăng Lục, thì lúc Tăng Xán tìm đến Tổ Huệ Khả, ngài đã là một cư sĩ tuổi đã ngoài bốn mươi tuổi. Ngài đến đảnh lễ Thiền sư Huệ Khả, thưa: "Đệ tử mắc chứng phong dạng, thỉnh Hòa Thượng từ bi sám hối tội dùm!" Tổ Huệ Khả nói: "Đưa cái tội ra đây ta sám cho." Hồi lâu cư sĩ thưa: "Đệ tử kiếm tội mãi chẳng thấy đâu cả." Tổ nói: "Thế là ta đã sám xong tội của ngươi rồi đó. Từ nay, ngươi khá y nơi Phật Pháp Tăng mà an trụ." Cư sĩ thưa: "Nay tôi thấy Hòa Thượng thì

biết đó là Tăng, nhưng chưa rõ thế nào là Phật và Pháp." Tổ nói: "Là Tâm là Phật, là Tâm là Pháp, Pháp và Phật chẳng hai, Tăng bảo cũng y như vậy." Cư sĩ thưa: "Nay tôi mới biết tội tánh chẳng ở trong, chẳng ở ngoài, chẳng ở giữa; cũng như tâm, Phật là vậy, Pháp là vậy, chẳng phải hai vậy." Cư sĩ được Tổ Huệ Khả thế phát, sau đó biệt dạng mất trong đời, ít ai rõ được hành tung. Một phần do nạn ngược đãi Phật giáo dưới thời Bắc Châu, do vua Lương Võ Đế chủ xướng. Đến năm thứ 12 đời Khai Hoàng nhà Tùy, Tăng Xán tìm được bậc pháp khí để truyền ngôi Tổ vị, đó là Đạo Tín. Sau đó Tăng Xán đi đâu không ai biết; tuy nhiên, người ta nói ngài thị tịch khoảng năm 606 sau Tây Lịch— According to The Transmission of the Lamp Records, when Seng-Ts'an came to see Hui-K'o he as a lay man of forty years old. He came and bowed before Hui-K'o and asked: "I am suffering from feng-yang, please cleanse me of my sins." The Patriarch said: "Bring your sins here and I will cleanse you of them." He was silent for a while but finally said: "As I seek my sins, I find them unattainable." The Patriarch said: "I have then finished cleansing you altogether. From now on, you should take refuge and abide in the Buddha, Dharma, and Sangha." Seng-Ts'an said: "As I stand before you, O master, I know that you belong to the Sangha, but please tell me what are the Buddha and the Dharma?" The Patriarch replied: "Mind is the Buddha, Mind is the

Dharma; and the Buddha and the Dharma are not two. The same is to be said of the Sangha (Brotherhood). This satisfied the disciple, who now said: "Today for the first time I realize that sins are neither within nor without nor in the middle; just as Mind is, so is the Buddha, so is the Dharma; they are not two." He was then ordained by Hui-K'o as a Buddhist monk, and after this he fled from the world altogether, and nothing much of his life is known. This was partly due to the persecution of Buddhism carried on by the Emperor of the Chou dynasty. It was in the twelfth year of K'ai-Huang, of the Sui dynasty (592 A.D.), that he found a disciple worthy to be his successor. His name was Tao-Hsin. His whereabout was unknown; however, people said that he passed away around 606 A.D.—For more information, please see Tín Minh Tâm.

Tắng: Ghét—Hate—Dislike—See Oán Tắng Hội Khổ.

Tắng Ái: Ghét và thương—Hate and love.

Tằng Tịu: To have a love affair.

Tằng Tổ: Great-grandparents.

Tằng Tổ Mẫu: Great-grandmother.

Tằng Tổ Phụ: Great-grandfather.

Tằng Tôn: Great-grandson.

Tằng Tôn Nữ: Great-granddaughter.

Tặng:

1) Hiến tặng: To offer—To donate—To give.

2) Tặng vật: A present—A souvenir.

3) Tước hiệu sau khi qua đời: Posthumous honours—A title patent.

Tặng Biệt Dạ,, Nghi lễ đêm trước lễ an táng—The night of ceremony before a funeral

Tặng Ngũ Trọng: Tông Tịnh Độ có năm nghi thức để tiếp dẫn người quá vãng—A service of the Pure Land sect, consisting of five esoteric rituals, for admitting the deseased into the lineage of the Buddha to ensure his welfare in the next life.

Tâm: Hrdaya or Citta (skt)—Mind.

(I) Nghĩa của Tâm—The meanings of Citta:

(A) Tâm là gốc của muôn pháp. Trong Tâm Địa Quán Kinh, Đức Phật dạy: "Trong Phật pháp, lấy tâm làm chủ. Tất cả các pháp đều do tâm sanh." Tâm tạo ra chư Phật, tâm tạo thiên đường, tâm tạo địa ngục. Tâm là động lực chính làm cho ta sung sướng hay đau khổ, vui hay buồn, trầm luân hay giải thoát—The mind is the root of all dharmas. In Contemplation of the Mind Sutra, the Buddha taught: "All my tenets are based on the mind that is the source of all dharmas." The mind has brought about the Buddhas, the Heaven, or the Hell. It is the main driving force that makes us happy or sorrowful, cheerful or sad, liberated or doomed.

Tâm Ái Lập: Mind of perfect receptivity.

Tâm An Lạc: Calm and joyful mind.

Tâm An Bịnh Giải: Once the mind is tranquil, disease will be chased out.

Tâm Ấn:

1) Tâm Ấn: Tâm được Phật ấn chứng về chân lý. Từ ngữ chỉ ấn chứng bằng trực giác, chứ không qua ngôn ngữ hay văn tự (tâm ấn là cách truyền đạo đặc biệt của Thiền Tông. Phái nầy chẳng nương theo văn tự trong kinh điển, chăng dùng lời nói. Hễ sư phụ thấy trình độ của đệ tử có thể thọ lãnh giáo pháp, bèn dùng tâm mà ấn tâm, tức là đem cái tâm Phật nơi mình mà in thẳng vào tâm của đệ tử)—Mental impression—Intuitive certainty—The mind is the Buddha mind in all, which can seal or assure the truth. The term indicates the intuitive method of the Ch'an (Zen) school, which was independent of the spoken or written word.

2) Phật Tâm Ấn: Dấu in vào tâm hay dấu hiệu truyền tâm từ tâm của một vị thiền sư qua tâm của một đệ tử—Mind-seal of the Buddha, a sign of the true transmission from a Zen master to his disciple.

Tâm Ba,, Mind waves (mental activities)

Tâm Băng,, Trong tâm có điều gì khó khăn ứ đọng không giải quyết được đóng băng—The mind (heart) congealed as ice (unable to solve a difficulty)

Tâm Bất An: Cittasukha (skt)—Uneasiness of mind.

Tâm Bất Điên Đảo: The heart is without inversion.

Tâm Bất Sanh Bất Diệt: Immortal mind—See Tâm Tính.

Tâm Bất Tại: Unmindful—Inattentive.

Tâm Bất Thiện:

(I) Tâm bất thiện tạo ra những tư tưởng bất thiện (hận, thù, tổn hại và tà kiến, vân vân), cũng như những hành động gây ra khổ đau loạn động. Tâm bất thiện sẽ hủy diệt sự an lạc và thanh tịnh bên trong—Unwholesome mind—Negative mind—Negative or unwholesome mind creates negative or unwholesome thoughts (anger, hatred, harmful thoughts, wrong views, etc), speech (lying, harsh speech, double-tongued, etc), as well as deeds which are the causes of our sufferings, confusion and misery. Unwholesome or negative mind will destroy our inner peace and tranquility.

(II) Theo A Tỳ Đạt Ma Luận (Vi Diệu Pháp), tâm bất thiện bắt nguồn từ các căn hoặc "Tham,"ø hoặc "Sân."—According to the Abhidharma, unwholesome consciousnesses rooted in either "Greed," or in "Delusion."

(A) Tâm Bất Thiện bắt nguồn từ căn "Tham"—Unwholesome consciousnesses rooted in greed (accompanied by greed):

1) Tâm không bị xúi dục, đồng phát sanh cùng thọ hỷ, và liên hợp với tà kiến (tà kiến hoặc làm tăng trưởng sự chấp trước, hoặc tự nó là sự chấp trước), tỷ như một cậu bé bỗng dưng (không có sự xúi dục) ăn cắp trái táo từ quày trái cây một cách vui vẻ (đồng phát sanh với thọ hỷ), cho rằng việc ăn cắp nầy không có gì là xấu cả (liên hợp với tà kiến): Consciousness that accompanied by joy, associated with wrong view (the view that may be either reinforce the attachment from which the consciousness springs by providing it with a rational justification, or the view itself may be an object of attachment in its own right), unprompted (the absence of prompting), i.e. with joy, holding the view that there is no evil in stealing, a boy spontaneously steals an apple from a fruit stall.

2) Tâm bị xúi dục, đồng phát sanh cùng thọ hỷ, và liên hợp với tà kiến, tỷ như một cậu bé do sự xúi dục của bạn, vui vẻ ăn cắp một trái táo, cho rằng việc ấy không có gì là xấu cả: Consciousness that accompanied by joy, associated from wrong view, prompted (the presence of prompting), i.e. with joy, holding the view that there is no evil in stealing, a boy steals an apple through the prompting of a friend.

3) Tâm không bị xúi dục, đồng phát sanh cùng thọ hỷ, và không liên hợp với tà kiến, tỷ như cậu bé vì vui mà ăn cắp một trái táo từ quày trái cây, dù biết rằng làm như vậy là xấu (không liên hợp với tà kiến) và không do ai xúi dục: Consciousness that accompanied by joy, dissociated from wrong view, unprompted, i.e. with joy, a boy steals an apple (without any prompting) from a fruit stall, knowing that stealing is an evil deed (does not hold any wrong view).

4) Tâm bị xúi dục, đồng phát sanh cùng thọ hỷ, và không liên hệ với tà kiến, tỳ như có bạn xúi dục, một cậu bé vui vẻ ăn cắp một trái táo, dù biết rằng ăn cắp là xấu (không liên hợp với tà kiến): Consciousness that acompanied by joy, dissociated from wrong view, prompted, i.e. with joy and prompting from a friend, a boy steals an apple from a fruit stall, knowing that stealing is an evil deed (does not hold any wrong view).

5) Tâm không bị xúi dục, đồng phát sanh cùng thọ xả, và liên hợp với tà kiến, tỷ như một cậu bé bỗng dưng ăn cắp một trái táo một cách thản nhiên, không vui không buồn (thọ xả), không ai xúi dục, cho rằng việc ăn cắp nầy không có gì là xấu cả (liên hợp với tà kiến): Consciousness that accompanied by equanimity, associated with wrong view, unprompted, i.e. with neutral feeling (not joy nor sorrow), a boy steals an apple, without any prompting, holding the view that there is no evil in stealing (does hold wrong view).

6) Tâm bị xúi dục, đồng phát sanh cùng thọ xả, và liên hợp với tà kiến, tỷ như một cậu bé do sự xúi dục mà thản nhiên ăn cắp một trái táo, thấy rằng việc ăn cắp nầy không có gì là xấu cả (liên hợp với tà kiến): Consciousness that accompanied by equanimity, associated with wrong view, prompted, i.e. with neutral feeling, prompting from a friend, a boy steals an apple from a fruit stall, holding the view that there is no evil in stealing.

7) Tâm không bị xúi dục, đồng phát sanh cùng thọ xả, và không liên hợp với tà kiến, tỷ như một cậu bé bỗng dưng ăn cắp một trái táo, không ai xúi dục, dù biết rằng ăn cắp là xấu (không liên hợp với tà kiến): Consciousness that accompanied by equanimity, dissociated from wrong view, unprompted, i.e. with neutral feeling, without any prompting, a boy steals an apple even though he knows that stealing is an evil deed (dissassociated with wrong view).

8) Tâm bị xúi dục, đồng phát sanh cùng thọ xả, không liên hợp với tà kiến, tỷ như một cậu bé, do sự xúi dục của bạn, bỗng dưng ăn cắp một trái táo, dù biết rằng ăn cắp là xấu (không liên hợp với tà kiến): Consciousness that accompanied by equanimity, dissociated from wrong view, prompted, i.e. with neutral feeling and prompting from a friend, a boy steals an apple, even though he knows that stealing is an evil deed (dissassociated from wrong view).

(B) Tâm bắt nguồn từ căn “Sân”—Consciousnesses rooted in “hatred” (accompanied by hatred):

1) Tâm không bị xúi dục, đồng phát sanh cùng thọ Ưu, và có liên hợp với tà kiến, tỷ như do bởi một cơn sân hận nhứt thời (không mưu tính trước) mà một người có thể sát hại một người khác: Consciousness that accompanied by displeasure, associated with aversion, unprompted, i.e. with hatred a man murders another in a spontaneous fit of rage.

2) Tâm bị xúi dục, đồng phát sanh cùng thọ Ưu, và có liên hợp với tà kiến, tỷ như do bởi sân hận mà một người mưu tính và sát hại người khác: Consciousness that accompanied by displeasure, associated with aversion, prompted, i.e. with hatred one

man murders another after premeditation.

(C) Tâm bắt nguồn từ "Si"—Consciousnesses rooted in "Delusion" (accompanied by delusion):

1) Tâm đồng phát sanh cùng thọ xả, và liên hợp với hoài nghi, tỷ như do bởi si mê mà một người hoài nghi về sự giác ngộ của Đức Phật cũng như công năng giải thoát của giáo pháp của Ngài: Consciousness that accompanied by equanimity, associated with doubt, i.e. due to delusion, a man doubts the enlightenment of the Buddha or the efficacy of the Dharm as a way to deliverance.

2) Tâm đồng phát sanh cùng thọ xả, và liên hợp với phóng dật, tỷ như vì si mê mà một người có tâm phóng dật không thể nào chú tâm được vào một đề mục: Consciousness that accompanied by equanimity, associated with restlessness, i.e. due to delusion, a person is so distracted in mind that he canot focus his mind on any object.

Tâm Bất Tịnh: Impure mind—Tâm tạp loạn, xấu ác, tính toán của chúng sanh—The chaotic, evil, calculating, vicious mind of sentient beings.

Tâm Bất Tư Nghì: Mind of Inexpressible.

Tâm Bất Tương Ưng: Hành hoạt của tâm không tương ưng với Phật pháp—The functioning of the mind not corresponding with the laws.

Tâm Bất Tương Ưng Hành Pháp, , Cittaviprayuktasamskarah (skt)—Non-mental

Tâm Bi: Tâm bi là tâm thiện với những tư tưởng tư tưởng thiện lành, mong cho người khác thoát khỏi khổ đau phiền não. Tâm bi chẳng những mang lại hạnh phúc và an tịnh cho người khác mà còn mang lại cho mình nữa. Tâm bi giúp ta loại bỏ những tư tưởng bất thiện như giận hờn, ganh ghét và đố kỵ—Compassionate mind—Mind of pity—A compassionate mind is a mind with wholesome thoughts which always wishes others to be released from their sufferings and afflictions. A compassionate mind does not only bring forth happiness and tranquility for others, but also to ourselves. The compassionate mind also helps us dispel our negative thoughts such as anger, envy and jealousy, etc.

Tâm Biến Nhất Thiết Xứ: Cittam-hi-sarvam (skt)—Tất cả đều là tâm, tâm tỏa tràn khắp mọi nơi, trong mọi thân thể. Phàm phu nhận thức cái đa phức, nhưng không có cái gì có thể được nêu định trong Duy Tâm—All is mind, mind pervades in all places, in all the bodies. The ignorance perceive multiplicity, but there is nothing predicable in Mind-Only.

Tâm Bình:

1) Tâm an bình: A peaceful mind.

2) Công bình: Justice.

Tâm Bình Đẳng,, Mind of equanimity or equality

Tâm Bịnh: mental (spiritual) sickness.

Tâm Bố Thí: Heart of almsgiving.

Bồ Đề Tâm,,

Tâm Bồ đề hay tâm vị tha là tâm luôn mong đạt được giác ngộ cho mình, đồng thời cũng đạt được giác ngộ cho người. Tâm Bồ đề là cửa ngỏ giác ngộ và đạt thành quả vị Phật. Đây là trí huệ bẩm sinh, hay giác tâm bổn hữu, hay là sự khao khát giác ngộ—Bodhi Mind—The altruistic mind of enlightenment—A mind which wishes to achieve attainment of enlightenment for self , spontaneously achieve enlightenment for all other sentient beings. Bodhi mind is the gateway to Enlightenment and attainment of Buddha. An intrinsic wisdom or the inherently enlightened heart-mind, or the aspiration toward perfect enlightenment

Tâm Can: Heart and liver.

Tâm Cảnh: Tâm Kính—Tấm kiếng tâm, cần phải được giữ gìn cho sạch sẽ để thấu suốt được chân lý vạn pháp—The heart-mirror, or mirror of the mind, which must be kept clean if it is to reflect the Truth.

Tâm Căn,, Manas—Mắt của tâm hay Mạt Na thức, một trong 25 đế trong vũ trụ—The eye of the mind—Mental vision—The mind organ, one of the twenty-five tattva or postulates of a universe

Tâm Cấu,, Phiền não—The impurities of the mind—Passions and delusions

Tâm Cầu Chân Sư: Mind of seeking a true master.

Tâm Cầu Sư Cung Kính Cúng Dường: The mind of exclusively seeking respect and offerings.

Tâm Chân,, Tâm chúng sanh tánh thường rỗng lặng như chân như—Our mind is by nature that of the bhutatathata

Tâm Chân Như,, Mind as the absolute—The Bhutatathata as the totality of things

Tâm Chân Như Môn,, The mind as bhutatathata (chân như)

Tâm Châu,, Tâm tính chúng sanh vốn là Phật tính thanh tịnh, nên được ví với ngọc minh châu—The mind stuff of all the living, being of the pure Buddha-nature, is likened to a translucent gem

Tâm Chí: Will.

Tâm Chỉ: Ceto-samatha (p & skt)—Niệm yên lặng hay tâm yên lặng—Tranquility of thoughts— Mental quiescence.

Tâm Chú,, Tâm Tự Chú—Một trong ba loại chú (Đại chú, Tiểu chú và Nhất tự chú)—One of the three classes of spells

Tâm Chúng Sanh (mê mờ) Diệt, Phật Pháp Sanh: When deluded thoughts expelled in sentient beings' mind, the Buddha-dharma arises.

Tâm Chúng Sanh (mê mờ) Sanh, Phật Pháp Diệt: Khi những tư tưởng mê mờ khởi lên trong tâm chúng sanh thì Phật pháp liền bị đẩy ra ngoài—When deluded thoughts arise in sentient beings' mind, the Buddha-dharma expelled.

Tâm Chuyên Nhất Cầu Giác Ngộ: The mind is exclusively devoted to enlightenment.

Tâm Chứng,, To realize—The inner witness, or assurance—Tâm và Phật ấn chứng lẫn nhau—Mind and Buddha witnessing together

Tâm Có Tâm Không: Mind of existence and non-existence.

Tâm Ky,, Lực vận chuyển của tâm—The mind the motor—The motive power of the mind

Tâm Cực,, Cực điểm hay nghĩa lý tinh túy mà tâm có thể đạt đến được—The pole or extreme of the mind, the mental reach—The Buddha

Tâm Dong Ruổi Lang Thang: A wandering mind—Mental wandering.

Tâm Dục Giới: Kamavacara-citta (p).

(I) Nghĩa của Tâm Dục Giới—The meanings of Sense-Sphere Consciousness—Sense-sphere consciousness—Theo A Tỳ Đạt Ma Luận (Vi Diệu Pháp), tâm dục giới là cái gì thường lui tới hay thường xuyên hiện hữu trong Dục Giới, hoặc cái gì thuộc về giác quan và đối tượng của giác quan, những tâm nầy cũng có thể phát sanh trong các cảnh giới khác. Tâm Dục Giới bao gồm bốn cảnh khổ (địa ngục, ngạ quỷ, súc sanh, a tu la), cảnh người và sáu cõi trời dục giới— According to the Abhidharma, the sense-sphere consciousness includes all those cittas that have their proper domain in the sensuous plane of existence, though they may arise in other planes as well. The sense-sphere consciousness is the sensuous plane of existence, which comprises of the four woeful realms (hells, hungry ghosts, animals, asuras), the human realm, and the six sensuous heavens.

(II) Phân loại Tâm Dục Giới—Categories of Sense-Sphere Consciousness:

(A) Tâm Dục Giới bắt nguồn từ Căn Tham—Sense-Sphere Consciousness accompanied by greed—See Tâm Bất Thiện (II) (A).

(B) Tâm Dục Giới bắt nguồn từ Căn Sân: Sense-Sphere Consciousness rooted in hatred (associated with aversion)—See Tâm Bất Thiện (II) (B).

(C) Tâm Dục Giới bắt nguồn từ Căn Si: Sense-Sphere Consciousness rooted in delusion—See Tâm Bất Thiện (II) (C).

Tâm Duyên,, Khởi tâm bấu víu vào ngoại cảnh—Mental cognition of the environment—To lay hold of external things by means of the mind

Tâm Dược,, Môn thuốc trị tâm—Medicine for the mind or heart

Tâm Dứt Vọng Là Tâm Bồ Đề: When peverted mind is expelled, it's precisely Bodhi mind.

Tâm Đại Thắng: Mind of Mastery.

Tâm Đảm:

1) Tâm và mật: Heart and bile.

2) Nghị lực: Energy—Will.

3) Can đảm: Courageous—Brave.

Tâm Đắm Trước: Citta-vipallasa (p)—Tâm đồi trụy—Perversion of mind.

Tâm Đăng,, Đèn tâm hay sự sáng suốt bên trong hay sự thông minh—The lamp of the mind—Inner ligh or intelligence—For more information, please see Tâm Hồn and Tâm Linh

Tâm Đầu Ý Hợp: To have the same feelings and ideas.

Tâm Địa,, Tâm là gốc của vạn pháp, có thể sản sanh ra hết thảy vạn pháp—The Mind from which all things spring—The mental ground or condition—See Tâm Ý

Tâm Điềm Tỉnh: To be still and peaceful.

Tâm Điềm Tỉnh An Vui, Không Tham Lợi Dưỡng, Cũng Không Ham Được Cung Kính Tôn Trọng: To be still and peaceful, without seeking gain, support or respect.

Tâm Điểm: Center.

Tâm Điên Đảo,, The mind is upside-down

Tâm Điên Đảo Theo Trần Cảnh Bên Ngoài: Mind is moving erratically (không bình thường) following the external evironments.

Tâm Điền,, Ruộng tâm nơi khởi lên mọi thứ thiện ác—The field of the mind or heart, in which spring up good and evil

Tâm Đình,, The pavilion of the mind (the body).

Tâm Định,, Mind of concentration

Tâm Giác Ngộ Của Chư Phật Và Chư Bồ Tát: The mind of enlightenment or enlightened beings such as Bodhisattvas and Buddhas.

Tâm Giải Thoát,, A mind or heart delivered from all desires.

Tâm Giao: Intimate relations

Tâm Hải,, Cittodadhi (skt)—Biển tâm—Mind-ocean—Tâm như biển cả hay đại dương, hiện tượng ngoại cảnh là gió và tám thức là sóng. Sóng của biển tâm không ngừng bị những cơn gió đối tượng khuấy động—Mind as a sea or ocean (external phenomena being the wind, and the eight consciousnesses or forms of cognition being the waves). The waves of the mind-ocean are uninterruptedly stirred by the wind of objectivity.

Tâm Hành,, Citta-sankhara (p)—Citta-samskara (skt)

1) Tâm hành là sự cấu tạo của tâm: Citta-samskara means mental formation.

2) Sự sáng tạo của tâm: Creation of the mind.

3) Dụng của tâm: Mental functions.

4) Tâm hành là tâm thay đổi từng giây từng phút: Mind and action—The activities of the mind (heart).

5) Hành hoạt nhằm kiểm soát tâm: Working on the mind for its control.

Tâm Hành Bất Ly: Tâm và hành không thể tách rời nhau. Tâm tưởng và hành động phải đồng thuận với nhau, đặc biệt là trong quan hệ với việc tu niệm theo Phật A Di Đà—Mind and act not separated or thought and deed in accord, especially in relation to Amitabha.

Tâm Hành Đạo: Phật dạy những vị mới tiến tu rằng: "Một tu sĩ, nhứt là vị mới tiến tu, đừng hành đạo như kiểu trâu kéo cối xay, tuy thân hành đạo mà tâm chẳng hành. Nếu tâm đã hành thì cần nói chi đến thân?"—"A monk, especially a novice, who practices the way should not like a buffalo pulling a rotating grain mill; he should practice with all his mind. If the way of the mind is cultivated, where id the need to cultivate the body?"

Tâm Hiện Tiền: Mind of the open way (Beyon normal conditions).

Tâm Hoa,, Tâm vốn ngây thơ trong trắng như một cánh hoa—Heart-flower—The heart in its original innocence resembling a flower

Tâm Hoài Luyến Mộ,, Tâm mong mỏi làm Phật—Heart-yearning for the Buddha

Tâm Hoan Hỷ: The mind of joy.

Tâm Hoang Mang: Citta-vaikalya (skt)—Bewilderment of mind.

Tâm Hồn: Ngoại đạo tin có cái gọi là "linh hồn." Phật tử tin mọi chúng sanh lăn trôi trong sáu đường chỉ vì tâm thức của họ—Externalists believe that there exists a so called Soul. Buddhists believe that all living beings bring with them their consciousness in the six paths.

Tâm Tuệ,, Tâm và trí huệ—Mind of wisdom—Mind of glowing wisdom—Mind or heart wisdom

Tâm Huệ Quang: Mind of wisdom-radiance.

Tâm Huyết:

1) Heart and blood.

2) Fervour—Zeal.

Tâm Hương,, Hương thơm của tâm hay là sự nhiệt tình tận tụy với đạo pháp—The incense of the mind or heart—Sincere devotion

Tâm Hưởng: Thân—The pavilion of the mind, such as the body.

Tâm Hỷ: Mind of Joy.

Tâm Hỷ Xả: “Forgive and forget” mind.

Tâm Khảm: The bottom of one’s heart.

Tâm Khí,, Mind as receptacle of all phenomena

Tâm Không,,

1) Tâm rộng lớn như hư không chứa đựng chư pháp: Mind-space, or mind spaciousness—Mind holding all things like space.

2) Tâm trống rỗng: Kenosis (skt)—The empty mind.

Tâm Không Hình Tướng: Cittanirabhasa (p)—The mind that has no form.

Tâm Không Nhiễm Trược: The mind is not polluted.

Tâm Kiên: Steady and firm will.

Tâm Kiêu Mạn: Citta-samunnati (skt)—Haughtiness of mind.

Tâm Kinh,, Hrdaya or Maha-Prajnaparamita-Hridaya Sutra (skt)—Heart-Sutra—Bát Nhã Tâm Kinh—The Prajanparamita Hridaya Sutra—One of the smallest and with the Diamond Sutra, contained in the Vast Prajnaparamita

Tâm Kinh Bát Nhã Ba La Mật Đa: The Heart of the Prajna-Paramita-Sutra—See Kinh Bát Nhã Ba La Mật Đa Tâm Kinh.

Tâm Kính,, The mind mirror—The heart mirror—Gương Tâm cần được giữ sạch để phản chiếu chân lý—The mirror of the mind, which must be kept clean if it is to reflect the Truth

Tâm Liên,, The lotus of the mind or heart—The original purity of the mind—Hiển giáo ví tâm tánh nguyên thủy thanh sạch, trong khi Mật giáo ví tâm như một cánh sen búp tám cánh—The exoteric school interprets it by original purity (holds that the nature of the mind is originally pure). While the esoteric school by the physical heart, which resembles a closed lotus with eight petals

Tâm Linh,, Tâm Đăng—The mind spirit, or genius—Intelligence—See Tâm Hồn

Tâm Lộ,, Đường của tâm hay đường đi đến Phật quả—The mind-road (the road to Buddhahood)

Tâm Lực,, Mind power—Tâm lực là sức mạnh bởi tâm niệm của chúng ta. Bởi tâm niệm có nhiều mối nặng nhẹ khác nhau nên khi lâm chung thần thức của chúng ta theo mối nào nặng nhứt mà đi—Mind power or will power is the strength of the mind. Because our mind thoughts have many strengths and weaknesses which keep pulling us; therefore, when we die our consciousness will go with the stronger force.

Tâm Lực Nghiệp Lực: Mind power and Karmic power—Theo ngài Tế Tỉnh Đại Sư, Tổ thứ 12 trong Liên Tông Thập Tam Tổ của Trung Quốc, có hai thứ lực là tâm lực và

nghiệp lực. Dù nghiệp lực có lớn, nhưng tâm lực lại càng lớn hơn. Bởi vì nghiệp kia nguyên lai không có tự tánh, nghĩa là nghiệp không có sẳn, mà chỉ hoàn toàn nương vào nơi tâm. Vì thế khi tâm chú trọng thì làm cho nghiệp mạnh thêm. Tâm có thể tạo nghiệp thì cũng chính tâm có thể diệt nghiệp—According to Great Master Chi-Sun, the Twelfth Patriarch of the Thirteen Patriarchs of Chinese Pureland Buddhism, there are two kinds of karma, mind power and karmic power. Even though karmic power is great, the mind power is even greater. Because karma does not have an inherent nature. It means that karma is not a pre-existing phenomenon, but it relies entirely on the mind to arise. Therefore, if the mind gives it importance, then the karma will become stronger. The mind can give rise to karma, it can also destroy it—See Tâm Lực, Nghiệp Lực, and Tín Hạnh Nguyện.

Tâm Lượng,, Tâm phàm phu khởi vọng tưởng đo lường ngoại cảnh—Mind-measure—The ordinary man's calculating mind—Capacity of mind

Tâm Lượng Chân Chính Như Lai: Tâm lượng chân chính của Như Lai xa lìa mọi năng duyên, sở duyên mà trụ nơi vô tâm—The bhutatathata mind which rests in no place.

Tâm Lý: Psycho.

Tâm Lý Học: Psychology.

Tâm Lý Quần Chúng: Mob psychology

Tâm Ma,, See Tâm Tặc

Tâm Ma Tặc,, Tên ma tặc cướp mất tâm mình chẳng hạn như dục vọng—The mara-robbers of the mind, such as the passions

Tâm Mã,, Tâm loạn động như con ngựa, cần thắng bằng cương roi—The mind like a horse, that needs breaking in or stimulating with a whip

Tâm Mãn Ý Túc: Content—Satisfied.

Tâm Mê Mờ: Nếu tâm chúng ta mê mờ thì không cần biết bên ngoài chúng ta thành công như thế nào, những khó khăn và đau khổ sẽ vẫn tiếp tục—A deluded mind—If our mind remains deluded no matter how much outer success or development we may achieve, our problems and unhappiness will continue.

Tâm Mê Mờ Tán Loạn: Delusive and scattering mind.

Tâm Mệnh: Mind life (the life, ogevity, or eternity of the dharmakaya or spiritual body of mind).

Tâm Minh: Tâm tự nhiên trong sáng như mặt nguyệt—Mind as the moon—The natural mind or heart pure and bright as the full moon.

Tâm Minh Luân: The mind's or heart's moon—Sự xoay vần của Tâm Minh Luân tiêu biểu cho mức độ giác ngộ từ bậc sơ cơ đến Thánh—The mind's or heart's moon revolutions (the moon's varying stages, typifying the grades of enlightenment from beginner to saint.

Tâm Minh Quang: Illuminated mind.

Tâm Mục,, Tâm và mắt, những nguyên nhân chính gây nên những xúc cảm—Mind and eye, the chief causes of the emotions

Tâm Não:

1) Heart and brain.

2) Mind.

Tâm Ngoại Vô Biệt Pháp. Tâm, Phật, Chúng Sanh Thị Tam Vô Sai Biệt (Ngoại Trừ Tâm Ra, Không Còn Thứ Gì Khác. Tâm, Phật, Chúng Sanh Không Sai Khác): Outside the mind, there is no other thing. Mind, Buddha, and all the living, these three are not different (the Mind, the Buddha and sentient beings are not three different things).

Tâm Ngôn: Vacalo-manasa (p)—Vacika-citta (skt)—Tâm ngôn hay còn được hiểu là tiếng nói thầm lặng—Talkative or chattering mind. Also understood as silent voices (tunhibhuto-vaca).

Tâm Nguyên,, Suối nguồn của tâm hay nguồn tâm. Tâm là suối nguồn (căn bản) của vạn pháp—The fountain of the mind—The thought-welling fountain

Tâm Nguyện,, The will of the mind—Resolve—Vow

Tâm Nhãn,, Mắt của tâm—The eye of the mind or mental vision

Tâm Nhất Cảnh Tánh,, Tâm gắn chặt vào một điều kiện nhứt định—One of the seven dhyana (Định), the mind fixed in one condition.

Tâm Như: Citto-tathata (skt)—Tâm như hay cái biết không khái niệm—The thusness of mind, or a nonconceptual awareness (nirvikalpaka-buddhi).

Tâm Niệm: Concept—Idea—Thought.

Những lời Phật dạy về “Tâm Niệm” trong Kinh Pháp Cú—The Buddha’s teachings on “Thought” in the Dharmapada Sutra:

1) Cái hại của kẻ thù gây ra cho kẻ thù hay oan gia đối với oan gia, không bằng cái hại của tâm niệm hướng về hành vi tà ác gây ra cho mình—Whatever harm an enemy may do to an enemy, or a hater to a hater, an ill-directed mind can do one far greater harm (Dharmapada 42).

2) Chẳng phải cha mẹ hay bà con nào khác làm, nhưng chính tâm niệm hướng về hành vi chánh thiện làm cho mình cao thượng hơn—What neither mother, nor father, nor any other relative can do, a well-directed mind can do one far greater good (Dharmapada 43).

Tâm Niệm Bất Không Quá: Luôn tưởng nghĩ đến Phật chứ không để cho thời gian luống qua vô ích—Pondering on Buddha and not passing the time in vain.

Tâm Niệm Còn Vướng Mắc, Là Còn Nghiệp Luân Hồi; Tình Tưởng Vừa Sanh Ra, Muôn Kiếp Bị Ràng Buộc: A mind which is still grasping is (precisely the karma of birth and death) a mind of births and deaths; as soon as feelings and thoughts arise, we are chained for hundreds of thousands of eons.

Tâm Niệm Quyết Liệt: The overpowering strength of mind and thought.

Tâm Pháp,, Cittam (skt)—Mental dharmas—Ideas—Mind—

Chư pháp được chia làm hai loại—All things are divided into two classes

1) Sắc Pháp: Sắc pháp là những gì có chất ngại—Physical dharma which has substance and resistance.

2) Tâm Pháp: Những gì không có chất ngại mà duyên khởi nên các pháp gọi là Tâm Pháp— Mental dharma which is devoid of substance or resistance, or the root of all phenomena.

** For more information, please see Duyên Khởi Chư Pháp and Căn Bản Vi Tâm Pháp.

Tâm Pháp Thân,, Tâm là pháp thân hay Như Lai tại triền—The mind is dharmakaya or tathagata in bonds

Tâm Phân Biệt: A conceptual mind—A conceptual thought perceives its objects indirectly and unclearly through a generic image.

Tâm Phân Biệt Tướng: Cittavikalpalakshana (skt)—Tâm phân biệt những tướng trạng khác nhau và chính tâm tâm ấy lại chấp thủ những tướng trạng ấy—The mind is discriminating various forms and the mind itself gets attached to a variety signs of existence.

Tâm Phật,,

1) Tâm của Phật hay Tâm tức Phật: The mind of the Buddha—The Buddha within the heart, or from mind is Buddhahood.

2) Phật hiện ra trong tâm: The Buddha revealed in or to the mind—The mind is Buddha.

3) Theo Pháp Bảo Đàn Kinh, Lục Tổ nói: “Nếu niệm trước không khởi, đó là tâm. Niệm sau không dứt đó là Phật. Vì thế ngài khuyên không sợ niệm khởi, chỉ sợ giác ngộ chậm mà thôi.”— According to the Dharma Jewel Platform Sutra, the Sixth Patriarch said: “If the preceding thought does not arise, it is mind. If the following thought does not end, it is Buddha. Thus, he advised one should not be afraid of rising thoughts, but only of the delay in being aware of them.”

Tâm, Phật, Cập Chúng Sanh Thị Tam Vô Sai Biệt: Ngoài tâm ra không có gì nữa; tâm, Phật và chúng sanh không sai khác. Đây là một giáo thuyết quan trọng trong Kinh Hoa Nghiêm. Tông Thiên Thai gọi đây là Tam Pháp Diệu—Outside the mind there is no other thing; mind, Buddha, and all the living, these three are not different. There is no differentiating among these three because all is mind. All are of the same order. This is

an important doctrine of the Hua-Yen sutra. The T'ien-T'ai called "The Mystery of the Three Things."

Tâm Phúc:

1) Heart and stomach.

2) Confident.

Tâm Phược,, Vọng tưởng như dây buộc tâm, lấy huyễn làm thực—The mind in bondage, which takes the seeming for the real

Tâm Quán: Meditation—Nhất Tâm Tam Quán—Phép quán tâm niệm của tông Thiên Thai— Contemplation of the mind and its thoughts of the T'ien-T'ai Sect—See Tâm Thừa.

Tâm Quang,, Ánh hào quang từ tâm từ bi của Đức Phật, đặc biệt là của Phật A Di Đà— The light from the (Buddha's) mind, especially the merciful heart of Amitabha

Tâm Quỷ,, A perverse mind, whose karma will be that of a wandering ghost

Tâm Rối Loạn: Citta-vikara (skt)—Disturbed mind.

Tâm Sắc Giới: Rupavacaram (p)

(I) Fine-material-sphere consciousness. Theo A Tỳ Đạt Ma Luận (Vi Diệu Pháp), tâm sắc giới tương ứng với Thiền Sắc Giới, cảnh giới mà những người chứng đắc các tầng thiền sắc giới sẽ tái sanh vào—According to Abhidharma, the fine-material-sphere consciousness corresponds to the fine-material plane of existence (rupabhumi), or the plane of consciousness pertaining to the state of meditative absorption called the rupajjhanas.

(II) Phân loại Tâm Sắc Giới—Categories of Fine-Material-Sphere Wholesome Consciousness:

(A) Năm Tâm Thiện Sắc Giới: Five kinds of Fine-Material-Sphere Consciousness—See Mười Lăm Tâm Thiện Thuộc Sắc Giới (A).

(B) Năm Tâm Quả Thuộc Sắc Giới: Five kinds of Fine-Material Sphere Resultant Consciousness—See Mười Lăm Tâm Thiện Thuộc Sắc Giới (B).

(C) Năm Tâm Hành Thuộc Sắc Giới: Five kinds of Fine-Material Sphere Functional Consciousness—See Mười Lăm Tâm Thiện Thuộc Sắc Giới (C).

Tâm Siêu Thế: Lokuttara-citta (p).

(I) Supermundane consciousness—Theo A Tỳ Đạt Ma Luận, tâm siêu thế có thể giúp ta vượt ra khỏi thế gian danh sắc để đạt thẳng đến cảnh giới Niết Bàn—According to the Abhidharma, supermundane consciousness transcend the world of conditioned things is the unconditioned element, Nirvana, and the types of consciousness that directly accomplish the realization of Nirvana.

(II) Phân loại Tâm Siêu Thế—Categories of Supramundane Consciousness:

(A) Bốn Tâm Thiện Siêu Thế: Four kinds of Supramundane Wholesome Consciousness—See Tám Tâm Siêu Thế (A).

(B) Bốn Tâm Quả Siêu Thế: Four kinds of Supramundane Resultant Consciousness—See Tám Tâm Siêu Thế (B).

Tâm Sanh Diệt Môn,,

Theo Khởi Tín Luận thì tâm có hai cổng—According to the Awakening of Faith, there are two gates of mind

1) Chân Như Môn: The gate of Bhuthatathata.

2) Sinh Diệt Môn: The gate of creation and destruction, or beginning and end.

Tâm Sở,, Cetasikas (p)—Mental factors—Mental actions—Tâm pháp sở hữu của tâm vương hay những điều kiện tinh thần, những đóng góp của tâm, đặc biệt là những phẩm chất luân lý, tình cảm, thương yêu, hận thù, vân vân—Mental conditions or emotions—The attributes of the mind, especially the moral qualities, emotions, love, hate, etc

Tâm Sở Hữu Pháp,, Citasamprayuktasamskarah (skt)—Mental qualities

Tâm Sở Pháp,, See Tâm Sở

Tâm Sở Phổ Thông: Theo Tỳ Kheo Bồ Đề trong Vi Diệu Pháp, có bảy tâm sở phổ thông—According to The Abhidharma composed by Bhikkhu Bodhi, there are seven universal consciousness.

1) Tâm Sở Xúc: Phasso (p)—Contact—See Xúc.

2) Tâm Sở Thọ: Vedana (p)—Feeling—See Thọ.

3) Tâm Sở Tưởng: Sanna (p)—Perception—See Tưởng.

4) Tâm Sở Tác Ý (Hành): Cetana (p)—Volition—See Hành.

5) Tâm Sở Nhất Điểm: Ekaggata (p)—One-pointedness—See Nhất Điểm.

6) Tâm Sở Mạng Căn: Jivitindriyam (p)—Mental life faculty—See Mạng Căn.

7) Tâm Sở Chú Ý: Manasikaro (p)—Attention—See Chú Ý.

Tâm Sở Tác Ý: Tâm tập trung vào một đối tượng trong các đối tượng. Với tâm sở tác ý, chúng ta có thể tập trung tư tưởng vào một vật trong một nhóm vật, hay một người trong một nhóm người, từ đó chúng ta có thể thực tập nhứt tâm—Mental factor attention—A mind which focuses on one particular object from among various objects. With the mental factor attention, we are able to focus on one thing among a goup of things or one person among a group of people, so we can practice one-minded concentration.

Tâm Sở Tầm: Tâm quán sát bề ngoài sự vật, chứ không quán sát kỹ—The mental factor Investigation—A mind which examines objects superficially, without making a precise examination.

Tâm Sở Tư: Tâm quán sát sự vật cẩn thận và rõ ràng, chẳng hạn như đọc kỷ một quyển sách, lý luận kỷ càng, quán sát kỹ càng, vân vân là nhiệm vụ phân tích của tâm—The mental factor Analysis—A mind which investigates its objects carefully and precisely. Reading a book precisely, reasoning things precisely, contemplating or meditating precisely, etc are the functions of the mental factor analysis.

Tâm Số:

1) Trí: Knowledge.

2) Vài phẩm chất của tâm: Several qualities of mind, or mental content or conditions.

3) Mật tông coi Phật Tỳ Lô Giá Na là tâm vương như tâm và ý chí; và tâm số là những phẩm chất hay điều kiện tinh thần, được nhân cách hóa như đoàn tùy tùng của Ngài—Several qualities of mind. The esoterics make Vairocana the Mind or Will, and the moral qualities, or mental attributes, are personified as his retinue—See Tâm sở.

Tâm Sư,, Tâm là thầy, chứ không phải như ngoại đạo chế ngự tâm—The mind as master, not like the heretics mastering or subduing the mind

Tâm Tác,, Ý nghiệp của tâm hay ý nghiệp của ba tác nhân thân, khẩu, ý—The karmic activity of the mind—The karmaic activities of the three agents of body, mouth and mind

Tâm Tánh,, Như Lai tạng tâm—Tự tánh thanh tịnh tâm—Mentality—Immutable mind- corpus—Mind-nature—The self-existing fundamental pure mind

Tâm Tặc: Tên đạo tặc cướp mất tâm mình như dục vọng—The mara-robbers of the mind, such as the passion.

Tâm Tâm,, Citta-caitta—Tâm và tâm sở—Every mind—Mind and mental conditions (Tâm và tâm sở)

Tâm Tâm Số: Tâm và tâm sở—The mind and its conditions or emotions.

Tâm Thanh Tịnh,, Citta-visuddhi (p & skt)—Purification of mind—Purity of mind—Serenity of mind—See Thập Trụ (7)

Tâm Thanh Tịnh-Phật Độ Thanh Tịnh: Pure Minds-Pure Lands—Theo Kinh Duy Ma Cật, Đức Phật nhắc Bồ Tát Bảo Tích về Tịnh Tâm Tịnh Độ như sau: “Bảo Tích! Bồ Tát tùy chỗ trực tâm

mà hay phát hạnh; tùy chỗ phát hạnh mà được thâm tâm; tùy chỗ thâm tâm mà ý được điều phục; tùy chỗ ý được điều phục mà làm được như lời nói; tùy chỗ làm được như lời nói mà hay hồi hướng; tùy chỗ hồi hướng mà có phương tiện; tùy chỗ có phương tiện mà thành tựu chúng sanh, tùy chỗ thành tựu chúng sanh mà cõi Phật được thanh tịnh; tùy chỗ cõi Phật thanh tịnh mà nói Pháp thanh tịnh; tùy chỗ nói Pháp thanh tịnh

mà trí huệ được thanh tịnh; tùy chỗ trí huệ thanh tịnh mà tâm thanh tịnh; tùy chỗ tâm thanh tịnh mà tất cả công đức đều thanh tịnh. Cho nên, nầy Bảo Bảo Tích! Bồ Tát muốn được cõi Phật thanh tịnh, nên làm cho tâm thanh tịnh; tùy chỗ Tâm thanh tịnh mà cõi Phật được thanh tịnh."—According to the Vimalakirti Sutra, the Buddha reminded Ratna-rasi Bodhisattva: "Ratna-rasi! Because of his straightforward mind, a Bodhisattva can act straightforwardly; because of his straightforward deeds he realizes the profound mind; because of his profound mind his thoughts are kept under control; because of his controlled thoughts his acts accord with the Dharma (he has heard); because of his deeds in accord with the Dharma he can dedicate his merits to the benefit of others; because of this dedication he can make use of expedient methods (upaya); because of his expedient methods he can bring living beings to perfection; because he can bring them to perfection his Buddha land is pure; because of his pure Buddha land his preaching of the Dharma is pure; because of his pure preaching his wisdom is pure; because of his pure wisdom his mind is pure, and because of his pure mind all his merits are pure. Therefore, Ratna-rasi, if a Bodhisattva wants to win the pure land he should purify his mind, and because of his pure mind the Buddha land is pure."

Tâm Thành,, The citadel of the mind (guardian over action—the body)—See also Tâm Hưởng

Tâm Thân Bất Tương Ứng: The functioning of the body not corresponding to the will of the mind.

Tâm Thần,, Tâm—Mind—The spirit of the mind—Mental intelligence

Tâm Thập Thiện: Mind of ten good qualities.

Tâm Thú,, Hướng đi của tâm—The bent or direction of the mind, or moral nature

Tâm Thuộc Về Dục Giới: See Twelve kinds of Unwholesome Minds.

Tâm Thủy,, Tâm trong sạch như mặt nước hiện lên các hình ảnh hoặc muôn vàn hiện tượng—The mind as a reflecting water-surface—The mind as water, clear and turbid

Tâm Thừa,, Tâm Quán—Phật giáo lấy tâm quán làm chủ yếu—Insight—The mind vehicle. In Buddhism, meditation is the principal practice

Tâm Thức,, Tâm và thức.

Theo Tiểu Thừa Câu Xá Luận thì tâm và thức giống nhau, nhưng trong Đại Thừa thì lại khác nhau—Mind and consciousness—Internal perception—The mind and cognition—Mind and its contents. According to the Kosa Sastra, the two are considered as identical in the Abhidharma- Kosa, but different in Mahayana

Tâm Thường Vi Vô Ký: Cittam-avyakritam-nityam (skt)—Tâm thường vô ký pháp, nghĩa là tâm mãi mãi tịch lặng hay trung tính, hay không bị phân chia—The mind remains eternally quiescent, or neutral, or undivided.

Tâm Tích,, Dấu chân của tâm qua hành động—Footprints or indications of mind (the mind revealed by deeds)

Tâm Tích Tụ Nghiệp: Nghiệp được chất chứa bởi tâm—Karma is accumulated by mind.

Tâm Tánh,, The Tathagata-garbha—Mind-nature—Theo Khởi Tín Luận, đây là tâm bất biến hay Như Lai Tạng Tâm hay Tính Thanh Tịnh Tâm—According to the Awakening of Faith, this is the self-existing fundamental pure mind (Immutable mind corpus, or mind-nature)

Tâm Tính Tam Thiên: Một niệm tâm tính có đủ tam thiên đại thiên thế giới hay cả vũ trụ trong một niệm—The universe in a thought—The mind as a microcosm.

Tâm Tình: Heart.

Tâm Tình Rối Loạn Không Ngăn Được (phàm phu): For ordinary people, mind and feelings are confused and caanot be stilled.

Tâm Tỉnh Thức, Thân Hành Thiện Nghiệp; Tâm Cuồng Vọng, Thân Hành Tà Đạo: If your mind is awakened, you perform good deeds; if your mind is perverted, you follow evil ways.

Tâm Tịnh Là Cõi Tịnh Độ Ngay Trong Những Giây Phút Nầy: When our mind is pure, we are in the Pure Land in this very moment.

Tâm Tông,, Thiền Tông—The intuitive sect—The Ch'an (Zen) school

Tâm Trạng: State of mind.

Tâm Trần,, Phiền não—Mind dust or dirt

Tâm Trí,, Tâm và trí (tâm là thế, trí là dụng)—Knowledge and mind or the wisdom of the mind (mind being the organ, knowing the function)

Tâm Trí Rối Loạn: Tangled thoughts.

Tâm Trí Rối Loạn Phân Vân: Disturbed (rendered), perflexed and undecided mind.

Tâm Truyền Tâm: Mind-To-Mind Transmission.

1) Tâm Truyền Tâm là một lối biệt truyền ngoài giáo điển theo truyền thống—Mind-To-Mind- Transmission means a special transmission outside the teaching of textual tradition.

2) Từ ngữ "Tâm Truyền Tâm" là thuật ngữ của nhà Thiền ám chỉ việc một thiền sư trao truyền y pháp cho đệ tử làm người kế vị Pháp của dòng Thiền. Khái niệm "Truyền từ Tâm Tinh Thần sang Tâm Tinh Thần" trở thành khái niệm trung tâm của Thiền Tông, nghĩa là sự hiểu biết được giữ gìn và truyền thụ bên trong chứ không phải là sự hiểu biết qua sách vở, mà là sự hiểu biết trực giác và trực tiếp về hiện thực thật. Hiện thực nầy có được nhờ ở sự thể nghiệm của cá nhân—The phrase "Transmitting Mind Through Mind" is a Ch'an expression for the authentic transmission of Buddha-Dharma from master to students and dharma successors within the lineages

of transmission of the Ch'an tradition. The notion of "Transmission from heart-mind to heart-mind" became a central notion of Zen. That is to say what preserved in the lineage of the tradition and "transmitted" is not book knowledge in the form of "teachings" from sutras, but rather an immediate insight into the true nature of reality, one's own immediate experience.

Tâm Tụ: Cittakalapa (skt)—Hệ thống tâm thức—Mentation system—Toàn bộ hệ thống tâm thức được phát sinh và ảnh hưởng lẫn nhau như một bó tre—The whole mental system is evolved mutually conditioning like a bundle of bamboo-sticks.

Tâm Tùy Hỷ: Joyful mind.

Tâm Tư: Idea—Thought.

Tâm Tứ Thời Cầu Chủng Trí Phật: The mind of seeking the Buddha's wisdom at all times.

Tâm Từ: Mind of kindness.

Tâm Từ Ái: Tâm từ có sức mạnh đem lại hạnh phúc thế tục cho chúng ta trong kiếp nầy. Không có tâm từ, con người trên thế giới nầy sẽ đương đầu với vô vàn vấn đề như hận, thù, ganh ghét, đố kỵ, kiêu ngạo, vân vân. Phật tử nên phát triển tâm từ, nên ấp ủ yêu thương chúng sanh hơn chính mình. Thương yêu nên được ban phát một cách vô điều kiện, bất vụ lợi và bình đẳng giữa thân sơ, bạn thù—Loving-kindness—Love—Love has the power of bestowing temporal happiness upon us in this lifetime. Without love, people in this world will encounter a lot of problems (anger, hatred, jealousy, envy, arrogance, etc). A Buddhist should develop love for all sentient beings and to cherish others more than oneself. Love should be given equally to everyone including relatives or strangers, friends or foes, given without any conditions, without self-interests or attachment .

1) Tâm từ ái đem lại công đức mãnh liệt: Loving kindness or love will help us gain strong meritoious power.

2) Tâm từ ái sẽ tạo được lòng kính trọng nơi tha nhân: When we offer loving kindness to other people, we will gain their love and respect at the same time.

3) Tâm từ ái giúp ta vượt qua chấp thủ và chướng ngại: Loving kindness helps us overcome all kinds of graspings of wealth, and other hindrances.

4) Tâm từ ái giúp ta cảm thấy dễ chịu: Loving kindness help us experience more physical confort.

Tâm Tự Cao Tự Đại: Mind of big ego—Một số Phật tử lúc mới tu thì khiêm cung từ tốn, nhưng sau khi tu được một thời gian, làm được một vài phước đức, thì sanh tâm tự kiêu tự đắc, khinh thường mọi người, làm những điều càn dở, kết cuộc phải sa vào ác đạo—Some Buddhists are very humble and gentle; however, after some time of cultivation and achieving some worldly merits, then develop a big ego and look down on everyone, give rise to thoughtless action, and eventually fall into the evil paths.

Tâm Tự Hào: feeling deep inside.

Tâm Tự Tại,, The mind which has got rid of all hindances

Tâm Tự Tại Giả,, Bậc có tâm tự tại giải thoát. Bậc A La Hán đã giải thoát được hết thảy chướng ngại, thiền định tự tại giải thoát—He whose mind is free, or sovereign, an arhat who has got rid of all hindrances to abstraction

Tâm Tự Tính: Cittasvabhava (skt)—Tự tính của tâm—The self-nature of mind, mind as it is, mind in itself.

Tâm Tướng:

1) Hành Tướng Tâm: Hành tướng của tâm—Manifestation of mind in action—Actions corresponding with mind.

2) Nhục Đoàn Tâm: Trái tim bằng thịt của chúng sanh—Heart-shape (physical heart).

Tâm Tướng Ứng Hành: Mọi pháp tâm sở đối với tâm vương tương ứng cùng khởi—Actions corresponding with mind—Mind productive of all actions.

Tâm Tưởng,, Tư tưởng hay tâm và tưởng—Thought—Mind and thought—Thoughts of the mind—To imagine

Tâm Tưởng Thô Thiển Và Phù Phiếm: Mind and thoughts are coarse and frivolous.

Tâm Vi Cảnh Sở Hệ: Cittam-vishayasambandham (skt)—Tâm bị trói buộc bởi trần cảnh bên ngoài—The mind is bound up by an external world.

Tâm Viên,, Tâm người loạn động như con vượn—The mind as intractable as a monkey (as a restless monkey)

Tâm Viên Ý Mã: Tâm (nhảy nhót loạn động) như con vượn, ý (chạy lung tung) như con ngựa— The mind is like a monkey, the thought is like a horse.

Tâm Vô Ký: Neutral (indifferent) mind—Tâm vô ký là tâm không thiện không ác. Tâm vô ký có thể dễ dàng được chuyển hóa thành hoặc tích cực hoặc tiêu cực—A neutral mind is neither wholesome nor unwholesome. Neutral mind can be easily transformed into positive or negative one.

Tâm Vô Nhân: Ahetukacittani (p)—Rootless consciousness.

Tâm Vô Phân Biệt: Với tâm vô phân biệt chúng ta không suy nghĩ, tưởng tượng hay nhận biết đối tượng, mà nhận biết đối tượng bằng trực giác một cách trực tiếp. Nhận biết bằng năm thức là vô phân biệt—Non-conceptual mind—With a Non-conceptual mind, we don’t have to think or to imagine to perceive an object—Non-conceptual thought is a process which perceives or apprehends its objects directly or intuitively. Perceiving by the five sense consciousnesses is non-conceptual, while mental consciousness can be either conceptual or non-conceptual.

Tâm Vô Sắc Giới: Arupa-vacara-citta (p).

(I) The immaterial-sphere consciousness—Theo A Tỳ Đạt Ma Luận (Vi Diệu Pháp), tâm thuộc vô sắc giới là cái gì thuộc về Thiền Vô Sắc Giới, hoặc cái gì thường lui tới hay hiện hữu trong cảnh vô sắc giới. Khi một người hành thiền chứng đắc những trạng thái vượt trên cõi Sắc Giới, người ấy sẽ tách rời danh sắc ra khỏi sắc, cũng như ta có thể giữ một khối sắc ở giữa không trung: According to the Abhidharma, the immaterial sphere is the plane of consciousness corresponds to the immaterial plane of existence (arupabhumi), or the plane of consciousness pertaining to the immaterial meditative absorptions (arupajjhanas—Thiền Vô Sắc Giới). Any consciousness which mostly moves about in this realm is understood to belong to the immaterial sphere. When one meditates to attain formless meditative states beyond the rupajjhanas, one must discard all objects connected with material form and focus upon some non-material object, such as the infinity of space.

(III) Phân Loại Tâm Vô Sắc Giới—Categories of Immaterial-Sphere Consciousness:

(A) Bốn Tâm Thiện Vô Sắc Giới: Four kinds of Immaterial-Sphere Wholesome Consciousness— See Mười Hai Tâm Thiện Thuộc Vô Sắc Giới (A).

(B) Bốn Tâm Quả Vô Sắc Giới: Four kinds of Immaterial-Sphere Resultant Consciousness—See Mười Hai Tâm Thiện Thuộc Vô Sắc Giới (B).

(C) Bốn Tâm Hành Thuộc Vô Sắc Giới: Four kinds of Immaterial-Sphere Functional Consciousness—See Mười Hai Tâm Thiện Thuộc Vô Sắc Giới (C).

Tâm Vô Sinh: Mind of No Rebirth.

Tâm Vô Sở Trụ,,

1) Tâm như vượn chuyền cây, hãy để cho nó đi nơi nào nó muốn; tuy nhiên, Kinh Kim Cang đề nghị: “Hãy tu tập tâm và sự tỉnh thức sao cho nó không trụ lại nơi nào cả.”—The mind is like a monkey, let it moves wherever it will; however, the Diamond Sutra suggests: “Cultivate the mind and the awareness so that your mind abides nowhere.”

2) Tâm không trụ vào đâu. Hãy để cho quá khứ đi vào quá khứ—The mind without resting place—A mind which does not abide anywhere—A mind which let “bygone be bygone.”

3) Tâm vô sở trụ là tâm chẳng chấp vào không gian hay thời gian. Cái tâm quá khứ tự nó sẽ dứt, tức gọi là vô quá khứ sự, với hiện tại và vị lai lại cũng như vậy (tâm hiện tại rồi sẽ tự dứt, tức gọi là vô hiện tại sự; tâm vị lai rồi cũng sẽ tự dứt, tức gọi là vô vị lai sự), nhận biết chư pháp không thật nên không chấp trước. Tâm đó gọi là tâm vô sở trụ hay tâm giải thoát, tâm Phật, tâm Bồ Đề; tâm không vướng mắc vào ý tưởng sanh diệt (vô sinh tâm), đầu đuôi—The mind without resting place, detached from time and space, the past being past may be considered as a non- past or non-existent, so with present and future, thus realizing their unreality. The result is detachment, or the liberated mind, which is the Buddha-mind, the bodhi-mind, the mind free from ideas or creation and extinction, of beginning and end, recognizing that all forms and

natures are of the Void, or Absolute.

Tâm Vô Thượng Bồ Đề: Mind of supreme enlightenment—Supreme enlightened mind.

Tâm Vô Tướng: Cittanirabhasa (skt)—Tâm không có hình tướng—The mind that has no form.

Tâm Vương,, Tác dụng của tâm—The mind, the will the directive or controlling mind—The functioning mind as a whole

Tâm Vương Tâm Sở,, Tâm vương là tác dụng của tâm (hiểu biết chư pháp), còn tâm sở là phẩm chất hay điều kiện của những tác dụng ấy (tham, sân, si, etc)—The functioning mind and its qualities or conditions

Tâm Vương Như Lai,, Phật Tỳ Lô Giá Na được xem như Tâm Vương Như Lai, và những phẩm chất của tâm ấy được nhân cách hóa như đoàn tùy tùng của Ngài—Vairocana as the ultimate mind, the attributes being personified as his retinu

Tâm Xả: Tâm xả là tâm không luyến ái, bao gồm xả bỏ vật chất như những của cải, thân, sắc, âm thanh, vị và tiếp xúc, vân vân; và xả bỏ tinh thần như tâm thiên vị, tà kiến hay ngã chấp, vân vân—Equanimity—Mind of detachment—Mind of renunciation—Detachment or renunciation

includes physical (wealth, body, form, sound, smell, taste, touch, etc) and mental (biased minds, wrong views, self-grasping, ego-grasping, etc).

Tâm Xót Thương (từ bi): Benevolent mind.

Tâm Xúc Cảm: Citta-critti (skt)—Emotional mind.

Tâm Ý,, Tác nhân thứ ba trong ba tác nhân thân, khẩu và ý—The third of the three agents body, mouth and mind—See Tâm Địa

Tâm Ý Thức,, Cittam-manas ca vijnana (skt)—Tâm, Ý và Thức—Mind, thought, and perception (discernment)—Trong Kinh Lăng Già, “Tâm ý Thức” có nghĩa là toàn bộ máy móc của tâm thức. Khi “Citta” được kèm theo với “Mana” và “Vijnana,” thì nó tương ứng với cái tâm thức thực nghiệm, tức là “Citta” trong khía cạnh tương đối của nó cùng với sự phân biệt sai lầm—In the Lankavatara Sutra, these three terms “Citta” “Mana” and “Vijnana” are found in combination meaning the whole machinery of mentation. When “Citta” is going along with “Mana” and “Vijnana,” it corresponds to the empirical consciousness, .e., Citta in its relative aspect and therefore together with false discrimination.

Tâm Yên Cảnh Lặng, Vọng Khởi Ma Sanh: When the mind is still, all realms are calm; when delusions arise, demons are born.

Tâm Yếu,, Cốt tủy tinh yếu hay những gì nòng cốt của pháp môn—The very core., or essence

Tấm Lòng: Heart.

Tấm Thân: Body.

Tầm:

1) Đơn vị đo lường chiều dài, tương đương với 8 bộ của Trung Hoa: Fathom, a unit used to measure the length, equivalent to 8 Chinese feet.

2) Khảo sát: To investigate.

3) Tiếp tục: To continue.

4) Tìm kiếm: To seek.

5) Theo Phật giáo—According to Buddhism:

a) Trăn trở—Cân nhắc—Ngẫm nghĩ: Vitakkeiti (p)—Vitark (skt)—To ponder—To reflect.

b) Sự ngẫm nghĩ: Vitakka (p)—Vitarka (skt)—Initial Application—Pondering—Reflection—Trong kinh điển Phật Giáo, danh từ "tầm" được dùng lỏng lẻo với nghĩa "suy nghĩ," nhưng trong A Tỳ Đạt Ma Luận thì danh từ "tầm" được dùng như một thuật ngữ có nghĩa đặc biệt. Đó là cái gì hướng những trạng thái cùng phát sanh đồng thời về một đối tượng. Như người cận thần được vua yêu chuộng hướng dẫn một dân làng đi vào cung điện, cùng thế ấy, "tầm" hướng dẫn tâm đến đề mục—In the Buddhist sutras, the words "vitakka" is often used in the loose sense of

"thought," but in the Abhidharma it is used in a precise technical sense to mean the mental factor that mounts or directs the mind onto the object. Just as a king's favourite might conduct a villager to the palace, even so "vitakka" directs the mind onto the object.

c) Tầm hướng dẫn tâm đi vào đề mục: "Vitakka" or initial application directs the mind onto the object.

d) Tầm không thiện, mà cũng không bất thiện: "Vitakka" is neither wholesome nor unwholesome.

e) Khi liên hợp với thiện thì "tầm" là thiện: When "vitakka" associates with wholesome deeds, vitakka becomes wholesome.

f) Khi liên hợp với bất thiện, thì "tầm" trở nên bất thiện: When "vitakka" associates with unwholesome deeds, it becomes unwholesome.

g) Trong thực tập thiền "tầm" tạm thời khắc phục trạng thái hôn trầm và thụy miên: In the practice for attaining jhana, vitakka has the special task of inhibiting the hindrance of sloth and torpor.

Tầm Cầu,, To search (look) for

Tầm Kiến Thức: Range of knowledge.

Tầm Mắt: Range of vision.

Tầm Nã: To seek (track down) for arrest.

Tầm Thanh: To contemplate (seek) the sound.

Tầm Thanh Cứu Khổ: To contemplate the sound to save suffering beings.

Tầm Thước: To be of middle height.

Tầm Thường: Simple—Normal.

Tầm Thường Niệm Phật,, Niệm Phật bình thường (hằng ngày), đối lại với niệm Phật trong những trường hợp đặc biệt (cầu an cầu siêu)—Normal or ordinary worship of Buddha, in contrast with special occasions

Tầm Tý,, Vitarka and Vicara (skt)—

Hai loại tâm sở hay hai điều kiện của thiền định về sự phát hiện và nguyên tắc phân tích—Two conditions in dhyana discovery and analysis of principles

1) Tầm: Vitarka (skt)—Tỳ Đát Ca—Tâm sở hay pháp có khuynh hướng tăng trưởng—A dharma which tends to increase.

2) Tứ: Vicara (skt)—Tỳ Giá La—Tâm sở hay pháp có khuynh hướng giảm thiểu, hữu hạn và rõ ràng trong dòng tâm thức—One which tends to diminish, definiteness and clearness in the stream of consciousness.

** For more information, please see Trung

Gián Định.

Tầm Vóc: Stature—Height of a person.

Tầm Xa: Long range.

Tẩm: Ngủ hay nghỉ ngơi—To sleep or to rest.

Tẩm Đường,, Nhà ngủ—Dormitory

Tẩm Thất: Nơi nghỉ ngơi—A retiring room—Resting place.

Tân:

1) Bến phà: Ferry—Ford—A place of crossing a stream.

2) Củi: Firewood.

3) Giải trí: To entertain.

4) Khách: Guest.

5) Lương bổng: Wages.

6) Mới, phản nghĩa lại với cũ: New, opposite of old.

7) Nhiên liệu: Fuel.

8) Quả cau: The areca or betel-nut.

Tân Ba La Quật,, Vaibhara (skt)—Hang Tân Ba La, một loại chùa xây bằng đá đẻo, gần thành Vương Xá, bây giờ là Baibhargiri. Nơi mà Đức Phật rất thích về tỉnh tọa—The Vaibhara cavern. A “rock-cut” temple on a mountain near Radjagrha, now called Baibhargiri. Sakyamuni Buddha used to resort there for meditation

Tân Bát La,, Pippala (skt)—See Tân Phát Lợi Lực Xoa in Vietnamese-English Section

Tân Cựu: New and old.

Tân Cựu Lưỡng Dịch: Sách dịch từ kinh Phật ra có hai loại, một là cựu dịch từ trước ngài Huyền Trang; từ ngài Huyền Trang trở về sau gọi là “tân dịch.”—Old and new methods of or terms in translation, the old before, the new with Hsuan-Tsang.

Tân Cựu Lưỡng Y: Theo Kinh Niết Bàn thì có hai phương cách chữa lành bệnh của chúng sanh, cựu y là phương cách xưa, dùng để ví với Tiểu Thừa giáo; tân y là phương thuốc mới dùng để ví với Đại Thừa giáo—According to Nirvana sutra, there are old and new methods of healing, e.g. Hinayana and Mahayana.

Tân Đầu,,

1) Ấn Độ: Tín Độ—The Indus—Sindh.

2) Tên một địa ngục: Name of a purgatory.

Tân Đầu Ba La Hương,, Sindhupara or Sindhuvara (skt)—Hương thơm từ một loại cây mọc hai bên bờ sông Ấn Hà—Incense or perfume, from a fragrant plant said to grow on the banks of the Indus

Tân Đầu Lô Phả La Đọa: Pindola-Bharadvja (skt)—Tân Đầu—Tân Đầu Lư—Đệ nhứt tôn giả trong 16 vị La Hán, mãi mãi an trụ trên núi, hiện tướng tóc bạc mày dài—Name of the first of the sixteen arhats, who became the old man of the mountains, white hair and beard, bushy eye- brows, one of the genii.

Tân Đê: Tên viết tắt của ngài Cấp Cô Độc—An abbreviation for Anathapindika—See Cấp Cô Độc in Vietnamese-English Section, and Anathapindada in Sanskrit/Pali-Vietnamese Section.

Tân Gia Ba: Singapore.

Tân Già La,, Pingala (skt)—Tên một Hiền giả người Ấn Độ, Tàu dịch là Thanh Mục, người đã giải thích bộ Trung Luận Quán của Ngài Long Thọ Bồ Tát—An Indian sage who interpreted the Madhyamika-Sastra (of Nagarjuna Bodhisattva)

** For more information, please see Trung

Luận in Vietnmaese-English Section.

Tân Giai Nhân: Bride—Newly-married woman.

Tân Giới,, Hạng Sa Di mới thọ giới—One who has newly been admitted; a novice; a Sramanera

Tân Hôn: Wedding party.

Tân Hưng Long: Tên của ngôi chùa Tịnh Độ tọa lạc trong quận 10, thành phố Sài Gòn, Nam Việt Nam. Chùa được xây từ năm 1936—Name of a Pure Land Buddhist Pagoda, located in the Tenth district, Saigon City, South Vietnam. The pagoda was built in 1936.

Tân Khách: Guest.

Tân Kỷ Lục: New record.

Tân Lang:

1) Cây cau: Puga (skt)—Betel-nut tree.

2) Chú rể: Bridegroom—Newly-married man.

Tân Lập: Recently established—Newly made.

Tân Lương,, Tôn giáo được ví với cái cầu hay cái bè đưa người qua bến sông sanh tử—A bridge or ferry across a stream, i.e. religion

Tân Nhạc: Modern music.

Tân Tuế,, New year

Tân Nương: See Tân Giai Nhân.

Tân Phát Lợi Lực Xoa: Pippala-vrksa (skt)—Còn gọi là Bồ Đề Cổ hay Bồ Đề Thụ, tức là cây Bồ Đề mà dưới gốc nầy Đức Phật đã giác ngộ—The bodhi-druma, or the bodhi-tree under which Sakyamuni obtained insight.

Tân Phát Ý: Ý nguyện mới phát tâm cầu Bồ Đề giác ngộ, hay mới phát tâm cầu giữ giới (điều nầy không hạn hẹp với người xuất gia, mà cho cả những người tại gia)—One who has newly resolved on becoming a Buddhist, or on any new line of conduct.

Tân Tạo: See Tân Lập.

Tân Tận Hỏa Diệt,, Hết củi lửa tắt, một từ để chỉ niết bàn, khi hết dục vọng phiền não là niết bàn—Fuel consumed fire extinguished, a term for nirvana, especially the Buddha's death or nirvana

Tân Thời: Modern—Up-to-date.

Tân Tiến: Advanced—Progressive.

Tân Tống,,

1) Tiển đưa đến bè hay phà (xưa nói về người sống, nay mang ý nghĩa là tiển người chết đến bờ giải thoát): To escort to the ferry, either the living to deliverance or more generally the dead.

2) Tiển khách: To bid goodbye to a guest.

Tân Tra La: Pindara, or Pindala (skt)—Tân Đà La—Một trong những địa ngục mà thân thể không bị khổ não đau đớn (theo Kinh Phổ Siêu, Phật đã bảo ngài Xá Lợi Phất là vua

A Đồ Thế đã vào địa ngục có tên Tân Sá La, vừa vào lại ra ngay, nên thân thể chưa bị khổ não đau đớn)—One of the painless purgatories.

Tân Tuế,, Năm mới của người xuất gia, bắt đầu từ ngày đầu tiên sau ngày mãn an cư kiết hạ, tức ngày 16 tháng bảy âm lịch—The new year of the monks, beginning on the day after summer retreat, the 16th of the seventh month, lunar calendar

Tân Văn: Newspapers.

Tân Xuân: Beginning of spring.

Tấn:

1) Tinh tấn: Effort—Zeal.

2) Trục xuất: To expel.

Bấn Trì,, Hình phạt trục xuất khỏi giáo đoàn—The punishment of expulsion, which is of three orders

1) Tấn Xuất: Bị trục xuất khỏi tự viện, nhưng có thể trở về nếu biết phát lồ sám hối: Expulsion from a particular monastery or nunnery, to which there may be a return on repentance.

2) Mặc Tấn: Cấm không được giao tiếp với tự viện—Prohibition of any relation with the monastery.

3) Diệt Tấn: Xóa tên trong giáo đoàn—Entire expulsion and deletion from the order.

Tần:

1) Luôn luôn: Repeated.

2) Triều đại nhà Tần bên Trung Quốc, khoảng 255-205 trước Tây Lịch: The Ch'in state and dynasty (China), 255-205 B.C.

Tần Bà,, Vimba or Bimba (skt)—Cây Tần Bà có trái màu đỏ—A tree with red fruit; fruit of the Bimba-tree.

Tần Bà La,,

1) Quả Tần Bà La: Vimba or Bimba (skt)—See Tần Bà.

2) Tỳ Ba Ha: Vimbara (skt)—Từ chỉ số lượng tương đương với 10 triệu—a measurement unit, equivalent to 10 millions.

3) Vua của hương thơm: A king of fragrance, or incense.

Tần Bà Sa La: See Bimbisara in Sanskrit/Pali-Vietnamese Section.

Tần Già,, Kalavinka (skt)—See Ca Lăng Tần Già

Tần Già Bình,, Chiếc bình có hình dáng giống như chim Ca Lăng Tần Già, mà trong Kinh Lăng Nghiêm Đức Phật đã dùng nó để ví với vô không khứ lai, và vô thức sinh diệt—The kalavinka pitcher, an illustration in the Surangama Sutra of emptiness or

non-existence.

Tần Già Đà,, Vigata or Vigama (skt)—Tỳ Kíp Ma—Thuốc Tần Già Đà hay Tỳ Kíp Ma, có nghĩa là trừ khử vì nó có thể trừ khử mọi bệnh tật—Gone away—Disappearance—A medicine which causes diseases to disappear

Tần Lai Quả,, Sakrdagamin (skt)—Tư Đà Hàm hay Nhất Lai Quả, quả vị thứ nhì trong tứ Thánh Quả—Once more to be reborn, the second in the four fruits

** For more information, please see Tứ Thánh Quả.

Tần Na Dạ Ca,, Vinayaka (skt)—Tên của một loài quỷ thần—Name of a demon or spirit

Tần Quảng Vương: Vị vua thứ nhất trong thập ngục vương—Ch'in-Kuang, the first of the ten kings of Hades.

Tận: Hết—All used up—End—Finish—Complete—Nothing left—Entirely—Utmost.

Tận Mệnh: To sacrafice one's life.

Tận Thập Phương,, Hết thảy mười phương pháp giới hay khắp nơi trong vũ trụ—The entire ten directions—The universe—Everywhere

Tận Thất Nhựt: Kết thúc tuần trai thất thứ nhất cho người quá vãng—At the end of seven days—Seven days being completed.

** For more information, please see Hộ Niệm,

and Trai Thất in Vietnamese-English Section.

Tận Tình: With all one's heart.

Tận Tịnh Hư Dung,, Học thuyết của Kinh Bát Nhã Ba La Mật Đa, nói rõ tất cả đều không hay thực tướng của chư pháp đều là không—The identity of the absolute and the empirical, a doctrine of the Prajnaparamita

Tận Trung: Loyal.

Tận Tụy: Hard-working—Diligent.

Tận Vị Lai Tế,, Vĩnh cửu (quá khứ, hiện tại và vị lai đều không bị giới hạn)—To the end of all time, eternal

Tâng Bốc: To flatter.

Tấp: To drift on the shore.

Tập:

1) Dư khí của phiền não gọi là "Tập Khí" hay là "Tập": The accumulation of illusion, the remainder or remaining influence of illusion.

2) Kết tập: Samudaya (skt)—Accumulated—Assembled—Heaped—To collect—To collect together—To aggregate.

3) Thực tập: To practise.

Tập Chúng,, Họp chúng lại—To assemble all, or everybody

Tập Chủng Tánh,, Active or functioning nature

Tập Diệt,, Thực tập điều tốt và loại bỏ điều xấu—To practice the good and destroy the evil

Tập Đế,, samudaya (skt)—Chân đế thứ hai trong Tứ Diệu Đế, sự thật về nguyên nhân gây ra đau khổ là do nơi dục vọng và nghiệp quả của nó—The second of the four dogmas, the truth of the cause of suffering, that the cause of suffering lies in passions and their resultant karma.

Tập Hợp: To gather—To assemble—To collect.

Tập Hội,, Hội họp—To assemble—An asembly

Tập Hội Sở,, Nơi hội họp—A place of assembly

Tập Khí,, Vasana (p & skt)

1) Thói quen cũ: Old habit—Habit energy—Former habit.

2) Sự tích lũy ý nghĩ, tình cảm, việc làm và những dục vọng trong quá khứ: The accumulation of the past thoughts, affections, deeds, and passions.

3) Những ấn tượng của bất cứ hành động và kinh nghiệm quá khứ được ghi lại trong tâm chúng ta một cách vô ý thức: The impression of any past action or experience remaining unconsciously in the mind.

4) Những tri giác quá khứ mà trong hiện tại chúng ta hồi tưởng lại: The present consciousness of past perceptions.

5) Kiến thức quá khứ được lưu trữ trong ký ức: Past knowledge derived from memory.

6) Những chất chồng của nghiệp, thiện và bất thiện từ những thói quen hay thực tập trong tiền kiếp. Sự khởi dậy của tư tưởng, dục vọng, hay ảo tưởng sau khi chúng đã được chế ngự— Good or evil karma from habits or practice in a former existence—The force of habit—The uprising or recurrence of thoughts, passions or delusions after the passion or delusion has itself been overcome, the remainder or remaining influence of illusion.

Tập Khởi,, Tiếng Phạn là Chất Đa, dịch là tâm, tên của A Lại Da Thức. Tất cả các pháp hiện hành huân tập hạt giống ở thức nầy gọi là Tập, từ thức nầy nảy sinh ra tất cả các pháp hiện hành gọi là Khởi—A term for citta, the mind, and for alayavijnana, as giving rise to the mass of things

Tập Luyện: To exercise—To train—To practice.

Tập Nhân Tập Quả,, Sự tương tục của nhân và quả (niệm trước là nhân, niệm sau là quả)—The continuity of cause and effect, as the cause so the effect

Tập Nhiễm: To contract (develop or acquire) a habit.

Tập Quán,, Acarika (skt)—Habit—Custom

Tập Rèn: To drill—To practise.

Tập Sự: On probation—Probationary.

Tập Tục: Habit and custom.

Tập Tục Truyền Thống: Traditional custom.

Tập Trung: Concentration.

Tập Trung Tư Tưởng: Mental concentration.

Tập Trung Vào Một Đối Tượng: Single-pointedness.

Tất:

1) Hoàn tất: Complete—End—Final.

2) Tất yếu: Certainly—Necessary.

3) Must.

Tất Bát La,, Pippala (skt)

1) Tên cây Bồ Đề: One of the name of the Ficus religiosa.

2) Tên Ngài Ma Ha Ca Diếp: Name of Maha-Kasyapa—See Ma Ha Ca Diếp.

Tất Cả Chúng Sanh Đều Có Phật Tánh: All sentient (living) beings or creatures have Buddha- nature.

Tất Cả Chư Pháp Hữu Vi Như Mộng Như Huyễn: All conditioned dharmas are like dreams and illusions.

Tất Cả Phiền Não Đều Không, Chúng Chỉ Khởi Lên Khi Sự Chấp Ngã Của Ta Khởi Lên: All afflictions are empty; they only arise when the our attachment to the self arises.

Tất Cả Vạn Vật: All of nature.

Tất Cánh,, Atyanta (skt)

1) Căn bản: Fundamental.

2) Cuối cùng: Finally—At last—Final—Ultimate.

3) Dưới đáy: At bottom.

Tất Cánh Giác,, Còn gọi là vô thượng Bồ Đề hay vô thượng giác, chỉ có Đức Phật mới chứng được, không ai có thể đạt được—The ultimate enlightenment, or bodhi, that of a Buddha.

Tất Cánh Không,, Chư pháp (hữu vi và vô vi) cuối cùng đều là không—Fundamentally unreal, or void

Tất Cánh Trí,, Trí huệ tối thượng—Ultimate or final wisdom, or knowledge of the ultimate

Tất Cánh Vô,, Rốt cuộc là không có—Never, fundamentally not, or none

Tất Cánh Y,, Chỉ Đức Phật là nơi nương tựa cuối cùng của chúng sanh—A final trust, ultimate reliance, i.e. Buddha

Tất Đạt Đa,, Siddhartha (skt)—Người đã hoàn thành mục tiêu đại nguyện của mình. Tục danh của Đức Phật trước khi Ngài xuất gia—He who has accomplished his aim. The secular name of the historical Buddha before His renunciation of the world.

Tất Định,,

1) Chắc chắn: Certainly—Assuredly.

2) A Bệ Bạt Trí: Avaivartika (skt)—Bất thoái Chuyển—Chẳng thối chuyển đạo lớn, nhất định sẽ nhập vị Niết Bàn—Never receding, or turning back, always progressing, and certainly reaching Nirvana.

Tất Hữu: Total existence—Totally have.

Tất Lạc Xoa,, Vilaksa or Vrksa (skt)—Còn dịch là Tất Lợi Xoa hay Tất Thích Xoa, tên của một loài cây a-du-ca, người ta nói Đức Phật đản sanh ngay tại gốc cây nầy—A tree; here it is described as the tree, i.e. the Jonesia asoka, a tree under which the Buddha is said to have been born.

Tất Lặc Chi Để Ca,, Pratyeka-buddha (skt)—See Pratyeka-buddha in Sanskrit/Pali- Vietnamese Section

Tất Lăng Già Bà Ta: Pilindavatsa (skt)—Còn dịch là Tất Lan Đà Phiệt Sà, tên một vị Tỳ Kheo vốn 500 đời là Bà La Môn, thái độ kiêu mạn, luôn miệng chưởi Thần sông Hằng. Về sau quy-y đầu Phật, Phật bắt phải phát lồ sám hối cho sự hung hăng kiêu mạn thời trước—One who for 500 generations had been a brahman, cursed the god of the Ganges, became a disciple, but still has to do penance for his ill-temper.

Tất Lật Ca,, Prkka or Sprkka (skt)—Còn gọi là Tất Lực Ca, một loại cây thơm, có tên khoa học là Trigonella corniculata—A fragrant plant, said to be Trigonella corniculata.

Tất Lật Thác Diệc Na: Prthagjana (skt).

1) Phàm Phu: Độc Sanh—Dị Sanh—Ordinary people—Common people.

2) Sanh ra làm phàm phu: To be born an ordinary man.

Tất Lợi Đa,, Preta (skt)—Ngạ quỷ—Hungry ghosts—See Ngạ Quỷ in Vietnamese-English Section and Preta in Sanskrit/Pali-Vietnamese Section

Tất Lực Ca,, Prkka or Sprkka (skt)—See Tất Lật Ca

Tất Nhiên,, Naturally—Certainly—Of course

Tất Tâm: With all one’s heart—Heartily.

Tất Thắng: Certain victory.

Tất Trí: Chắc chắn đến—Certainly arrive at—Certainly will.

Tất Tưởi: To be in a hurry.

Tất Xá Già,, Pisaca (skt)—Còn gọi là Tỳ Xa Giá, hay Tỳ Xá Xà, tên một loại quỷ ăn thịt tươi—Demons that eats flesh, maglinant sprites or demons

Tất Yếu: Essential—Necessary.

Tật: See Tật Bệnh.

Tật Bịnh:

1) Bệnh hoạn: Ill—Sick—Sickness—An attack of illness.

2) Giận hờn: Angry.

3) Vội vàng: Haste.

Tật Đố,, Irsya (skt)—Ganh ghét với tài sản của người khác—Jealousy, or envy of other's possessions

Tật Họa:

1) Vẽ tháo: Hasty writing.

2) Viết tháo: To write speedily, or at once.

3) Viết vội: A hurried note.

Tật Khổ: Unhappy—Unfortunate.

Tật Nguyền: Disabled.

Tấu: To report (to the king).

Tẩu:

1) Cái đầm: A marsh—A reserve.

2) Đi: To walk—To go.

Tẩu Đạt Lê Xá Thố,, Sudarsana (skt)—Vòng thứ tư quanh núi Tu Di—The fourth circle around Mount Meru

Tẩu Hải,, Đi bằng đường biển—To travel by sea

Tẩu Tẩu Bà: See Stupa in Sanskrit/Pali-Vietnamese Section.

Tậu: To purchase.

Tây:

1) Hướng Tây: Pascima (skt)—West.

2) Tây Bộ của Ấn Độ: Kashmir or western region of India.

3) Tây Phương Cực Lạc của Đức Phật A Di Đà: The western heavens of Amitabha—See Tây Phương Cực Lạc.

Tây Ban,, See Tây Tự

Tây Chủ,, The Lord of the West, Amitabha Buddha—See A Di Đà in Vietnamese-English Section and Amita in Sanskrit/Pali-Vietnamese Section.

Tây Hà,, Hsi-He—Tây Hà là tên hiệu của Đạo Xước, một vị Tăng nổi tiếng đời Đường— Name of T'ao-Ch'o, a famous monk during the T'ang dynasty

Tây Hành:

1) Đi về phía Tây: Going west.

2) Những ai thực hành theo giáo pháp của Đức Phật A Di Đà, sẽ được vãng sanh Tây Phương Cực Lạc: Practices of the Amitabha cult, leading to salvation in the Western Paradise.

Tây Mạn Đà La,, Tây Mạn Đà La chỉ Kim Cang Giới, trong khi Đông Mạn Đà La chỉ Thai Tạng Giới—The "western" mandala is of Vajradhatu, as the "eastern" is of the Garbhadhatu

Tây Ngưu Hóa Châu,, Godaniya or Apara-godaniya (skt)—Tây Lục địa, nơi mà trâu bò được dùng làm tiền tệ. Lục địa tọa lạc về phía Tây của núi Tu Di—The western continent of the world, or "western-cattle-giving," where cattle are the medium of exchange. This continent is situated in the west of Mount Sumeru

Tây Phương,, Phía Tây, đặc biệt nói về Tây Phương Tịnh Độ của Đức Phật A Di Đà—The west, especially Amitabha's Western Pure Land—See Tây Phương Cực Lạc

Video Tri Tung Kinh A Di Da

Video Amitabha Mantra

Tây Phương Cực Lạc: Tây phương Cực lạc vượt ngoài tam giới luân hồi. Đây là một trong những đất chính của Phật được trường phái Đại Thừa thừa nhận. Đức Phật A Di Đà lập ra Tây Phương Cực Lạc nhờ chính ngay công đức tu tập của Ngài. Trường phái Tịnh độ tin rằng việc trì niệm hồng danh của Ngài cho phép tín đồ vãng sanh về Tịnh Độ sống đời an lạc cho đến khi nhập Niết bàn (Đức Phật Thích Ca nói: "Ở về phương Tây có một cõi nước thanh tịnh gọi là An Lạc hay Cực Lạc/Sukhavati hay thế giới Tây Phương Cực Lạc. Vị Giáo Chủ của cõi nước nầy hiệu là A Di Đà/Amitabha Buddha. A Di Đà có nghĩa là Vô Lượng Thọ và Vô Lượng Quang. Đức Phật A Di Đà trong vô lượng kiếp về trước, đã phát 48 lời đại nguyện, trong đó những lời nguyện thứ 18, 19, và 20 chuyên vì nhiếp thọ và tiếp dẫn nhứt thiết chúng sanh. Do các lời nguyện cao quý nầy, Đức Phật A Di Đà sáng tạo cõi Tịnh, chúng sanh chỉ cần phát tâm chánh niệm, quán Phật niệm Phật, tới lúc lâm mạng chung thời, Đức Phật và Thánh chúng sẽ đến tiếp dẫn vãng sanh Cực Lạc. Khi đến cõi Tịnh, chúng sanh ở trong cung điện lầu cát, hoa viên tốt đẹp nhiệm mầu, tiếng chim, tiếng gió thảy đều hòa nhã. Chư Phật chư Bồ Tát theo thời theo chỗ mà tuyên dạy diệu pháp. Các chúng sanh được thanh tịnh diệu lạc, thân tâm

đều không thọ khổ, chuyên chí nghe đạo hằng không thối chuyển. Các hiện tượng ở cõi Tịnh tốt đẹp như thế, mọi phương diện cố nhiên đều do tịnh thức của chư Phật và chư Bồ Tát sở hiện, về phương diện khác cũng nhờ tâm thức thanh tịnh của chúng sanh vãng sanh cõi ấy tham gia đồng thể biến hiện mà có. Không thể dùng chút ít căn lành, phước đức nhân duyên mà đặng sanh vào nước kia. Như vậy cõi Tịnh không phải ai cũng vãng sanh được, cũng không thể bỗng nhiên niệm vài tiếng "namo" không chí thành mà có thể vãng sanh được. Thân Như Lai không thể thân cận với những ai có căn lành cạn cợt—(See Tứ Thập Bát Nguyện 18, 19, 20)—Sukhavati means the Western Land of Amitabha Buddha, the highest joy, name of the Pure Land of Amitabha Buddha in the west—The Western Paradise which is outside the triple realm and beyond samsara and retrogression. The Western Paradise is one of the most important of the Buddha-fields to appear in the Mahayana. Amitabha Buddha created the Pure Land by his karmic merit. The Pure Land sect believes that through faithful devotion to Amitabha and through recitation of his name, one an be reborn there and lead a blissful life until entering Nirvana.

Tây Phương Tam Thánh: The three Pure Land sages—See Tam Thánh (B).

Tây Phương Tịnh Thổ,, Sukhavati (skt)—Tây Phương Cực Lạc Thế Giới hay Tây Phương Cực Lạc Tịnh Độ, nơi đó Đức Phật A Di Đà là Tiếp Dẫn Đạo Sư—The Western Paradise to which Amitabha is the guide and welcomer—See Tây Phương Cực Lạc

Tây Quang,, Ánh sáng (hào quang) của Tây Phương Cực Lạc—The light of the western paradise

Tây Sơn Trụ Bộ,, Avarasaila or Aparasaila (skt)—Tây Sơn Bộ—A La Thuyết Bộ—Tông thứ nhì của Đại Chúng Bộ, một trong hai mươi tông phái Tiểu Thừa. Một tự viện mang tên của tông phái nầy ở Tây Sơn, người ta nói nó đã được xây dựng từ năm 600 trước Tây Lịch, và bị bỏ phế vào khoảng năm 600 sau Tây Lịch. Trong thế kỷ thứ hai sau khi Đức Phật nhập diệt, Đại Chúng Bộ được tách ra thành Nhất Thuyết Bộ (Ekavyaharika) và Thuyết Xuất Thế Bộ (Lokotarravada), Kê Dẫn Bộ (Kukkutika or Gokulika), Đa Văn Bộ (Bahusrtiya), Thuyết Giả Bộ (Prajnaptivada), và một thời gian ngắn sau thì xuất hiện phái Tây Sơn Trụ Bộ (Aparasaila), Đông Sơn Trụ Bộ (Uttarasaila) và Chế Đa Sơn Bộ (Caityaka). Tất cả những trường phái trên đây đều mở đường cho sự phát triển của Phật giáo Đại Thừa. Các phái Tây Sơn và Đông Sơn Trụ Bộ đều lấy tên của các ngọn đồi ở cạnh trung tâm hoạt động của họ. Họ còn được gọi là Andhaka trong Biên Niên Sử Tích Lan vì được nhiều người trong vùng núi Andhra theo. Trong số các bộ phái tách ra từ Đại Chúng Bộ thì Chế Đa Sơn Bộ, Tây Sơn Trụ Bộ và Đông Sơn Trụ Bộ là nổi bật nhất và có ảnh hưởng lớn tại miền Nam Ấn Độ—The second subdivision of Mahasanghika school, one of the twenty Hinayana sects. A monastery of this name was in Dhana-kataka, said to have been built 600 B.C., deserted 600 A.D. During the second century after the Buddha's death, the Mahasanghika sect was split up into Ekavyaharika, Lokottaravada, Kukkutika, Bahusrutiya and Prajnaptivada, and shortly afterwards appeared the Saila and the Caityaka schools. All of these sub-cults helped pave the way for the growth of Mahayanism. The Sailas derived their name

from the hills located round the principal centers of their activities. They were also called the Andhakas in the Ceylonese Chronicles on account of their great popularity in the Andhra country. The Pali commentary, however, mentions that both the Cetiyavadin (Caityavadin) and the Andhala schools were merely names, remote, provincial, standing for certain doctrines. Among the sections into which the Mahasanghikas were divided, the Caityakas and the Saila schools were the most prominent and had great influence in the South of India

Tây Tạng,, Tibet

Tây Tạng Lạt Ma Giáo: Tibetan Lamaism.

Tây Tạng Phật Giáo,, Tibetan Buddhism

Video History of Tibetan Buddhism

Tây Thiên,, Thiên Trúc—Ấn Độ—Western Heavens—India

Tây Thiên Giáo Chủ: Phật A Di Đà, vị giáo chủ của Tây Phương Cực Lạc—Amitabha Buddha, the Lord of the cult, or sovereign teacher, of the Western paradise.

Tây Tịnh,, Nhà xí thường tọa lạc về hướng Tây của tự viện—The western cleanser, the privy, situated on the west of a monastery

Tây Tự,, Tây Ban—Nhóm Tăng chuyên về giảng giải giáo pháp, bên phía Tây của phương trượng; trong khi nhóm bên Đông thì chuyên về hành trì. Đây là một lối bắt chước theo văn võ quan của triều đình—The western group, i.e. teaching monks stood on the west of the abbot, while those engaged in practical affairs stood on the east. This was an imitation of the Court practice in regard to civil and military officials

Tây Vực Cầu Pháp Cao Tăng Truyện,, Đại Đường Tây Vực Cầu Pháp Cao Tăng Truyện, 2 quyển do Sư Nghĩa Tịnh soạn vào đời Đường; tổng số gồm 56 nhà sư nổi tiếng, trong đó có bốn người nước ngoài—Biographies of famous pilgrims, composed by I-Ching, fifty six in number, among them 4 were not Chinese

Tây Vực Kí,, Tây Vực Truyện—Đại Đường Tây Vực Ký—Ký sự ghi lại về các nước ở Tây Vực, do Huyền Trang đời Đường biên soạn thành 12 quyển vào khoảng những năm 646- 648 sau Tây Lịch—The Great T'ang Chronicles of the Western World, or Records of Western countries, by the T'ang dynasty pilgrim Hsuan-Tsang, in 12 books A.D. 646-648.

Tây Vực Truyện: See Tây Vực Ký.

Tẩy: To cleanse—To wash—To rub out.

Tẩy Chay: To boycott.

Tẩy Tịnh,, Phép rửa tay sau khi đi đại tiểu tiện xong—Cleansing, especially after stool

Tẩy Trừ: Pativinodeti (p)—Pariksina (skt)—To dismiss—To dispel—To get rid of—To eradicate—To remove.

Tẩy Trừ Tập Khí: Pariksina-vasana (skt)—To dispel the old habits or the pervasions of passions.

Tẩy Uế: To clean—To disinfect.

Tăng Già,, A monastery

Tăng Thượng Mạn,, Vaunting assertion of possessing the Truth

Nguồn: Giảng Sư (giangsu.io.vn) — văn bản trích từ kho sách cổ và kinh điển.